

CHƯƠNG 19

CÁC TỘI PHẠM CHIẾN TRANH VÀ TỘI ÁC CHỐNG NHÂN LOẠI, BAO GỒM TỘI DIỆT CHỦNG



Ảnh: 1. Một Phụ nữ Rwanda;

2. Phiên khai mạc (tháng 6/2007) của Tòa sơ thẩm thuộc Tòa đặc biệt của Campuchia xét xử tội phạm dưới chế độ Khme Đỏ (ECCC), ngồi góc bên trái là Công tố viên.

GIỚI THIỆU

Tội phạm chiến tranh là những vi phạm luật pháp và tập quán về chiến tranh, bao gồm giết người, đối xử tàn tệ, trục xuất thường dân đến trại lao động, giết hoặc đối xử tàn tệ với tù binh chiến tranh, giết hại con tin, hủy hoại khu dân cư, thành phố, làng mạc... Những khái niệm này đã tồn tại nhiều thế kỷ như tập quán pháp giữa các quốc gia, lần đầu chúng được pháp điển hóa vào các Công ước La-hay vào năm 1899 và 1907.

Khái niệm hiện đại về tội phạm chiến tranh được phát triển sau các phiên tòa Nuremberg dựa vào *Hiến chương Luân Đôn* được ban hành vào ngày 8/8/1945. Cùng với việc định nghĩa tội phạm chiến tranh, Hiến chương này cũng đã định nghĩa các tội ác chống hòa bình và tội ác chống nhân loại thường được thực hiện trong thời gian chiến tranh và song hành với tội phạm chiến tranh.

Tòa án Hình sự quốc tế Nam Tư cũ (ICTY) được thành lập năm 1993 và Tòa án Hình sự quốc tế Rwanda được thành lập vào năm 1994, theo Nghị quyết của Hội đồng bảo an Liên Hợp Quốc, là hai tòa án không thường trực nhằm xét xử các tội phạm chiến tranh ở hai quốc gia, khu vực cụ thể. Tuy nhiên, đến năm 1998, sự ra đời của Tòa án Hình sự quốc tế (ICC), một tòa án thường trực, là một bước ngoặt trong lịch sử bảo vệ quyền con người của nhân loại.

CÔNG ƯỚC VỀ NGĂN NGỪA VÀ TRỪNG TRỊ TỘI DIỆT CHỦNG, 1948

(Được thông qua và đề nghị cho các nước ký, phê chuẩn hay gia nhập theo Nghị quyết số 260A (III) ngày 9/12/1948 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Có hiệu lực từ ngày 12/1/1951, căn cứ theo điều 13. Việt Nam gia nhập ngày 9/6/1981).

Các bên ký kết,

Xét tuyên bố của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc được thông qua theo Nghị quyết số 96 (I) ngày 11/12/1946 nêu rõ rằng, diệt chủng là một tội ác theo luật pháp quốc tế, đi ngược lại tinh thần và các mục tiêu của Liên Hợp Quốc và bị thế giới văn minh lên án;

Thừa nhận rằng, trong mọi giai đoạn của lịch sử, nạn diệt chủng đã gây ra những tổn thất nặng nề cho nhân loại;

Tin tưởng rằng, để giải phóng nhân loại thoát khỏi tai họa ghê tởm này, cần phải có sự hợp tác quốc tế.

Nhất trí những điều khoản sau:

Điều 1.

Các bên ký kết khẳng định rằng, hành động diệt chủng, bất kể được thực hiện trong thời bình hay thời chiến, đều là tội ác theo luật pháp quốc tế mà các bên cam kết sẽ ngăn chặn và trừng trị.

Điều 2.

Trong Công ước này, diệt chủng có nghĩa là bất kỳ hành vi nào, được thực hiện nhằm cố ý tiêu diệt, toàn bộ hay một bộ phận, một nhóm dân tộc, chủng tộc, sắc tộc hay tôn giáo, ví dụ như các hành động nêu dưới đây:

1. Giết các thành viên của nhóm;
2. Gây tổn hại nghiêm trọng về thể xác hoặc tinh thần cho các thành viên của nhóm;

3. Có ý bắt nhóm phải chịu các điều kiện sống dẫn đến hủy diệt về mặt thể chất của toàn bộ hoặc một bộ phận thành viên của nhóm;
4. Có ý áp đặt những biện pháp nhằm ngăn chặn sự sinh đẻ trong nhóm;
5. Cưỡng bức chuyển giao trẻ em của nhóm sang một nhóm khác.

Điều 3.

Những hành vi sau đây phải bị trừng trị:

1. Diệt chủng;
2. Âm mưu phạm tội diệt chủng;
3. Trực tiếp và công khai kích động hành vi diệt chủng;
4. Cổ tình phạm tội diệt chủng nhưng chưa đạt;
5. Đồng phạm tội diệt chủng.

Điều 4.

Những kẻ phạm tội diệt chủng hay bất kỳ hành vi nào khác được nêu ở điều 3 phải bị trừng trị, bất kể họ là những lãnh đạo có trọng trách được bầu ra pháp luật, các quan chức hay dân thường.

Điều 5.

Các bên ký kết cam kết ban hành những quy định pháp luật cần thiết, phù hợp với Hiến pháp của nước mình, để thực hiện hiệu quả những quy định của Công ước này, và cụ thể, để đưa ra những hình phạt thích đáng đối với những kẻ phạm tội diệt chủng hay có bất kỳ hành vi nào khác được nêu ở điều 3.

Điều 6.

Những người bị cáo buộc phạm tội diệt chủng hay bất kỳ hành vi nào khác được nêu ở điều 3 sẽ được xét xử bởi một tòa án có thẩm quyền của quốc gia mà trên lãnh thổ đã xảy ra hành vi phạm tội, hoặc bởi một tòa án hình sự quốc tế có thẩm quyền đối với những quốc gia ký kết nào đã chấp nhận thẩm quyền của tòa án quốc tế đó.

Điều 7.

Diệt chủng và những hành vi khác nêu trong điều 3 sẽ không được coi là tội phạm chính trị với mục đích dẫn độ.

Các quốc gia ký kết cam kết cho phép dẫn độ phù hợp với pháp luật và các điều ước quốc tế đang có hiệu lực với họ trong những trường hợp này.

Điều 8.

Bất kỳ bên ký kết nào cũng có thể yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền của Liên Hợp Quốc có những hành động mà quốc gia đó cho là cần thiết, trên cơ sở Hiến chương Liên Hợp Quốc, để ngăn ngừa và trấn áp hành vi diệt chủng hay bất kỳ hành vi khác được nêu tại điều 3.

Điều 9.

Tranh chấp giữa các bên ký kết liên quan tới việc giải thích, áp dụng hay thực hiện Công ước này, trong đó bao gồm những vấn đề liên quan tới trách nhiệm của một quốc gia về tội diệt chủng hay bất kỳ hành vi nào khác nêu ở điều 3, sẽ được đưa ra Tòa án Công lý quốc tế giải quyết, theo yêu cầu của bất kỳ bên tranh chấp nào.

Điều 10.

Công ước này được làm bằng tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản có giá trị như nhau, được làm ngày 9/12/1948.

Điều 11.

Công ước này sẽ được đề ngỏ đến ngày 31/12/1949 cho bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Liên Hợp Quốc và bất kỳ quốc gia nào không phải là thành viên Liên Hợp Quốc mà được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc mời, ký kết.

Công ước này phải được phê chuẩn, văn kiện phê chuẩn sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Sau ngày 01/1/1950, Công ước này có thể được bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Liên Hợp Quốc và bất kỳ quốc gia nào không phải là thành viên Liên Hợp Quốc được mời, như nói ở trên, gia nhập.

Các văn kiện gia nhập sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 12.

Bất kỳ bên ký kết nào cũng có thể, vào bất kỳ lúc nào, bằng việc thông báo cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, mở rộng việc áp dụng Công ước này tới tất cả hay bất kỳ vùng lãnh thổ nào nhằm thực hiện quan hệ ngoại giao của vùng lãnh thổ đó mà bên ký kết chịu trách nhiệm.

Điều 13.

Vào ngày văn kiện phê chuẩn hay gia nhập thứ 20 được lưu chiểu, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ ra thông báo xác nhận và chuyển bản sao thông báo tới các Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc và tới các quốc gia không phải là thành viên Liên

Hợp Quốc được mời theo Điều 11.

Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 90 sau ngày văn kiện phê chuẩn hay gia nhập thứ 20 được lưu chiếu.

Các văn kiện phê chuẩn hay gia nhập tiếp theo sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 90 sau ngày lưu chiếu văn kiện phê chuẩn hay gia nhập đó.

Điều 14.

Công ước này sẽ duy trì hiệu lực trong 10 năm kể từ ngày Công ước có hiệu lực.

Sau đó Công ước sẽ tiếp tục có hiệu lực trong thời hạn trong mỗi năm năm một đối với các Bên ký kết không tuyên bố bãi ước chậm nhất 6 tháng trước khi hết mỗi thời hạn đó..

Việc bãi ước sẽ được thực hiện bằng cách gửi văn bản thông báo tới Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 15.

Nếu việc bãi ước khiến cho số lượng các Quốc gia thành viên Công ước này còn ít hơn 16 thành viên thì Công ước sẽ chấm dứt hiệu lực kể từ ngày tuyên bố bãi ước cuối cùng được chấp nhận.

Điều 16.

Quốc gia thành viên có thể yêu cầu xem xét lại Công ước vào bất kỳ lúc nào bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc sẽ quyết định các biện pháp cần tiến hành trong trường hợp có đề nghị như trên.

Điều 17.

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc và các quốc gia không phải là thành viên Liên Hợp Quốc theo Điều 11 những vấn đề sau:

1. Việc ký, phê chuẩn và gia nhập theo Điều 11;
2. Các thông báo nhận được theo Điều 12;
3. Ngày có hiệu lực của Công ước theo Điều 13;
4. Tuyên bố bãi ước theo Điều 14;
5. Việc hết hiệu lực của Công ước theo Điều 15;

6. Các thông báo nhận được theo Điều 16.

Điều 18.

Bản gốc của Công ước này sẽ được lưu trữ tại cơ quan lưu trữ của Liên Hợp Quốc.

Bản sao có chứng thực của Công ước này sẽ được chuyển tới mỗi thành viên của Liên Hợp Quốc và tới mỗi thành viên không phải là Quốc gia thành viên của Liên Hợp Quốc theo Điều 11.

Điều 19.

Công ước này sẽ được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc đăng ký vào ngày Công ước có hiệu lực.

CÔNG ƯỚC VỀ KHÔNG ÁP DỤNG THỜI HIỆU TỐ TỤNG VỚI TỘI ÁC CHIẾN TRANH VÀ TỘI ÁC CHỐNG NHÂN LOẠI, 1968

(Được thông qua và mở cho các nước ký, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị quyết số 2391(XIII) ngày 26/11/1968 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc. Có hiệu lực từ ngày 11/11/1970, căn cứ theo Điều 8. Việt Nam gia nhập ngày 4/6/1983).

Lời nói đầu

Các Quốc gia thành viên Công ước,

Nhắc lại Nghị quyết của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc số 3(I) ngày 13/2/1946 và Nghị quyết số 170(II) ngày 31/12/1947 về dẫn độ và trừng trị những kẻ phạm tội ác chiến tranh; Nghị quyết số 95(I) ngày 11/12/1946 khẳng định những nguyên tắc của pháp luật quốc tế được thừa nhận trong Hiến chương Tòa án Quân sự quốc tế Nuremberg và phán quyết của Tòa án này; các Nghị quyết số 2184(XXI) ngày 12/12/1966 và Nghị quyết số 2002(XXI) ngày 16/12/1966 lên án mọi hành vi vi phạm các quyền kinh tế, chính trị của người bản địa và chính sách của chế độ A-pác-thai như là tội ác chống nhân loại.

Cũng nhắc lại Nghị quyết số 1074D (XXXIX) ngày 28/7/1965 và Nghị quyết số 1158 (XLI) ngày 5/8/1966, của Hội đồng Kinh tế và Xã hội của Liên Hợp Quốc về việc trừng trị những kẻ phạm tội ác chiến tranh và tội ác chống nhân loại;

Lưu ý rằng, không một tuyên bố chính thức, văn kiện hay công ước nào liên quan tới việc truy tố và trừng trị những kẻ phạm tội ác chiến tranh và tội ác chống nhân loại quy định về việc áp dụng thời hiệu;

Xét rằng, các tội ác chiến tranh và tội ác chống nhân loại đều nằm trong số những tội ác nghiêm trọng nhất theo luật quốc tế.

Tin tưởng rằng, việc trừng trị hiệu quả các tội ác chiến tranh và tội ác chống

nhân loại là yếu tố quan trọng trong việc ngăn ngừa những loại tội phạm này, bảo vệ các quyền và tự do cơ bản của con người, khuyến khích sự tin cậy và đẩy mạnh sự hợp tác giữa các dân tộc, thúc đẩy hòa bình và an ninh quốc tế;

Lưu ý rằng, việc áp dụng những quy định về thời hiệu tố tụng với những tội phạm thông thường trong pháp luật quốc gia cho các tội ác chiến tranh và tội ác chống nhân loại là một vấn đề gây lo ngại trong dư luận quốc tế, vì điều này cản trở việc truy tố và trừng trị những kẻ chịu trách nhiệm về những tội ác đó;

Thừa nhận rằng, cần thiết và đã đến lúc khẳng định trong luật pháp quốc tế, thông qua Công ước này, nguyên tắc không áp dụng thời hiệu tố tụng đối với tội ác chiến tranh và tội ác chống nhân loại và bảo đảm việc áp dụng toàn cầu nguyên tắc này.

Đã thỏa thuận như sau:

Điều 1.

Không áp dụng thời hiệu tố tụng đối với những tội ác sau đây, cho dù tội ác đó được thực hiện vào bất kỳ thời điểm nào:

1. Các tội ác chiến tranh như đã được định nghĩa trong Hiến chương của Tòa án quân sự quốc tế Nuremberg ngày 8/8/1945, và được khẳng định trong Nghị quyết số 3(I) ngày 13/2/1946 và Nghị quyết số 95(I) ngày 11/12/1946 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, đặc biệt là “những vi phạm nghiêm trọng” đã được nêu trong các Công ước Geneva ngày 12/8/1949 về bảo hộ nạn nhân chiến tranh.
2. Các tội ác chống nhân loại, dù được thực hiện trong thời chiến hay thời bình, như đã được định nghĩa trong Hiến chương của Tòa án quân sự quốc tế Nuremberg ngày 8/8/1945 và được khẳng định trong Nghị quyết số 3(I) ngày 13/2/1946 và Nghị quyết số 95(I) ngày 11/12/1946 của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc, hành vi xua đuổi dân thường khỏi nơi sinh sống của họ bằng tấn công quân sự hay bằng chiếm đóng, những hành vi vô nhân đạo xuất phát từ chính sách A-pác-thai và tội diệt chủng, như đã được định nghĩa trong Công ước về ngăn ngừa và trừng trị tội diệt chủng năm 1948, cho dù những hành vi đó không cấu thành hành vi phạm tội theo quy định pháp luật của quốc gia nơi những hành vi đó được thực hiện.

Điều 2.

Nếu một trong những tội ác quy định tại điều 1 trên đây được thực hiện, thì các quy định trong Công ước này sẽ được áp dụng với đại diện của cơ quan có thẩm quyền của quốc gia và các cá nhân vi phạm, với tư cách là thủ phạm chính hoặc là đồng phạm, hay trực tiếp kích động người khác phạm tội, hoặc đã âm mưu phạm tội mà

không kể mức độ hoàn thành, cũng như đối với đại diện của cơ quan có thẩm quyền của quốc gia đã dung túng cho hành vi phạm tội đó.

Điều 3.

Các Quốc gia thành viên Công ước cam kết áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong nước, về lập pháp hay các biện pháp khác, để dẫn độ những đối tượng nêu tại điều 2 Công ước này, phù hợp với luật pháp quốc tế.

Điều 4.

Các Quốc gia thành viên Công ước cam kết áp dụng mọi biện pháp lập pháp hay những biện pháp cần thiết khác phù hợp với pháp luật nước mình để bảo đảm không áp dụng thời hiệu đối với việc truy tố, xét xử và trừng trị các tội ác nêu tại điều 1 và điều 2 Công ước này, và xóa bỏ quy định về những thời hiệu tố tụng đó nếu chúng đang tồn tại.

Điều 5.

Công ước này sẽ đề ngỏ đến ngày 31/12/1969 cho bất kỳ Quốc gia thành viên nào của Liên Hợp Quốc hoặc Quốc gia thành viên của bất kỳ tổ chức chuyên môn nào của Liên Hợp Quốc hoặc của Cơ quan Năng lượng Nguyên tử quốc tế, hoặc Quốc gia thành viên Quy chế Tòa án Công lý quốc tế, cũng như các quốc gia được Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc mời tham gia Công ước này, ký kết.

Điều 6.

Công ước này đòi hỏi phải phê chuẩn. Các văn kiện phê chuẩn sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 7.

Công ước này sẽ đề ngỏ cho tất cả các quốc gia nêu tại điều 5 gia nhập. Các văn kiện gia nhập sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 8.

1. Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 90 sau ngày văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 10 được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Đối với quốc gia phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này sau khi văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập thứ 10 được nộp lưu chiểu, thì Công ước này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ 90 kể từ ngày nộp lưu chiểu văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập của quốc gia đó.

Điều 9.

1. Sau khi hết hạn 10 năm kể từ ngày Công ước này có hiệu lực, bất kỳ bên ký kết nào cũng có thể đề nghị xem xét lại Công ước vào bất kỳ lúc nào bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc sẽ quyết định các bước phải tiến hành, nếu có, trong trường hợp có đề nghị như trên.

Điều 10.

1. Công ước này sẽ được Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc lưu trữ.
2. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ chuyển các bản sao có chứng thực của Công ước này tới tất cả các quốc gia nêu tại Điều 5.
3. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo cho tất cả quốc gia nêu ở Điều 5 về những sự kiện sau:
 - a. Việc ký Công ước này, và các văn kiện phê chuẩn và gia nhập được nộp lưu trữ theo quy định tại các Điều 5, 6, 7.
 - b. Ngày có hiệu lực của Công ước này theo quy định tại Điều 8.
 - c. Các thông báo nhận được theo quy định tại Điều 9.

Điều 11.

Công ước này được làm bằng tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản đều có giá trị như nhau, được làm ngày 26/11/1968.

Để làm bằng, những người có tên sau đây, được ủy quyền đầy đủ, đã ký Công ước này.

CÁC NGUYÊN TẮC HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG TRUY TÌM, BẮT GIỮ, DẪN ĐỘ VÀ TRỪNG PHẠT NHỮNG NGƯỜI VI PHẠM CÁC TỘI ÁC CHIẾN TRANH VÀ TỘI ÁC CHỐNG NHÂN LOẠI, 1973

(Được thông qua bởi Nghị quyết số 3074 (XXVIII) của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc ngày 3/12/1973).

Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc,

Nhắc lại các Nghị quyết số 2583 (XXIV) ngày 15/12/1969, số 2712 (XXV) ngày 15/12/1970, số 2840 (XXVI) ngày 18/12/1971 và số 3020 (XXVII) ngày 18/12/1972,

Xét đến sự cần thiết đặc biệt phải có hành động quốc tế để đảm bảo truy đuổi và trừng phạt những người thực hiện các tội ác chiến tranh và các tội ác chống loài người,

Sau khi xem xét bản dự thảo các nguyên tắc về hợp tác quốc tế trong truy tìm, bắt giữ, dẫn độ và trừng phạt những người thực hiện các tội ác chiến tranh và các tội ác chống loài người,

Tuyên bố rằng, nhằm theo đuổi các nguyên tắc và mục đích được quy định trong Hiến chương về thúc đẩy hợp tác giữa các dân tộc và duy trì hòa bình và an ninh quốc tế, Liên Hợp Quốc công bố những nguyên tắc sau về hợp tác quốc tế trong truy tìm, bắt giữ, dẫn độ và trừng phạt những người thực hiện các tội ác chiến tranh và các tội ác chống loài người:

1. Bất cứ khi nào chúng được thực hiện thì các tội ác chiến tranh và tội ác chống nhân loại phải được điều tra, và những người mà chống lại họ có chứng cứ chứng minh rằng họ đã thực hiện những tội ác như vậy thì cần phải bị truy tìm, bắt giữ và nếu bị kết tội thì phải bị trừng trị.

2. Mỗi quốc gia đều có quyền xét xử các công dân của mình về các tội ác chiến tranh và tội ác chống loài người.
3. Các quốc gia sẽ hợp tác với nhau trên cơ sở song phương và đa phương nhằm kiểm soát và ngăn chặn các tội ác chiến tranh và tội ác chống loài người, đồng thời thực hiện các biện pháp quốc gia và quốc tế cần thiết vì mục đích này.
4. Các quốc gia sẽ hỗ trợ lẫn nhau trong việc truy tìm, bắt giữ và đưa ra xét xử những người bị cho là đã thực hiện những tội ác như trên, và trong việc trừng phạt họ nếu họ bị coi là có tội.
5. Những người mà chống lại họ có những bằng chứng rằng họ đã thực hiện các tội ác chiến tranh và tội ác chống loài người phải bị xét xử, và nếu bị coi là có tội thì phải bị trừng phạt về nguyên tắc ở nước nơi họ đã thực hiện những tội ác này. Để thực hiện điều này, các quốc gia phải hợp tác với nhau về dẫn độ những người này.
6. Các quốc gia sẽ hợp tác với nhau trong thu thập thông tin và chứng cứ nhằm giúp việc đem ra xét xử những cá nhân đã được nêu ở mục 5 trên đây và sẽ trao đổi cho nhau những thông tin như vậy.
7. Phù hợp với điều 1 của Tuyên bố ngày 14/12/1967 về Lãnh thổ tỵ nạn, các quốc gia sẽ không trao quyền tỵ nạn cho bất kỳ cá nhân nào nếu có những căn cứ quan trọng để cho rằng họ đã phạm tội chống hòa bình, tội ác chiến tranh hay tội chống nhân loại.
8. Các quốc gia sẽ không thực hiện bất kỳ biện pháp lập pháp hoặc biện pháp nào khác gây hại đến những nghĩa vụ pháp lý quốc tế mà họ đã cam kết về việc truy tìm, bắt giữ, dẫn độ và trừng phạt những người đã thực hiện các tội ác chiến tranh và các tội ác chống nhân loại.
9. Trong hợp tác nhằm truy tìm, bắt giữ và dẫn độ những người mà chống lại họ có bằng chứng cho rằng họ đã thực hiện những tội ác chiến tranh, tội ác chống loài người, và trong trường hợp nếu họ bị kết tội, thì nhằm trừng phạt họ, các quốc gia sẽ hành động phù hợp với các quy định của Hiến chương Liên Hợp Quốc và của Tuyên bố về các Nguyên tắc của Luật quốc tế điều chỉnh những quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các quốc gia phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc.

QUY CHẾ CỦA TÒA ÁN HÌNH SỰ QUỐC TẾ PHỤ TRÁCH XÉT XỬ CÁC CÁ NHÂN BỊ TRUY TỐ VỀ NHỮNG HÀNH VI VI PHẠM NGHIÊM TRỌNG LUẬT NHÂN ĐẠO QUỐC TẾ XẢY RA TRÊN LÃNH THỔ NAM TƯ CŨ TỪ NĂM 1991, 1993

Tòa án Quốc tế phụ trách xét xử các cá nhân bị truy tố về những vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế xảy ra trên lãnh thổ của Nam Tư cũ từ năm 1991 (sau đây gọi là Tòa án Quốc tế do Hội đồng Bảo an thành lập trên cơ sở các quy định tại Chương VII của Hiến chương Liên Hợp Quốc. Tòa án Quốc tế sẽ hoạt động phù hợp với các quy định của Quy chế này.

Điều 1. Thẩm quyền của Tòa án Quốc tế

Tòa án Quốc tế có thẩm quyền xét xử mọi cá nhân bị truy tố về những hành vi vi phạm nghiêm trọng pháp Luật Nhân đạo Quốc tế xảy ra trên lãnh thổ Nam Tư cũ từ năm 1991, phù hợp quy định của Quy chế này.

Điều 2. Những hành vi vi phạm nghiêm trọng các Công ước Geneva 1949

Tòa án Quốc tế có thẩm quyền xét xử mọi cá nhân trực tiếp thực hiện hoặc ra lệnh cho người khác thực hiện những hành vi vi phạm nghiêm trọng các Công ước Geneva ngày 12/8/1949, cụ thể là những hành vi sau đây xâm phạm đến những người hoặc tài sản thuộc đối tượng được bảo vệ theo các điều khoản của Công ước Geneva liên quan:

1. Cố ý giết người;
2. Tra tấn hoặc đối xử vô nhân đạo, kể cả hành vi dùng con người vào những thử nghiệm sinh học;

3. Chủ tâm gây nên những đau đớn ghê gớm hoặc những tổn thương trầm trọng cho cơ thể và sức khỏe;
4. Phá hoại và chiếm đoạt tài sản một cách bất hợp pháp, vô căn cứ và trên diện rộng mà không vì nhu cầu quân sự cấp thiết;
5. Cường bức tù binh chiến tranh hoặc thường dân phục vụ cho lực lượng quân đội của một Bên đối địch;
6. Tước đoạt quyền của tù binh hoặc dân thường được xét xử đúng pháp luật và vô tư;
7. Trục xuất, chuyển giao hoặc giam giữ dân thường bất hợp pháp; hoặc bắt thường dân làm con tin.

Điều 3. Các hành vi vi phạm luật hoặc tập quán chiến tranh

Tòa án Quốc tế có thẩm quyền xét xử mọi cá nhân vi phạm luật và tập quán chiến tranh. Những vi phạm này chủ yếu bao gồm những hành vi sau đây:

1. Sử dụng vũ khí có độc tính hoặc các vũ khí khác được chế tạo để gây ra những đau đớn không cần thiết;
2. Phá hủy vô căn cứ các đô thị hoặc làng mạc, hoặc có hành động tàn phá mà không được biện minh bởi các yêu cầu về quân sự;
3. Tấn công, thả bom, bằng bất cứ phương tiện nào, những đô thị, làng mạc, khu dân cư và nhà cửa không có phòng thủ;
4. Chiếm giữ, phá hủy, hoặc chủ tâm gây hư hỏng các cơ sở tôn giáo, từ thiện, giáo dục, nghệ thuật và khoa học, các công trình lịch sử, các tác phẩm nghệ thuật và các tác phẩm mang tính chất khoa học;
5. Cướp bóc các tài sản công hoặc tư.

Điều 4. Tội diệt chủng

1. Tòa án Quốc tế có thẩm quyền xét xử mọi cá nhân phạm tội diệt chủng theo định nghĩa tại khoản 2 điều này hoặc thực hiện một trong số những hành vi quy định tại khoản 3 điều này.
2. Phạm tội diệt chủng có nghĩa là thực hiện một trong những hành vi sau đây nhằm mục đích hủy diệt toàn bộ hay một phần một nhóm dân tộc, sắc tộc, chủng tộc hoặc tôn giáo:
 - a. Giết hại các thành viên của nhóm;

- b. Xâm hại nghiêm trọng đến sự toàn vẹn tinh thần và thể xác của các thành viên trong nhóm;
 - c. Cường bức nhóm chịu đựng những điều kiện sống có khả năng dẫn đến hủy hoại từng phần hoặc toàn bộ về thể chất;
 - d. Áp dụng những biện pháp nhằm hạn chế sinh đẻ trong nhóm;
 - e. Cường bức chuyển trẻ em từ nhóm người này sang nhóm người khác;
3. Những hành vi sau đây phải bị trừng trị:
- a. Diệt chủng;
 - b. Thỏa thuận nhằm phạm tội diệt chủng;
 - c. Công khai kích động người khác phạm tội diệt chủng;
 - d. Âm mưu phạm tội diệt chủng;
 - e. Đồng lõa với người phạm tội diệt chủng.

Điều 5. Tội ác chống nhân loại

Tòa án Quốc tế có thẩm quyền xét xử mọi cá nhân bị truy tố về những tội ác sau đây xảy ra trong xung đột vũ trang mang tính quốc tế hay không mang tính quốc tế và nhằm vào bất cứ cộng đồng thường dân nào.

1. Giết người;
2. Hủy diệt;
3. Bắt làm nô lệ;
4. Trục xuất;
5. Bỏ tù;
6. Tra tấn;
7. Hãm hiếp;
8. Ngược đãi vì động cơ chính trị, chủng tộc và tôn giáo;
9. Những hành vi vô nhân đạo khác.

Điều 6. Đối tượng thuộc thẩm quyền của Tòa án Quốc tế

Tòa án Quốc tế có thẩm quyền tài phán đối với các thể nhân theo quy định của Quy chế này.

Điều 7. Trách nhiệm hình sự cá nhân

1. Người nào trực tiếp thực hiện; lập kế hoạch, xúi giục, ra lệnh cho người khác thực hiện; hoặc tiếp tay, khuyến khích người khác lập kế hoạch, chuẩn bị hoặc thực hiện một trong những hành vi được quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5 của Quy chế này sẽ phải chịu trách nhiệm cá nhân về hành vi đó;
2. Tư cách nhân viên công quyền của bị cáo, cho dù là người đứng đầu nhà nước, đứng đầu chính phủ hay quan chức cao cấp, sẽ không thể là lý do để miễn trừ trách nhiệm hình sự hoặc giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.
3. Trong trường hợp hành vi quy định tại các Điều 2, 3, 4, 5 Quy chế này là do một nhân viên cấp dưới thực hiện thì cấp trên của người đó vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự nếu người cấp trên này biết hoặc phải biết rằng nhân viên cấp dưới chuẩn bị hoặc đã thực hiện hành vi vi phạm nhưng không áp dụng những biện pháp phù hợp và cần thiết để ngăn chặn hành vi hoặc trừng phạt thủ phạm.
4. Người thực hiện hành vi vi phạm theo lệnh của Chính phủ hay của cấp trên vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự, song có thể được xem xét giảm nhẹ hình phạt nếu Tòa án Quốc tế cho rằng việc giảm nhẹ hình phạt là phù hợp với pháp luật.

Điều 8. Thẩm quyền tài phán theo lãnh thổ và theo thời gian

Tòa án Quốc tế có thẩm quyền tài phán đối với những hành vi thực hiện trên lãnh thổ của Liên bang Cộng hòa XHCN Nam Tư cũ, bao gồm lãnh thổ đất liền, không phận và hải phận. Tòa án Quốc tế sẽ có thẩm quyền tài phán đối với những hành vi thực hiện kể từ ngày 01/01/1991.

Điều 9. Quan hệ về thẩm quyền giữa Tòa án Quốc tế với các Tòa án Quốc gia

1. Tòa án Quốc tế và các Tòa án Quốc gia cùng có thẩm quyền xét xử những cá nhân bị truy tố về những hành vi vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế xảy ra trên lãnh thổ của Nam Tư cũ từ ngày 01/01/1991.
2. Tòa án Quốc tế có thẩm quyền ưu tiên hơn so với các Tòa án Quốc gia.

Trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình tố tụng, Tòa án Quốc tế đều có thể yêu cầu các Tòa án Quốc gia chuyển vụ việc cho Tòa án Quốc tế xét xử, trên cơ sở phù hợp với quy định tại Quy chế này và với Các Nguyên tắc Tố tụng và Chứng cứ của Tòa án Quốc tế.

Điều 10. Nguyên tắc không bị xét xử hai lần về cùng một tội

1. Người nào đã bị Tòa án Quốc tế xét xử về những hành vi vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế theo quy định tại Quy chế này, thì không thể bị xét xử trước một Tòa án Quốc gia về cùng những hành vi đó.
2. Người nào đã bị một Tòa án Quốc gia xét xử về những hành vi vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế, thì chỉ có thể bị xét xử lại bởi Tòa án Quốc tế trong những trường hợp sau đây:
 - a. Hành vi của người đó chỉ được Tòa án Quốc gia xác định là một tội phạm thông thường theo thông luật; hoặc:
 - b. Việc xét xử của Tòa án Quốc gia là không vô tư hoặc không độc lập, việc truy tố chỉ nhằm tránh để bị cáo khỏi phải chịu trách nhiệm tội phạm quốc tế hoặc công tác truy tố đã không được thực hiện tích cực.
3. Khi xem xét hình phạt đối với một cá nhân bị kết tội theo Quy chế này, Tòa án Quốc tế có thể tham khảo hình phạt cho cùng hành vi mà trước đó Tòa án Quốc gia đã áp dụng đối với cá nhân đó.

Điều 11. Cơ cấu tổ chức của Tòa án Quốc tế

Tòa án Quốc tế sẽ bao gồm các cơ quan sau đây:

1. Các Tòa, bao gồm hai Tòa sơ thẩm và một Tòa phúc thẩm,
2. Công tố viên, và
3. Phòng lục sự, giúp việc đồng thời cho các Tòa và Công tố viên.

Điều 12. Thành phần của các Tòa (đã được sửa đổi theo Nghị quyết số 1411 ngày 17/5/2002 của Hội đồng Bảo an)

1. Các Tòa gồm 16 thẩm phán độc lập thường trực, mang quốc tịch khác nhau, và vào cùng một thời điểm sẽ có tối đa 9 thẩm phán theo vụ việc mang quốc tịch khác nhau, được bổ nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Quy chế này.
2. Mỗi Tòa sơ thẩm bao gồm ba thẩm phán thường trực và tối đa sáu thẩm phán theo vụ việc vào cùng một thời điểm. Mỗi Tòa sơ thẩm với số thẩm phán theo vụ việc được chỉ định lại có thể được chia thành các ban, mỗi ban bao gồm ba thẩm phán, trong đó có cả thẩm phán thường trực lẫn thẩm phán theo vụ việc. Mỗi ban trong Tòa sơ thẩm cũng có các quyền và trách nhiệm như một Tòa sơ thẩm theo quy định tại Quy chế này và sẽ ra quyết định xét xử theo những nguyên tắc tương tự như Tòa sơ thẩm.

3. Bảy thẩm phán thường trực sẽ là thành viên Tòa phúc thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm bao gồm 5 thẩm phán của Tòa phúc thẩm.
4. Một người khi trở thành thành viên của các Tòa trong Tòa án Quốc tế nếu mang quốc tịch của nhiều nước thì sẽ được coi là công dân của nước nơi người ấy vẫn thường thực hiện các quyền dân sự và chính trị của mình.

Điều 13. Điều kiện và thủ tục bầu thẩm phán

1. Thẩm phán phải là những người có phẩm chất đạo đức tốt, công minh và vô tư, đồng thời hội đủ những tiêu chuẩn mà tại quốc gia của họ đòi hỏi phải có khi muốn được bầu vào các cơ quan tư pháp cao nhất. Cơ cấu chung của các Tòa phải đảm bảo bao gồm những thẩm phán giàu kinh nghiệm trong các lĩnh vực pháp luật hình sự và pháp luật quốc tế, đặc biệt là Luật Nhân đạo Quốc tế và Luật quốc tế về quyền con người.
2. Thẩm phán của Tòa án Quốc tế do Đại Hội đồng bầu ra, trên cơ sở danh sách ứng cử viên do Hội đồng Bảo an đệ trình, theo cách thức sau đây:
 - a. Tổng Thư ký yêu cầu các Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc và các Quốc gia có phái đoàn quan sát viên thường trực tại Liên Hợp Quốc giới thiệu ứng cử viên,
 - b. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày có yêu cầu của Tổng Thư ký, mỗi Quốc gia có thể giới thiệu nhiều nhất hai ứng cử viên đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 trên đây, với điều kiện không được mang cùng quốc tịch;
 - c. Tổng Thư ký chuyển danh sách những người được giới thiệu cho Hội đồng Bảo an. Dựa vào danh sách này, Hội đồng Bảo an lựa chọn ít nhất là 22 người và nhiều nhất là 33 người vào danh sách ứng cử viên chính thức, trên cơ sở đảm bảo sự đại diện thỏa đáng của các hệ thống pháp luật chủ yếu trên thế giới tại Tòa án Quốc tế;
 - d. Chủ tịch Hội đồng Bảo an đệ trình danh sách ứng cử viên chính thức cho Chủ tịch Đại Hội đồng. Từ danh sách đó, Đại Hội đồng sẽ bầu ra 11 thẩm phán của Tòa án Quốc tế. Ứng cử viên nào nhận được đa số tuyệt đối phiếu bầu của các Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc và của các quốc gia không phải thành viên nhưng có phái đoàn quan sát viên thường trực tại Liên Hợp Quốc, sẽ được tuyên bố đắc cử. Nếu hai ứng cử viên có cùng quốc tịch giành được đa số phiếu yêu cầu thì người được số phiếu bầu nhiều hơn sẽ được coi là đắc cử.
3. Trong trường hợp có một vị trí trống tại các Tòa, thì sau khi tham khảo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Bảo an và của Đại Hội đồng, Tổng Thư ký sẽ bổ nhiệm một

người đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 trên đây. Người được bổ nhiệm sẽ tiếp tục làm hết nhiệm kỳ còn lại của người tiền nhiệm.

4. Nhiệm kỳ của các thẩm phán là bốn năm. Điều kiện làm việc của thẩm phán tương tự như điều kiện làm việc của các thẩm phán Tòa án Công lý Quốc tế. Họ cũng có thể được bầu lại.

Điều 14. Thành lập các Tòa

1. Các thẩm phán của Tòa án Quốc tế sẽ bầu ra một Chánh án.
2. Chánh án của Tòa án Quốc tế phải là một thành viên, đồng thời là Chánh Tòa phúc thẩm.
3. Sau khi tham khảo ý kiến các thẩm phán Tòa án Quốc tế, Chánh án sẽ phân công các thẩm phán vào Tòa phúc thẩm và các Tòa sơ thẩm. Thẩm phán được phân công vào Tòa nào thì sẽ chỉ được làm việc trong Tòa đó.
4. Các thẩm phán của mỗi Tòa sơ thẩm bầu ra một Chánh tòa, là người sẽ điều hành tất cả các hoạt động của Tòa sơ thẩm.

Điều 15. Các quy tắc tố tụng và chứng cứ

Các thẩm phán của Tòa án Quốc tế sẽ cùng thông qua một quy chế trong đó quy định rõ về việc tiến hành các thủ tục trước khi mở phiên tòa, việc mở phiên tòa, thủ tục kháng cáo, kháng nghị, tiêu chuẩn tiếp nhận chứng cứ, cơ chế bảo vệ nạn nhân và người làm chứng và các vấn đề cần thiết khác.

Điều 16. Công tố viên

1. Công tố viên có trách nhiệm điều tra và khởi tố đối với những người chịu trách nhiệm về những hành vi vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế xảy ra trên lãnh thổ Nam Tư cũ từ ngày 01/01/1991.
2. Công tố viên là một bộ phận riêng biệt nằm trong cơ cấu của Tòa án Quốc tế. Công tố viên hoàn toàn độc lập, không xin hoặc nhận chỉ thị từ bất cứ Chính phủ hoặc từ bất cứ nguồn nào khác.
3. Văn phòng Công tố viên gồm một Công tố viên và các nhân viên giúp việc có năng lực cần thiết.
4. Công tố viên do Hội đồng Bảo an bổ nhiệm theo đề nghị của Tổng Thư ký. Công tố viên phải có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực và nhiều kinh nghiệm về điều tra hình sự và truy tố tội phạm. Công tố viên có nhiệm kỳ bốn năm và có thể được

tái bổ nhiệm. Nhiệm kỳ và điều kiện làm việc của Công tố viên tương tự như điều kiện làm việc của Phó Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

5. Bộ máy giúp việc của Văn phòng Công tố viên do Tổng Thư ký bổ nhiệm theo đề nghị của Công tố viên.

Điều 17. Phòng lục sự

1. Phòng lục sự chịu trách nhiệm về các công việc hành chính và sự vụ của Tòa án Quốc tế.
2. Phòng lục sự gồm một Lục sự và các nhân viên cần thiết khác.
3. Lục sự do Tổng Thư ký bổ nhiệm sau khi tham khảo ý kiến của Chánh án Tòa án Quốc tế. Lục sự có nhiệm kỳ bốn năm và có thể được tái bổ nhiệm. Điều kiện làm việc của Lục sự tương tự như của một trợ lý Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
4. Đội ngũ nhân sự của Phòng lục sự do Tổng Thư ký bổ nhiệm theo đề nghị của Lục sự.

Điều 18. Công việc điều tra và chuẩn bị bản cáo trạng

1. Công tố viên có thể chủ động mặc nhiên ra quyết định điều tra hoặc ra quyết định điều tra trên cơ sở thông tin nhận được từ bất cứ nguồn nào, đặc biệt từ các Chính phủ, các cơ quan của Liên Hợp Quốc, các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ. Công tố viên đánh giá, phân tích các thông tin do mình tự thu thập hoặc được cung cấp và trên cơ sở đó ra hoặc không ra quyết định khởi tố bị can.
2. Công tố viên có quyền thẩm vấn bị can, nạn nhân và người làm chứng, thu thập chứng cứ và tiến hành các cuộc điều tra tại chỗ. Để tiến hành các nhiệm vụ này, nếu phù hợp, Công tố viên có thể yêu cầu sự hỗ trợ của các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia có liên quan.
3. Mọi bị can khi bị hỏi cung đều có quyền được sự giúp đỡ của luật sư do mình tự chọn; nếu không có điều kiện để trả thù lao luật sư thì có quyền hưởng trợ giúp pháp lý; nếu cần thiết, bị can có quyền có phiên dịch.
4. Trên cơ sở những suy đoán của mình, nếu thấy có căn cứ thì Công tố viên lập bản cáo trạng, trong đó trình bày rõ tình tiết sự việc, bị can bị truy tố vì hành vi hoặc những hành vi nào trong số những hành vi quy định tại Quy chế này. Bản cáo trạng sẽ được chuyển cho một thẩm phán của Tòa sơ thẩm.

Điều 19. Thẩm tra lại bản cáo trạng

1. Thẩm phán Tòa sơ thẩm đã nhận bản cáo trạng phải thẩm tra lại. Nếu đồng ý với

nhận định của Công tố viên và thấy có căn cứ truy tố thì thẩm phán đó sẽ thụ lý. Nếu không đồng ý thì thẩm phán bác bỏ bản cáo trạng.

2. Trong trường hợp thụ lý bản cáo trạng thì thẩm phán có thể, theo yêu cầu của Công tố viên, ra lệnh bắt giữ, truy nã, tạm giam, dẫn giải, chuyển giao người phạm tội và bất cứ quyết định nào khác cần thiết cho việc xét xử.

Điều 20. Mở phiên tòa và tiến hành các thủ tục xét xử

1. Tòa sơ thẩm phải đảm bảo xét xử công bằng và nhanh chóng, tôn trọng đầy đủ các quy tắc tố tụng và chứng cứ cũng như quyền của bị cáo, đồng thời đảm bảo tốt công tác bảo vệ nạn nhân và người làm chứng.
2. Nếu một bản cáo trạng được thụ lý thì bị can, theo lệnh bắt giữ của Tòa án Quốc tế, phải bị bắt giam, được thông báo ngay về những cáo buộc và bị giao cho Tòa án Quốc tế.
3. Tòa sơ thẩm cho đọc bản cáo trạng, đảm bảo để các quyền của bị cáo được tôn trọng, đảm bảo để bị cáo hiểu rõ bản cáo trạng và hướng dẫn bị cáo biết để bào chữa. Tòa sơ thẩm sau đó sẽ định ngày mở phiên tòa.
4. Phiên tòa được tiến hành công khai, trừ khi Tòa sơ thẩm quyết định xử kín theo những quy tắc tố tụng và chứng cứ của mình

Điều 21. Quyền của bị cáo

1. Tất cả mọi người đều bình đẳng trước Tòa án Quốc tế.
2. Khi có quyết định buộc tội, bị cáo có quyền được bào chữa một cách bình đẳng và công khai, trên cơ sở không trái với quy định tại Điều 22 của Quy chế.
3. Bị cáo sẽ được coi là vô tội cho đến khi bị chứng minh là đã phạm tội theo quy định của Quy chế này.
4. Khi bị buộc tội theo Quy chế này, bị cáo có quyền có được những bảo đảm tối thiểu sau đây, trong điều kiện bình đẳng đầy đủ:
 - a. Được thông báo nhanh chóng và chi tiết bằng ngôn ngữ bị cáo hiểu được về tính chất và căn cứ của sự buộc tội chống lại mình;
 - b. Có thời gian thỏa đáng và các điều kiện thuận lợi để chuẩn bị bào chữa và liên lạc với luật sư do mình tự chọn;
 - c. Được xét xử không bị trì hoãn vô cớ;
 - d. Được tham gia phiên tòa, được tự bào chữa hoặc được luật sư do chính mình

lựa chọn bào chữa; nếu bị cáo không mời luật sư thì phải được thông báo về quyền được có luật sư; nếu không có điều kiện trả thù lao cho luật sư thì được nhận trợ giúp pháp lý trong bất kỳ trường hợp nào khi điều đó là cần thiết cho việc đảm bảo công lý;

- e. Được đặt câu hỏi hoặc yêu cầu đặt câu hỏi cho các nhân chứng chống lại mình, yêu cầu triệu tập và đặt câu hỏi cho các nhân chứng bảo vệ mình với các điều kiện tương tự như đối với các nhân chứng chống lại mình;
- f. Có sự giúp đỡ miễn phí của một phiên dịch viên nếu bị cáo không hiểu hoặc nói được ngôn ngữ được sử dụng tại Tòa án Quốc tế,
- g. Không bị buộc phải nhận tội chống lại chính mình hoặc thú nhận phạm tội

Điều 22. Bảo vệ nạn nhân và người làm chứng

Tòa án Quốc tế sẽ quy định trong quy chế về tố tụng và chứng cứ của mình những biện pháp cụ thể để bảo vệ các nạn nhân và người làm chứng. Những biện pháp bảo vệ đó chủ yếu bao gồm việc tiến hành xét xử kín và giữ bí mật về danh tính của nạn nhân.

Điều 23. Bản án

1. Tòa sơ thẩm ra bản án tuyên bố các hình phạt và chế tài khác đối với các cá nhân bị kết tội vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế.
2. Bản án phải được đa số các thẩm phán của Tòa sơ thẩm thông qua và phải được tuyên công khai. Bản án phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ căn cứ ra bản án. Những ý kiến cá nhân hoặc bất đồng với phán quyết cũng được ghi nhận vào bản án.

Điều 24. Các hình phạt

1. Hình phạt do Tòa sơ thẩm tuyên chỉ có thể là hình phạt tù. Khi quyết định thời hạn phạt tù, Tòa sơ thẩm có thể tham khảo khung hình phạt tù chung vẫn được các Tòa án của Nam Tư cũ áp dụng.
2. Khi quyết định các hình phạt, Tòa sơ thẩm phải căn cứ vào những yếu tố như mức độ nghiêm trọng của hành vi vi phạm cũng như nhân thân của người phạm tội.
3. Ngoài hình phạt tù, Tòa sơ thẩm có thể ra lệnh buộc người phạm tội phải trả lại mọi tài sản và tiền đã bị chiếm đoạt một cách bất hợp pháp cho chủ sở hữu hợp pháp của tiền và tài sản đó.

Điều 25. Thủ tục kháng cáo, kháng nghị

1. Người bị Tòa sơ thẩm kết án có quyền kháng cáo, Công tố viên có quyền kháng nghị bản án của Tòa sơ thẩm lên Tòa phúc thẩm khi có những căn cứ sau đây:
 - a. Có sai sót về áp dụng pháp luật khi ra Bản án sơ thẩm; hoặc
 - b. Có sai sót về tình tiết sự việc, gây ra xét xử oan sai.
2. Tòa phúc thẩm có thể giữ nguyên, hủy hoặc xét lại bản án sơ thẩm theo thủ tục tái thẩm.

Điều 26. Xét lại bản án theo thủ tục tái thẩm

Nếu phát hiện tình tiết mới chưa từng được biết tới vào thời điểm xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm trong khi tình tiết đó lại có ý nghĩa quyết định thì người bị kết án hoặc Công tố viên có quyền yêu cầu Tòa phúc thẩm xét lại bản án theo thủ tục tái thẩm.

Điều 27. Thi hành án

Hình phạt tù sẽ được thực hiện ở một nước được Tòa án Quốc tế chọn ra từ danh sách các nước bày tỏ trước Hội đồng Bảo an sẵn lòng tiếp nhận những người bị kết án. Việc thi hành hình phạt tù phải theo đúng quy định pháp luật của nước liên quan, và chịu sự giám sát của Tòa án Quốc tế.

Điều 28. Đặc xá hoặc giảm hình phạt

Trong trường hợp người đang thi hành hình phạt tù thuộc đối tượng được đặc xá hoặc giảm nhẹ hình phạt theo quy định pháp luật của quốc gia nơi thi hành án thì quốc gia này phải thông báo cho Tòa án Quốc tế biết. Chánh án của Tòa án Quốc tế, sau khi tham khảo ý kiến các thẩm phán, sẽ quyết định vấn đề này trên cơ sở đảm bảo công lý và những nguyên tắc chung của pháp luật.

Điều 29. Hợp tác và tương trợ tư pháp

1. Các Quốc gia sẽ hợp tác với Tòa án Quốc tế trong quá trình điều tra và xét xử mọi cá nhân bị truy tố về những hành vi vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế.
2. Các Quốc gia sẽ đáp ứng không trì hoãn vô cớ bất cứ đề nghị giúp đỡ nào hoặc một lệnh do Tòa sơ thẩm đưa ra, bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn trong những điều sau đây:
 - a. Xác định nhân thân và tìm kiếm các cá nhân bị truy tố;

- b. Thu thập lời khai nhân chứng và chứng cứ;
- c. Cung cấp tài liệu;
- d. Bắt giữ hoặc tạm giam các cá nhân bị truy tố;
- e. Bàn giao hoặc di lý bị can cho Tòa án Quốc tế.

Điều 30. Điều lệ, các đặc quyền và các ưu đãi miễn trừ của Tòa án Quốc tế

1. Công ước về các Đặc quyền và ưu đãi miễn trừ của Liên Hợp Quốc ngày 13/2/1946 sẽ được áp dụng cho Tòa án Quốc tế, các Thẩm phán, Công tố viên, Lục sự và nhân viên Tòa án Quốc tế.
2. Các Thẩm phán, Công tố viên và Lục sự sẽ được hưởng các đặc quyền, các ưu đãi miễn trừ và các điều kiện thuận lợi dành cho các phái viên ngoại giao, phù hợp với luật pháp quốc tế.
3. Nhân viên của Công tố viên và Lục sự sẽ được hưởng các đặc quyền và ưu đãi miễn trừ dành cho các quan chức của Liên Hợp Quốc theo Điều V và VII của Công ước được nêu tại khoản 1 của Điều này.
4. Những người khác, bao gồm cả người bị truy tố, nếu được yêu cầu ra trước Tòa án Quốc tế thì sẽ được đối xử theo cách cần thiết để Tòa án Quốc tế hoạt động thuận lợi.

Điều 31. Trụ sở của Tòa án Quốc tế

Tòa án Quốc tế sẽ có trụ sở tại La-hay.

Điều 32. Kinh phí của Tòa án Quốc tế

Các chi tiêu của Tòa án Quốc tế sẽ được tính vào ngân sách thường niên của Liên Hợp Quốc theo Điều 17 của Hiến chương Liên Hợp Quốc.

Điều 33. Ngôn ngữ làm việc

Các ngôn ngữ làm việc của Tòa án Quốc tế sẽ là tiếng Anh và tiếng Pháp.

Điều 34. Báo cáo hàng năm

Chánh án Tòa án Quốc tế nộp báo cáo hàng năm của Tòa án Quốc tế lên Hội đồng Bảo an và lên Đại Hội đồng.

**QUY CHẾ CỦA TÒA ÁN HÌNH SỰ
QUỐC TẾ PHỤ TRÁCH XÉT XỬ
NHỮNG NGƯỜI BỊ TRUY TỐ VỀ TỘI
DIỆT CHŨNG VÀ CÁC VI PHẠM
NGHIÊM TRỌNG LUẬT NHÂN ĐẠO
QUỐC TẾ THỰC HIỆN TRÊN LÃNH
THỔ RWANDA VÀ NHỮNG CÔNG
DÂN RWANDA BỊ TRUY TỐ VỀ TỘI
DIỆT CHŨNG VÀ CÁC HÀNH VI ĐÃ
THỰC HIỆN TRÊN LÃNH THỔ CỦA
CÁC QUỐC GIA LÁNG GIỀNG
TRONG THỜI GIAN TỪ NGÀY
01/01/1994 ĐẾN 31/12/1994**

Hội đồng Bảo an,

Khẳng định lại tất cả các Nghị quyết đã ban hành về tình hình Rwanda, Sau khi xem xét báo cáo của Tổng Thư ký theo quy định tại đoạn 3 Nghị quyết 935 (1994) ngày 1/7/1994 (S/1994/879 và S/1994/906), và lưu ý đến nội dung của Báo cáo đặc biệt về Rwanda do Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp Quốc lập (S/1994/1 157, Phụ lục I và Phụ lục II);

Bày tỏ sự đánh giá cao về công việc của Nhóm chuyên gia được thành lập theo Nghị quyết số 935 (1994), đặc biệt là báo cáo sơ bộ của Nhóm về những vi phạm Luật Nhân đạo Quốc tế ở Rwanda được chuyển tới trong thư ngày 1/10/1994 (S/1994/1125) của Tổng Thư ký;

Bày tỏ một lần nữa sự quan tâm sâu sắc đối với các báo cáo cho thấy rằng tội diệt

chúng và những hành vi vi phạm Luật Nhân đạo Quốc tế khác diễn ra một cách trắng trợn, rộng khắp và có hệ thống ở Rwanda,

Xác định rằng tình hình này tiếp tục tạo ra một sự đe dọa đối với hòa bình và an ninh quốc tế,

Quyết tâm chấm dứt những tội ác như vậy và tiến hành những biện pháp có hiệu quả nhằm xét xử mọi cá nhân đã thực hiện những hành vi vi phạm đó, Tin tưởng rằng trong bối cảnh đặc thù của Rwanda, việc truy tố các cá nhân thực hiện những hành vi vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế sẽ tạo thuận lợi cho việc thực hiện mục tiêu nói trên và sẽ đóng góp vào tiến trình hòa giải dân tộc, khôi phục và duy trì hòa bình,

Tin tưởng rằng việc thiết lập một Tòa án Quốc tế để truy tố mọi cá nhân phạm tội diệt chủng hoặc thực hiện những hành vi vi phạm Luật Nhân đạo Quốc tế khác sẽ góp phần đảm bảo ngăn chặn và trấn áp có hiệu quả những hành vi đó,

Đồng thời nhấn mạnh sự cần thiết của việc hợp tác quốc tế nhằm củng cố hệ thống tòa án và tư pháp của Rwanda, đặc biệt nhấn mạnh sự cần thiết của các tòa án đó trong việc truy tố đa số nghi can.

Cho rằng Nhóm Chuyên gia được thành lập theo Nghị quyết 935 (1994) cần tiếp tục công việc trên cơ sở khẩn trương thu thập các thông tin liên quan đến bằng chứng của những vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế gây ra trên lãnh thổ Rwanda và cần phải đệ trình bản báo cáo cuối cùng lên Tổng Thư ký trước ngày 30/11/1994,

Chiều theo Chương VII của Hiến chương Liên Hợp Quốc,

1. Quyết định sau đây, sau khi đã nhận được yêu cầu của Chính phủ Rwanda (S/1994/1 1 15), nhằm thiết lập một Tòa án Quốc tế với mục tiêu duy nhất là truy tố mọi cá nhân phạm tội diệt chủng hoặc thực hiện những hành vi khác vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế trên lãnh thổ Rwanda và mọi công dân Rwanda phạm tội diệt chủng hoặc thực hiện những hành vi vi phạm như vậy trên lãnh thổ của các quốc gia láng giềng, trong thời gian từ ngày 1/1/1994 đến ngày 31/12/1994, và vì mục đích đó, thông qua Quy chế của Tòa án Hình sự Quốc tế về Rwanda kèm sau đây;
2. Quyết định rằng tất cả các Quốc gia sẽ hợp tác đầy đủ với Tòa án Quốc tế và các cơ quan của Tòa án theo Nghị quyết này và Quy chế của Tòa án Quốc tế và bởi vậy tất cả các Quốc gia sẽ tiến hành bất cứ biện pháp nào cần thiết phù hợp với luật pháp nước mình nhằm thực hiện các điều khoản của Nghị quyết này và Quy

chế, kể cả bổn phận của các Quốc gia trong việc tuân thủ các đề nghị giúp đỡ hoặc các mệnh lệnh ban hành bởi một Tòa theo Điều 28 của Quy chế, và đề nghị các Quốc gia thông báo cho Tổng Thư ký biết những biện pháp như vậy;

3. Xét rằng Chính phủ Rwanda cần được thông báo trước việc đưa ra các quyết định theo Điều 26 và 27 của bản Quy chế,
4. Khẩn thiết kêu gọi các quốc gia, các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ đóng góp kinh phí, thiết bị và dịch vụ cho Tòa án Quốc tế, kể cả việc cung cấp đội ngũ chuyên gia;
5. Đề nghị Tổng Thư ký thực thi Nghị quyết này khẩn trương và đặc biệt là những bố trí thiết thực để Tòa án Quốc tế hoạt động có hiệu quả, kể cả những khuyến nghị đối với Hội đồng Bảo an cũng như những địa điểm có thể để Tòa án Quốc tế có thể đóng trụ sở với thời gian sớm nhất và báo cáo thường kỳ lên Hội đồng Bảo an;
6. Quyết định rằng nơi đặt trụ sở của Tòa án Quốc tế sẽ do Hội đồng Bảo an quyết định có cân nhắc về công lý và công bằng cũng như tính hiệu quả về mặt hành chính, kể cả việc tiếp cận các nhân chứng, và tính kinh tế, và tùy thuộc vào việc quyết định những sự bố trí thỏa Đáng giữa Liên Hợp Quốc và Quốc gia mà Tòa án Quốc tế đóng trụ sở, có thể được Hội đồng Bảo an chấp thuận, sau khi đã tính tới thực tế rằng Tòa án Quốc tế có thể làm việc ngoài trụ sở khi thấy cần thiết để hoạt động hiệu quả; và quyết định rằng một văn phòng sẽ được thiết lập và các thủ tục sẽ được thực hiện tại Rwanda khi có thể và thích hợp, tùy theo việc quyết định những bố trí thỏa đáng tương tự;
7. Quyết định xem xét tăng số lượng thẩm phán và số vụ xét xử của Tòa án Quốc tế nếu điều này trở nên cần thiết;
8. Quyết định thường xuyên theo dõi chặt chẽ vấn đề.

QUY CHẾ CỦA TÒA ÁN QUỐC TẾ VỀ RWANDA, 1994

Được thành lập bởi Hội đồng Bảo an, chiếu theo Chương VII của Hiến chương Liên Hợp Quốc, Tòa án Hình sự Quốc tế chịu trách nhiệm xét xử những người bị truy tố về tội diệt chủng và các vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế thực hiện trên lãnh thổ Rwanda và những công dân Rwanda bị truy tố về tội diệt chủng và các vi phạm đã thực hiện trên lãnh thổ của các Quốc gia láng giềng, trong thời gian từ ngày 01/01/ 1994 đến ngày 31/12/1994 (sau đây gọi là Tòa án Quốc tế về Rwanda) sẽ hoạt động phù hợp với các quy định của bản Quy chế này.

Điều 1. Thẩm quyền của Tòa án Quốc tế về Rwanda

Tòa án Quốc tế về Rwanda có thẩm quyền xét xử mọi cá nhân bị truy tố vì những hành vi vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế thực hiện trên lãnh thổ của Rwanda và xét xử mọi công dân Rwanda bị truy tố vì những hành vi vi phạm như vậy thực hiện trên lãnh thổ của các nước láng giềng, từ ngày 01/01/1994 đến 31/12/1994, theo quy định của Quy chế này.

Điều 2. Tội diệt chủng

1. Tòa án Quốc tế về Rwanda có quyền xét xử mọi cá nhân phạm tội diệt chủng theo định nghĩa tại Khoản 2 điều này hoặc thực hiện một trong những hành vi quy định tại khoản 3 điều này.
2. Phạm tội diệt chủng có nghĩa là thực hiện một trong những hành vi dưới đây nhằm mục đích tiêu diệt một phần hoặc toàn bộ một nhóm người thuộc một dân tộc, một sắc tộc, một chủng tộc hoặc tôn giáo:
 - a. Giết hại các thành viên của nhóm;
 - b. Gây tổn hại nghiêm trọng về tinh thần hoặc thể xác cho những thành viên của nhóm;
 - c. Cưỡng bức nhóm chịu đựng những điều kiện sống dẫn đến hủy hoại một phần hoặc toàn bộ sức khỏe của họ;

- d. Chủ ý áp dụng những biện pháp nhằm hạn chế sinh đẻ trong nhóm;
- e. Cường chế đưa trẻ em từ nhóm người này sang nhóm người khác.

3. Những hành vi sau đây sẽ bị trừng phạt:

- a. Diệt chủng;
- b. Thỏa thuận nhằm thực hiện hành vi diệt chủng;
- c. Trực tiếp và công khai kích động người khác phạm tội diệt chủng;
- d. Âm mưu phạm tội diệt chủng;
- e. Đồng lõa với người phạm tội diệt chủng.

Điều 3. Tội ác chống nhân loại

Tòa án Quốc tế về Rwanda có quyền xét xử mọi cá nhân bị truy tố về những tội ác sau đây, nếu như những tội ác này được thực hiện trong khuôn khổ một cuộc tấn công quy mô và triệt để nhằm vào bất cứ cộng đồng dân cư nào vì các lý do dân tộc, sắc tộc, chủng tộc, chính trị hoặc tôn giáo:

1. Giết;
2. Hủy diệt;
3. Bắt làm nô lệ;
4. Trục xuất;
5. Bỏ tù;
6. Tra tấn;
7. Hãm hiếp;
8. Bức hại vì các lý do chính trị, chủng tộc và tôn giáo;
9. Các hành động phi nhân tính khác.

Điều 4. Các hành vi vi phạm Điều 3 chung của các Công ước Geneva và Nghị định thư bổ sung II

Tòa án Quốc tế về Rwanda có quyền truy tố mọi cá nhân đã thực hiện hoặc ra lệnh thực hiện những hành vi vi phạm nghiêm trọng Điều 3 chung của bốn Công ước Geneva ngày 12/8/1949 về Bảo vệ nạn nhân chiến tranh và Nghị định thư bổ sung II ngày 8/6/1977. Những hành vi vi phạm này chủ yếu bao gồm:

1. Xâm hại sự sống, sức khỏe và sự lành mạnh về thể chất hoặc tinh thần của con người, đặc biệt là các hành vi giết người, đối xử tàn ác như tra tấn, gây thương tật

hoặc bất cứ hình thức trừng phạt nào về thể xác;

2. Trừng phạt tập thể;
3. Bắt giữ con tin;
4. Các hành động khủng bố;
5. Xâm phạm nhân phẩm, đặc biệt dưới hình thức đối xử sỉ nhục và hạ thấp nhân phẩm, hăm hiếp, cưỡng bức làm mại dâm và bất cứ hình thức xâm hại tình dục khác;
6. Cướp bóc;
7. Quyết định và thi hành hình phạt mà không thông qua sự xét xử của một tòa án được thành lập hợp pháp với những đảm bảo về mặt tư pháp được các dân tộc văn minh thừa nhận là vô cùng cần thiết;
8. Đe dọa thực hiện bất cứ hành vi nào trên đây.

Điều 5. Đối tượng thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án Quốc tế về Rwanda

Tòa án Quốc tế về Rwanda có thẩm quyền tài phán đối với mọi thể nhân theo quy định của Quy chế này.

Điều 6. Trách nhiệm hình sự cá nhân

1. Bất kỳ người nào đặt kế hoạch, xúi giục, ra lệnh, thực hiện hay tiếp tay trong việc lập kế hoạch, chuẩn bị hoặc thực hiện một trong những hành vi quy định tại các Điều 2, 3, 4 Quy chế này, sẽ phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với những tội ác đó.
2. Tư cách nhân viên công quyền của bị cáo, cho dù là người đứng đầu nhà nước, đứng đầu chính phủ hay quan chức cao cấp, sẽ không thể là lý do để miễn trừ trách nhiệm hình sự hoặc giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.
3. Trong trường hợp hành vi quy định tại các Điều 2, 3, 4 Quy chế này là do một nhân viên cấp dưới thực hiện thì cấp trên của người đó vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự nếu người cấp trên này biết hoặc phải biết rằng nhân viên cấp dưới chuẩn bị hoặc đã thực hiện hành vi vi phạm nhưng không áp dụng những biện pháp phù hợp và cần thiết để ngăn chặn hành vi hoặc trừng phạt thủ phạm.
4. Người thực hiện hành vi vi phạm theo lệnh của Chính phủ hay của cấp trên vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự, song có thể được xem xét giảm nhẹ hình phạt nếu Tòa án Quốc tế về Rwanda cho rằng việc giảm nhẹ hình phạt là phù hợp với pháp luật.

Điều 7. Thẩm quyền tài phán theo lãnh thổ và theo thời gian

Tòa án Quốc tế về Rwanda có thẩm quyền tài phán trên lãnh thổ của Rwanda, bao gồm cả đất liền và vùng trời, cũng như trên lãnh thổ của các Quốc gia láng giềng mà tại đó công dân Rwanda thực hiện hành vi vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế. Về mặt thời gian, Tòa án Quốc tế về Rwanda có thẩm quyền từ ngày 1/1/1994 đến hết ngày 31/12/1994.

Điều 8. Quan hệ về mặt thẩm quyền giữa Tòa án Quốc tế về Rwanda với các Tòa án Quốc gia

1. Tòa án Quốc tế về Rwanda và các Tòa án Quốc gia đều có thẩm quyền xét xử những người có hành vi vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế trên lãnh thổ của Rwanda và những công dân Rwanda có hành vi vi phạm như vậy trên lãnh thổ của các Quốc gia láng giềng từ ngày 1/1/1994 đến ngày 31/12/1994.
2. Tòa án Quốc tế về Rwanda có thẩm quyền cao hơn các Tòa án Quốc gia.

Trong bất kỳ khâu nào của quá trình tố tụng, Tòa án Quốc tế về Rwanda đều có thể yêu cầu các Tòa án Quốc gia chuyển giao vụ việc cho mình theo quy định tại Quy chế này và theo Nội quy riêng của Tòa án quốc tế về Rwanda.

Điều 9. Nguyên tắc xét xử một lần

1. Người đã bị Tòa án Quốc tế về Rwanda xét xử vì những hành vi vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế thì sẽ không bị xét xử lại trước một Tòa án Quốc gia vì cùng những hành vi đó.
2. Người đã bị xét xử trước một Tòa án Quốc gia về những hành vi vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế thì chỉ có thể bị xét xử lại trước Tòa án Quốc tế về Rwanda trong những trường hợp sau:
 - a. Hành vi làm căn cứ để truy tố bị cáo chỉ được xác định là một tội phạm thông thường; hoặc
 - b. Tòa án Quốc gia đã không vô tư và độc lập trong quá trình xét xử, quá trình tố tụng được tiến hành thực chất chỉ nhằm mục đích né tránh trách nhiệm hình sự quốc tế cho người phạm tội, hoặc việc truy tố đã không được tiến hành cẩn thận.
3. Khi xem xét quyết định hình phạt đối với một người bị kết tội vì đã thực hiện một hành vi quy định tại Quy chế này, Tòa án Quốc tế về Rwanda sẽ tính đến hình phạt cho cùng hành vi mà trước đó Tòa án Quốc gia đã áp dụng đối với người đó.

Điều 10. Cơ cấu tổ chức của Tòa án Quốc tế về Rwanda

Tòa án Quốc tế về Rwanda sẽ bao gồm các cơ quan sau đây:

1. Các Tòa, bao gồm hai Tòa sơ thẩm và một Tòa phúc thẩm;
2. Công tố viên, và
3. Phòng lục sự.

Điều 11. Thành phần của các Tòa trực thuộc (được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 1411 ngày 17/5/2002 của Hội đồng Bảo an)

1. Các Tòa gồm 16 thẩm phán độc lập, là công dân của các quốc gia khác nhau, trong đó:
 - a. Mỗi Tòa sơ thẩm bao gồm 3 thẩm phán;
 - b. Tòa phúc thẩm gồm 7 thẩm phán. Mỗi lần xét xử phúc thẩm, Tòa phúc thẩm thành lập hội đồng xét xử bao gồm 5 thành viên.
2. Một người khi trở thành thành viên của các Tòa trong Tòa án Quốc tế về Rwanda nếu mang quốc tịch của nhiều nước thì sẽ được coi là công dân của nước nơi người ấy vẫn thường thực hiện các quyền dân sự và chính trị của mình.

Điều 12. Điều kiện và thủ tục bầu cử thẩm phán

1. Thẩm phán phải là những người có phẩm chất đạo đức tốt, công minh và vô tư, đồng thời hội đủ những tiêu chuẩn mà tại quốc gia của họ đòi hỏi phải có khi muốn được bầu vào các cơ quan tư pháp cao nhất. Cơ cấu chung của các Tòa phải đảm bảo bao gồm một số thẩm phán giàu kinh nghiệm trong các lĩnh vực pháp luật hình sự và pháp luật quốc tế, đặc biệt là Luật Nhân đạo Quốc tế và luật quốc tế về quyền con người.
2. Các thành viên Tòa phúc thẩm trong Tòa án Quốc tế phụ trách xét xử những người thực hiện hành vi vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế trên lãnh thổ Nam Tư cũ từ năm 1991 (sau đây gọi là Tòa án Quốc tế về Nam Tư cũ) cũng sẽ được chọn làm thành viên Tòa phúc thẩm Tòa án Quốc tế về Rwanda.
3. Thẩm phán của các Tòa sơ thẩm trong Tòa án Quốc tế về Rwanda sẽ do Đại Hội đồng bầu ra từ danh sách ứng cử viên do Hội đồng Bảo an đệ trình, theo cách thức sau đây:
 - a. Tổng Thư ký yêu cầu các Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc và các quốc gia có phái đoàn quan sát viên thường trực tại Liên Hợp Quốc giới thiệu ứng cử viên.
 - b. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày có yêu cầu của Tổng Thư ký, mỗi Quốc gia có thể giới thiệu nhiều nhất hai ứng cử viên đáp ứng các tiêu chuẩn

quy định tại khoản 1 trên đây, với điều kiện không được mang cùng quốc tịch, đồng thời không trùng quốc tịch với bất cứ thẩm phán nào của Tòa phúc thẩm;

- c. Tổng Thư ký chuyển danh sách những người được giới thiệu cho Hội đồng Bảo an. Dựa vào danh sách này, Hội đồng Bảo an lựa chọn ít nhất 12 người và nhiều nhất 18 người để lập danh sách ứng cử viên chính thức, trên cơ sở đảm bảo sự đại diện thỏa đáng của các hệ thống pháp luật chủ yếu trên thế giới tại Tòa án Quốc tế về Rwanda;
- d. Chủ tịch Hội đồng Bảo an đệ trình danh sách ứng cử viên chính thức cho Chủ tịch Đại Hội đồng. Từ danh sách đó, Đại Hội đồng sẽ bầu 6 thẩm phán vào các Tòa sơ thẩm. Ứng cử viên nào nhận được đa số tuyệt đối phiếu bầu của các Quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc và của các Quốc gia không phải thành viên nhưng có phái đoàn quan sát viên thường trực tại Liên Hợp Quốc sẽ được tuyên bố đắc cử. Nếu hai ứng cử viên có cùng quốc tịch giành được đa số phiếu yêu cầu thì người được số phiếu bầu nhiều hơn sẽ được coi là đắc cử.

Trong trường hợp có một vị trí trống tại các Tòa sơ thẩm, sau khi tham khảo ý kiến với các Chủ tịch của Hội đồng Bảo an và Đại Hội đồng, Tổng Thư ký sẽ bổ nhiệm một người đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 trên đây. Người được bổ nhiệm sẽ tiếp tục làm hết nhiệm kỳ còn lại của người tiền nhiệm.

5. Nhiệm kỳ của thẩm phán Tòa sơ thẩm là bốn năm. Điều kiện làm việc tương tự như các thẩm phán của Tòa án Quốc tế về Nam Tư cũ. Họ sẽ có khả năng được bầu lại.

Điều 13. Thành lập Văn phòng và các Tòa

1. Các thẩm phán của Tòa án Quốc tế về Rwanda bầu ra một Chánh án.
2. Sau khi tham khảo ý kiến các thẩm phán của Tòa án Quốc tế về Rwanda, Chánh án phân công thẩm phán vào từng Tòa sơ thẩm. Mọi thẩm phán sẽ chỉ làm việc tại Tòa mà người đó đã được phân công.
3. Các thẩm phán của mỗi Tòa sơ thẩm bầu ra một Chánh tòa để điều hành tất cả các hoạt động Tòa sơ thẩm.

Điều 14. Quy chế tố tụng trước Tòa án Quốc tế về Rwanda

Để đảm bảo thực hiện trình tự tố tụng trước Tòa án Quốc tế về Rwanda, các thẩm phán sẽ cùng thông qua, và bổ sung thêm nếu xét thấy cần thiết, Quy chế tố tụng của

Tòa án Quốc tế về Nam Tư cũ, trong đó quy định rõ trình tự khởi tố, truy tố xét xử trước Tòa sơ thẩm và thủ tục kháng nghị, kháng cáo, điều kiện tiếp nhận chứng cứ, cơ chế bảo vệ nạn nhân và nhân chứng cũng như những vấn đề khác có liên quan.

Điều 15. Công tố viên

1. Công tố viên chịu trách nhiệm điều tra hồ sơ và thực hiện quyền truy tố mọi cá nhân bị tình nghi thực hiện những hành vi vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế trên lãnh thổ của Rwanda và mọi công dân Rwanda bị tình nghi thực hiện những hành vi vi phạm tương tự như vậy trên lãnh thổ của các quốc gia láng giềng, từ ngày 1/1/1994 đến ngày 31/12/1994.
2. Công tố viên là một bộ phận riêng biệt nằm trong cơ cấu của Tòa án Quốc tế về Rwanda. Công tố viên hoàn toàn độc lập, không xin hoặc nhận chỉ thị từ bất cứ Chính phủ hoặc từ bất cứ nguồn nào khác.
3. Công tố viên của Tòa án Quốc tế về Nam Tư cũ cũng đồng thời là Công tố viên của Tòa án Quốc tế về Rwanda. Công tố viên khi làm việc tại Tòa án Quốc tế về Rwanda sẽ có bộ máy giúp việc, trong đó có một trợ lý công tố. Đội ngũ giúp việc Công tố viên do Tổng Thư ký bổ nhiệm theo đề nghị của Công tố viên.

Điều 16. Phòng Lục sự

1. Phòng Lục sự chịu trách nhiệm về các công việc hành chính và sự vụ của Tòa án Quốc tế về Rwanda.
2. Phòng Lục sự bao gồm một lục sự và một số viên chức cần thiết khác.
3. Lục sự do Tổng Thư ký chỉ định sau khi tham khảo ý kiến của Chánh án Tòa án Quốc tế về Rwanda. Nhiệm kỳ của Lục sự là 4 năm và có thể được làm nhiều nhiệm kỳ. Điều kiện làm việc của Lục sự tương tự như điều kiện làm việc của một trợ lý Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
4. Đội ngũ viên chức của Phòng Lục sự do Tổng Thư ký bổ nhiệm theo đề nghị của Lục sự.

Điều 17. Công việc điều tra và chuẩn bị bản cáo trạng

1. Công tố viên có thể chủ động tìm hiểu thông tin hoặc thu thập thông tin từ bất cứ nguồn nào, đặc biệt từ các Chính phủ, các cơ quan của Liên Hợp Quốc, các tổ chức liên chính phủ và phi chính phủ. Công tố viên phân tích, đánh giá các thông tin có được và quyết định khởi tố hoặc không khởi tố vụ án.
2. Công tố viên có quyền thẩm vấn mọi nghi can, nạn nhân và người làm chứng, thu

thập chứng cứ và tiến hành điều tra tại chỗ. Để tiến hành các nhiệm vụ này, nếu cần, Công tố viên có thể yêu cầu sự hỗ trợ của các cơ quan nhà nước của Quốc gia có liên quan.

3. Mọi bị can khi bị thẩm vấn đều có quyền yêu cầu sự giúp đỡ của một luật sư do mình tự chọn. Trong trường hợp không có khả năng tài chính, bị can có thể được hưởng trợ giúp pháp lý. Bị can cũng có quyền có phiên dịch.
4. Trên cơ sở suy đoán của mình, nếu thấy có đủ căn cứ để truy tố bị can thì Công tố viên lập bản cáo trạng. Bản cáo trạng phải nêu rõ các tình tiết của vụ việc, tội hoặc các tội phạm cần truy tố theo quy định của Quy chế này. Bản cáo trạng được chuyển cho một thẩm phán Tòa sơ thẩm.

Điều 18. Nghiên cứu bản cáo trạng

1. Thẩm phán Tòa sơ thẩm đã nhận bản cáo trạng có trách nhiệm xem xét bản cáo trạng. Nếu thấy rằng những suy đoán của Công tố viên là có căn cứ thì thẩm phán tiếp nhận bản cáo trạng. Nếu không đồng ý với nhận định của Công tố viên trưởng thì thẩm phán bác bỏ bản cáo trạng.
2. Trong trường hợp bản cáo trạng được tiếp nhận thì theo đề nghị của Công tố viên, Thẩm phán có thể ra lệnh truy nã, quyết định áp dụng các biện pháp bắt giữ, tạm giam, chuyển giao hoặc di lý bị can, và bất cứ biện pháp nào khác cần thiết cho việc xét xử.

Điều 19. Thủ tục bắt đầu và tiến hành phiên tòa

1. Tòa sơ thẩm phải đảm bảo xét xử công bằng và nhanh chóng, đúng thủ tục và tôn trọng các nguyên tắc chứng cứ, tôn trọng đầy đủ các quyền của bị cáo, bảo vệ các nạn nhân và người làm chứng.
2. Bị can sau khi bị bắt giữ theo quyết định hoặc lệnh truy nã của Tòa án Quốc tế về Rwanda phải được thông báo ngay lập tức về những lời buộc tội chống lại mình và phải được chuyển tới Tòa án Quốc tế về Rwanda.
3. Tòa sơ thẩm cho đọc bản cáo trạng, đảm bảo rằng các quyền của bị cáo được tôn trọng đầy đủ, đảm bảo rằng bị cáo đã hiểu nội dung bản cáo trạng và hướng dẫn bị cáo biết để bào chữa. Tòa sơ thẩm sau đó sẽ định ngày mở phiên tòa.
4. Phiên tòa xét xử được tiến hành công khai trừ khi Tòa sơ thẩm quyết định xử kín vụ việc theo những quy tắc tố tụng và chứng cứ của mình.

Điều 20. Các quyền của bị can, bị cáo

1. Tất cả mọi người đều bình đẳng trước Tòa án Quốc tế về Rwanda.

2. Khi bị buộc tội, bị can, bị cáo có quyền được bào chữa một cách bình đẳng và công khai, trên cơ sở không trái với quy định tại Điều 21 Quy chế này.
3. Bị can, bị cáo sẽ được suy đoán là vô tội cho đến khi bị chứng minh là phạm pháp theo các điều khoản của Quy chế này.
4. Mọi bị can, bị cáo đều có quyền được hưởng những sự bảo đảm tối thiểu sau đây:
 - a. Được thông báo nhanh chóng và chi tiết bằng ngôn ngữ bị can, bị cáo hiểu được về tính chất và các căn cứ buộc tội;
 - b. Có thời gian thỏa đáng và các điều kiện thuận lợi để chuẩn bị bào chữa và liên lạc với luật sư do mình tự chọn;
 - c. Không bị trì hoãn xét xử quá lâu;
 - d. Được tham gia phiên tòa, được tự bảo vệ hoặc được luật sư bào chữa; nếu bị cáo không tự chỉ định luật sư thì phải được thông báo quyền có luật sư này, nếu không có điều kiện kinh tế thì được bào chữa miễn phí một khi việc này là cần thiết;
 - e. Được đặt câu hỏi hoặc yêu cầu đặt câu hỏi cho người làm chứng chống lại mình, được yêu cầu triệu tập các nhân chứng bảo vệ mình với các điều kiện tương tự như các nhân chứng chống lại mình;
 - f. Có sự giúp đỡ miễn phí của một phiên dịch viên nếu không thể hiểu hoặc nói được ngôn ngữ được sử dụng tại Tòa án Quốc tế về Rwanda;
 - g. Không bị buộc phải nhận tội chống lại chính mình hoặc thú nhận phạm tội.

Điều 21. Việc bảo vệ các nạn nhân và nhân chứng

Tòa án Quốc tế về Rwanda sẽ quy định những quy tắc tố tụng và chứng cứ để bảo vệ các nạn nhân và các nhân chứng. Những biện pháp bảo vệ như vậy sẽ chủ yếu bao gồm việc tiến hành xét xử kín và giữ bí mật danh tính của nạn nhân.

Điều 22. Bản án

1. Tòa sơ thẩm tuyên bản án quyết định các hình phạt và chế tài khác đối với mọi cá nhân bị kết tội vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế.
2. Bản án phải được đa số thẩm phán của Tòa sơ thẩm biểu quyết tán thành và phải được tuyên công khai. Bản án được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ căn cứ kết tội và có thể ghi thêm các ý kiến riêng rẽ hoặc bất đồng.

Điều 23. Các hình phạt

1. Về hình phạt, Tòa sơ thẩm chỉ có quyền tuyên hình phạt tù. Khi quyết định điều kiện phạt tù, Tòa sơ thẩm có thể xem xét các mức án tù mà các tòa án của Rwanda thường áp dụng.
2. Khi quyết định hình phạt, Tòa sơ thẩm phải tính đến tính nghiêm trọng của hành vi phạm tội và nhân thân người phạm tội.
3. Ngoài hình phạt tù, Tòa sơ thẩm có thể ra lệnh buộc trả lại bất cứ tài sản và tiền bị chiếm đoạt bởi hành vi phạm tội, bao gồm cả những biện pháp cưỡng bức trả lại cho những người chủ sở hữu hợp pháp của tiền và tài sản đó.

Điều 24. Thủ tục kháng cáo

1. Người bị kết án hoặc Công tố viên có quyền kháng cáo, kháng nghị bản án của Tòa sơ thẩm lên Tòa phúc thẩm, khi có những căn cứ sau đây:
 - a. Có sai sót về áp dụng pháp luật trong quá trình xét xử sơ thẩm; hoặc
 - b. Có sai sót về tình tiết vụ việc, dẫn đến xét xử oan sai.
2. Tòa phúc thẩm có thể giữ nguyên, hủy hoặc xét lại các bản án sơ thẩm.

Điều 25. Xét xử tái thẩm

Nếu phát hiện có những tình tiết mới quan trọng mà khi xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm chưa được biết tới thì người bị kết án hoặc Công tố viên có quyền yêu cầu Tòa án Quốc tế về Rwanda xét lại bản án theo thủ tục tái thẩm.

Điều 26. Thi hành án

Các hình phạt tù được thi hành ở Rwanda hoặc ở bất cứ Quốc gia nào được Tòa án Quốc tế về Rwanda chọn ra từ một danh sách các nước bày tỏ trước Hội đồng Bảo an sẵn lòng tiếp nhận người bị kết án. Việc thi hành hình phạt tù được thực hiện theo quy định pháp luật của nước liên quan, dưới sự giám sát của Tòa án Quốc tế về Rwanda.

Điều 27. Ân xá và giảm hình phạt

Tùy theo luật tương ứng của quốc gia ở đó người bị kết án phải thi hành án, nếu người đó có đủ điều kiện để được hưởng ân xá hoặc giảm hình phạt, thì Quốc gia liên quan sẽ thông báo Điều này với Tòa án Quốc tế về Rwanda. Sẽ chỉ có sự ân xá hay giảm hình phạt nếu Chánh án của Tòa án Quốc tế về Rwanda, qua tham khảo ý kiến các thẩm phán, quyết định như vậy trên cơ sở đảm bảo công lý và những nguyên tắc chung của pháp luật.

Điều 28. Hợp tác và tương trợ tư pháp

1. Các Quốc gia sẽ hợp tác với Tòa án Quốc tế về Rwanda trong quá trình điều tra và xét xử các cá nhân bị truy tố về những hành vi vi phạm nghiêm trọng Luật Nhân đạo Quốc tế.
2. Các Quốc gia sẽ đáp ứng không trì hoãn vô cớ bất cứ đề nghị tương trợ hoặc lệnh nào của Tòa sơ thẩm, đặc biệt là những đề nghị tương trợ và quyết định liên quan đến:
 - a. Xác định nhân thân và nơi cư trú của các cá nhân;
 - b. Thu thập lời khai và chứng cứ;
 - c. Cung cấp tài liệu;
 - d. Bắt giữ hoặc bắt giam các cá nhân;
 - e. Bàn giao hoặc di lý bị cáo cho Tòa án Quốc tế về Rwanda.

Điều 29. Thễ chế, các đặc quyền và các ưu đãi miễn trừ của Tòa án Quốc tế về Rwanda

1. Công ước về các đặc quyền và ưu đãi miễn trừ của Liên Hợp Quốc ngày 13 tháng 2 năm 1946 sẽ được áp dụng cho Tòa án Quốc tế về Rwanda, các Thẩm phán, Công tố viên và bộ phận giúp việc, Lục sự và viên chức Phòng Lục sự.
2. Các thẩm phán, Công tố viên và Lục sự sẽ được hưởng các đặc quyền và các ưu đãi miễn trừ và các điều kiện thuận lợi dành cho các nhân viên ngoại giao, phù hợp với luật pháp quốc tế.
3. Nhân viên giúp việc cho Công tố viên và Lục sự sẽ được hưởng các đặc quyền và ưu đãi miễn trừ dành cho các quan chức của Liên Hợp Quốc theo Điều V và VII của Công ước nêu tại khoản 1 Điều này.
4. Những người khác, bao gồm cả người bị truy tố, nếu được triệu tập ra trước Tòa án Quốc tế về Rwanda sẽ được hưởng sự đối xử cần thiết để Tòa án hoạt động thuận lợi.

Điều 30. Kinh phí cho Tòa án Quốc tế về Rwanda

Các chi phí của Tòa án Quốc tế về Rwanda sẽ tính vào chi phí của Liên Hợp Quốc theo Điều 17 của Hiến chương Liên Hợp Quốc.

Điều 31. Ngôn ngữ làm việc

Các ngôn ngữ làm việc của Tòa án Quốc tế về Rwanda sẽ là tiếng Anh và tiếng Pháp.

Điều 32. Báo cáo hàng năm

Chánh án Tòa án Quốc tế về Rwanda sẽ đệ trình một bản báo cáo hàng năm của Tòa án Quốc tế về Rwanda lên Hội đồng Bảo an và tới Đại Hội đồng.

QUY CHẾ ROME VỀ TÒA ÁN HÌNH SỰ QUỐC TẾ, 1998

(Được thông qua ngày 17/7/1998, tại Hội nghị ngoại giao về việc thiết lập Tòa án Hình sự quốc tế do Liên Hợp Quốc tổ chức. Có hiệu lực từ ngày 01/7/2002, theo Điều 126).

LỜI NÓI ĐẦU

Các Quốc gia thành viên Quy chế,

Ý thức rằng tất cả các dân tộc gắn bó với nhau bởi các mối quan hệ chung, các nền văn hóa được kết nối trong một di sản chung và lo ngại rằng sự gắn kết tinh tế đó có thể bị phá vỡ bất cứ lúc nào,

Nhận thấy rằng trong thế kỷ này, hàng triệu trẻ em, phụ nữ và nam giới đã trở thành nạn nhân của những hành động tàn ác chưa từng thấy, gây chấn động lương tri nhân loại,

Nhận thấy rằng các tội ác nghiêm trọng đó đe dọa hòa bình, an ninh và thịnh vượng của thế giới,

Khẳng định rằng các tội ác nghiêm trọng nhất gây nên sự lo ngại của toàn thể cộng đồng quốc tế phải bị trừng trị và cần bảo đảm truy tố hiệu quả những tội phạm này bằng việc thực thi các biện pháp ở cấp độ quốc gia và tăng cường hợp tác quốc tế,

Quyết tâm chấm dứt tình trạng lọt lưới pháp luật của những kẻ gây các tội ác nói trên và do vậy, góp phần ngăn ngừa những tội ác đó,

Lưu ý rằng trách nhiệm của mỗi quốc gia là thực hiện quyền tài phán hình sự của mình đối với những kẻ gây ra tội ác quốc tế,

Khẳng định lại các mục tiêu và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc, và đặc biệt là các quốc gia phải kiềm chế không đe dọa hoặc sử dụng vũ lực chống lại toàn vẹn lãnh thổ hoặc độc lập chính trị của các quốc gia khác, hoặc có bất kỳ hành động nào trái với các mục tiêu của Liên Hợp Quốc,

Nhấn mạnh rằng trong vấn đề này, không có bất kỳ điều khoản nào của Quy chế này được hiểu là cho phép bất kỳ Quốc gia thành viên nào can thiệp vào các cuộc xung đột vũ trang hay công việc nội bộ của các quốc gia khác,

Vì mục đích này và vì hạnh phúc của các thế hệ hiện tại và tương lai, thành lập một Tòa án hình sự quốc tế thường trực, độc lập trong quan hệ với hệ thống Liên Hợp Quốc, có thẩm quyền xét xử các tội ác nghiêm trọng nhất gây lo ngại cho toàn thể cộng đồng quốc tế,

Nhấn mạnh rằng Tòa án hình sự quốc tế được thành lập theo Quy chế này bổ sung cho quyền tài phán hình sự quốc gia,

Quyết tâm bảo đảm sự tôn trọng và việc thi hành công lý quốc tế,

Đã thỏa thuận như sau:

PHẦN I: THÀNH LẬP TÒA ÁN

Điều 1. Tòa án

Thành lập Tòa án hình sự quốc tế (Tòa án). Tòa án là một cơ quan thường trực, có thẩm quyền xét xử những cá nhân phạm các tội ác quốc tế nghiêm trọng nhất được quy định trong Quy chế này, và sẽ bổ sung cho quyền tài phán hình sự quốc gia. Quyền tài phán và chức năng hoạt động của Tòa án được quy định trong Quy chế này.

Điều 2. Quan hệ của Tòa án với Liên Hợp Quốc

Tòa án quan hệ với Liên Hợp Quốc trên cơ sở một thỏa thuận được Hội đồng Quốc gia thành viên Quy chế này thông qua và do Chánh án Tòa án đại diện cho Tòa án ký.

Điều 3. Trụ sở Tòa án

1. Trụ sở của Tòa án đặt tại La-hay, Hà Lan (nước chủ nhà).
2. Tòa án sẽ ký kết thỏa thuận về trụ sở chính với Nước chủ nhà. Thỏa thuận này sẽ được Hội đồng các Quốc gia thành viên của Quy chế này thông qua, và sau đó được Chánh án Tòa án ký nhân danh Tòa án.
3. Tòa án có thể đặt trụ sở ở bất kỳ nơi nào theo quy định của Quy chế này nếu xét thấy cần thiết.

Điều 4. Địa vị pháp lý và thẩm quyền của Tòa án

1. Tòa án có địa vị pháp nhân quốc tế. Tòa án có năng lực pháp lý cần thiết cho việc thực hiện chức năng và hoàn thành mục tiêu của mình.

2. Tòa án có thể thực hiện các chức năng và thẩm quyền của mình được quy định trong Quy chế này trên lãnh thổ của bất kỳ Quốc gia thành viên nào, và trên lãnh thổ của bất kỳ quốc gia nào khác theo thỏa thuận riêng.

PHẦN II: QUYỀN TÀI PHÁN, THỤ LÝ VÀ LUẬT ÁP DỤNG

Điều 5. Các tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án

1. Quyền tài phán của Tòa án chỉ giới hạn đối với các tội ác nghiêm trọng nhất gây lo ngại cho toàn thể cộng đồng quốc tế. Theo Quy chế này, Tòa án có quyền tài phán đối với các tội phạm sau:
 - a. Tội diệt chủng;
 - b. Tội ác chống nhân loại;
 - c. Tội ác chiến tranh;
 - d. Tội xâm lược.
2. Tòa án sẽ thực hiện quyền tài phán đối với tội xâm lược khi một quy định về định nghĩa tội xâm lược và các điều kiện để Tòa án thực hiện quyền tài phán đối với tội này được thông qua theo các Điều 121 và Điều 123. Quy định này phải phù hợp với các quy định liên quan của Hiến chương Liên Hợp Quốc.

Điều 6. Diệt chủng

Trong Quy chế này, “diệt chủng” là một trong các hành vi sau được thực hiện nhằm tiêu diệt toàn bộ hay một bộ phận nhóm dân tộc, sắc tộc, chủng tộc hoặc tôn giáo như:

1. Giết các thành viên của nhóm;
2. Gây tổn hại nghiêm trọng về thể xác hoặc tinh thần cho các thành viên của nhóm;
3. Cố ý bắt nhóm phải chịu các điều kiện sống dẫn đến hủy diệt về mặt thể chất toàn bộ hoặc một bộ phận của nhóm;
4. Áp đặt các biện pháp triệt sản đối với nhóm;
5. Cưỡng ép chuyển trẻ em của nhóm này sang nhóm khác.

Điều 7. Tội ác chống nhân loại

1. Trong Quy chế này, “tội ác chống nhân loại” là một trong các hành vi sau được thực hiện như một phần của sự tấn công có hệ thống hoặc trên diện rộng nhằm vào bất kỳ một cộng đồng dân thường nào, với nhận biết về sự tấn công đó:
 - a. Giết người;

- b. Hủy diệt;
 - c. Bắt làm nô lệ;
 - d. Lưu đày hoặc cưỡng ép di chuyển dân cư;
 - e. Bỏ tù hoặc có hình thức khác tước đoạt tự do thân thể một cách nghiêm trọng trái với các quy tắc cơ bản của luật pháp quốc tế;
 - f. Tra tấn;
 - g. Hiếp dâm, bắt làm nô lệ tình dục, cưỡng ép mại dâm, ép buộc mang thai, cưỡng ép triệt sản hoặc bất kỳ hình thức bạo lực tình dục nào khác có tính chất nghiêm trọng tương tự;
 - h. Ngược đãi bất kỳ nhóm hoặc tập thể người nào có chung đặc điểm vì lý do chính trị, chủng tộc, dân tộc, sắc tộc, văn hóa, tôn giáo, giới tính như được định nghĩa tại khoản 3, hoặc những lý do khác được thừa nhận rộng rãi là bị cấm theo luật quốc tế, liên quan đến bất kỳ hành vi nào nêu tại khoản này hoặc bất kỳ tội phạm nào thuộc quyền tài phán của Tòa án;
 - i. Đưa người đi biệt tích;
 - j. Phân biệt chủng tộc;
 - k. Các hành vi vô nhân đạo khác có tính chất tương tự cố ý gây nhiều đau đớn hoặc tổn thương nghiêm trọng cho thân thể hoặc sức khỏe về mặt tinh thần hay thể chất.
2. Các từ ngữ sử dụng tại khoản 1 được hiểu như sau:
- a. “Tấn công nhằm vào bất kỳ cộng đồng dân thường nào” là một loạt hành vi nêu tại khoản 1 được thực hiện nhiều lần chống lại bất kỳ cộng đồng dân thường nào, theo hoặc nhằm thúc đẩy chính sách của một quốc gia hay tổ chức về việc thực hiện các cuộc tấn công đó;
 - b. “Hủy diệt” bao gồm việc cố ý áp đặt những điều kiện sống như không cho tiếp cận nguồn lương thực, thuốc men nhằm tiêu diệt một bộ phận dân cư;
 - c. “Bắt làm nô lệ” là việc thực hiện bất kỳ hay toàn bộ các quyền lực gắn với quyền sở hữu đối với một người, kể cả việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em;
 - d. “Trục xuất hoặc cưỡng ép di dân” là việc cưỡng ép di dời những người liên quan ra khỏi khu vực mà họ đang cư trú hợp pháp bằng việc trục xuất hoặc

các hành vi cưỡng chế khác với các lý do không được luật pháp quốc tế thừa nhận;

- e. “Tra tấn” là cố ý gây đau đớn hoặc đau khổ về thể xác hoặc tinh thần cho người đang bị giam giữ hoặc đang chịu sự kiểm soát của cá nhân bị buộc tội; trừ trường hợp sự đau đớn hoặc đau khổ xuất phát, gắn liền hoặc liên quan đến các hình phạt hợp pháp;
 - f. “Ép buộc mang thai” là việc giam giữ bất hợp pháp phụ nữ bị buộc mang thai nhằm mục đích thay đổi thành phần sắc tộc của bất kỳ cộng đồng dân cư nào hoặc để thực hiện các hành vi vi phạm luật quốc tế nghiêm trọng khác. Định nghĩa này không ảnh hưởng đến pháp luật quốc gia về thai sản;
 - g. “Ngược đãi” là việc tước đoạt nghiêm trọng và cố ý các quyền cơ bản, trái với luật pháp quốc tế vì lý do bản sắc của một nhóm người hay tập thể;
 - h. “Phân biệt chủng tộc” là các hành vi vô nhân đạo có tính chất tương tự như các hành vi nói tại khoản 1, được thực hiện trong bối cảnh của một chế độ đàn áp và thống trị có hệ thống, bởi một nhóm chủng tộc đối với một hoặc nhiều nhóm chủng tộc khác và được thực hiện nhằm duy trì chế độ đó;
 - i. “Đưa người đi biệt tích” là việc bắt, giam giữ hoặc bắt cóc người theo lệnh hoặc với sự cho phép, hỗ trợ hay đồng tình của một quốc gia hoặc tổ chức chính trị và tiếp đó, từ chối thừa nhận việc tước đoạt tự do hoặc cung cấp thông tin về số phận hoặc nơi ở của những người đó, nhằm loại bỏ sự bảo vệ của pháp luật đối với họ trong một thời gian dài.
3. Trong Quy chế này, thuật ngữ “giới tính” được hiểu là hai giới, nam và nữ trong xã hội. Ngoài ý nghĩa này ra, thuật ngữ “giới tính” không mang ý nghĩa nào khác.

Điều 8. Tội ác chiến tranh

- 1. Tòa án có quyền tài phán đối với tội ác chiến tranh đặc biệt là khi được thực hiện như một phần trong một kế hoạch hoặc chính sách hoặc như một phần của tội ác này được thực hiện trên quy mô lớn.
- 2. Trong Quy chế này, thuật ngữ “tội ác chiến tranh” là:
 - a. Những vi phạm nghiêm trọng các Công ước Geneva 12/8/1949, cụ thể là bất kỳ hành vi nào chống lại người hay tài sản được bảo hộ theo các quy định của Công ước Geneva liên quan sau đây:
 - i. Cố ý giết người;
 - ii. Tra tấn hoặc đối xử vô nhân đạo, kể cả những thí nghiệm sinh học;

- iii. Cố ý gây đau đớn hoặc tổn thương nghiêm trọng cho thân thể hoặc sức khỏe;
 - iv. Hủy hoại và chiếm đoạt nhiều tài sản không vì yêu cầu quân sự và được thực hiện một cách bất hợp pháp và bừa bãi;
 - v. Buộc tù binh chiến tranh hoặc những người được bảo hộ khác phải phục dịch trong quân đội của bên đối địch;
 - vi. Cố ý tước đoạt quyền được xét xử công bằng và hợp thức của tù binh hoặc những người được bảo hộ khác;
 - vii. Trục xuất, chuyển giao hoặc giam giữ bất hợp pháp;
 - viii. Bắt giữ con tin.
- b. Những hành vi khác vi phạm nghiêm trọng luật pháp và tập quán được áp dụng trong xung đột vũ trang có tính quốc tế trong khuôn khổ luật pháp quốc tế, cụ thể là:
- i. Cố ý tấn công vào cộng đồng dân cư hoặc những thường dân không trực tiếp tham gia chiến sự;
 - ii. Cố ý tấn công vào các mục tiêu dân sự, nghĩa là các mục tiêu phi quân sự;
 - iii. Cố ý tấn công vào nhân viên, kho thiết bị, vật tư, các đơn vị, phương tiện giao thông tham gia trợ giúp nhân đạo hoặc sứ mệnh gìn giữ hòa bình theo Hiến chương Liên Hợp Quốc miễn là những đối tượng này được hưởng bảo hộ như thường dân và các mục tiêu dân sự theo luật quốc tế về xung đột vũ trang;
 - iv. Cố ý mở cuộc tấn công mặc dù biết rằng cuộc tấn công đó có khả năng gây thương vong cho thường dân hoặc gây hư hại cho các mục tiêu dân sự hoặc làm tổn hại trên diện rộng, lâu dài và nghiêm trọng cho môi trường tự nhiên mà rõ ràng vượt quá mức cần thiết để đạt được ưu thế quân sự dự kiến;
 - v. Tấn công hoặc bắn phá, bằng bất kỳ phương tiện nào, các thành phố, làng mạc, nhà cửa hoặc công trình xây dựng không được bảo vệ và không phải là mục tiêu quân sự;
 - vi. Giết hoặc làm bị thương binh sỹ đã hạ vũ khí hoặc không còn phương tiện tự vệ và đã tự nguyện đầu hàng;
 - vii. Sử dụng sai cờ ngừng bắn, cờ hoặc phù hiệu và đồng phục của quân địch hoặc của Liên Hợp Quốc, cũng như các biểu tượng phân biệt của các Công

ước Geneva, gây chết người hoặc thương tích nghiêm trọng;

- viii. Lực lượng chiếm đóng trực tiếp hay gián tiếp di dời các bộ phận dân cư của mình đến vùng lãnh thổ đang chiếm đóng, hoặc trục xuất hay di dời toàn bộ hay các bộ phận dân cư của lãnh thổ bị chiếm đóng trong phạm vi hoặc ra ngoài phạm vi lãnh thổ đó;
- ix. Cố ý tấn công vào các tòa nhà được sử dụng cho mục đích tôn giáo, giáo dục, nghệ thuật, khoa học, từ thiện, các tượng đài lịch sử, bệnh viện, và những nơi tiếp nhận người ốm, người bị thương, với điều kiện đó không phải là các mục tiêu quân sự.
- x. Đưa người của bên đối địch ra để cắt xẻo cơ thể hoặc để tiến hành thí nghiệm y học hay khoa học dưới bất kỳ hình thức nào mà không thể coi là điều trị y tế, nha khoa hay bệnh viện cho người đó cũng như không phải vì lợi ích của người đó, và gây chết người hoặc nguy hiểm nghiêm trọng cho sức khỏe của họ;
- xi. Lừa dối giết hoặc gây thương tích cho những người thuộc quốc gia hay quân đội đối địch;
- xii. Tuyên bố tuyệt diệt;
- xiii. Hủy hoại hoặc chiếm giữ tài sản của kẻ thù, trừ phi việc đó là do yêu cầu cấp bách của chiến tranh;
- xiv. Tuyên bố hủy bỏ, đình chỉ hoặc không chấp nhận tại tòa án các quyền và hành vi của công dân bên đối địch;
- xv. Buộc công dân bên đối địch tham gia các hoạt động chiến tranh chống lại chính đất nước họ cho dù họ đã phục vụ quân đội của nước tham chiến trước khi bắt đầu chiến tranh;
- xvi. Cướp bóc một thành phố hoặc địa điểm kể cả khi chiếm được nơi đó bằng tấn công;
- xvii. Sử dụng chất độc hoặc vũ khí có chất độc;
- xviii. Sử dụng hơi ngạt, hơi độc hoặc các loại khí khác, cũng như các loại chất lỏng, chất liệu hoặc phương tiện tương tự khác;
- xix. Sử dụng đầu đạn có khả năng giãn nở hay dàn máng trong cơ thể con người, như đầu đạn có vỏ bọc cứng không phủ kín lõi hoặc được khía thủng thành các rạch;

- xx. Sử dụng vũ khí, đạn phóng, vật liệu và các phương pháp chiến tranh có thể gây tổn thương vô ích hoặc đau đớn không cần thiết hoặc vốn là sự vi phạm bừa bãi pháp luật quốc tế về xung đột vũ trang, miễn là những vũ khí, đạn phóng, vật liệu và phương pháp chiến tranh đó bị cấm hoàn toàn và được ghi trong phụ lục của Quy chế này bằng một văn bản sửa đổi phù hợp với các quy định liên quan tại các Điều 121 và 123;
 - xxi. Xúc phạm nhân phẩm, cụ thể là sự đối xử mang tính làm nhục và hạ thấp nhân cách;
 - xxii. Hiếp dâm, bắt làm nô lệ tình dục, cưỡng ép mại dâm, ép buộc mang thai như quy định tại Điều 7 khoản 2 (f), cưỡng ép triệt sản hoặc bất kỳ hình thức bạo lực tình dục nào khác cấu thành hành vi vi phạm nghiêm trọng các Công ước Geneva;
 - xxiii. Sử dụng sự có mặt của thường dân hoặc những người được bảo hộ khác để tránh các hoạt động quân sự cho các vị trí, khu vực hoặc lực lượng quân đội nhất định;
 - xxiv. Cố ý tấn công vào các tòa nhà, vật tư, đơn vị y tế, phương tiện vận chuyển và nhân viên mang biểu tượng phân biệt của các Công ước Geneva phù hợp với luật pháp quốc tế;
 - xxv. Cố ý sử dụng nạn đói của dân thường như một phương pháp tiến hành chiến tranh bằng cách tước đi của họ những thứ thiết yếu nhất cho sự sống, kể cả việc cố ý ngăn chặn hàng cứu trợ như được quy định trong các Công ước Geneva.
 - xxvi. Cưỡng ép hoặc tuyển mộ trẻ em dưới 15 tuổi vào lực lượng vũ trang quốc gia hoặc dùng những trẻ em đó tích cực tham gia chiến sự.
- c. Những vi phạm nghiêm trọng Điều 3 chung của các Công ước Geneva ngày 12/8/1949 trong trường hợp xung đột vũ trang không mang tính quốc tế, cụ thể là bất kỳ hành vi nào được thực hiện nhằm vào những người không tham gia tích cực vào chiến sự, kể cả các binh sĩ đã hạ vũ khí và những người bị loại khỏi vòng chiến đấu do bị ốm, bị thương, bị giam giữ hay vì bất kỳ lý do nào khác sau đây:
- i. Xâm phạm đến tính mạng và thân thể, cụ thể là giết người dưới mọi hình thức, gây thương tật, đối xử tàn ác và tra tấn;
 - ii. Xúc phạm nhân phẩm, cụ thể là sự đối xử mang tính làm nhục và hạ thấp nhân phẩm;

- iii. Bắt giữ con tin;
 - iv. Thông qua bản án và thi hành hình phạt mà không có phán quyết trước đó của một tòa án được thành lập hợp thức có đủ những bảo đảm tư pháp được thừa nhận là không thể thiếu.
- d. Khoản 2 (c) áp dụng đối với xung đột vũ trang không mang tính quốc tế, do vậy không áp dụng đối với tình trạng bất ổn và căng thẳng nội bộ như các cuộc bạo động, các hành vi bạo lực đơn lẻ và rời rạc hoặc những hành vi khác có tính chất tương tự.
- e. Những hành vi khác vi phạm nghiêm trọng luật và tập quán áp dụng trong xung đột vũ trang không mang tính quốc tế, trong khuôn khổ luật pháp quốc tế, cụ thể là bất kỳ hành vi nào sau đây:
- i. Cố ý tấn công vào cộng đồng dân cư hoặc những thường dân không trực tiếp tham gia chiến sự;
 - ii. Cố ý tấn công vào các tòa nhà, vật tư, đơn vị y tế, phương tiện vận chuyển và nhân viên mang biểu tượng phân biệt của các Công ước Geneva phù hợp với luật pháp quốc tế;
 - iii. Cố ý tấn công vào nhân viên, kho thiết bị, vật tư, các đơn vị, phương tiện giao thông tham gia trợ giúp nhân đạo hoặc sứ mệnh gìn giữ hòa bình theo Hiến chương Liên Hợp Quốc miễn là những đối tượng này được hưởng sự bảo hộ như thường dân và các mục tiêu dân sự theo luật quốc tế về xung đột vũ trang;
 - iv. Cố ý tấn công vào các tòa nhà được sử dụng cho mục đích tôn giáo, giáo dục, nghệ thuật, khoa học, từ thiện, các tượng đài lịch sử, bệnh viện, và những nơi tiếp nhận người bị ốm, người bị thương, với điều kiện đó không phải là các mục tiêu quân sự;
 - v. Cướp bóc một thành phố hoặc địa điểm, kể cả khi chiếm được nơi đó bằng tấn công;
 - vi. Hiếp dâm, bắt làm nô lệ tình dục, cưỡng ép mại dâm, ép buộc mang thai như quy định tại Điều 7 khoản 2 (f), cưỡng ép triệt sản hoặc bất kỳ hình thức bạo lực tình dục nào khác cấu thành hành vi vi phạm nghiêm trọng Điều 3 chung của bốn Công ước Geneva;
 - vii. Cưỡng ép hoặc tuyển mộ trẻ em dưới 15 tuổi vào lực lượng vũ trang quốc gia hoặc dùng các trẻ em đó tích cực tham gia chiến sự;
 - viii. Ra lệnh di dân vì các lý do liên quan đến cuộc xung đột, trừ phi để bảo

đảm an toàn cho dân thường hoặc vì yêu cầu quân sự cấp bách.

ix. Lừa dối giết hoặc gây thương tích cho binh sĩ của bên đối địch;

x. Tuyên bố tuyệt diệt;

xi. Đưa người của bên đối địch ra để cắt xẻo cơ thể hoặc để tiến hành thí nghiệm y học hay khoa học dưới bất kỳ hình thức nào mà không thể coi là điều trị y tế, nha khoa hay bệnh viện cho người đó cũng như không phải vì lợi ích của người đó và gây chết người hoặc nguy hiểm nghiêm trọng cho sức khỏe của họ;

xii. Huy hoại hoặc chiếm giữ tài sản của bên đối địch, trừ phi việc đó là do yêu cầu cấp bách của cuộc xung đột;

f. Khoản 2 (e) áp dụng cho xung đột vũ trang không mang tính quốc tế và do đó không áp dụng đối với tình trạng bất ổn và căng thẳng nội bộ như các cuộc bạo động, các hành vi bạo lực đơn lẻ và rời rạc hoặc những hành vi khác có tính chất tương tự. Khoản này áp dụng cho các xung đột vũ trang diễn ra trên lãnh thổ của một Quốc gia khi có xung đột vũ trang kéo dài giữa các lực lượng của chính phủ với các nhóm vũ trang có tổ chức hoặc giữa các nhóm này với nhau.

3. Không một quy định nào ở khoản 2 (c) và (e) ảnh hưởng đến trách nhiệm của một chính phủ trong việc duy trì hoặc tái thiết pháp luật và trật tự trong nước hoặc trong việc bảo vệ sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia bằng mọi biện pháp hợp pháp.

Điều 9. Các yếu tố cấu thành tội phạm

1. Các yếu tố cấu thành tội phạm sẽ trợ giúp Tòa án trong việc giải thích và áp dụng các Điều 6, 7, 8. Các yếu tố này sẽ được thông qua với đa số 2/3 thành viên của Hội đồng Quốc gia thành viên.

2. Việc sửa đổi Các yếu tố cấu thành tội phạm có thể được đề xuất bởi:

a. Bất kỳ Quốc gia thành viên nào;

b. Các thẩm phán đại diện cho đa số tuyệt đối;

c. Trưởng Công tố.

Mọi sửa đổi sẽ được thông qua với đa số 2/3 thành viên của Hội đồng Quốc gia thành viên.

3. Các yếu tố cấu thành tội phạm và mọi sửa đổi phải phù hợp với Quy chế này.

Điều 10.

Không một quy định nào trong Phần này có thể được giải thích như là giới hạn hay làm phương hại theo bất kỳ hình thức nào các quy tắc luật pháp quốc tế đang tồn tại và phát triển vì những mục đích khác ngoài Quy chế này.

Điều 11. Quyền tài phán theo thời gian

1. Tòa án chỉ có quyền tài phán đối với những tội phạm được thực hiện sau khi Quy chế này có hiệu lực.
2. Nếu một quốc gia trở thành thành viên của Quy chế này sau khi Quy chế có hiệu lực thì Tòa án chỉ có thể thực hiện quyền tài phán đối với những tội phạm xảy ra sau khi Quy chế có hiệu lực đối với Quốc gia đó, trừ phi Quốc gia đó đã có tuyên bố theo Điều 12 khoản 3.

Điều 12. Điều kiện thực hiện quyền tài phán

1. Quốc gia trở thành thành viên của Quy chế này thì cũng chấp nhận quyền tài phán của Tòa án đối với các tội phạm nêu tại Điều 5.
2. Trong trường hợp quy định tại Điều 13 khoản (a) hoặc (c), Tòa án có thể thực hiện quyền tài phán nếu một hoặc nhiều quốc gia sau khi là thành viên của Quy chế này hoặc đã chấp nhận quyền tài phán của Tòa án theo quy định tại khoản 3:
 - a. Quốc gia mà trên lãnh thổ có tội phạm xảy ra hoặc Quốc gia nơi đăng ký tàu thuyền hoặc tàu bay, nếu tội phạm được thực hiện trên tàu thuyền hay tàu bay;
 - b. Quốc gia mà người bị buộc tội là công dân.
3. Nếu sự chấp nhận của Quốc gia phi thành viên Quy chế này là cần thiết theo quy định tại khoản 2, Quốc gia đó có thể gửi tuyên bố cho Chánh Lục sự về việc chấp nhận quyền tài phán của Tòa án đối với tội phạm liên quan. Quốc gia chấp nhận quyền tài phán sẽ hợp tác với Tòa án mà không có bất kỳ sự chậm trễ hoặc ngoại lệ nào, theo các quy định tại Phần 9.

Điều 13. Thực hiện quyền tài phán

Tòa án có thể thực hiện quyền tài phán đối với các tội phạm nêu tại Điều 5 theo các quy định của Quy chế này nếu:

1. Một vụ việc trong đó một hay nhiều tội phạm nêu trên đã xảy ra được Quốc gia thành viên thông báo cho Trưởng Công tố theo quy định tại Điều 14;
2. Một vụ việc trong đó một hay nhiều tội phạm nêu trên đã xảy ra được Hội đồng bảo an thông báo cho Trưởng Công tố theo thẩm quyền quy định tại Chương VII

Hiến chương Liên Hợp Quốc;

3. Trưởng Công tố đã mở điều tra đối với tội phạm đó theo quy định tại Điều 15.

Điều 14. Việc thông báo về tội phạm của Quốc gia thành viên

1. Quốc gia thành viên có thể thông báo cho Trưởng Công tố về một vụ việc trong đó một hay nhiều tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án đã xảy ra, yêu cầu Trưởng Công tố điều tra để xác định những cá nhân phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện các tội phạm đó.
2. Thông báo phải nêu cụ thể đến mức tối đa về các tình tiết liên quan và phải kèm theo các tài liệu hỗ trợ mà Quốc gia thông báo đang có.

Điều 15. Trưởng Công tố

1. Trưởng Công tố có thể tự mình mở điều tra căn cứ vào thông tin về các tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án.
2. Trưởng Công tố phải phân tích tính xác thực của thông tin nhận được. Vì mục đích đó, Trưởng Công tố có thể tìm kiếm thông tin bổ sung từ các Quốc gia, cơ quan của Liên Hợp Quốc, các tổ chức liên hoặc phi chính phủ hoặc từ các nguồn đáng tin cậy khác mà Trưởng Công tố thấy thích hợp, và có thể lấy lời khai bằng văn bản hoặc bằng lời tại trụ sở Tòa án.
3. Nếu Trưởng Công tố kết luận có đủ căn cứ tiến hành điều tra thì Trưởng Công tố gửi văn bản đề nghị Hội đồng Dự thẩm cho phép điều tra kèm theo các tài liệu đã thu thập được. Người bị hại có thể trình bày trước Hội đồng Dự thẩm theo Quy tắc về thủ tục và chứng cứ.
4. Nếu sau khi xem xét đề nghị và các tài liệu kèm theo mà thấy rằng có đủ căn cứ tiến hành điều tra và vụ việc thuộc quyền tài phán của Tòa án, Hội đồng Dự thẩm sẽ cho phép mở điều tra. Việc cho phép này không ảnh hưởng đến các quyết định sau này của Tòa án về quyền tài phán và khả năng thụ lý vụ việc.
5. Việc Hội đồng Dự thẩm từ chối cho phép điều tra không ảnh hưởng đến việc Trưởng Công tố gửi văn bản đề nghị tiếp theo, căn cứ vào các sự kiện hoặc chứng cứ mới về cùng một vụ việc.
6. Nếu sau khi xem xét sơ bộ như quy định tại khoản 1 và 2 mà Trưởng Công tố kết luận thông tin nhận được không đủ căn cứ hợp lý để tiến hành điều tra, Trưởng Công tố sẽ thông báo cho người đã cung cấp thông tin. Điều này không cản trở Trưởng Công tố xem xét những thông tin mới nhận được về cùng một vụ việc với các sự kiện hoặc chứng cứ mới.

Điều 16. Hoãn điều tra, truy tố

Việc điều tra hoặc truy tố theo Quy chế này sẽ không được bắt đầu hoặc tiếp tục tiến hành trong thời hạn 12 tháng sau khi Hội đồng bảo an, thông qua một nghị quyết theo Chương VII Hiến chương Liên Hợp Quốc, yêu cầu Tòa án như vậy. Yêu cầu này có thể được Hội đồng bảo an gia hạn theo cùng điều kiện.

Điều 17. Các vấn đề về thụ lý

1. Căn cứ quy định tại đoạn 10 của Lời nói đầu và Điều 1, Tòa án quyết định không thụ lý vụ việc nếu:
 - a. Vụ việc đang được một Quốc gia có quyền tài phán điều tra hoặc truy tố, trừ khi Quốc gia đó không muốn hoặc không đủ khả năng tiến hành điều tra hoặc truy tố một cách thực sự;
 - b. Vụ việc đã được một Quốc gia có quyền tài phán điều tra, và Quốc gia này đã quyết định không truy tố cá nhân liên quan, trừ khi quyết định đó xuất phát từ việc Quốc gia này không muốn hoặc không đủ khả năng truy tố một cách thực sự;
 - c. Cá nhân liên quan đã bị xét xử về chính hành vi nêu trong đơn khiếu nại và Tòa án không được phép xét xử theo quy định tại Điều 20 khoản 3;
 - d. Vụ việc không đủ mức nghiêm trọng cần Tòa án giải quyết.
2. Để xác định việc một Quốc gia không muốn điều tra, truy tố trong một trường hợp cụ thể, Tòa án sẽ, căn cứ vào các nguyên tắc tố tụng được thừa nhận trong luật quốc tế, xem xét có tồn tại một hoặc những yếu tố sau hay không:
 - a. Thủ tục tố tụng đã hoặc đang được tiến hành hoặc quyết định của các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia đó là nhằm bao che cho cá nhân liên quan khỏi trách nhiệm hình sự về những tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án nêu tại Điều 5;
 - b. Có sự trì hoãn vô lý trong việc tiến hành thủ tục tố tụng, trái với mục đích đưa cá nhân liên quan ra trước công lý;
 - c. Thủ tục tố tụng đã hoặc đang không được tiến hành độc lập hoặc công bằng hay đã hoặc đang được tiến hành theo cách thức trái với mục đích đưa cá nhân liên quan ra trước công lý.
3. Để xác định việc một quốc gia không có khả năng điều tra, truy tố trong một trường hợp cụ thể, Tòa án sẽ xem xét có phải do hệ thống tư pháp quốc gia bị sụp đổ hoàn toàn hay phần lớn hoặc do không có hệ thống tư pháp mà Quốc gia đó

không thể bắt giữ được người bị buộc tội hoặc thu thập được các chứng cứ và lời khai cần thiết hoặc không thể tiến hành tố tụng được hay không.

Điều 18. Quyết định sơ bộ về thụ lý

1. Khi một vụ việc được thông báo cho Tòa án theo Điều 13 (a) và Trưởng Công tố đã xác định có đủ căn cứ hợp lý để mở điều tra, hoặc Trưởng Công tố đã mở điều tra theo Điều 13 (c) và Điều 15, thì Trưởng Công tố sẽ thông báo cho tất cả các Quốc gia thành viên và những Quốc gia mà căn cứ vào thông tin hiện có, thông thường sẽ thực hiện quyền tài phán đối với tội phạm liên quan. Trưởng Công tố có thể thông báo cho các Quốc gia này trên cơ sở bảo mật thông tin, và nếu cho rằng cần phải bảo vệ người liên quan, ngăn chặn việc tiêu hủy chứng cứ hoặc ngăn chặn khả năng người liên quan bỏ trốn, Trưởng Công tố có thể hạn chế phạm vi thông tin cung cấp cho các Quốc gia đó.
2. Trong thời hạn một tháng kể từ ngày nhận được thông báo trên, Quốc gia liên quan có thể thông báo cho Tòa án là đang hoặc đã điều tra các công dân của mình hoặc những người khác, trong phạm vi quyền tài phán quốc gia, về các hành vi tội phạm có thể cấu thành các tội nêu tại Điều 5 và liên quan đến thông tin đề cập trong thông báo cho các Quốc gia. Theo đề nghị của Quốc gia đó, Trưởng Công tố sẽ đề quốc gia đó tiến hành điều tra những người này, trừ phi Hội đồng Dự thẩm quyết định cho phép Trưởng Công tố điều tra theo đề nghị của Trưởng Công tố.
3. Việc đề quốc gia tiến hành điều tra có thể được Trưởng Công tố xem xét lại trong thời hạn 6 tháng sau ngày chấp nhận đề quốc gia tiến hành điều tra hoặc vào bất kỳ thời điểm nào nếu tình hình có sự thay đổi quan trọng do việc Quốc gia đó không muốn hoặc không đủ khả năng tiến hành điều tra thực sự.
4. Quốc gia liên quan hoặc Trưởng Công tố có thể kháng cáo lên Hội đồng Dự thẩm về quyết định của Hội đồng Dự thẩm theo quy định tại Điều 82. Việc kháng cáo được giải quyết theo thủ tục rút gọn.
5. Khi Trưởng Công tố đã chuyển việc điều tra cho quốc gia như nêu tại khoản 2, Trưởng Công tố có thể yêu cầu Quốc gia đó thông báo định kỳ cho Trưởng Công tố về tiến độ điều tra và việc truy tố sau đó. Các Quốc gia thành viên sẽ thực hiện yêu cầu này một cách không chậm trễ.
6. Trong thời gian chờ quyết định của Hội đồng Dự thẩm hoặc vào bất cứ thời điểm nào sau khi đã chuyển việc điều tra cho quốc gia theo quy định tại Điều này, trong trường hợp đặc biệt, Trưởng Công tố có thể xin phép Hội đồng Dự thẩm cho tiến hành một số bước điều tra cần thiết để bảo toàn chứng cứ nếu có cơ hội duy nhất

để thu thập những chứng cứ quan trọng hoặc có nguy cơ lớn là sau này chứng cứ đó sẽ không còn.

7. Quốc gia đã khiếu nại quyết định của Hội đồng Dự thẩm theo điều này có thể khiếu nại vấn đề thụ lý vụ việc theo quy định tại Điều 19 trong trường hợp có thêm những sự kiện bổ sung quan trọng hoặc tình hình có những thay đổi quan trọng.

Điều 19. Khiếu nại đối với quyền tài phán của Tòa án hoặc việc thụ lý

1. Tòa án tự xác định về quyền tài phán của mình đối với bất kỳ vụ việc nào được đưa ra Tòa. Tòa án có thể tự mình quyết định việc thụ lý theo quy định tại Điều 17.
2. Khiếu nại về việc thụ lý theo các căn cứ nêu tại Điều 17 hoặc khiếu nại đối với quyền tài phán của Tòa án có thể được đưa ra bởi:
 - a. Người bị buộc tội hoặc người được tổng đạt lệnh bắt giữ hoặc triệu tập theo Điều 58;
 - b. Quốc gia có quyền tài phán đối với vụ việc với lý do Quốc gia đó đã hoặc đang tiến hành điều tra hay truy tố vụ việc đó;
 - c. Quốc gia cần có sự chấp nhận về quyền tài phán theo yêu cầu tại Điều 12.
3. Trưởng Công tố có thể đề nghị Tòa án ra quyết định liên quan đến quyền tài phán hoặc thụ lý vụ việc. Trong quá trình tố tụng liên quan đến quyền tài phán hoặc thụ lý, những người thông báo vụ việc cho Trưởng Công tố nói tại Điều 13 cũng như người bị hại cũng có thể trình bày ý kiến với Tòa án.
4. Những người hoặc Quốc gia nêu tại khoản 2 chỉ có thể được khiếu nại về vấn đề thụ lý vụ việc và quyền tài phán của Tòa án một lần. Việc khiếu nại phải được tiến hành trước hoặc vào thời điểm mở phiên tòa. Trong trường hợp ngoại lệ, Tòa án có thể cho phép khiếu nại nhiều lần hoặc sau khi mở phiên tòa. Việc khiếu nại đối với vấn đề thụ lý tại thời điểm mở phiên tòa hoặc sau đó với sự cho phép của Tòa án chỉ có thể căn cứ theo quy định tại Điều 17 khoản 1 (c).
5. Quốc gia nói tại khoản 2 (b) và (c) phải tiến hành khiếu nại trong thời gian sớm nhất.
6. Trước khi lời buộc tội được xác nhận, những khiếu nại đối với việc thụ lý hoặc quyền tài phán của Tòa án sẽ được chuyển đến Hội đồng Dự thẩm. Sau khi lời buộc tội được xác nhận, những khiếu nại này sẽ được chuyển cho Hội đồng Sơ thẩm. Quyết định liên quan đến quyền tài phán hoặc thụ lý có thể bị kháng cáo lên Hội đồng Phúc thẩm theo quy định tại Điều 82.

7. Nếu khiếu nại do Quốc gia nêu tại khoản 2 (b) hoặc (c) đưa ra thì Trưởng Công tố phải đình chỉ điều tra cho đến khi Tòa án ra quyết định theo Điều 17.
8. Trong khi chờ quyết định của Tòa án, Trưởng Công tố có thể đề nghị Tòa án cho phép:
 - a. Tiến hành các bước điều tra cần thiết nêu tại Điều 18 khoản 6;
 - b. Lấy lời khai của người làm chứng hoặc hoàn tất việc thu thập và kiểm tra chứng cứ đã được tiến hành trước khi có khiếu nại;
 - c. Hợp tác với các Quốc gia liên quan để ngăn chặn việc bỏ trốn của người mà Trưởng Công tố đã yêu cầu ra lệnh bắt giữ theo Điều 58.
9. Việc khiếu nại không ảnh hưởng đến giá trị pháp lý của bất kỳ hành động nào do Trưởng Công tố thực hiện hoặc bất kỳ quyết định hoặc lệnh nào do Tòa án đưa ra trước khi có khiếu nại đó.
10. Nếu Tòa án quyết định không thụ lý vụ việc theo quy định tại Điều 17 thì Trưởng Công tố có thể yêu cầu Tòa án xem xét lại quyết định đó nếu có cơ sở cho rằng những sự kiện mới phát sinh đã phủ định căn cứ mà trước đó được dùng để xác định không thụ lý vụ việc theo Điều 17.
11. Nếu Trưởng Công tố hoãn điều tra theo những căn cứ nêu ở Điều 17 thì Trưởng Công tố có thể yêu cầu Quốc gia liên quan cung cấp thông tin về quá trình tố tụng. Những thông tin đó sẽ được bảo mật theo yêu cầu của Quốc gia liên quan. Nếu sau đó Trưởng Công tố quyết định tiếp tục điều tra thì phải thông báo cho Quốc gia nơi đình hoãn tố tụng.

Điều 20. Không xét xử hai lần

1. Trừ phi được quy định trong Quy chế này, không ai bị Tòa án xét xử về một hành vi cấu thành tội phạm mà người đó đã bị Tòa án kết án hoặc tuyên bố vô tội.
2. Không ai bị xét xử bởi một tòa án khác về một tội phạm nêu tại Điều 5 mà người đó đã bị Tòa án kết án hoặc tuyên bố vô tội.
3. Không ai đã bị xét xử bởi một Tòa án khác về hành vi nêu tại các Điều 6, 7, 8 sẽ bị Tòa án xét xử về cùng hành vi đó, trừ phi quá trình tố tụng tại tòa án đó:
 - a. Nhằm bao che cho người liên quan khỏi trách nhiệm hình sự về các tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án; hoặc
 - b. Không được tiến hành một cách độc lập và khách quan theo các chuẩn mực tố tụng được thừa nhận trong luật quốc tế và được tiến hành theo cách thức trái

với mục đích đưa cá nhân liên quan ra trước công lý.

Điều 21. Luật áp dụng

1. Tòa án sẽ áp dụng:

- a. Trước hết, Quy chế này, Các yếu tố cấu thành tội phạm và Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ của Quy chế;
- b. Kế đó, Các điều ước quốc tế, các nguyên tắc và quy tắc của luật pháp quốc tế có thể áp dụng, kể cả các nguyên tắc của luật quốc tế về xung đột vũ trang, nếu xét thấy thích hợp;
- c. Nếu chưa đủ, Các nguyên tắc pháp luật chung mà Tòa án vận dụng từ luật quốc gia của các hệ thống pháp luật trên thế giới, kể cả luật của các Quốc gia thông thường sẽ thực hiện quyền tài phán đối với tội phạm nói trong Quy chế này nếu thích hợp, với điều kiện các nguyên tắc đó không trái với Quy chế này và pháp luật quốc tế cũng như các quy phạm và chuẩn mực được quốc tế thừa nhận.

2. Tòa án có thể áp dụng các nguyên tắc và quy tắc pháp luật đã được giải thích trong các quyết định trước đây của mình.

3. Việc áp dụng và giải thích luật theo Điều này phải phù hợp với các quyền con người đã được quốc tế thừa nhận và không được mang tính phân biệt đối xử về giới tính nêu tại Điều 7 khoản 3, độ tuổi, chủng tộc, màu da, ngôn ngữ, tôn giáo hoặc tín ngưỡng, quan điểm về chính trị hoặc về vấn đề khác, nguồn gốc dân tộc, sắc tộc hay xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc các địa vị khác.

PHẦN III: NHỮNG NGUYÊN TẮC CHUNG CỦA LUẬT HÌNH SỰ

Điều 22. Không có tội khi không có luật

1. Không ai phải chịu trách nhiệm hình sự theo Quy chế này, trừ phi hành vi của người đó cấu thành một tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án vào thời điểm thực hiện hành vi đó.
2. Định nghĩa tội phạm phải được giải thích một cách nghiêm ngặt và không được mở rộng theo phép loại suy. Trường hợp có nội dung không rõ ràng, định nghĩa đó phải được giải thích theo hướng có lợi cho người đang bị điều tra, truy tố hoặc kết tội.
3. Quy định của Điều này không ảnh hưởng đến việc hình sự hóa bất kỳ hành vi nào theo luật quốc tế độc lập với Quy chế này.

Điều 23. Không có hình phạt khi không có luật

Người bị Tòa án kết án chỉ có thể bị xử phạt theo Quy chế này.

Điều 24. Không hồi tố

1. Không ai phải chịu trách nhiệm hình sự theo Quy chế này về hành vi thực hiện trước khi Quy chế này có hiệu lực.
2. Trường hợp có sự thay đổi về luật áp dụng đối với một vụ việc trước khi có phán quyết cuối cùng, luật nào có lợi hơn cho người đang bị điều tra, truy tố hoặc kết tội sẽ được áp dụng.

Điều 25. Trách nhiệm hình sự cá nhân

1. Tòa án có quyền tài phán đối với thể nhân theo Quy chế này.
2. Người phạm tội thuộc quyền tài phán của Tòa án phải chịu trách nhiệm cá nhân và chịu hình phạt theo Quy chế này.
3. Theo Quy chế này, một người phải chịu trách nhiệm hình sự và chịu hình phạt về tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án nếu người đó:
 - a. Thực hiện tội phạm một mình, cùng với người khác hay thông qua người khác, bất kể người đó có phải chịu trách nhiệm hình sự hay không;
 - b. Ra lệnh, dụ dỗ hoặc xúi giục thực hiện tội phạm mà thực tế đã xảy ra hoặc phạm tội chưa đạt;
 - c. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc phạm tội, giúp đỡ, tiếp tay hoặc bằng cách khác, trợ giúp việc phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt, kể cả cung cấp phương tiện cho việc phạm tội đó;
 - d. Bằng bất kỳ cách nào khác, góp sức phạm tội hoặc phạm tội chưa đạt với một nhóm người hành động vì mục đích chung. Việc góp sức này phải là cố ý và:
 - i. Được thực hiện nhằm thúc đẩy hoạt động tội phạm hoặc vì mục đích phạm tội của cả nhóm khi hoạt động hoặc mục đích đó liên quan đến việc thực hiện một tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án; hoặc
 - ii. Được thực hiện với nhận biết về ý định phạm tội của cả nhóm;
 - e. Đối với tội diệt chủng, trực tiếp và công khai kích động người khác phạm tội diệt chủng;
 - f. Phạm tội chưa đạt bằng việc tiến hành các bước quan trọng khởi đầu việc thực hiện tội phạm, nhưng tội phạm không xảy ra do những hoàn cảnh ngoài ý muốn của người đó. Tuy nhiên, người từ bỏ việc phạm tội hoặc ngăn chặn

việc hoàn thành tội phạm sẽ không phải chịu hình phạt theo Quy chế này về hành vi phạm tội chưa đạt, nếu người đó hoàn toàn và tự nguyện từ bỏ mục đích phạm tội.

4. Không một quy định nào trong Quy chế này về trách nhiệm hình sự cá nhân ảnh hưởng đến trách nhiệm của các Quốc gia theo luật quốc tế.

Điều 26. Loại trừ quyền tài phán đối với người dưới 18 tuổi

Tòa án không có quyền tài phán đối với bất kỳ người nào dưới 18 tuổi tại thời điểm bị cho là phạm tội.

Điều 27. Bình đẳng trước pháp luật

1. Quy chế này được áp dụng bình đẳng đối với mọi người, không có bất kỳ sự phân biệt nào dựa trên thân phận chính thức Cụ thể, những thân phận chính thức như Nguyên thủ Quốc gia hoặc người đứng đầu Chính phủ, thành viên của Chính phủ hay nghị viện, dân biểu hoặc quan chức chính phủ, trong bất kỳ trường hợp nào đều không là lý do để miễn trách nhiệm hình sự theo Quy chế này cũng như không là lý do để giảm hình phạt.
2. Các miễn trừ hay thủ tục đặc biệt đối với người có thân phận chính thức theo luật quốc gia hay luật quốc tế đều không cản trở Tòa án thực hiện quyền tài phán đối với người này.

Điều 28. Trách nhiệm của người chỉ huy và cấp trên

Ngoài những căn cứ khác về trách nhiệm hình sự theo Quy chế này đối với các tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án:

1. Chỉ huy quân đội hoặc người có quyền chỉ huy quân đội phải chịu trách nhiệm hình sự về những tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án được thực hiện bởi các binh lính dưới sự chỉ huy và kiểm soát hoặc dưới quyền và sự kiểm soát của mình, tùy theo từng trường hợp, vì đã không thực hiện đúng quyền kiểm soát đối với các binh lính này khi:
 - a. Chỉ huy quân sự hoặc người nêu trên đã biết hoặc căn cứ tình hình tại thời điểm đó, đáng ra phải biết binh lính đang hoặc sắp thực hiện tội phạm; và
 - b. Chỉ huy quân sự hoặc người nêu trên đã không tiến hành mọi biện pháp hợp lý và cần thiết trong phạm vi quyền hạn của mình để phòng ngừa hoặc ngăn chặn việc phạm tội hoặc không đưa vụ việc đến các cơ quan có thẩm quyền để điều tra và truy tố.
2. Đối với quan hệ cấp trên cấp dưới không được quy định tại khoản (a), cấp trên phải

chịu trách nhiệm hình sự về các tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án được thực hiện bởi cấp dưới thuộc quyền quản lý và kiểm soát của mình vì đã không thực hiện đúng quyền kiểm soát đối với cấp dưới khi:

- a. Cấp trên đã biết hoặc cố ý bỏ qua thông tin chứng tỏ rõ ràng cấp dưới đang hoặc sắp phạm tội;
- b. Tội phạm đó liên quan đến các hoạt động trong phạm vi trách nhiệm và thuộc sự quản lý của cấp trên; và
- c. Cấp trên đã không áp dụng mọi biện pháp hợp lý và cần thiết trong phạm vi quyền hạn của mình để phòng ngừa hoặc ngăn chặn việc phạm tội hoặc không đưa vụ việc đến các cơ quan có thẩm quyền để điều tra và truy tố.

Điều 29. Không áp dụng thời hiệu

Không áp dụng thời hiệu đối với các tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án.

Điều 20. Yếu tố tâm thần

1. Trừ phi có quy định khác, một người chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự và chịu hình phạt về tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án nếu hành vi được thực hiện có chủ ý và nhận thức.
2. Trong điều này, một người được coi là có chủ ý khi:
 - a. Về mặt hành vi, người đó muốn tham gia thực hiện hành vi đó;
 - b. Về mặt hậu quả, người đó muốn gây ra hậu quả đó hoặc nhận thức được hậu quả đó sẽ xảy ra theo diễn biến bình thường của sự việc.
3. Trong điều này, thuật ngữ “nhận thức” là việc ý thức được tình huống diễn ra hoặc hậu quả sẽ xảy ra theo diễn biến bình thường của sự việc. “Biết” và “chủ tâm” cũng được hiểu theo nghĩa này.

Điều 31. Căn cứ loại trừ trách nhiệm hình sự

1. Ngoài những căn cứ khác loại trừ trách nhiệm hình sự được quy định trong Quy chế này, một người không phải chịu trách nhiệm hình sự nếu tại thời điểm thực hiện hành vi:
 - a. Người đó bị bệnh tâm thần hoặc có khiếm khuyết về tâm thần làm mất khả năng nhận thức được tính trái pháp luật hoặc tính chất của hành vi của mình hoặc khả năng kiểm soát hành vi đó cho phù hợp với các yêu cầu của pháp luật;
 - b. Người đó đang trong tình trạng say làm mất khả năng nhận thức tính trái pháp

luật hoặc tính chất hành vi của mình hoặc khả năng kiểm soát hành vi đó cho phù hợp với các yêu cầu của pháp luật, trừ phi người đó tự nguyện làm mình say trong hoàn cảnh mà người đó đã biết, hoặc đã bất chấp nguy cơ, là do tình trạng say này, họ có thể sẽ thực hiện hành vi cấu thành một tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án;

- c. Người đó hành động một cách hợp lý để tự vệ hay bảo vệ người khác, hoặc trong trường hợp tội ác chiến tranh, bảo vệ những tài sản thiết yếu cho sự tồn tại của người đó hay người khác hoặc những tài sản thiết yếu cho việc hoàn thành nhiệm vụ quân sự, chống lại việc sử dụng vũ lực bất hợp pháp và sắp xảy ra một cách tương xứng với mức độ đe dọa đối với người đó, người khác hoặc tài sản được bảo vệ. Việc người đó tham gia vào hoạt động phòng thủ do lực lượng quân đội tiến hành không là căn cứ để loại trừ trách nhiệm hình sự theo khoản này;
- d. Hành vi bị coi là cấu thành một tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án được thực hiện do bị ép buộc xuất phát từ mối đe dọa sắp bị giết hoặc tiếp tục hay sắp bị gây thương tích nghiêm trọng đối với người đó hoặc người khác, và người đó hành động một cách cần thiết và hợp lý để tránh được mối đe dọa này, với điều kiện người đó không có ý định gây ra thiệt hại nặng hơn so với thiệt hại cần tránh. Mối đe dọa này có thể:
 - i. Do người khác gây ra; hoặc
 - ii. Do hoàn cảnh khác tạo ra ngoài tầm kiểm soát của người đó.

2. Tòa án sẽ quyết định việc áp dụng các căn cứ loại trừ trách nhiệm hình sự được quy định trong Quy chế này đối với từng vụ việc cụ thể.
3. Tại phiên toà, Tòa án có thể xem xét một căn cứ loại trừ trách nhiệm hình sự khác ngoài các căn cứ nêu tại khoản 1 nếu căn cứ đó bắt nguồn từ luật áp dụng nêu tại Điều 21. Thủ tục liên quan đến việc xem xét căn cứ đó được quy định trong Quy tắc về thủ tục và chứng cứ.

Điều 32. Sai sót về sự kiện hoặc sai sót về luật

1. Sai sót về sự kiện sẽ chỉ là căn cứ để loại trừ trách nhiệm hình sự nếu nó phủ nhận yếu tố tâm thần mà cấu thành tội phạm đòi hỏi.
2. Sai sót về luật liên quan đến việc xác định một hành vi cụ thể là tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án không phải là căn cứ để loại trừ trách nhiệm hình sự. Tuy nhiên, sai sót về luật có thể là căn cứ để loại trừ trách nhiệm hình sự, nếu nó phủ nhận yếu tố tâm thần mà cấu thành tội phạm đó đòi hỏi hoặc như trường hợp

được quy định tại Điều 33.

Điều 33. Tội phạm được thực hiện theo mệnh lệnh

1. Việc một tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án được một người thực hiện theo lệnh của Chính phủ hoặc cấp trên, cho dù là quân sự hay dân sự, sẽ không giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho người đó trừ phi:
 - a. Người đó có nghĩa vụ pháp lý phải tuân thủ mệnh lệnh của Chính phủ hoặc cấp trên;
 - b. Người đó không biết rằng mệnh lệnh đó là trái pháp luật;
 - c. Mệnh lệnh đó không trái pháp luật một cách rõ ràng.
2. Trong Điều này, các mệnh lệnh thực hiện tội diệt chủng hoặc tội ác chống nhân loại là rõ ràng trái pháp luật.

PHẦN IV: CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ ĐIỀU HÀNH CỦA TÒA ÁN

Điều 34. Các cơ quan của Tòa án

Tòa án có các cơ quan sau đây:

1. Ban Chánh án;
2. Bộ phận Phúc thẩm, Bộ phận Sơ thẩm và Bộ phận Dự thẩm;
3. Văn phòng Công tố;
4. Văn phòng Lục sự.

Điều 35. Thẩm phán

1. Tất cả thẩm phán đều được bầu như là thành viên chuyên trách của Tòa án và phải sẵn sàng làm việc theo chế độ toàn thời gian từ khi bắt đầu nhiệm kỳ của mình.
2. Các thẩm phán trong Ban chánh án sẽ làm việc theo chế độ toàn thời gian ngay sau khi được bầu.
3. Căn cứ vào khối lượng công việc của Tòa án và sau khi tham khảo ý kiến với các thành viên của mình, Ban Chánh án có thể quyết định mức độ làm việc theo chế độ toàn thời gian đối với các thẩm phán còn lại theo từng thời điểm. Việc sắp xếp này không ảnh hưởng đến các quy định tại Điều 40.
4. Chế độ thù lao cho thẩm phán không làm việc theo chế độ toàn thời gian được thực hiện theo quy định tại Điều 49.

Điều 36. Tiêu chuẩn, đề cử và bầu thẩm phán

1. Theo quy định tại khoản 2, Tòa án sẽ có 18 thẩm phán.
2. a. Ban Chánh án thay mặt Tòa án, có thể đề nghị tăng số lượng thẩm phán nêu tại khoản 1, chỉ rõ lý do tại sao việc tăng số lượng thẩm phán là cần thiết và thích đáng. Chánh Lục sự sẽ gửi ngay những đề nghị này cho tất cả các Quốc gia thành viên.
b. Mọi đề nghị nêu trên sau đó phải được đưa ra xem xét tại phiên họp của Hội đồng Quốc gia thành viên được triệu tập theo Điều 112. Đề nghị được coi là đã thông qua nếu được 2/3 số thành viên của Hội đồng Quốc gia thành viên chấp thuận tại phiên họp và sẽ có hiệu lực vào thời điểm do Hội đồng Quốc gia thành viên ấn định.
c. Khi đề nghị tăng số lượng thẩm phán được thông qua theo mục (b), việc bầu các thẩm phán bổ sung sẽ được tiến hành tại phiên họp tiếp theo của Hội đồng Quốc gia thành viên theo các quy định từ khoản 3 đến khoản 8 và Điều 37 khoản 2;
d. Khi đề nghị tăng số lượng thẩm phán được thông qua và có hiệu lực theo quy định tại các mục (b) và (c), Ban Chánh án, vào bất kỳ thời điểm nào sau đó, căn cứ vào khối lượng công việc của Tòa án, có thể đề nghị giảm số lượng thẩm phán, với điều kiện số lượng thẩm phán không ít hơn mức nêu tại khoản 1. Đề nghị này sẽ được giải quyết theo thủ tục quy định tại mục (a) và (b). Trong trường hợp đề nghị được thông qua, số lượng thẩm phán sẽ được giảm dần khi nhiệm kỳ của các thẩm phán kết thúc cho tới khi đạt được số lượng cần thiết.
3. a. Các thẩm phán được chọn trong số những người có phẩm chất đạo đức cao, vô tư và chính trực, hội đủ các tiêu chuẩn theo yêu cầu để được bổ nhiệm vào các chức vụ cao nhất của ngành tư pháp tại quốc gia họ.
b. Mỗi ứng cử viên để bầu chọn vào Tòa án phải:
 - i. Có năng lực về luật hình sự và tố tụng hình sự, và kinh nghiệm liên quan cần thiết như là thẩm phán, công tố viên, luật sư bào chữa hoặc các chức vụ tương tự, trong hoạt động tố tụng hình sự;
 - ii. Có năng lực trong các lĩnh vực liên quan của luật pháp quốc tế như luật nhân đạo quốc tế và luật quyền con người và kinh nghiệm sâu rộng trong lĩnh vực pháp lý chuyên môn, liên quan đến công tác xét xử của Tòa án;
- c. Mỗi ứng cử viên để bầu chọn vào Tòa án phải có kiến thức xuất sắc và thông thạo ít nhất một trong những ngôn ngữ làm việc của Tòa án.
4. a. Việc đề cử ứng cử viên để bầu chọn vào Tòa án có thể do bất kỳ Quốc gia thành

viên nào của Quy chế này đưa ra và phải được tiến hành theo:

- i. Thủ tục đề cử ứng viên để bổ nhiệm vào chức vụ tư pháp cao nhất ở Quốc gia đó; hoặc
- ii. Thủ tục đề cử ứng viên cho Tòa án quốc tế theo Quy chế của Tòa án đó.

Danh sách đề cử phải kèm theo một bản báo cáo chi tiết chỉ rõ việc ứng cử viên đó đáp ứng các tiêu chuẩn nêu tại khoản 3 như thế nào.

- b. Mỗi Quốc gia thành viên có thể đề cử một ứng cử viên cho bất kỳ cuộc bầu chọn nào mà người đó không nhất thiết phải là công dân Quốc gia mình nhưng trong bất kỳ trường hợp nào cũng phải là công dân của một Quốc gia thành viên.
- c. Hội đồng Quốc gia thành viên có thể quyết định thành lập một Ủy ban tư vấn về đề cử nếu xét thấy thích đáng. Trong trường hợp đó, thành phần và nhiệm vụ của Ủy ban sẽ do Hội đồng Quốc gia thành viên quy định.

5. Việc bầu chọn được tiến hành trên cơ sở 2 danh sách ứng cử viên sau đây:

- a. Danh sách A gồm tên những ứng cử viên có các tiêu chuẩn nêu tại khoản 3 (b) (i); và
- b. Danh sách B gồm tên những ứng cử viên có các tiêu chuẩn nêu tại khoản 3 (b) (ii).
- c. Ứng cử viên có đủ các tiêu chuẩn ghi trong cả 2 danh sách có thể chọn ghi danh vào một trong 2 danh sách đó. Tại cuộc bầu chọn đầu tiên vào Tòa án, ít nhất 9 thẩm phán sẽ được chọn từ danh sách A và 5 thẩm phán sẽ được chọn từ danh sách B. Các cuộc bầu chọn sau đó sẽ được tính toán để duy trì tỷ lệ tương xứng các thẩm phán đủ tiêu chuẩn trên cả 2 danh sách trong Tòa án.

6. a. Các thẩm phán sẽ được bầu bằng bỏ phiếu kín tại phiên họp của Hội đồng Quốc gia thành viên được triệu tập để làm việc này theo quy định tại Điều 112. Theo khoản 7, số thẩm phán được bầu vào Tòa án sẽ là 18 người có số phiếu cao nhất và phải có 2/3 Quốc gia thành viên có mặt và bỏ phiếu.

b. Trường hợp không bầu đủ số lượng thẩm phán tại lần bỏ phiếu thứ nhất, sẽ tiến hành bỏ phiếu liên tiếp theo thủ tục quy định tại mục (a) cho đến khi bầu đủ số lượng thẩm phán.

7. Không cho phép có 2 thẩm phán cùng là công dân của một Quốc gia. Vì mục đích xác định tư cách thành viên, một người có thể được coi là công dân của nhiều Quốc gia sẽ được coi là công dân của Quốc gia nơi người đó thường thực hiện các

quyền dân sự, chính trị.

8. a. Trong việc bầu chọn thẩm phán, các Quốc gia thành viên phải tính đến nhu cầu, trong giới hạn số thành viên, về:
 - i. Sự đại diện của các hệ thống pháp luật chính trên thế giới;
 - ii. Sự đại diện công bằng về khu vực địa lý;
 - iii. Sự đại diện cân bằng giữa thẩm phán nam và thẩm phán nữ.
- b. Các Quốc gia thành viên cũng phải tính đến nhu cầu cần có các thẩm phán có kiến thức pháp luật chuyên sâu về những vấn đề cụ thể, bao gồm nhưng không giới hạn, vấn đề bạo lực đối với phụ nữ hoặc trẻ em.
9. a. Theo mục (b), các thẩm phán có nhiệm kỳ 9 năm và theo mục (c) và Điều 37 khoản 2, sẽ không được tái ứng cử.
- b. Tại lần bầu chọn đầu tiên, 1/3 số thẩm phán trúng cử sẽ được lựa chọn bằng rút thăm để làm việc với nhiệm kỳ 3 năm; 1/3 số thẩm phán trúng cử sẽ được lựa chọn bằng rút thăm để làm việc với nhiệm kỳ 6 năm; và số còn lại sẽ làm việc với nhiệm kỳ 9 năm.
- c. Một thẩm phán được lựa chọn để làm việc với nhiệm kỳ 3 năm theo khoản (b) sẽ được quyền tái cử một nhiệm kỳ đầy đủ.
10. Bất chấp quy định tại khoản 9, một thẩm phán được chỉ định làm việc tại Hội đồng Sơ thẩm hay Hội đồng Phúc thẩm theo Điều 39 sẽ tiếp tục đảm nhiệm công việc để hoàn thành việc xét xử sơ thẩm hay phúc thẩm đã bắt đầu tại Tòa.

Điều 37. Khuyết vị

1. Trong trường hợp khuyết tịch, sẽ tổ chức bầu chọn theo Điều 36 để bổ khuyết ghế trống.
2. Thẩm phán được bầu để bổ khuyết ghế trống sẽ làm việc đến hết thời gian còn lại trong nhiệm kỳ của người tiền nhiệm và nếu thời gian còn lại là 3 năm hoặc ít hơn thì sẽ được quyền tái cử một nhiệm kỳ đầy đủ theo Điều 36.

Điều 38. Ban Chánh án

1. Chánh án, Phó chánh án thứ nhất và Phó chánh án thứ hai được bầu bằng đa số tuyệt đối các thẩm phán. Họ làm việc với nhiệm kỳ 3 năm hoặc cho đến khi kết thúc nhiệm kỳ thẩm phán của mình trong trường hợp nhiệm kỳ này kết thúc sớm hơn. Họ được quyền tái ứng một lần.
2. Phó chánh án thứ nhất sẽ thay Chánh án trong trường hợp Chánh án vắng mặt

hoặc không đủ tư cách. Phó chánh án thứ hai sẽ thay Chánh án trong trường hợp cả Chánh án và Phó chánh án thứ nhất vắng mặt hoặc không đủ tư cách.

3. Chánh án cùng với Phó chánh án thứ nhất và Phó chánh án thứ hai hợp thành Ban chánh án, chịu trách nhiệm:
 - a. Điều hành Tòa án, trừ Văn phòng Công tố;
 - b. Thực hiện các chức năng khác được giao theo Quy chế này.
4. Khi thực thi trách nhiệm theo khoản 3 (a), Ban Chánh án phối hợp và thống nhất ý kiến với Trưởng Công tố về mọi vấn đề cùng quan tâm.

Điều 39. Các Hội đồng

1. Ngay sau khi kết thúc bầu chọn thẩm phán, Tòa án tổ chức thành các bộ phận theo quy định tại Điều 34 khoản (b). Bộ phận Phúc thẩm gồm Chánh án và 4 thẩm phán, Bộ phận Sơ thẩm có ít nhất 6 thẩm phán, và Bộ phận Dự thẩm có ít nhất 6 thẩm phán. Việc chỉ định các thẩm phán vào các bộ phận căn cứ vào tính chất và chức năng của mỗi bộ phận và trình độ chuyên môn, kinh nghiệm của thẩm phán được bầu chọn vào Tòa án theo sao cho mỗi bộ phận đều có sự kết hợp thích đáng về mặt chuyên môn trong luật hình sự, luật tố tụng hình sự và trong luật quốc tế. Bộ phận Sơ thẩm và Dự thẩm sẽ gồm nhiều thẩm phán có kinh nghiệm về xét xử hình sự hơn.
2. a. Các chức năng tư pháp của Tòa án sẽ do các Hội đồng trong từng Bộ phận thực hiện.
 - b. i. Hội đồng Phúc thẩm gồm tất cả thẩm phán của Bộ phận Phúc thẩm;
 - ii. Các chức năng của Hội đồng Sơ thẩm do ba thẩm phán của Bộ phận Sơ thẩm thực hiện;
 - iii. Các chức năng của Hội đồng Dự thẩm do ba hoặc một thẩm phán của Bộ phận Dự thẩm thực hiện theo quy định của Quy chế này và Quy tắc về thủ tục và chứng cứ;
- c. Quy định của khoản này không cản trở việc thiết lập đồng thời nhiều Hội đồng Sơ thẩm hoặc Hội đồng Dự thẩm do yêu cầu xử lý hiệu quả khối lượng công việc của Tòa án.
3. a. Các thẩm phán được chỉ định vào Bộ phận Sơ thẩm và Bộ phận Dự thẩm sẽ làm việc tại các bộ phận này trong thời hạn 3 năm, và sau đó cho đến khi kết thúc các vụ việc đang được các bộ phận này giải quyết.

- b. Các thẩm phán được chỉ định vào Bộ phận Phúc thẩm sẽ làm việc tại bộ phận này trong suốt nhiệm kỳ của mình.
4. Các thẩm phán được phân công vào Bộ phận Phúc thẩm sẽ chỉ làm việc trong Bộ phận đó. Các quy định của Điều này không ảnh hưởng đến việc tạm thời chuyển thẩm phán từ Bộ phận Sơ thẩm sang Bộ phận Dự thẩm hoặc ngược lại, nếu Ban Chánh án cho rằng việc đó cần thiết để bảo đảm xử lý hiệu quả khối lượng công việc của Tòa án, với điều kiện là trong bất kỳ trường hợp nào, một thẩm phán đã tham gia giai đoạn dự thẩm của một vụ việc sẽ không được xét xử vụ việc đó tại Hội đồng Sơ thẩm.

Điều 40. Sự độc lập của thẩm phán

1. Các thẩm phán độc lập trong việc thực hiện chức năng của mình.
2. Các thẩm phán không tham gia bất kỳ hoạt động nào mà chắc chắn có thể gây ảnh hưởng đến các chức năng tư pháp hoặc sự độc lập của mình.
3. Các thẩm phán phải làm việc toàn thời gian tại trụ sở của Tòa án không được tham gia vào bất kỳ công việc khác nào mang tính chất nghề nghiệp.
4. Mọi vấn đề liên quan đến việc áp dụng khoản 2 và 3 sẽ do các thẩm phán quyết định theo đa số tuyệt đối. Nếu vấn đề có liên quan đến cá nhân một thẩm phán thì thẩm phán đó không được tham gia vào việc ra quyết định.

Điều 41. Hồi tị và Cáo tị

1. Theo đề nghị của một thẩm phán, Ban Chánh án có thể miễn cho thẩm phán đó việc thực hiện chức năng theo Quy chế này, phù hợp với Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.
2. a. Một thẩm phán không được tham gia xét xử vụ việc nếu có căn cứ hợp lý để nghi ngờ sự vô tư của thẩm phán đó. Một thẩm phán sẽ bị tuyên bố không đủ tư cách xét xử một vụ việc theo khoản này nếu, không kể những yếu tố khác, thẩm phán đó trước đây đã tham gia vụ việc này trước Tòa án với bất kỳ tư cách nào hoặc có liên quan đến người đang bị điều tra hoặc truy tố trong một vụ án hình sự quốc gia liên quan đến vụ việc này. Một thẩm phán cũng sẽ bị tuyên bố không đủ tư cách theo các căn cứ quy định trong Quy tắc về thủ tục và chứng cứ.

b. Trưởng Công tố hoặc người đang bị điều tra hoặc truy tố có thể yêu cầu tuyên bố thẩm phán không đủ tư cách theo quy định tại khoản này.

c. Mọi vấn đề liên quan đến tuyên bố không đủ tư cách sẽ được các thẩm phán quyết định theo đa số tuyệt đối. Thẩm phán bị yêu cầu tuyên bố không đủ tư

cách có quyền trình bày ý kiến về vấn đề này, nhưng không được tham gia ra quyết định.

Điều 42. Văn phòng Công tố

1. Văn phòng Công tố hoạt động độc lập như một cơ quan riêng biệt của Tòa án. Văn phòng có trách nhiệm nhận các thông báo và bất kỳ thông tin quan trọng nào về tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án, kiểm tra các thông báo và thông tin này, tiến hành điều tra và truy tố trước Tòa án. Thành viên của Văn phòng Công tố không nhận hoặc hành động theo các chỉ thị từ bên ngoài.
2. Văn phòng Công tố được đặt dưới sự lãnh đạo của Trưởng Công tố. Trưởng Công tố có toàn quyền quản lý và điều hành Văn phòng, kể cả nhân sự, thiết bị và các nguồn lực khác của Văn phòng. Một hoặc một số Phó Công tố giúp việc cho Trưởng Công tố và có quyền tiến hành các hoạt động như đối với Trưởng Công tố theo Quy chế này. Trưởng Công tố và các Phó Công tố phải có quốc tịch khác nhau. Họ làm việc theo chế độ toàn thời gian.
3. Trưởng Công tố và các Phó Công tố phải là những người có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực cao và kinh nghiệm thực tiễn sâu rộng trong lĩnh vực truy tố và xét xử các vụ án hình sự. Họ phải có kiến thức xuất sắc và thành thạo ít nhất một trong những ngôn ngữ làm việc của Tòa án.
4. Trưởng Công tố được Hội đồng Quốc gia thành viên bầu bằng bỏ phiếu kín theo đa số tuyệt đối. Các Phó Công tố được bầu theo thể thức tương tự từ danh sách ứng cử viên do Trưởng Công tố đề xuất. Trưởng Công tố được đề cử 3 ứng viên cho mỗi vị trí Phó Công tố. Trưởng Công tố và các Phó Công tố làm việc với nhiệm kỳ 9 năm và không được tái cử trừ phi nhiệm kỳ được bầu trước đó ngắn hơn.
5. Trưởng Công tố và Phó Công tố đều không được tham gia bất kỳ hoạt động nào mà chắc chắn có thể ảnh hưởng đến chức năng công tố hoặc sự độc lập của họ. Họ cũng không được tham gia bất kỳ công việc khác nào có tính chất nghề nghiệp.
6. Theo đề nghị của Trưởng Công tố hoặc Phó Công tố, Ban Chánh án có thể miễn cho họ việc tham gia một vụ án nhất định.
7. Trưởng Công tố cũng như Phó Công tố không được tham gia vào bất kỳ công việc nào nếu có căn cứ hợp lý để nghi ngờ về sự vô tư của họ. Trưởng Công tố hoặc Phó Công tố sẽ bị tuyên bố không đủ tư cách tham gia giải quyết vụ việc theo khoản này nếu, không kể những yếu tố khác, trước đây họ đã tham gia vụ việc này trước Tòa án với bất kỳ tư cách nào hoặc có liên quan đến người đang bị điều tra hoặc truy tố trong một vụ án hình sự quốc gia liên quan đến vụ việc này.

8. Mọi vấn đề liên quan đến việc tuyên bố không đủ tư cách đối với Trưởng Công tố hoặc Phó Công tố sẽ do Hội đồng Phúc thẩm quyết định.
 - a. Người đang bị điều tra hoặc truy tố có thể yêu cầu tuyên bố không đủ tư cách đối với Trưởng Công tố hoặc Phó Công tố vào bất kỳ thời điểm nào theo các căn cứ nêu tại điều này;
 - b. Trưởng Công tố hoặc Phó Công tố, nếu xét thấy thích hợp, có quyền trình bày ý kiến về vấn đề này.
9. Trưởng Công tố bổ nhiệm các cố vấn có kiến thức pháp luật chuyên sâu về các vấn đề cụ thể, bao gồm nhưng không giới hạn, các vấn đề về bạo lực tình dục, giới tính và bạo lực đối với trẻ em.

Điều 43. Văn phòng lục sự

1. Văn phòng lục sự chịu trách nhiệm về các lĩnh vực hành chính và dịch vụ không mang tính chất tư pháp của Tòa án, không ảnh hưởng đến chức năng và quyền hạn của Trưởng Công tố theo quy định tại Điều 42.
2. Văn Phòng lục sự được đặt dưới sự lãnh đạo của Chánh Lục sự, người phụ trách công tác hành chính của Tòa án. Chánh Lục sự thực hiện chức năng của mình dưới quyền của Chánh án Tòa án.
3. Chánh Lục sự và Phó Lục sự phải là người có đạo đức tốt, năng lực cao, có kiến thức xuất sắc và thông thạo ít nhất một trong những ngôn ngữ làm việc của Tòa án.
4. Các thẩm phán bầu chọn Chánh Lục sự bằng bỏ phiếu kín theo đa số tuyệt đối, có tính đến các khuyến nghị của Hội đồng Quốc gia thành viên. Nếu cần thiết và theo sự giới thiệu của Chánh Lục sự, các thẩm phán có thể bầu chọn một Phó Lục sự theo thể thức tương tự.
5. Chánh Lục sự làm việc với nhiệm kỳ 5 năm, được quyền tái cử một nhiệm kỳ và làm việc theo chế độ toàn thời gian. Phó Lục sự làm việc với nhiệm kỳ 5 năm hoặc ngắn hơn theo quyết định của đa số tuyệt đối các thẩm phán, và có thể được bầu để làm việc theo từng yêu cầu công việc.
6. Chánh Lục sự sẽ thành lập Phòng Nạn nhân và Nhân chứng trực thuộc Văn phòng lục sự. Phòng này, sau khi tham khảo ý kiến của Văn phòng Công tố, sẽ đưa ra các biện pháp bảo vệ và bảo đảm an ninh, tư vấn và các trợ giúp thích hợp khác cho người làm chứng và người bị hại tham gia tố tụng tại Tòa án và những người gặp nguy hiểm do lời khai của người làm chứng. Phòng sẽ có các nhân viên chuyên sâu trong lĩnh vực chấn thương tinh thần, kể cả chấn thương liên quan đến

các tội phạm bạo lực tình dục.

Điều 44. Nhân viên

1. Trưởng Công tố và Chánh Lục sự bổ nhiệm các nhân viên đủ điều kiện theo yêu cầu cho văn phòng của mình. Đối với Trưởng Công tố, việc này bao gồm cả bổ nhiệm điều tra viên.
2. Trong việc tuyển dụng nhân viên, Trưởng Công tố và Chánh Lục sự phải bảo đảm những tiêu chuẩn cao nhất về hiệu quả, năng lực và sự liêm chính và phải cân nhắc, với những sửa đổi thích hợp, các tiêu chí quy định tại Điều 36 khoản 8.
3. Sau khi được sự đồng ý của Ban Chánh án và Trưởng Công tố, Chánh Lục sự đề xuất xây dựng Quy chế nhân viên, trong đó quy định về thời hạn và điều kiện bổ nhiệm, trả thù lao và sa thải. Quy chế nhân viên phải được Hội đồng Quốc gia thành viên thông qua.
4. Tòa án có thể, trong trường hợp ngoại lệ, sử dụng chuyên gia không phải trả lương do các Quốc gia thành viên, các tổ chức liên hoặc phi chính phủ cung cấp để giúp việc cho bất kỳ cơ quan nào của Tòa án. Trưởng Công tố có thể chấp nhận bất kỳ đề xuất cung cấp chuyên gia nào thay mặt Văn phòng công tố. Các chuyên gia này sẽ được sử dụng theo hướng dẫn của Hội đồng Quốc gia thành viên.

Điều 45. Tuyên thệ nhậm chức

Trước khi nhận nhiệm vụ theo Quy chế này, các thẩm phán, Trưởng Công tố, các Phó Công tố, Chánh Lục sự và Phó Lục sự phải tuyên thệ từng người một trước tòa là sẽ thực hiện chức năng của mình một cách vô tư và tận tâm.

Điều 46. Bãi nhiệm

1. Thẩm phán, Trưởng Công tố, Phó Công tố, Chánh Lục sự hoặc Phó Lục sự sẽ bị bãi nhiệm theo quyết định được đưa ra phù hợp với quy định tại khoản 2 nếu người đó:
 - a. Bị phát hiện có hành vi sai trái nghiêm trọng hoặc vi phạm nghiêm trọng trách nhiệm của mình theo Quy chế này như đã được quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ;
 - b. Không thể thực hiện các chức năng được yêu cầu theo Quy chế này.
2. Quyết định bãi nhiệm thẩm phán, Trưởng Công tố hoặc Phó Công tố theo khoản 1 phải được Hội đồng Quốc gia thành viên thông qua bằng bỏ phiếu kín:
 - a. Đối với thẩm phán, với đa số 2/3 các Quốc gia thành viên theo đề nghị của đa

số 2/3 các thẩm phán khác;

- b. Đối với Trưởng Công tố, với đa số tuyệt đối các Quốc gia thành viên;
- c. Đối với Phó Công tố, với đa số tuyệt đối các Quốc gia thành viên theo đề nghị của Trưởng Công tố.

3. Quyết định bãi nhiệm Chánh Lục sự hoặc Phó Lục sự phải được đa số tuyệt đối các thẩm phán thông qua.
4. Thẩm phán, Trưởng Công tố, các Phó Công tố, Chánh Lục sự hoặc Phó Lục sự bị đưa ra bãi nhiệm theo Điều này vì hành vi hoặc năng lực thực hiện chức năng theo yêu cầu của Quy chế sẽ có cơ hội để trình bày và tiếp nhận chứng cứ và đưa ra giải trình theo Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ. Họ không được tham dự vào việc xem xét vấn đề này.

Điều 47. Các hình thức kỷ luật

Thẩm phán, Trưởng Công tố, Phó Công tố, Chánh Lục sự hoặc Phó Lục sự có hành vi sai trái ít nghiêm trọng hơn so với hành vi nói tại Điều 46 khoản 1 thì phải chịu các hình thức kỷ luật theo Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

Điều 48. Ưu đãi và miễn trừ

1. Tòa án được hưởng những ưu đãi và miễn trừ cần thiết cho việc thực hiện các mục đích của Tòa án trên lãnh thổ của Quốc gia thành viên.
2. Các thẩm phán, Trưởng Công tố, các Phó Công tố, Chánh Lục sự, khi tham gia hoặc liên quan đến công việc của Tòa án, được hưởng những ưu đãi và miễn trừ tương tự dành cho người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao, và sau khi kết thúc nhiệm kỳ, vẫn tiếp tục được hưởng miễn trừ mọi tố tụng pháp lý đối với những phát ngôn bằng miệng hoặc bằng văn bản và các hoạt động mà họ đã thực hiện với tư cách chính thức của mình.
3. Phó Lục sự, nhân viên của Văn Phòng công tố và Văn Phòng lục sự được hưởng các ưu đãi và miễn trừ cũng như những điều kiện thuận lợi cần thiết cho việc thực hiện các chức năng của họ theo thỏa thuận về ưu đãi và miễn trừ của Tòa án.
4. Luật sư, các chuyên gia, những người làm chứng hoặc bất kỳ người nào được yêu cầu có mặt tại trụ sở Tòa án sẽ được hưởng sự đối xử cần thiết cho việc thực hiện đúng chức năng của Tòa án theo thỏa thuận về ưu đãi và miễn trừ của Tòa án.
5. Những ưu đãi và miễn trừ của:
 - a. Thẩm phán hoặc Trưởng Công tố có thể bị khước từ với sự nhất trí của đa số tuyệt đối các thẩm phán;

- b. Chánh Lục sự có thể bị khước từ bởi Ban Chánh án;
- c. Phó Công tố và nhân viên Văn Phòng công tố có thể bị khước từ bởi Trưởng Công tố;
- d. Phó Lục sự và nhân viên Văn phòng lục sự có thể bị khước từ bởi Chánh Lục sự.

Điều 49. Lương, trợ cấp và chi phí

Các Thẩm phán, Trưởng Công tố, các Phó Công tố, Chánh Lục sự và Phó Lục sự sẽ nhận lương, trợ cấp và các chi phí theo sự quyết định của Hội đồng Quốc gia thành viên. Lương và trợ cấp này không bị cắt giảm trong suốt nhiệm kỳ của họ.

Điều 50. Ngôn ngữ chính thức và ngôn ngữ làm việc

1. Ngôn ngữ chính thức của Tòa án là các tiếng Ả-rập, Trung Quốc, Anh, Pháp, Nga và Tây Ban Nha. Các phán quyết của Tòa án cũng như các quyết định về những vấn đề quan trọng trước Tòa án phải được công bố bằng các ngôn ngữ chính thức. Ban Chánh án sẽ căn cứ vào các tiêu chí được quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ, xác định những quyết định nào được coi là quyết định về những vấn đề quan trọng trước Tòa án nêu tại khoản này.
2. Ngôn ngữ làm việc của Tòa án là tiếng Anh và tiếng Pháp. Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ sẽ xác định các trường hợp có thể sử dụng các ngôn ngữ chính thức như ngôn ngữ làm việc.
3. Theo đề nghị của bất kỳ bên tham gia tố tụng nào hoặc của Quốc gia được phép tham gia tố tụng, Tòa án sẽ cho phép họ sử dụng một ngôn ngữ không phải là tiếng Anh hay tiếng Pháp, với điều kiện Tòa án coi việc cho phép này là thỏa đáng.

Điều 51. Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ

1. Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ sẽ có hiệu lực khi được đa số 2/3 thành viên Hội đồng Quốc gia thành viên thông qua.
2. Việc sửa đổi Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ có thể được đề nghị bởi:
 - a. Quốc gia thành viên;
 - b. Các thẩm phán đại diện cho đa số tuyệt đối;
 - c. Trưởng Công tố.

Mọi sửa đổi sẽ có hiệu lực khi được đa số 2/3 thành viên Hội đồng Quốc gia thành viên thông qua.

3. Sau khi Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ được thông qua, trong những trường hợp khẩn cấp mà Quy tắc không có quy định về một tình huống cụ thể trước Tòa án thì các thẩm phán, với sự nhất trí của đa số 2/3, có thể, thông qua Quy tắc tạm thời để áp dụng cho tới khi văn bản này được thông qua, sửa đổi hoặc bị bãi bỏ tại phiên họp thường kỳ hoặc đặc biệt tiếp theo của Hội đồng Quốc gia thành viên.
4. Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ, mọi sửa đổi Quy tắc này và Quy tắc tạm thời phải phù hợp với Quy chế này. Mọi sửa đổi Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ và Quy tắc tạm thời không được áp dụng hồi tố có hại cho người đang bị điều tra, truy tố hoặc người đã bị kết án.
5. Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa Quy chế này và Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ, Quy chế này sẽ được ưu tiên áp dụng.

Điều 52. Điều lệ Tòa án

1. Theo Quy chế này và Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ, các thẩm phán sẽ thông qua, với đa số tuyệt đối, Điều lệ Tòa án cần thiết cho hoạt động thường nhật của Tòa án.
2. Trưởng Công tố và Chánh Lục sự sẽ được tham vấn trong việc soạn thảo Điều lệ Tòa án và mọi sửa đổi Điều lệ Tòa án sau này.
3. Điều lệ Tòa án và mọi sửa đổi sẽ có hiệu lực vào thời điểm thông qua, trừ phi các thẩm phán có quyết định khác. Ngay khi được thông qua, các văn bản này phải được gửi cho các Quốc gia thành viên để góp ý kiến. Nếu trong thời hạn 6 tháng mà không có sự phản đối nào của đa số các Quốc gia thành viên, các văn bản này sẽ giữ nguyên hiệu lực.

PHẦN V: ĐIỀU TRA VÀ TRUY TỐ

Điều 53. Mở điều tra

1. Sau khi đánh giá thông tin nhận được, Trưởng Công tố sẽ mở điều tra trừ phi xét thấy không đủ căn cứ để tiến hành điều tra theo Quy chế này. Để quyết định có mở điều tra hay không, Trưởng Công tố phải xem xét:
 - a. Thông tin mà Trưởng Công tố nhận được có cung cấp cơ sở hợp lý để cho rằng tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án đã hoặc đang được thực hiện hay không;
 - b. Vụ việc có thuộc diện được thụ lý theo Điều 17 hay không; và
 - c. Sau khi cân nhắc tính chất nghiêm trọng của tội phạm và lợi ích của người bị hại, có lý do quan trọng để cho rằng việc điều tra không phục vụ lợi ích công lý hay không.

Nếu Trưởng Công tố xác định rằng không có căn cứ hợp lý để mở điều tra và việc xác định này chỉ dựa trên quy định của mục (c) nói trên, thì Trưởng Công tố phải thông báo cho Hội đồng Dự thẩm.

2. Nếu khi điều tra mà Trưởng Công tố kết luận rằng không đủ căn cứ để truy tố vì:
 - a. Không đủ căn cứ pháp lý hay căn cứ thực tế để yêu cầu ra lệnh bắt hoặc lệnh tập tạt theo Điều 58;
 - b. Vụ việc không thuộc diện được thụ lý theo Điều 17; hoặc
 - c. Việc truy tố không có lợi cho công lý nếu xét mọi yếu tố, kể cả mức độ nghiêm trọng của tội phạm, lợi ích của người bị hại và độ tuổi hoặc thể chất của người bị coi là thủ phạm cũng như vai trò của người đó trong việc thực hiện tội phạm;

Trưởng Công tố sẽ thông báo cho Hội đồng Dự thẩm và Quốc gia gửi thông báo vụ việc theo Điều 14 hoặc Hội đồng bảo an theo Điều 13 khoản (b) về kết luận của mình và lý do dẫn đến kết luận đó.
3. a. Theo đề nghị của Quốc gia gửi thông báo như quy định tại Điều 14 hoặc Hội đồng bảo an như quy định tại Điều 13 khoản (b), Hội đồng Dự thẩm có thể xem xét quyết định không mở điều tra hoặc truy tố nêu tại khoản 1 hoặc khoản 2 của Trưởng Công tố và có thể yêu cầu Trưởng Công tố xét lại quyết định đó.
- b. Ngoài ra, Hội đồng Dự thẩm có thể tự mình xem xét quyết định không mở điều tra hoặc truy tố của Trưởng Công tố nếu quyết định đó chỉ căn cứ vào khoản 1 (c) hoặc khoản 2 (c). Trong trường hợp này, quyết định nói trên của Trưởng Công tố chỉ có hiệu lực khi đã được Hội đồng Dự thẩm khẳng định.
4. Trưởng Công tố có thể xem xét lại vào bất kỳ lúc nào quyết định mở hay không mở điều tra hoặc truy tố khi có những sự kiện hoặc thông tin mới.

Điều 54. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Công tố trong điều tra

1. Trưởng Công tố sẽ:
 - a. Để xác minh sự thật, mở rộng điều tra đối với mọi sự kiện và chứng cứ thích hợp cho việc xác định có căn cứ để quy trách nhiệm hình sự theo Quy chế này hay không, và trong khi tiến hành việc này, phải điều tra các tình tiết buộc tội và gỡ tội như nhau;
 - b. Áp dụng các biện pháp thích hợp để bảo đảm điều tra và truy tố hiệu quả các tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án, và trong khi tiến hành việc này, phải tôn trọng lợi ích, hoàn cảnh nhân thân của người bị hại và người làm

chứng, kể cả tuổi tác, giới tính như quy định tại Điều 7 khoản 3 và sức khỏe, đồng thời tính đến tính chất của tội phạm, đặc biệt là các tội liên quan đến bạo lực tình dục, bạo lực giới tính và bạo lực đối với trẻ em;

c. Tôn trọng đầy đủ các quyền của những người liên quan phát sinh theo Quy chế này.

2. Trưởng Công tố có thể tiến hành điều tra trên lãnh thổ của một Quốc gia:

a. Theo các quy định tại Phần 9; hoặc

b. Khi được Hội đồng Dự thẩm cho phép theo quy định tại Điều 57 khoản 3 (d).

3. Trưởng Công tố có thể:

a. Thu thập, kiểm tra chứng cứ;

b. Yêu cầu sự có mặt và thẩm vấn người đang bị điều tra, người bị hại và người làm chứng;

c. Yêu cầu sự hợp tác của bất kỳ quốc gia hoặc tổ chức liên chính phủ hoặc các hỗ trợ khác phù hợp với thẩm quyền và/hoặc nhiệm vụ của họ;

d. Ký kết hợp đồng, thỏa thuận không trái với Quy chế này và cần thiết để tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác của một Quốc gia, tổ chức liên chính phủ hay một cá nhân;

e. Thỏa thuận không tiết lộ, trong bất kỳ giai đoạn tố tụng nào, tài liệu hoặc thông tin có được với điều kiện bảo mật và chỉ sử dụng cho mục đích tìm chứng cứ mới, trừ phi người cung cấp thông tin đồng ý;

f. Tiến hành các biện pháp cần thiết hoặc yêu cầu tiến hành các biện pháp cần thiết để bảo đảm sự bảo mật thông tin, sự an toàn của bất kỳ người nào hoặc sự bảo quản chứng cứ.

Điều 55. Quyền của người liên quan trong điều tra

1. Liên quan đến việc điều tra theo Quy chế này, một người:

a. Sẽ không bị bắt buộc phải tự buộc tội hay nhận tội;

b. Sẽ không phải chịu bất kỳ hình thức ép buộc, câu thúc hoặc đe dọa nào, sự tra tấn hoặc bất kỳ hình thức đối xử hay trừng phạt độc ác, vô nhân đạo và hạ thấp nhân phẩm nào.

b. Trong trường hợp bị thẩm vấn bằng ngôn ngữ không phải là ngôn ngữ mà người đó hoàn toàn hiểu và nói được thì sẽ có sự trợ giúp miễn phí của người phiên dịch đủ trình độ và các bản dịch nếu đó là cần thiết để bảo đảm sự công bằng; và

- c. Sẽ không bị bắt, giam giữ một cách tùy tiện, và không bị tước tự do, trừ khi có căn cứ và được tiến hành theo thủ tục được quy định trong Quy chế này.
2. Khi có căn cứ cho rằng một người đã phạm tội thuộc quyền tài phán của Tòa án và người đó sẽ bị Trường Công tố hoặc cơ quan có thẩm quyền quốc gia thẩm vấn theo yêu cầu quy định tại Phần 9 thì người đó còn có các quyền sau và phải được thông báo về những quyền này trước khi bị thẩm vấn:
 - a. Được thông báo trước khi bị thẩm vấn về những căn cứ cho rằng người đó đã phạm tội thuộc quyền tài phán của Tòa án;
 - b. Được quyền giữ im lặng và sự im lặng đó không bị coi là một lý do để xác định có tội hay vô tội;
 - c. Được quyền có trợ giúp pháp lý theo sự lựa chọn của mình hoặc nếu không có trợ giúp pháp lý thì, trong mọi trường hợp cần thiết để bảo đảm công lý, sẽ được nhận trợ giúp pháp lý theo sự chỉ định, mà không phải trả thù lao nếu người đó không đủ khả năng chi trả; và
 - d. Được thẩm vấn với sự có mặt của luật sư bào chữa, trừ phi người đó tự nguyện từ bỏ quyền có luật sư bào chữa.

Điều 56. Vai trò của Hội đồng Dự thẩm liên quan đến cơ hội điều tra duy nhất

1. a. Khi xét thấy việc điều tra là cơ hội duy nhất để lấy lời khai hoặc tuyên bố của người làm chứng hoặc để kiểm tra, thu thập hoặc xác minh những chứng cứ có thể sẽ không còn sau này để phục vụ việc xét xử, thì Trường Công tố thông báo cho Hội đồng Dự thẩm.
 - b. Trong trường hợp này, theo yêu cầu của Trường công tố, Hội đồng Dự thẩm có thể tiến hành các biện pháp cần thiết để bảo đảm hiệu quả và tính chính trực của thủ tục tố tụng, cụ thể là bảo vệ quyền của bên bị buộc tội.
 - c. Trừ phi Hội đồng Dự thẩm có quyết định khác, Trường Công tố sẽ cung cấp thông tin liên quan cho người bị bắt hoặc phải có mặt theo lệnh triệu tập liên quan đến việc điều tra nêu tại mục (a) để người đó có thể trình bày về vấn đề này.
2. Các biện pháp nêu tại khoản 1 (b) có thể bao gồm:
 - a. Đưa ra khuyến nghị hoặc lệnh về thủ tục cần tiến hành;
 - b. Chỉ thị việc lập hồ sơ về quá trình tố tụng;
 - c. Chỉ định chuyên gia hỗ trợ;

- d. Cho phép luật sư bào chữa của người bị bắt hoặc người phải có mặt tại Tòa án theo lệnh triệu tập tham dự việc điều tra hoặc nếu chưa có việc bắt giữ hoặc triệu tập hoặc chưa có luật sư bào chữa, thì chỉ định một luật sư bào chữa khác tham dự và đại diện cho lợi ích của bên bị buộc tội;
 - e. Chỉ định một trong số thành viên của mình hoặc, nếu cần thiết, một thẩm phán khác của Bộ phận Dự thẩm hoặc Sơ thẩm để theo dõi và đưa ra khuyến nghị hoặc lệnh về việc thu thập và bảo quản chứng cứ cũng như việc thẩm vấn người liên quan;
 - f. Thực hiện hành động cần thiết khác để thu thập và bảo quản chứng cứ.
3. a. Nếu Trưởng Công tố không yêu cầu tiến hành các biện pháp theo điều này nhưng Hội đồng Dự thẩm thấy rằng các biện pháp đó là cần thiết để bảo quản những chứng cứ được coi là thiết yếu đối với bên bị buộc tội tại phiên tòa, thì Hội đồng Dự thẩm trao đổi với Trưởng Công tố về lý do Trưởng Công tố không yêu cầu tiến hành các biện pháp đó. Nếu sau khi trao đổi mà Hội đồng Dự thẩm kết luận rằng việc Trưởng Công tố không đề nghị tiến hành các biện pháp đó là không xác đáng, Hội đồng Dự thẩm có thể chủ động tiến hành các biện pháp đó.
 - b. Trưởng Công tố có thể kháng cáo quyết định nói trên của Hội đồng Dự thẩm. Việc kháng cáo được giải quyết theo thủ tục rút gọn.
 4. Việc chấp nhận các chứng cứ đã được bảo quản hoặc thu thập phục vụ cho việc xét xử theo Điều này, hoặc các hồ sơ kèm theo, sẽ được xem xét tại phiên tòa theo quy định tại Điều 69 và do Hội đồng Sơ thẩm quyết định.

Điều 57. Chức năng, quyền hạn của Hội đồng Dự thẩm

1. Trừ phi Quy chế này có quy định khác, Hội đồng Dự thẩm sẽ thực hiện các chức năng theo quy định của Điều này.
2. a. Quyết định hoặc lệnh của Hội đồng Dự thẩm đưa ra theo các Điều 15, 19, 54, khoản 2, Điều 61 khoản 7 và Điều 72 phải được đa số thẩm phán của Tòa án thành.
 - b. Trong mọi trường hợp khác, một thẩm phán của Hội đồng Dự thẩm có thể thực hiện chức năng được quy định trong Quy chế này, trừ phi Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ có quy định khác hoặc bởi đa số thành viên của Hội đồng Dự thẩm.
3. Ngoài các chức năng theo Quy chế này, Hội đồng Dự thẩm có thể:
 - a. Theo đề nghị của Trưởng Công tố, ra các lệnh hoặc trát cần thiết cho việc điều

tra;

- b. Theo đề nghị của người bị bắt hoặc phải có mặt theo lệnh triệu tập theo Điều 58, ra các lệnh, kể cả lệnh về việc tiến hành các biện pháp nêu tại Điều 56 hoặc yêu cầu sự hợp tác theo Phần 9 nếu cần thiết để giúp người đó chuẩn bị việc biện hộ;
- c. Nếu cần thiết, tiến hành bảo vệ và bảo đảm bí mật cho người bị hại, người làm chứng, bảo quản chứng cứ, bảo vệ người bị bắt và người phải có mặt theo lệnh triệu tập, và bảo vệ các thông tin an ninh quốc gia;
- d. Cho phép Trưởng Công tố tiến hành các bước điều tra cụ thể trên lãnh thổ của một Quốc gia thành viên mà không có sự hợp tác của Quốc gia đó theo Phần 9, nếu bất cứ khi nào, căn cứ vào quan điểm của Quốc gia liên quan, Hội đồng Dự thẩm xác định rằng trong vụ việc này, Quốc gia đó rõ ràng không có khả năng thực hiện yêu cầu hợp tác do không có bất kỳ cơ quan hay bộ phận nào trong hệ thống tư pháp có năng lực thực hiện yêu cầu hợp tác đó theo Phần 9.
- e. Khi lệnh bắt giữ hoặc triệu tập đã được phát ra theo Điều 58, sau khi cân nhắc giá trị của chứng cứ và quyền của các bên liên quan được quy định trong Quy chế này và Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ, yêu cầu sự hợp tác của các Quốc gia theo Điều 93 khoản 1 (k) để tiến hành các biện pháp bảo vệ nhằm tịch thu tài sản, cụ thể vì lợi ích cuối cùng của người bị hại.

Điều 58. Lệnh bắt giữ và triệu tập của Hội đồng Dự thẩm

1. Vào bất kỳ thời điểm nào sau khi mở điều tra, theo đơn đề nghị của Trưởng Công tố, Hội đồng Dự thẩm ra lệnh bắt một người nếu sau khi xem xét đơn đề nghị và chứng cứ hoặc các thông tin khác do Trưởng Công tố đệ trình, Hội đồng thấy rằng:
 - a. Có căn cứ hợp lý để cho rằng người đó đã thực hiện một tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án; và
 - b. Việc bắt người đó là cần thiết:
 - i. Để bảo đảm sự có mặt của người đó tại phiên tòa;
 - ii. Để bảo đảm người đó không gây cản trở hoặc gây nguy hiểm cho việc điều tra hoặc thủ tục tố tụng tại tòa án, hoặc
 - iii. Để ngăn ngừa người đó tiếp tục phạm tội đó hay tội có liên quan thuộc quyền tài phán của Tòa án, nảy sinh trong cùng một hoàn cảnh.
2. Đơn đề nghị của Trưởng Công tố phải có các nội dung sau đây:

- a. Tên người đó và các thông tin nhận dạng thích hợp;
 - b. Dẫn chiếu cụ thể về tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án mà người đó bị nghi là đã thực hiện;
 - c. Trình bày ngắn gọn về các sự kiện được cho là cấu thành tội phạm;
 - d. Tóm tắt về chứng cứ và bất kỳ thông tin nào khác là căn cứ hợp lý để cho rằng người đó đã thực hiện tội phạm; và
 - e. Lý do khiến Trưởng Công tố cho rằng việc bắt người đó là cần thiết.
3. Lệnh bắt phải có những nội dung sau đây:
- a. Tên người đó và các thông tin nhận dạng thích hợp;
 - b. Dẫn chiếu cụ thể về tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án, là nguyên nhân dẫn đến việc cần bắt giữ người đó; và
 - c. Trình bày ngắn gọn về các sự kiện được cho là cấu thành tội phạm.
4. Lệnh bắt sẽ có hiệu lực cho tới khi Tòa án có quyết định khác.
5. Căn cứ vào lệnh bắt, Tòa án có thể yêu cầu việc bắt giữ tạm thời hoặc bắt giữ và chuyển giao người đó theo quy định tại Phần 9.
6. Trưởng Công tố có thể đề nghị Hội đồng Dự thẩm sửa đổi lệnh bắt bằng việc thay đổi hoặc bổ sung các tội phạm ghi trong đó. Hội đồng Dự thẩm sẽ sửa đổi lệnh bắt theo đề nghị nói trên, nếu thấy có căn cứ hợp lý để cho rằng người đó đã phạm các tội được sửa hoặc bổ sung đó.
7. Thay cho việc đề nghị ra lệnh bắt, Trưởng Công tố có thể trình đơn đề nghị Hội đồng Dự thẩm ra lệnh triệu tập đương sự. Nếu thấy có đủ căn cứ hợp lý để cho rằng người đó đã phạm tội và lệnh triệu tập đủ để bảo đảm sự có mặt của người đó thì Hội đồng Dự thẩm sẽ phát lệnh triệu tập để người đó có mặt, kèm hoặc không kèm theo các điều kiện hạn chế tự do (không phải là giam giữ) nếu luật quốc gia quy định. Lệnh triệu tập phải có các nội dung sau đây:
- a. Tên người đó và các thông tin nhận dạng thích hợp;
 - b. Ngày mà người đó phải có mặt;
 - c. Dẫn chiếu cụ thể về các tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án mà người đó bị nghi là đã thực hiện;
 - d. Trình bày ngắn gọn về các sự kiện được cho là cấu thành tội phạm.
- Lệnh triệu tập được tổng đạt cho đương sự.

Điều 59. Thủ tục bắt tại Quốc gia giam giữ

1. Quốc gia đã nhận được yêu cầu bắt giữ tạm thời hoặc bắt và chuyển giao một người, sẽ lập tức tiến hành các bước để bắt người đó theo pháp luật của quốc gia đó và quy định tại Phần 9.
2. Một người bị bắt sẽ được đưa ngay đến cơ quan tư pháp có thẩm quyền ở Quốc gia giam giữ để xác định, theo pháp luật quốc gia đó, là:
 - a. Lệnh bắt được áp dụng với người đó;
 - b. Người đó đã bị bắt theo đúng thủ tục luật định; và
 - c. Các quyền của người đó đã được tôn trọng.
3. Người bị bắt có quyền làm đơn đề nghị cơ quan có thẩm quyền tại Quốc gia giam giữ cho tại ngoại trong thời gian chờ chuyển giao.
4. Khi ra quyết định về bất kỳ đề nghị nào như trên, cơ quan có thẩm quyền tại Quốc gia giam giữ, căn cứ vào tính chất nghiêm trọng của tội phạm, sẽ xem xét có các tình tiết khẩn cấp và ngoại lệ làm cơ sở cho việc tại ngoại hay không, có các bảo đảm cần thiết để Quốc gia giam giữ hoàn thành được trách nhiệm chuyển giao người đó cho Tòa án hay không. Cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia giam giữ không được quyền xem xét việc lệnh bắt có được phát ra theo đúng quy định của Điều 58 khoản 1 (a) và (b) hay không.
5. Hội đồng Dự thẩm sẽ được thông báo về bất kỳ đề nghị tại ngoại nào và sẽ đưa ra khuyến nghị cho cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia giam giữ. Cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia giam giữ sẽ xem xét đầy đủ những khuyến nghị đó, kể cả các khuyến nghị về các biện pháp ngăn chặn đương sự bỏ trốn, trước khi đưa ra quyết định.
6. Nếu đương sự được tại ngoại, Hội đồng Dự thẩm có thể yêu cầu người đó báo cáo định kỳ về tình trạng tại ngoại.
7. Khi Quốc gia giam giữ nhận được lệnh chuyển giao đương sự, người đó sẽ được chuyển cho Tòa án trong thời gian sớm nhất có thể.

Điều 60. Thủ tục tố tụng sơ bộ tại Tòa án

1. Khi đương sự được chuyển giao cho Tòa án hoặc có mặt tự nguyện hay theo lệnh triệu tập trước Tòa án, Hội đồng Dự thẩm phải bảo đảm rằng họ đã được thông báo về những tội phạm mà họ bị cáo buộc thực hiện và các quyền của họ theo Quy chế này, kể cả cả quyền đề nghị được tại ngoại trong thời gian chờ xét xử.
2. Một người là đối tượng của lệnh bắt giữ có thể đề nghị được tại ngoại trong thời

gian chờ xét xử. Nếu Hội đồng Dự thẩm xét thấy có đầy đủ các điều kiện được quy định tại Điều 58 khoản 1 thì người đó sẽ tiếp tục bị giam giữ. Trong trường hợp không có đủ các điều kiện này thì Hội đồng Dự thẩm sẽ tạm tha người đó kèm hoặc không kèm theo điều kiện.

3. Hội đồng Dự thẩm sẽ xem xét định kỳ quyết định của mình về việc tạm tha hoặc giam giữ người và có thể xem xét vấn đề đó vào bất kỳ lúc nào theo yêu cầu của Trưởng Công tố hoặc người đó. Trong quá trình xem xét, Hội đồng Dự thẩm có thể sửa đổi quyết định giam giữ, tạm tha hoặc các điều kiện tạm tha nếu cho rằng việc đó cần thiết do hoàn cảnh thay đổi.
4. Hội đồng Dự thẩm bảo đảm rằng một người sẽ không bị giam giữ trong một thời hạn bất hợp lý trước khi xét xử vì sự trì hoãn vô căn cứ của Trưởng Công tố. Nếu xảy ra sự trì hoãn này, Tòa án phải xem xét tạm tha người đó kèm hoặc không kèm theo điều kiện.
5. Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng Dự thẩm có thể ra lệnh bắt để bảo đảm sự có mặt người đã được tạm tha.

Điều 61. Xác nhận những lời buộc tội trước khi xét xử

1. Theo quy định tại khoản 2, trong một thời hạn hợp lý sau khi đương sự được chuyển giao hoặc tự nguyện có mặt tại Tòa án, Hội đồng Dự thẩm phải mở một phiên tòa để xác nhận những lời buộc tội mà căn cứ vào đó Trưởng Công tố dự định đề nghị đưa ra xét xử. Phiên tòa này phải được tổ chức với sự hiện diện của Trưởng Công tố và người bị buộc tội cũng như luật sư của người đó.
2. Hội đồng Dự thẩm có thể, theo đề nghị của Trưởng Công tố hoặc tự mình quyết định, mở phiên tòa vắng mặt người bị buộc tội để xác nhận những lời buộc tội mà căn cứ vào đó Trưởng Công tố dự định đề nghị đưa ra xét xử nếu người đó đã:
 - a. Từ bỏ quyền tham dự phiên tòa; hoặc
 - b. Bỏ trốn hoặc không thể tìm thấy và tất cả các biện pháp hợp lý đã được tiến hành để bảo đảm sự hiện diện của người đó trước Tòa án cũng như thông báo cho người đó về những lời buộc tội và về việc phiên tòa xác nhận những lời buộc tội đó sẽ được mở.

Trong trường hợp đó, người bị buộc tội sẽ được đại diện bởi luật sư nếu Hội đồng Dự thẩm thấy rằng đó là điều cần thiết vì lợi ích công lý.

3. Trong thời hạn hợp lý trước phiên tòa, người bị buộc tội phải:
 - a. Được cung cấp một bản sao của tài liệu ghi những lời buộc tội mà căn cứ vào đó Trưởng Công tố dự định đưa người đó ra xét xử; và

b. Được thông báo về những chứng cứ mà dựa vào đó Trưởng Công tố dự định viện dẫn tại phiên tòa.

Hội đồng Dự thẩm có thể ra các lệnh liên quan đến việc tiết lộ thông tin nhằm phục vụ cho phiên tòa.

4. Trước phiên tòa, Trưởng Công tố có thể tiếp tục điều tra và sửa đổi hay rút bỏ bất kỳ lời buộc tội nào. Người bị buộc tội phải được thông báo trong thời hạn hợp lý trước phiên tòa về những sửa đổi hay việc rút bỏ những lời buộc tội đó. Trong trường hợp rút bỏ những lời buộc tội Trưởng Công tố phải thông báo cho Hội đồng Dự thẩm về lý do của việc rút bỏ đó.
5. Tại phiên tòa, Trưởng Công tố phải đưa ra đủ chứng cứ hỗ trợ cho từng lời buộc tội để xác lập những căn cứ vững chắc chứng tỏ người bị buộc tội đã thực hiện tội phạm bị cáo buộc. Trưởng Công tố có thể viện dẫn tài liệu hoặc chứng cứ gián lược và không cần gọi các nhân chứng dự định sẽ ra làm chứng khi xét xử.
6. Tại phiên tòa, người bị buộc tội có thể:
 - a. Phản đối những lời buộc tội;
 - b. Phủ nhận những chứng cứ do Trưởng Công tố đưa ra;
 - c. Đưa ra chứng cứ.
7. Trên cơ sở phiên tòa, Hội đồng Dự thẩm phải xác định liệu có đủ chứng cứ xác lập những căn cứ vững chắc chứng tỏ người bị buộc tội đã thực hiện từng tội phạm trong số các tội phạm bị cáo buộc hay không. Căn cứ vào nhận định của mình, Hội đồng Dự thẩm sẽ:
 - a. Xác nhận những lời buộc tội mà đã được xác định là có đủ chứng cứ, và chuyển người bị buộc tội cho Hội đồng Sơ thẩm để tiến hành xét xử trên cơ sở những lời buộc tội đã được xác nhận;
 - b. Từ chối xác nhận những lời buộc tội mà đã được xác định là thiếu chứng cứ;
 - c. Hoãn phiên tòa và yêu cầu Trưởng Công tố xem xét:
 - i. Cung cấp thêm chứng cứ hoặc tiến hành điều tra bổ sung đối với một lời buộc tội cụ thể; hoặc
 - ii. Sửa đổi lời buộc tội do chứng cứ đưa ra chứng tỏ cấu thành một tội phạm khác thuộc quyền tài phán của Tòa án.
8. Việc Hội đồng Dự thẩm từ chối xác nhận một lời buộc tội không cản trở Trưởng Công tố đề nghị xác nhận lại lời buộc tội sau đó nếu đề nghị này có kèm theo chứng cứ bổ sung.

9. Sau khi lời buộc tội đã được xác nhận và trước khi bắt đầu xét xử, Trưởng Công tố có thể, với sự cho phép của Hội đồng Dự thẩm và sau khi đã thông báo cho bị cáo, sửa đổi lời buộc tội đó. Nếu Trưởng Công tố muốn bổ sung lời buộc tội mới hoặc thay thế bằng lời buộc tội nghiêm trọng hơn thì một phiên tòa xác nhận lời buộc tội theo quy định tại Điều này phải được mở. Sau khi bắt đầu xét xử, Trưởng Công tố có thể rút bỏ lời buộc tội với sự cho phép của Hội đồng Sơ thẩm.
10. Các lệnh đã Ban hành trước đây liên quan đến bất kỳ lời buộc tội nào không được Hội đồng Dự thẩm xác nhận hoặc đã được Trưởng Công tố rút bỏ đều chấm dứt hiệu lực.
11. Một khi lời buộc tội đã được xác nhận theo Điều này, thì Chánh án phải thành lập Hội đồng Sơ thẩm mà theo quy định tại khoản 9 và Điều 64 khoản 4, có trách nhiệm tiến hành các thủ tục tố tụng tiếp theo và có thể thực hiện bất cứ chức năng nào của Hội đồng Dự thẩm nếu phù hợp và có thể áp dụng được trong các giai đoạn tố tụng tiếp theo này.

PHẦN VI: XÉT XỬ

Điều 62. Địa điểm xét xử

Trừ phi có quyết định khác, địa điểm xét xử là trụ sở của Tòa án.

Điều 63. Xét xử với sự có mặt của bị cáo

1. Bị cáo phải có mặt trong quá trình xét xử.
2. Nếu khi hiện diện tại Tòa án, bị cáo tiếp tục phá rối việc xét xử, thì Hội đồng Sơ thẩm có thể đưa bị cáo ra ngoài và để họ theo dõi việc xét xử cũng như chỉ thị cho luật sư từ ngoài phòng xét xử thông qua việc sử dụng công nghệ truyền thông nếu cần thiết. Những biện pháp này chỉ được áp dụng trong những hoàn cảnh đặc biệt sau khi đã tiến hành các biện pháp hợp lý khác mà không có hiệu quả, và chỉ được áp dụng trong thời hạn cần thiết.

Điều 64. Chức năng và quyền hạn của Hội đồng Sơ thẩm

1. Chức năng và quyền hạn của Hội đồng Sơ thẩm quy định tại Điều này phải được thực hiện theo Quy chế này và Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.
2. Hội đồng Sơ thẩm phải bảo đảm việc xét xử công bằng, nhanh chóng và được tiến hành với sự tôn trọng đầy đủ các quyền của bị cáo và sự quan tâm thỏa đáng tới việc bảo vệ người bị hại và người làm chứng.
3. Khi được giao xét xử một vụ việc theo Quy chế này, Hội đồng Sơ thẩm được giao

xét xử vụ việc đó phải:

- a. Hội ý với các bên và thông qua những thủ tục cần thiết để tạo thuận lợi cho việc xét xử công bằng và nhanh chóng;
 - b. Xác định ngôn ngữ hoặc các ngôn ngữ được sử dụng khi xét xử; và
 - c. Căn cứ vào bất kỳ quy định liên quan nào khác trong Quy chế này, quy định việc tiết lộ tài liệu hoặc thông tin chưa được tiết lộ trước đây trong thời hạn thỏa đáng trước khi bắt đầu xét xử để có thể chuẩn bị đầy đủ cho việc xét xử.
4. Nếu thấy cần thiết để bảo đảm thực hiện chức năng một cách hiệu quả và công bằng, Hội đồng Sơ thẩm có thể chuyển những vấn đề sơ bộ cho Hội đồng Dự thẩm hoặc, nếu cần thiết, cho một thẩm phán hiện có khác của Hội đồng Dự thẩm giải quyết.
5. Khi thông báo cho các bên, Hội đồng Sơ thẩm, nếu thấy thích hợp, có thể ra lệnh kết hợp hoặc tách riêng những lời buộc tội chống lại nhiều bị cáo.
6. Trong khi thực hiện chức năng của mình trước khi xét xử hoặc trong quá trình xét xử, nếu xét thấy cần thiết thì Hội đồng Sơ thẩm có thể:
- a. Thực hiện bất kỳ chức năng nào của Hội đồng Dự thẩm nêu tại Điều 61, khoản 11;
 - b. Yêu cầu có sự tham dự và lấy lời khai của nhân chứng và xuất trình tài liệu và chứng cứ khác thông qua sự trợ giúp, của các Quốc gia như được quy định trong Quy chế này, nếu cần thiết;
 - c. Quy định việc bảo vệ thông tin bí mật;
 - d. Ra lệnh xuất trình chứng cứ bổ sung cho các chứng cứ đã được các bên thu thập trước khi xét xử hoặc đưa ra trong quá trình xét xử;
 - e. Quy định việc bảo vệ bị cáo, người làm chứng và người bị hại; và
 - f. Quyết định về bất kỳ vấn đề liên quan nào khác.
7. Việc xét xử được tiến hành công khai. Tuy nhiên, Hội đồng Sơ thẩm có thể quyết định rằng những hoàn cảnh đặc biệt đòi hỏi phải tiến hành những thủ tục tố tụng nhất định tại phiên xử kín vì mục đích quy định tại Điều 68 hoặc để bảo vệ các thông tin bí mật hay nhạy cảm được đưa ra làm chứng cứ.
8. a. Khi bắt đầu xét xử, Hội đồng Sơ thẩm phải đọc cho bị cáo biết những lời buộc tội trước đó đã được Hội đồng Dự thẩm xác nhận. Hội đồng Sơ thẩm phải bảo đảm rằng bị cáo hiểu rõ tính chất của những lời buộc tội đó. Hội đồng Sơ thẩm

phải cho bị cáo cơ hội nhận tội theo quy định của Điều 65 hoặc chối tội.

b. Khi xét xử, thẩm phán chủ tọa có thể đưa ra các chỉ dẫn về việc tiến hành xét xử, kể cả để bảo đảm hoạt động xét xử được tiến hành công bằng và khách quan, theo sự chỉ dẫn của thẩm phán chủ tọa, các bên có thể đệ trình chứng cứ phù hợp với các quy định của Quy chế này.

9. Hội đồng Sơ thẩm, không kể những quyền khác, theo đề nghị của một bên hoặc tự mình quyết định, có quyền:

a. Ra quyết định về việc chấp nhận hoặc tính phù hợp của chứng cứ; và

b. Tiến hành các bước cần thiết để duy trì trật tự trong phiên tòa.

10. Hội đồng Sơ thẩm phải bảo đảm rằng biên bản đầy đủ về quá trình xét xử, trong đó phản ánh chính xác mọi thủ tục tố tụng, được ghi và được Chánh lục sự lưu giữ và bảo quản.

Điều 65. Thủ tục nhận tội

1. Nếu bị cáo nhận tội theo Điều 64, khoản 8(a), thì Hội đồng Sơ thẩm phải xác định liệu:

a. Bị cáo có hiểu rõ tính chất và hậu quả của việc nhận tội đó hay không;

b. Việc nhận tội đó có được bị cáo tự nguyện thực hiện sau khi trao đổi kỹ với luật sư bào chữa hay không; và

c. Việc nhận tội đó có được chứng minh bởi các tình tiết của vụ án nêu trong các tài liệu sau hay không:

i. Lời buộc tội do Trưởng Công tố đưa ra và được bị cáo thừa nhận;

ii. Bất kỳ tài liệu nào do Trưởng Công tố đưa ra bổ sung cho lời buộc tội và được bị cáo chấp nhận; và

iii. Bất kỳ chứng cứ nào khác, chẳng hạn như lời khai của nhân chứng do Trưởng Công tố hoặc bị cáo đưa ra.

2. Nếu Hội đồng Sơ thẩm cho rằng những yếu tố nêu tại khoản 1 đã được khẳng định thì Hội đồng Sơ thẩm sẽ coi như việc nhận tội đó, cùng với bất kỳ chứng cứ bổ sung nào được đưa ra, đã tạo nên những tình tiết thiết yếu cần thiết để chứng minh tội phạm như lời nhận tội, và có thể kết tội bị cáo về tội phạm đó.

3. Nếu Hội đồng Sơ thẩm không cho rằng những yếu tố nêu tại khoản 1 đã được khẳng định, thì Hội đồng Sơ thẩm sẽ coi như không có việc nhận tội và trong trường hợp này, sẽ ra lệnh tiếp tục xét xử theo các thủ tục xét xử thông thường

được quy định trong Quy chế và có thể chuyển vụ án cho Hội đồng Sơ thẩm khác.

4. Nếu Hội đồng Sơ thẩm cho rằng cần trình bày đầy đủ hơn về các tình tiết của vụ án vì lợi ích công lý, cụ thể là lợi ích của người bị hại, thì Hội đồng Sơ thẩm có thể:
 - a. Yêu cầu Trưởng Công tố đưa ra chứng cứ bổ sung, kể cả việc lấy lời khai của người làm chứng; hoặc
 - b. Ra lệnh tiếp tục việc xét xử theo các thủ tục xét xử thông thường được quy định trong Quy chế này và trong trường hợp này, sẽ coi như không có việc nhận tội và có thể chuyển vụ án cho Hội đồng Sơ thẩm khác.
5. Mọi tranh luận giữa Trưởng Công tố và bên bị buộc tội liên quan đến việc sửa đổi lời buộc tội, việc nhận tội hoặc hình phạt sẽ được ấn định đều không có giá trị ràng buộc đối với Tòa án.

Điều 66. Giả định vô tội

1. Mọi người đều được coi là vô tội cho đến khi được chứng minh trước Tòa án là có tội phù hợp với luật áp dụng.
2. Trách nhiệm chứng minh bị cáo có tội thuộc về Trưởng Công tố.
3. Để kết tội bị cáo, Tòa án phải tin chắc về tội của bị cáo mà không còn sự nghi ngờ hợp lý nào.

Điều 67. Quyền của bị cáo

1. Khi Tòa án xem xét để đưa ra phán quyết về bất kỳ lời buộc tội nào, bị cáo có quyền được xét xử công khai theo những quy định của Quy chế này, có quyền được xét xử công bằng, khách quan và được hưởng những bảo đảm tối thiểu sau một cách hoàn toàn bình đẳng:
 - a. Được thông báo ngay lập tức và chi tiết về tính chất, nguyên nhân và nội dung của lời buộc tội, bằng ngôn ngữ mà bị cáo hoàn toàn hiểu và nói được;
 - b. Có đủ thời gian và phương tiện để chuẩn bị cho việc bào chữa và được tự do trao đổi riêng với luật sư do bị cáo lựa chọn;
 - c. Được xét xử không bị trì hoãn vô lý;
 - d. Căn cứ vào Điều 63, khoản 2, được có mặt khi xét xử, được tự mình bào chữa hoặc thông qua sự trợ giúp pháp lý theo sự lựa chọn của bị cáo, được thông báo, nếu bị cáo không có trợ giúp pháp lý, về quyền này và được nhận sự trợ giúp pháp lý do Tòa án chỉ định trong bất kỳ trường hợp nào nếu điều đó là

cần thiết để bảo đảm công lý, và miễn phí nếu bị cáo không đủ điều kiện chi trả;

- e. Chất vấn hoặc cho chất vấn người làm chứng chống lại họ, đưa ra và thẩm vấn nhân chứng của họ với cùng điều kiện như nhân chứng chống lại họ. Bị cáo cũng có quyền đưa ra lời bào chữa và xuất trình chứng cứ khác có thể được chấp nhận theo quy định của Quy chế này;
- f. Có sự trợ giúp miễn phí của người phiên dịch đủ trình độ và các bản dịch được coi là cần thiết để bảo đảm sự công bằng, nếu bất kỳ thủ tục tố tụng nào hoặc bất kỳ tài liệu nào được đưa ra trước Tòa án không sử dụng ngôn ngữ mà bị cáo hoàn toàn hiểu và nói được.
- g. Không bị buộc phải khai hoặc nhận tội và được giữ im lặng mà sự im lặng đó không bị coi là một lý do để xác định có tội hay vô tội;
- h. Đưa ra tuyên bố không phải tuyên thệ bằng văn bản hoặc lời nói để bào chữa cho mình; và
- i. Không phải chịu bất kỳ nghĩa vụ lật ngược chứng cứ hoặc bất kỳ nghĩa vụ bác bỏ nào.

2. Ngoài việc tiết lộ chứng cứ khác được quy định trong Quy chế này, Trưởng Công tố, ngay khi có thể thực hiện được, sẽ tiết lộ cho bên bị buộc tội chứng cứ đang nắm giữ hoặc kiểm soát mà Trưởng Công tố cho rằng chứng cứ đó cho thấy hoặc có khả năng cho thấy sự vô tội của bị cáo, hoặc có khả năng giảm nhẹ tội của bị cáo, hoặc chứng cứ đó có thể ảnh hưởng đến sự đáng tin cậy của chứng cứ buộc tội. Trong trường hợp có nghi ngờ về việc áp dụng khoản này, thì Tòa án sẽ quyết định.

Điều 68. Bảo vệ người bị hại, người làm chứng và việc tham gia tố tụng của họ

1. Tòa án sẽ áp dụng các biện pháp thích hợp để bảo vệ sự an toàn, sức khỏe về thể xác và tinh thần, nhân phẩm và sự riêng tư của người bị hại và người làm chứng. Để thực hiện điều đó, Tòa án phải tính đến mọi yếu tố có liên quan, bao gồm tuổi, giới tính như được xác định tại Điều 7 khoản 3, sức khỏe, và tính chất của tội phạm, cụ thể, nhưng không giới hạn, khi tội phạm liên quan đến bạo lực tình dục hoặc giới tính hoặc bạo lực đối với trẻ em. Trưởng Công tố phải áp dụng các biện pháp này, đặc biệt trong quá trình điều tra và truy tố những tội phạm nói trên. Những biện pháp này không làm phương hại hoặc trái với các quyền của bị cáo và việc xét xử khách quan và công bằng.

2. Như một ngoại lệ của nguyên tắc xét xử công khai quy định tại Điều 67, để bảo vệ người bị hại và người làm chứng hoặc bị cáo, các Hội đồng của Tòa án có thể tiến hành xử kín bất kỳ phần nào của quá trình tố tụng hoặc cho phép đưa ra chứng cứ bằng các phương tiện điện tử hay phương tiện đặc biệt khác. Cụ thể, những biện pháp này sẽ được áp dụng trong vụ án có người bị hại là nạn nhân của bạo lực tình dục hoặc trẻ em là người bị hại hoặc người làm chứng, trừ phi Tòa án có quyết định khác sau khi xem xét đầy đủ mọi hoàn cảnh, đặc biệt là là ý kiến của người bị hại và người làm chứng.
3. Nếu lợi ích cá nhân của người bị hại bị ảnh hưởng, thì Tòa án phải cho phép họ được trình bày ý kiến và những mối quan ngại của họ và phải xem xét những vấn đề này tại các giai đoạn tố tụng mà Tòa án cho là thích hợp và theo cách thức không làm phương hại hoặc trái với các quyền của bị cáo và việc xét xử khách quan và công bằng. Những ý kiến và mối quan ngại này có thể do đại diện pháp lý của người bị hại trình bày nếu Tòa án thấy rằng điều đó là thích hợp theo quy định của Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.
4. Phòng Nạn nhân và Nhân chứng có thể tư vấn cho Trưởng Công tố và Tòa án về các biện pháp bảo vệ thích hợp, việc bảo đảm an ninh, luật sư và việc trợ giúp nêu tại Điều 43 khoản 6.
5. Nếu việc tiết lộ chứng cứ hoặc thông tin theo Quy chế này có thể gây nguy hiểm nghiêm trọng đối với sự an toàn của người làm chứng hoặc gia đình của họ, thì Trưởng Công tố, vì mục đích của bất kỳ thủ tục tố tụng nào được tiến hành trước khi bắt đầu việc xét xử, có thể giữ lại những chứng cứ hay thông tin đó và đưa ra bản tóm tắt để thay thế. Những biện pháp này phải được thực hiện theo cách thức không làm phương hại hoặc trái với các quyền của bị cáo và việc xét xử khách quan và công bằng.
6. Quốc gia thành viên có thể đề nghị áp dụng các biện pháp cần thiết cần liên quan đến việc bảo vệ cán bộ, nhân viên của mình và bảo vệ các thông tin bí mật hoặc nhạy cảm.

Điều 69. Chứng cứ

1. Trước khi đưa ra lời khai, người làm chứng, theo Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ, phải tuyên thệ về tính chân thực của chứng cứ do họ khai báo.
2. Việc lấy lời khai của người làm chứng khi xét xử phải được thực hiện trực tiếp, trừ trường hợp áp dụng các biện pháp quy định tại Điều 68 hoặc trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ. Tòa án cũng có thể cho phép đưa ra lời làm chứng ghi âm (lời nói) hoặc ghi hình của người làm chứng bằng cách sử dụng kỹ thuật ghi hình

hoặc ghi âm, cũng như đưa ra các tài liệu hoặc bản ghi chép căn cứ theo Quy chế này và phù hợp với Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ. Những biện pháp này không được làm phương hại hoặc trái với các quyền của bị cáo.

3. Các bên có thể đưa ra chứng cứ liên quan đến vụ án theo quy định tại Điều 64. Tòa án có quyền yêu cầu đưa ra mọi chứng cứ mà Tòa án cho là cần thiết để xác minh sự thật.
4. Tòa án có thể quyết định về sự thích hợp hay tính có thể chấp nhận được của bất kỳ chứng cứ nào, có tính đến, không kể những yếu tố khác, giá trị chứng minh của chứng cứ và mọi tác động bất lợi mà chứng cứ đó có thể gây ra đối với việc xét xử công bằng hoặc việc đánh giá công bằng lời khai của người làm chứng, theo các quy định của Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.
5. Tòa án phải tôn trọng và tuân thủ những đặc quyền về sự bí mật như được quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.
6. Tòa án sẽ không yêu cầu kiểm chứng những tình tiết thuộc về kiến thức hiểu biết chung nhưng có thể đưa vào thông cáo tư pháp.
7. Chứng cứ có được bằng những cách thức vi phạm Quy chế này hoặc vi phạm các quyền con người được quốc tế thừa nhận sẽ không được chấp nhận nếu:
 - a. Sự vi phạm đó gây nên sự nghi ngờ đáng kể độ tin cậy của chứng cứ; hoặc
 - b. Việc chấp nhận chứng cứ đó sẽ mâu thuẫn và gây tổn hại nghiêm trọng đến tính chính trực của thủ tục tố tụng.
8. Khi quyết định về sự thích hợp hoặc tính có thể chấp nhận được của chứng cứ do một Quốc gia thành viên thu thập, Tòa án sẽ không quyết định dựa trên việc áp dụng nội luật của Quốc gia đó.

Điều 70. Những hành vi vi phạm hoạt động tư pháp

1. Tòa án có quyền tước đoạt đối với những hành vi vi phạm dưới đây chống lại việc thực thi công lý, được thực hiện một cách cố ý:
 - a. Đưa ra lời khai man, mặc dù có nghĩa vụ khai báo sự thật theo Điều 69 khoản 1;
 - b. Đưa ra chứng cứ mà biết rằng chứng cứ đó là giả mạo hoặc bịa đặt;
 - c. Mua chuộc người làm chứng, cản trở hoặc can thiệp vào việc tham dự hoặc làm chứng của họ, trả thù người làm chứng vì đã khai báo hoặc hủy hoại, phá rối hoặc can thiệp vào việc thu thập chứng cứ;

- d. Cản trở, đe dọa hoặc mua chuộc nhân viên của Tòa án nhằm mục đích cưỡng ép hoặc thuyết phục nhân viên đó không thi hành hoặc thi hành sai chức trách của họ;
 - e. Trả thù một nhân viên của Tòa án vì người đó hoặc người khác đã thi thành chức trách;
 - f. Gợi ý, nài ép hoặc nhận hối lộ với tư cách nhân viên của Tòa án liên quan đến chức trách của mình.
2. Các nguyên tắc và thủ tục điều chỉnh việc Tòa án thực hiện quyền tài phán đối với những hành vi vi phạm theo Điều này được quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ. Các điều kiện cho việc hợp tác quốc tế với Tòa án liên quan đến các thủ tục tố tụng theo Điều này được điều chỉnh bởi nội luật của Quốc gia được yêu cầu.
 3. Trong trường hợp kết tội, Tòa án có thể ấn định hình phạt tù có thời hạn không quá năm năm hoặc phạt tiền theo các quy định của Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ hoặc cả hai hình phạt.
 4. a. Mọi Quốc gia thành viên phải mở rộng luật hình sự về trừng phạt các hành vi xâm phạm tính chính trực của thủ tục điều tra hay xét xử quốc gia đối với các hành vi vi phạm chống lại việc thực thi công lý nêu tại Điều này được thực hiện trong phạm vi lãnh thổ hoặc bởi công dân của quốc gia đó.
b. Theo đề nghị của Tòa án vào bất cứ lúc nào Tòa án cho là thích hợp, Quốc gia thành viên phải chuyển vụ việc cho các cơ quan có thẩm quyền của mình để tiến hành truy tố. Những cơ quan này phải tích cực xử lý các vụ việc trên và dành đủ nguồn lực để các vụ việc đó có thể được giải quyết hiệu quả.

Điều 71. Chế tài đối với các hành vi sai trái trước Tòa án

1. Tòa án có thể xử phạt những người có mặt trước Tòa mà thực hiện hành vi sai trái, bao gồm phá rối hoạt động tố tụng hoặc cố tình từ chối tuân thủ các huấn thị của Tòa án, bằng các biện pháp hành chính mà không phải là phạt tù, chẳng hạn buộc rời khỏi phòng xét xử tạm thời hoặc vĩnh viễn, phạt tiền hoặc các biện pháp tương tự khác được quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.
2. Thủ tục điều chỉnh việc áp dụng các biện pháp nêu tại khoản 1 được quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

Điều 72. Bảo vệ thông tin an ninh quốc gia

1. Điều này được áp dụng trong mọi trường hợp khi việc tiết lộ thông tin hoặc tài liệu của một Quốc gia có thể, theo quan điểm của Quốc gia đó, làm tổn hại đến

các lợi ích an ninh quốc gia. Những trường hợp này bao gồm các trường hợp thuộc phạm vi của Điều 56 khoản 2 và 3, Điều 61 khoản 3, Điều 64 khoản 3, Điều 67 khoản 2, Điều 68 khoản 6, Điều 87 khoản 6 và Điều 93 cũng như các trường hợp phát sinh tại bất kỳ giai đoạn nào khác của quá trình tố tụng khi việc tiết lộ như vậy có thể được đặt ra.

2. Điều này cũng được áp dụng khi một người được yêu cầu cung cấp thông tin hoặc chứng cứ đã từ chối làm điều đó hoặc đã chuyển vấn đề này đến Quốc gia dựa trên cơ sở việc tiết lộ có thể làm tổn hại đến các lợi ích an ninh quốc gia của một Quốc gia và Quốc gia có liên quan khẳng định quan điểm cho rằng việc tiết lộ có thể làm tổn hại đến các lợi ích an ninh quốc gia của quốc gia đó.
3. Không quy định nào trong Điều này làm tổn hại đến các yêu cầu về giữ bí mật có thể áp dụng theo Điều 54 khoản 3 (e) và (f), hoặc việc áp dụng Điều 73.
4. Nếu một Quốc gia biết rằng thông tin hoặc tài liệu của Quốc gia đó đang bị tiết lộ hoặc có khả năng sẽ bị tiết lộ vào bất cứ giai đoạn nào của quá trình tố tụng, và Quốc gia đó cho rằng việc tiết lộ đó có thể làm tổn hại đến các lợi ích an ninh quốc gia của mình, thì Quốc gia đó có quyền can thiệp để đạt được giải pháp cho vấn đề này phù hợp với quy định của Điều này.
5. Nếu, theo quan điểm của một Quốc gia, việc tiết lộ thông tin có thể làm tổn hại đến các lợi ích an ninh quốc gia của mình, thì mọi biện pháp hợp lý sẽ được Quốc gia đó tiến hành, cùng với Trưởng Công tố, bên bị buộc tội, hoặc Hội đồng Dự thẩm hoặc Hội đồng Sơ thẩm, tùy theo từng trường hợp, để tìm kiếm cách giải quyết vấn đề bằng phương thức hợp tác. Những biện pháp này có thể bao gồm:
 - a. Sửa đổi hoặc làm rõ yêu cầu;
 - b. Quyết định của Tòa án về tính thích hợp của thông tin hoặc chứng cứ được tìm kiếm, hoặc quyết định về việc chứng cứ đó, cho dù thích hợp, có thể hoặc đã thu được từ một nguồn khác ngoài Quốc gia được yêu cầu hay không;
 - c. Thu nhận thông tin hoặc chứng cứ đó từ một nguồn khác hoặc dưới hình thức khác; hoặc
 - d. Thỏa thuận về các điều kiện cung cấp sự trợ giúp, bao gồm, trong số các điều kiện khác, việc cung cấp bản tóm tắt hoặc bài viết, những hạn chế về tiết lộ, sử dụng thủ tục tố tụng kín hoặc một bên, hoặc những biện pháp bảo vệ khác được phép áp dụng theo Quy chế này và Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.
6. Một khi tất cả các biện pháp hợp lý đã được áp dụng để giải quyết vấn đề bằng phương thức hợp tác, và nếu Quốc gia đó cho rằng không có cách thức hay điều

kiện nào để thông tin hoặc tài liệu có thể được cung cấp hoặc tiết lộ mà không làm tổn hại đến các lợi ích an ninh quốc gia của mình, thì Quốc gia đó phải thông báo cho Trưởng Công tố hoặc Tòa án về những lý do cụ thể dẫn đến quyết định của mình, trừ phi việc mô tả cụ thể các lý do đó cũng có thể dẫn đến việc làm tổn hại các lợi ích an ninh quốc gia của Quốc gia đó.

7. Sau đó, nếu Tòa án quyết định rằng chứng cứ đó thích hợp và cần thiết để xác định sự có tội hay vô tội của bị cáo, Tòa án có thể thực hiện các hoạt động sau:

a. Khi việc tiết lộ thông tin hoặc tài liệu được đặt ra theo yêu cầu hợp tác nêu tại Phần 9 hoặc các trường hợp nêu tại khoản 2, và Quốc gia đó đã viện dẫn lý do để từ chối như quy định tại Điều 93 khoản 4:

i. Tòa án có thể, trước khi đưa ra bất cứ kết luận nào nêu tại mục 7(a)(ii), yêu cầu trao đổi thêm để xem xét bản tường trình của Quốc gia đó và việc trao đổi này có thể bao gồm phiên tòa kín và một bên, nếu thích hợp;

ii. Nếu Tòa án kết luận rằng, bằng việc viện dẫn lý do để từ chối theo Điều 93 khoản 4, trong hoàn cảnh của vụ án, Quốc gia được yêu cầu không hành động phù hợp với nghĩa vụ theo Quy chế này, thì Tòa án có thể nêu vấn đề này theo Điều 87 khoản 7, chỉ rõ những lý do dẫn đến kết luận của mình; và

iii. Tòa án có thể đưa ra suy luận khi xét xử bị cáo về việc tồn tại hay không tồn tại một sự kiện, nếu thích hợp trong các hoàn cảnh đó; hoặc

b. Trong mọi trường hợp khác:

i. Ra lệnh tiết lộ; hoặc

ii. Trong chừng mực không ra lệnh tiết lộ, Tòa án có thể đưa ra suy luận, khi xét xử bị cáo, về việc tồn tại hay không tồn tại một sự kiện, nếu thích hợp trong các hoàn cảnh đó.

Điều 73. Thông tin hoặc tài liệu của bên thứ ba

Nếu Quốc gia thành viên được Tòa án yêu cầu cung cấp tài liệu hoặc thông tin đang được Quốc gia đó nắm giữ, chiếm hữu hoặc kiểm soát mà tài liệu hoặc thông tin này vốn được tiết lộ riêng cho Quốc gia đó bởi một Quốc gia, tổ chức liên chính phủ hoặc tổ chức quốc tế, thì Quốc gia đó phải đạt được sự chấp thuận của bên thứ ba nói trên để tiết lộ thông tin hoặc tài liệu đó. Nếu bên thứ ba là một Quốc gia thành viên, thì Quốc gia này hoặc sẽ chấp thuận việc tiết lộ thông tin hay tài liệu trên hoặc sẽ cam kết giải quyết vấn đề tiết lộ thông tin với Tòa án căn cứ vào quy định của Điều 72. Nếu bên thứ ba không phải là một Quốc gia thành viên và từ chối chấp

thuận việc tiết lộ, thì Quốc gia được yêu cầu phải thông báo cho Tòa án rằng Quốc gia đó không thể cung cấp thông tin hoặc tài liệu do nghĩa vụ giữ bí mật đã cam kết trước đó với bên thứ ba.

Điều 74. Yêu cầu đối với việc ra quyết định

1. Tất cả các thẩm phán của Hội đồng Sơ thẩm phải có mặt tại mỗi giai đoạn xét xử và trong suốt các cuộc thảo luận của họ. Chánh án có thể, trên cơ sở từng trường hợp, chỉ định một hoặc nhiều thẩm phán sẵn có luân phiên có mặt tại mỗi giai đoạn xét xử và thay thế một thành viên của Hội đồng Sơ thẩm nếu thành viên đó không thể tiếp tục tham dự.
2. Quyết định của Hội đồng Sơ thẩm phải dựa trên sự đánh giá chứng cứ và toàn bộ quá trình tố tụng. Quyết định đó không được vượt quá những sự kiện và hoàn cảnh được mô tả trong lời buộc tội và bất kỳ sửa đổi nào đối với lời buộc tội. Tòa án chỉ có thể đưa ra quyết định căn cứ vào chứng cứ được đưa ra và được thảo luận tại Tòa án khi xét xử.
3. Các thẩm phán phải cố gắng đạt được sự đồng thuận trong việc quyết định, nếu không đạt được đồng thuận, quyết định phải được thông qua với đa số thẩm phán.
4. Các ý kiến thảo luận của Hội đồng Sơ thẩm phải được giữ bí mật.
5. Quyết định phải được làm bằng văn bản và phải ghi tuyên bố đầy đủ và có căn cứ của Hội đồng Sơ thẩm về chứng cứ và các kết luận. Hội đồng Sơ thẩm sẽ đưa ra một quyết định. Nếu không đạt được sự đồng thuận, quyết định của Hội đồng Sơ thẩm phải ghi rõ ý kiến của bên thiểu số và bên đa số. Quyết định hoặc bản tóm tắt của quyết định phải được tuyên công khai tại Tòa án.

Điều 75. Bồi thường thiệt hại cho nạn nhân

1. Tòa án phải xác lập các nguyên tắc liên quan đến việc bồi thường thiệt hại cho người bị hại, hoặc liên quan đến người bị hại, bao gồm việc bồi hoàn, bồi thường và phục hồi. Trên cơ sở này, trong quyết định của mình, Tòa án có thể, theo đề nghị hoặc tự mình trong những hoàn cảnh đặc biệt, xác định phạm vi và mức độ của bất cứ thiệt hại, mất mát và tổn thương nào đã gây ra cho người bị hại hoặc liên quan đến người bị hại và phải tuyên bố những nguyên tắc mà dựa vào đó Tòa án đã quyết định.
2. Tòa án có thể phát lệnh trực tiếp đối với người bị kết tội xác định mức bồi thường thích đáng cho người bị hại hoặc liên quan đến người bị hại bao gồm việc bồi hoàn, bồi thường và phục hồi.

Nếu xét thấy thích hợp, Tòa án có thể ra lệnh trích tiền bồi thường từ Quỹ Ủy thác quy định tại Điều 79.

3. Trước khi ra quyết định theo quy định tại Điều này, Tòa án có thể yêu cầu và xem xét ý kiến của người bị kết tội, người bị hại, những người có liên quan khác hoặc người đại diện của họ và các Quốc gia có liên quan.
4. Khi thực thi quyền hạn của mình theo Điều này, Tòa án có thể, sau khi một người bị kết tội về một tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án, xác định liệu có cần yêu cầu các biện pháp theo Điều 93 khoản 1 hay không để bảo đảm hiệu lực của lệnh mà Tòa án có thể ban hành theo Điều này.
5. Quốc gia thành viên phải bảo đảm hiệu lực của quyết định được đưa ra theo Điều này như thể các quy định của Điều 109 được áp dụng đối với Điều này.
6. Không quy định nào trong Điều này được giải thích theo cách làm phương hại đến các quyền của người bị hại theo luật pháp quốc gia hoặc quốc tế.

Điều 76. Kết án

1. Khi kết án, Hội đồng Sơ thẩm phải cân nhắc ấn định bản án thích đáng và phải xem xét các chứng cứ được đệ trình và các ý kiến được nêu trong quá trình xét xử liên quan đến bản án.
2. Trừ khi Điều 65 được áp dụng và trước khi kết thúc việc xét xử, Hội đồng Sơ thẩm tự mình có thể, và theo yêu cầu của Trưởng Công tố hoặc của bị cáo, phải mở một phiên tòa riêng để xem xét bất kỳ chứng cứ hoặc ý kiến bổ sung nào liên quan đến bản án phù hợp với quy định của Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.
3. Nếu khoản 2 được áp dụng, bất cứ ý kiến nào theo quy định tại Điều 75 cũng đều được xem xét tại phiên tòa riêng nêu tại khoản 2 và, nếu cần thiết, tại bất cứ phiên tòa bổ sung nào.
4. Bản án phải được tuyên công khai và, bất cứ khi nào có thể, với sự hiện diện của bị cáo.

PHẦN VII: HÌNH PHẠT

Điều 77. Các hình phạt được áp dụng

1. Căn cứ vào Điều 110, Tòa án có thể ấn định một trong các hình phạt sau đối với người bị kết án về một tội nêu tại Điều 5 của Quy chế này:
 - a. Tù có thời hạn nhưng không vượt quá mức tối đa 30 năm; hoặc
 - b. Tù chung thân thể theo tính chất đặc biệt nghiêm trọng của tội phạm và hoàn cảnh cá nhân của người bị kết án.
2. Cùng với hình phạt tù, Tòa án có thể quyết định:

- a. Phạt tiền theo những tiêu chí quy định tại Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ;
- b. Tịch thu tiền, bất động sản và động sản có nguồn gốc trực tiếp hoặc gián tiếp từ tội phạm đó mà không làm phương hại đến các quyền của bên thứ ba ngay tình.

Điều 78. Quyết định bản án

1. Khi quyết định bản án, phù hợp với Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ, Tòa án phải cân nhắc các yếu tố như tính chất nghiêm trọng của tội phạm và hoàn cảnh cá nhân của người bị kết án.
2. Khi ấn định án phạt tù, Tòa án sẽ khấu trừ khoảng thời gian bị giam giữ trước đây, nếu có, theo lệnh của Tòa án. Tòa án có thể khấu trừ bất kỳ khoảng thời gian bị giam giữ nào khác liên quan đến việc thực hiện tội phạm đó.
3. Khi một người bị kết án về nhiều tội, Tòa án phải tuyên án đối với từng tội và án chung chỉ rõ thời hạn phạt tù tổng hợp. Thời hạn này không được ít hơn thời gian trong bản án riêng cao nhất đã tuyên và không được vượt quá 30 năm tù hoặc tù chung thân theo quy định tại Điều 77, khoản 1(b).

Điều 79. Quỹ Ủy thác

1. Một Quỹ Ủy thác được thành lập theo quyết định của Hội đồng Quốc gia thành viên vì lợi ích của nạn nhân các tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án, và của gia đình những nạn nhân này.
2. Tòa án có thể ra lệnh chuyển các khoản tiền và tài sản khác thu được thông qua việc phạt tiền và tịch thu tài sản, theo lệnh của Tòa án, vào Quỹ Ủy thác.
3. Quỹ Ủy thác được quản lý theo các tiêu chuẩn do Hội đồng Quốc gia thành viên quyết định.

Điều 80. Không làm tổn hại đến việc các Quốc gia áp dụng hình phạt và luật quốc gia

Không quy định nào trong Phần này ảnh hưởng đến việc các Quốc gia áp dụng các hình phạt được quy định trong luật quốc gia cũng như áp dụng luật của các Quốc gia không quy định các hình phạt như Phần này.

PHẦN VIII: PHÚC THẨM VÀ XÉT LẠI

Điều 81. Kháng cáo đối với quyết định tha bổng hoặc kết tội hoặc đối với bản án

1. Quyết định nêu tại Điều 74 có thể bị kháng cáo theo Quy tắc về Thủ tục và Chứng

cứ như sau:

- a. Trưởng Công tố có thể kháng cáo căn cứ vào bất kỳ lý do nào dưới đây:
 - i. Sai sót về thủ tục,
 - ii. Sai sót về sự kiện thực tế, hoặc
 - iii. Sai sót về luật;
 - b. Người bị kết án hoặc Trưởng Công tố thay mặt người đó có thể kháng cáo căn cứ vào bất kỳ lý do nào dưới đây:
 - i. Sai sót về thủ tục,
 - ii. Sai sót về sự kiện thực tế,
 - iii. Sai sót về luật, hoặc
 - iv. Bất kỳ lý do nào khác ảnh hưởng tới tính công bằng và độ tin cậy của quá trình tố tụng hoặc quyết định.
2. a. Bản án có thể bị Trưởng Công tố hoặc người bị kết án kháng cáo theo Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ trên cơ sở có sự không cân xứng giữa tội phạm và bản án;
- b. Nếu khi xem xét đơn kháng cáo đối với bản án, Tòa án thấy rằng có cơ sở mà căn cứ vào đó việc kết tội có thể bị bác bỏ toàn bộ hoặc một phần, thì Tòa án có thể đề nghị Trưởng Công tố và người bị kết án trình bày các lý do quy định tại Điều 81, khoản 1(a) hoặc (b), và có thể đưa ra một quyết định về việc kết tội phù hợp với Điều 83;
- c. Thủ tục tương tự được áp dụng khi Tòa án xem xét đơn kháng cáo đối với việc kết tội và thấy rằng có cơ sở để giảm mức hình phạt của bản án quy định tại khoản 2(a).
3. a. Trừ phi Hội đồng Sơ thẩm có quyết định khác, người bị kết án vẫn phải bị giam giữ trong khi chờ giải quyết đơn kháng cáo;
- b. Khi thời gian bị giam giữ của người bị kết án vượt quá thời hạn của án phạt tù đã tuyên, thì người đó phải được tha, trừ trường hợp nếu Trưởng Công tố cũng đang kháng cáo, thì việc tha có thể tùy thuộc vào các điều kiện quy định tại điểm (c) dưới đây;
- c. Trong trường hợp trắng án, bị cáo phải được tha ngay lập tức theo điều kiện sau:
 - i. Trong những tình huống đặc biệt và sau khi cân nhắc, không kể những yếu tố

khác, nguy cơ cụ thể của việc bỏ trốn, tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội bị cáo buộc và khả năng thành công của việc kháng cáo, theo yêu cầu của Trưởng Công tố, Hội đồng Sơ thẩm có thể tiếp tục giam giữ người đó trong khi xét kháng cáo.

ii. Quyết định của Hội đồng Sơ thẩm nêu tại điểm (c)(i) có thể bị kháng cáo theo Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

4. Căn cứ vào các quy định tại khoản 3(a) và (b), việc thi hành quyết định hoặc bản án phải được hoãn trong thời hạn cho phép kháng cáo và trong thời gian giải quyết kháng cáo.

Điều 82. Kháng cáo đối với các quyết định khác

1. Mỗi bên có thể kháng cáo bất cứ quyết định nào dưới đây phù hợp với Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ:
 - a. Quyết định liên quan đến quyền tài phán hoặc thụ lý;
 - b. Quyết định cho phép hoặc từ chối tạm tha người đang bị điều tra hoặc truy tố;
 - c. Quyết định của Hội đồng Dự thẩm tự mình tiến hành các biện pháp nêu tại Điều 56, khoản 3;
 - d. Quyết định liên quan đến một vấn đề mà có thể ảnh hưởng lớn đến việc tiến hành xét xử công bằng và nhanh chóng hoặc đến kết quả của việc xét xử, và do đó, theo ý kiến của Hội đồng Dự thẩm hoặc Hội đồng Sơ thẩm, một quyết định tức thì của Hội đồng Phúc thẩm có thể thúc đẩy quá trình tố tụng một cách đáng kể.
2. Quyết định của Hội đồng Dự thẩm nêu tại Điều 57, khoản 3(d) có thể bị Quốc gia có liên quan hoặc Trưởng Công tố kháng cáo với sự cho phép của Hội đồng Dự thẩm. Việc kháng cáo này sẽ được giải quyết theo thủ tục rút gọn.
3. Việc kháng cáo tự nó không có hiệu lực đình chỉ trừ phi Hội đồng Phúc thẩm quyết định như vậy theo yêu cầu, phù hợp với Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.
4. Đại diện pháp lý của người bị hại, người bị kết tội hoặc chủ sở hữu tài sản ngay tình bị ảnh hưởng bất lợi bởi quyết định nói tại Điều 75 có thể kháng cáo quyết định đó để đòi bồi thường như được quy định tại Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

Điều 83. Trình tự phúc thẩm

1. Khi tiến hành tố tụng theo quy định tại Điều 81 và Điều này, Hội đồng Phúc thẩm có đầy đủ các quyền hạn của Hội đồng Sơ thẩm.

2. Nếu Hội đồng Phúc thẩm thấy rằng thủ tục tố tụng bị kháng cáo có điểm nào đó không công bằng làm ảnh hưởng đến độ tin cậy của quyết định hoặc bản án, hoặc quyết định hoặc bản án bị kháng cáo đó bị ảnh hưởng đáng kể do sai sót về thực tế hoặc về luật hoặc sai sót về thủ tục, thì Hội đồng Phúc thẩm có thể:
 - a. Hủy bỏ hay sửa đổi quyết định hoặc bản án đó; hoặc
 - b. Ra lệnh xét xử lại bằng một Hội đồng Sơ thẩm khác.Nhằm mục đích này, Hội đồng Phúc thẩm có thể trả lại một vấn đề thuộc về sự kiện thực tế cho Hội đồng Sơ thẩm ban đầu để Hội đồng đó xác định sự thật rồi sau đó báo cáo lại, hoặc Hội đồng Phúc thẩm có thể tự mình xem xét chứng cứ để xác định vấn đề. Nếu quyết định hoặc bản án chỉ bị kháng cáo bởi người bị kết án hoặc Trưởng Công tố thay mặt người đó, thì quyết định hoặc bản án này không được sửa đổi theo hướng làm phương hại đến họ.
3. Trong trường hợp kháng cáo đối với bản án, nếu Hội đồng Phúc thẩm thấy rằng bản án không cân xứng với tội phạm, thì Hội đồng Phúc thẩm có thể sửa đổi lại bản án phù hợp với quy định tại Phần 7.
4. Phán quyết của Hội đồng Phúc thẩm phải được thông qua với đa số thẩm phán và được tuyên công khai. Phán quyết phải ghi rõ những lý do làm cơ sở ra phán quyết. Nếu không đạt được sự đồng thuận, phán quyết của Hội đồng Phúc thẩm phải ghi rõ ý kiến của bên đa số và bên thiểu số, nhưng một thẩm phán có thể đưa ra ý kiến riêng hoặc bất đồng về vấn đề áp dụng luật.
5. Hội đồng Phúc thẩm có thể ra phán quyết vắng mặt người được tha bổng hoặc người bị buộc tội.

Điều 84. Xét lại lời kết tội hoặc bản án

1. Người bị kết án hoặc nếu người đó đã chết thì vợ hoặc chồng, con, cha mẹ hoặc một người đang sống vào thời điểm bị cáo chết mà được người đó chỉ dẫn rõ bằng văn bản về việc đệ đơn khiếu nại, hoặc Trưởng Công tố thay mặt người đó, có thể đề nghị Hội đồng Phúc thẩm xét lại phán quyết cuối cùng về việc kết tội hoặc bản án dựa trên cơ sở là:
 - a. Có chứng cứ mới được phát hiện mà:
 - i. Chứng cứ đó không có tại thời điểm xét xử và việc không có chứng cứ đó không hoàn toàn hay có phần do lỗi của bên có đơn đề nghị; và
 - ii. Chứng cứ đó quan trọng tới mức nếu được chứng minh khi xét xử, sẽ có khả năng dẫn đến một bản án khác;
 - b. Mới phát hiện rằng chứng cứ có tính chất quyết định được xem xét khi xét xử và làm cơ sở kết tội là sai, bị giả mạo hoặc xuyên tạc;

- c. Một hoặc nhiều thẩm phán đã tham dự việc kết tội hoặc xác nhận lời buộc tội trong vụ án đó, đã có hành vi sai trái nghiêm trọng hoặc vi phạm nghiêm trọng trách nhiệm đến mức đủ để bãi nhiệm họ theo Điều 46.
2. Hội đồng Phúc thẩm sẽ bác bỏ đơn đề nghị nếu cho rằng không có cơ sở. Nếu Hội đồng Phúc thẩm xác định rằng đơn đề nghị là thích đáng thì có thể, nếu thích hợp:
- Triệu tập lại Hội đồng Sơ thẩm ban đầu;
 - Thành lập một Hội đồng Sơ thẩm mới; hoặc
 - Giữ thẩm quyền xét xử đối với vấn đề đó, nhằm mục đích, sau khi nghe các bên trình bày theo cách thức được quy định tại Quy tắc về Tố tụng và Chứng cứ, xác định liệu có cần xét lại phán quyết hay không.

Điều 85. Bồi thường cho người bị bắt hoặc bị kết án

- Bất cứ người nào là nạn nhân của việc bắt hoặc giam giữ trái pháp luật đều có quyền được bồi thường.
- Khi một người bị kết tội về một tội phạm hình sự bằng một quyết định cuối cùng và sau đó lời kết tội bị hủy bỏ dựa trên cơ sở một tình tiết mới hoặc mới được phát hiện mà rõ ràng cho thấy là đã xử sai, thì người đã phải chịu hình phạt do việc kết tội nói trên phải được bồi thường phù hợp với quy định của pháp luật, trừ phi chứng minh được rằng việc không tiết lộ tình tiết chưa biết đó kịp thời là hoàn toàn hoặc một phần do lỗi của người bị kết tội.
- Trong những trường hợp đặc biệt, nếu Tòa án phát hiện những tình tiết có tính thuyết phục cho thấy rằng đã xảy ra oan sai nghiêm trọng và rõ ràng, thì Tòa án có thể tự quyết định việc bồi thường theo sự cân nhắc của mình, theo các tiêu chuẩn quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ, cho người đã được tha khỏi nơi giam giữ sau khi có quyết định cuối cùng tuyên trắng án hoặc sau khi kết thúc tố tụng vì lý do đó.

PHẦN IX: HỢP TÁC QUỐC TẾ VÀ TRỢ GIÚP TƯ PHÁP

Điều 86. Nghĩa vụ hợp tác chung

Phù hợp với các quy định của Quy chế này, các Quốc gia thành viên phải hợp tác đầy đủ với Tòa án trong việc điều tra và truy tố của Tòa án đối với các tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án.

Điều 87. Yêu cầu hợp tác: Những quy định chung

- a. Tòa án có quyền yêu cầu các Quốc gia thành viên hợp tác. Các yêu cầu này

được chuyển thông qua kênh ngoại giao hoặc bất cứ kênh thích hợp nào khác theo sự chỉ định của mỗi Quốc gia thành viên tại thời điểm phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hoặc gia nhập.

Những thay đổi sau đó về kênh chuyển yêu cầu sẽ do mỗi Quốc gia thành viên tiến hành phù hợp với Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

b. Nếu thích hợp và không làm ảnh hưởng đến các quy định tại mục (a), các yêu cầu cũng có thể được chuyển thông qua Tổ chức Cảnh sát Hình sự Quốc tế hoặc bất cứ tổ chức khu vực nào thích hợp.

2. Các yêu cầu hợp tác và tài liệu kèm theo phải được thể hiện bằng hoặc kèm theo bản dịch bằng một ngôn ngữ chính thức của Quốc gia được yêu cầu hoặc bằng một trong những ngôn ngữ làm việc của Tòa án, theo sự lựa chọn của Quốc gia đó tại thời điểm phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hoặc gia nhập.

Những thay đổi sau đó về sự lựa chọn này phải phù hợp với Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

3. Quốc gia được yêu cầu phải giữ bí mật yêu cầu hợp tác và các tài liệu kèm theo yêu cầu, trừ trường hợp việc tiết lộ là cần thiết để thực hiện yêu cầu đó.

4. Liên quan đến bất cứ yêu cầu trợ giúp nào được đưa ra theo quy định của Phần này, Tòa án có thể tiến hành các biện pháp, kể cả các biện pháp liên quan đến việc bảo vệ thông tin, nếu cần thiết để bảo đảm sự an toàn hoặc sự khỏe mạnh về thể xác hoặc tinh thần của người bị hại, người làm chứng và gia đình của họ. Tòa án có thể yêu cầu rằng bất cứ thông tin nào có được theo Phần này phải được cung cấp và xử lý theo cách thức có thể bảo vệ sự an toàn và sự khỏe mạnh về thể xác hoặc tinh thần của bất kỳ người bị hại, người làm chứng nào và gia đình của họ.

5. a. Tòa án có thể đề nghị bất kỳ Quốc gia nào không phải thành viên của Quy chế này hỗ trợ theo Phần này trên cơ sở một dàn xếp tạm thời hoặc một thỏa thuận với Quốc gia đó hoặc trên bất kỳ cơ sở nào khác thích hợp.

b. Nếu một Quốc gia không phải thành viên của Quy chế này đã ký kết một dàn xếp tạm thời hay một thỏa thuận với Tòa án nhưng lại không hợp tác để đáp ứng các yêu cầu theo dàn xếp hoặc thỏa thuận đó thì Tòa án có thể thông báo sự việc này cho Hội đồng Quốc gia thành viên, hay cho Hội đồng Bảo an trong trường hợp Hội đồng Bảo an đưa vụ việc ra Tòa án.

6. Tòa án có thể yêu cầu bất kỳ tổ chức liên chính phủ nào cung cấp thông tin hoặc tài liệu. Tòa án cũng có thể yêu cầu các hình thức hợp tác hoặc hỗ trợ khác theo thỏa thuận với tổ chức đó phù hợp với thẩm quyền và chức năng của tổ chức này.

7. Khi Quốc gia thành viên không thực hiện các yêu cầu hợp tác của Tòa án trái với các quy định của Quy chế này khiến Tòa án không thực hiện được chức năng và quyền hạn của mình theo Quy chế này, Tòa án có thể tìm hiểu và đưa sự việc ra Hội đồng Quốc gia thành viên hay Hội đồng Bảo an trong trường hợp Hội đồng Bảo an đưa vụ việc ra Tòa án.

Điều 88. Các thủ tục theo luật quốc gia

Các Quốc gia thành viên phải bảo đảm có các thủ tục theo luật quốc gia cho mọi hình thức hợp tác được quy định trong Phần này.

Điều 89. Chuyển giao người cho Tòa án

1. Tòa án có thể chuyển yêu cầu bắt và chuyển giao một người cùng với các tài liệu liên quan tới yêu cầu đó được quy định trong điều 91 tới bất kỳ quốc gia nào nơi có thể tìm thấy người đó và yêu cầu quốc gia đó hợp tác trong việc bắt và chuyển giao họ. Các Quốc gia thành viên, theo các quy định tại Phần này và theo thủ tục pháp luật của quốc gia đó, phải tuân thủ yêu cầu bắt và chuyển giao.
2. Nếu người bị yêu cầu chuyển giao khiếu nại lên tòa án quốc gia căn cứ theo nguyên tắc không xét xử hai lần quy định tại điều 20, quốc gia được yêu cầu cần trao đổi ngay với Tòa để xác định việc đã có quyết định thích đáng về thụ lý hay không. Nếu vụ việc thuộc diện được thụ lý, quốc gia được yêu cầu sẽ tiếp tục thực hiện yêu cầu. Nếu quyết định về thụ lý còn đang được xem xét, quốc gia được yêu cầu có thể hoãn việc thực hiện yêu cầu chuyển giao cho tới khi Tòa án có quyết định về thụ lý.
3. a. Một Quốc gia thành viên, phù hợp với thủ tục pháp luật của quốc gia đó, sẽ cho phép quá cảnh qua lãnh thổ quốc gia mình một người đang được chuyển giao cho Tòa án bởi một quốc gia khác trừ khi việc quá cảnh đó có thể cản trở hoặc làm chậm việc chuyển giao.
b. Yêu cầu cho quá cảnh của Tòa án sẽ được chuyển theo quy định tại điều 87. Yêu cầu cho quá cảnh phải bao gồm:
 - i. Mô tả diện mạo người bị giao nộp;
 - ii. Trình bày sơ lược về các tình tiết và tính chất pháp lý của vụ án;
 - iii. Lệnh bắt và chuyển giao;
c. Người bị chuyển giao quá cảnh sẽ bị giam giữ trong thời gian quá cảnh;
d. Trong trường hợp chuyển giao bằng đường hàng không mà không có kế hoạch hạ cánh xuống quốc gia quá cảnh thì không cần phải xin phép;

e. Nếu phải hạ cánh đột xuất trên lãnh thổ của quốc gia quá cảnh, quốc gia đó có thể yêu cầu Tòa án có yêu cầu cho quá cảnh theo quy định tại mục (b). Quốc gia quá cảnh sẽ giam giữ người bị chuyển giao cho tới khi nhận được yêu cầu cho quá cảnh và việc quá cảnh có hiệu lực với điều kiện việc giam giữ theo mục này không được kéo dài quá 96 giờ kể từ khi hạ cánh đột xuất trừ phi quốc gia quá cảnh nhận được yêu cầu trong thời gian đó.

4. Nếu người bị yêu cầu chuyển giao đang bị khởi kiện hay đang phải thi hành án tại quốc gia được yêu cầu về một tội phạm khác với tội phạm là lý do để Tòa án yêu cầu chuyển giao, thì quốc gia được yêu cầu trao đổi với Tòa án sau khi ra quyết định chấp nhận yêu cầu.

Điều 90. Các yêu cầu đồng thời

1. Nếu một Quốc gia thành viên nhận được yêu cầu chuyển giao người của Tòa án theo điều 89, đồng thời cũng nhận được yêu cầu dẫn độ người đó từ bất kỳ quốc gia nào khác về cùng một hành vi cấu thành tội phạm là lý do để Tòa án yêu cầu chuyển giao thì phải thông báo cho Tòa án và quốc gia yêu cầu về việc đó.

2. Trong trường hợp quốc gia yêu cầu cũng là một Quốc gia thành viên thì quốc gia được yêu cầu sẽ dành sự ưu tiên cho yêu cầu của Tòa án nếu:

a. Tòa án đã quyết định rằng vụ án liên quan đến yêu cầu giao nộp thuộc diện được thụ lý và quyết định này đã tính đến hoạt động điều tra và truy tố do quốc gia yêu cầu tiến hành liên quan đến yêu cầu dẫn độ; hoặc

b. Tòa án ra quyết định như mục (a) theo thông báo của quốc gia được yêu cầu nêu tại khoản 1.

3. Nếu chưa có quyết định theo khoản 2(a), quốc gia được yêu cầu, trong khi chờ quyết định của Tòa án theo khoản 2(b), có thể tự do xúc tiến giải quyết yêu cầu dẫn độ của quốc gia yêu cầu nhưng không dẫn độ người cho tới khi Tòa án quyết định rằng vụ án không được thụ lý. Quyết định này của Tòa án phải được tiến hành theo cách thức rút gọn.

4. Trường hợp quốc gia yêu cầu không phải là Quốc gia thành viên của Quy chế này thì quốc gia được yêu cầu, nếu không có nghĩa vụ quốc tế phải dẫn độ người cho quốc gia yêu cầu, sẽ dành sự ưu tiên cho yêu cầu chuyển giao của Tòa án, nếu Tòa án đã xác định rằng vụ án được thụ lý.

5. Nếu một vụ án được đề cập trong khoản 4 không được Tòa án xác định là được thụ lý, quốc gia được yêu cầu có thể tự do xúc tiến giải quyết yêu cầu dẫn độ của quốc gia yêu cầu.

6. Trong các trường hợp áp dụng khoản 4, trừ khi quốc gia được yêu cầu đang có nghĩa vụ quốc tế phải dẫn độ người cho quốc gia yêu cầu mà không phải thành viên của Quy chế này, quốc gia được yêu cầu sẽ quyết định chuyển giao người cho Tòa án hay dẫn độ người cho quốc gia yêu cầu. Khi ra quyết định, quốc gia được yêu cầu phải cân nhắc tất cả các yếu tố liên quan, bao gồm nhưng không chỉ giới hạn trong số những yếu tố sau:
 - a. Ngày yêu cầu;
 - b. Các lợi ích của quốc gia yêu cầu, bao gồm, nếu thích hợp, việc tội phạm có được thực hiện trên lãnh thổ quốc gia đó hay không và quốc tịch của người bị hại và người bị yêu cầu dẫn độ; và
 - c. Khả năng chuyển giao sau đó giữa Tòa án và quốc gia yêu cầu.
7. Nếu một Quốc gia thành viên nhận được yêu cầu chuyển giao người của Tòa án đồng thời nhận được yêu cầu dẫn độ chính người đó từ bất kỳ quốc gia nào về hành vi khác với hành vi cấu thành tội phạm là lý do để Tòa án yêu cầu chuyển giao:
 - a. Quốc gia được yêu cầu, nếu không có nghĩa vụ quốc tế phải dẫn độ người bị yêu cầu cho quốc gia yêu cầu, sẽ dành sự ưu tiên cho yêu cầu chuyển giao của Tòa án;
 - b. Quốc gia được yêu cầu, nếu không có nghĩa vụ quốc tế phải dẫn độ người bị yêu cầu cho quốc gia yêu cầu, quyết định chuyển giao người cho Tòa án hay dẫn độ người cho quốc gia yêu cầu. Khi ra quyết định, quốc gia được yêu cầu phải cân nhắc tất cả các yếu tố liên quan, bao gồm nhưng không chỉ giới hạn đối với các yếu tố được quy định tại khoản 6; nhưng phải đặc biệt xem xét tính chất và mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội.
8. Nếu chiếu theo thông báo theo điều này, Tòa án đã xác định vụ án không được thụ lý và sau đó việc dẫn độ cho quốc gia yêu cầu bị từ chối thì quốc gia được yêu cầu phải thông báo với Tòa án về quyết định này.

Điều 91. Nội dung của yêu cầu bắt và chuyển giao

1. Yêu cầu bắt và chuyển giao phải được làm thành văn bản. Trong trường hợp khẩn cấp, yêu cầu có thể được đưa ra thông qua bất kỳ phương tiện truyền đạt nào có khả năng chuyển tải văn bản với điều kiện phải được khẳng định lại qua các kênh được quy định tại Điều 87, khoản 1(a).
2. Nếu là yêu cầu bắt và chuyển giao một người đã có lệnh bắt của Hội đồng Dự

thẩm theo Điều 58, yêu cầu phải bao gồm hoặc kèm theo:

- a. Thông tin mô tả người bị yêu cầu đủ để nhận dạng người đó và thông tin về nơi người đó có thể đang có mặt;
 - b. Bản sao lệnh bắt;
 - c. Các tài liệu, tuyên bố hay thông tin cần thiết để đáp ứng yêu cầu về thủ tục chuyển giao tại quốc gia được yêu cầu, ngoài việc những yêu cầu này không được phiền hà hơn so với các yêu cầu áp dụng cho thủ tục dẫn độ theo các điều ước quốc tế hoặc những dàn xếp giữa quốc gia được yêu cầu và các quốc gia khác, nếu có thể, những yêu cầu này phải ít phiền hà hơn, tính đến tính chất khác biệt của Tòa án.
3. Nếu là yêu cầu bắt và chuyển giao người đã bị kết tội, yêu cầu phải bao gồm hoặc kèm theo:
- a. Một bản sao của bất kỳ lệnh bắt nào đối với người đó;
 - b. Một bản sao phán quyết kết tội;
 - c. Thông tin chứng minh rằng người cần bắt chính là người được nêu trong phán quyết kết tội; và
 - d. Nếu người cần bắt đã bị tuyên án thì phải có bản án và, trong trường hợp là án phạt tù, phải nêu rõ thời gian đã chấp hành án và thời gian còn lại phải chấp hành án.
4. Theo yêu cầu của Tòa án, Quốc gia thành viên sẽ trao đổi với Tòa án hoặc về các vấn đề chung hoặc về từng vấn đề cụ thể, liên quan tới bất kỳ yêu cầu nào theo luật quốc gia có thể đặt ra theo khoản 2(c). Trong khi trao đổi, Quốc gia thành viên sẽ thông báo cho Tòa án về các yêu cầu cụ thể trong pháp luật quốc gia mình.

Điều 92. Bắt giữ tạm thời

1. Trong những trường hợp khẩn cấp, Tòa án có thể yêu cầu bắt giữ tạm thời một người trong khi chờ chuyển yêu cầu chuyển giao và các tài liệu kèm theo được quy định tại Điều 91.
2. Yêu cầu bắt giữ tạm thời có thể được đưa ra thông qua bất kỳ phương tiện truyền đạt nào có thể chuyển tải văn bản và nội dung phải bao gồm:
 - a. Thông tin mô tả cá nhân người cần bắt giữ đủ để nhận dạng người đó và thông tin về nơi người đó có thể đang có mặt;
 - b. Một bản trình bày ngắn gọn về tội phạm mà người cần bắt giữ đã thực hiện và các tình tiết được cho là cấu thành tội phạm, bao gồm, nếu có thể, thông tin về

thời gian và địa điểm phạm tội;

- c. Một tuyên bố về việc có lệnh bắt hay phán quyết kết tội đối với người cần bắt giữ; và
 - d. Một tuyên bố về việc sẽ có yêu cầu chuyển giao người cần bắt giữ.
3. Người bị tạm giữ có thể được trả tự do nếu quốc gia được yêu cầu không nhận được yêu cầu chuyển giao người kèm theo các tài liệu được quy định tại Điều 91 trong thời hạn được quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ. Tuy nhiên, người đó có thể chấp thuận bị chuyển giao trước khi hết hạn nêu trên nếu pháp luật của quốc gia được yêu cầu cho phép. Trong trường hợp đó, quốc gia được yêu cầu phải thực hiện việc giao nộp người đó cho Tòa án trong thời gian sớm nhất.
4. Việc người bị tạm giữ được trả tự do theo khoản 3 trên đây không ảnh hưởng đến việc bắt và chuyển giao chính người đó về sau nếu yêu cầu chuyển giao và các tài liệu kèm theo yêu cầu được gửi đến sau đó.

Điều 93. Các hình thức hợp tác khác

1. Theo các quy định tại Phần các thủ tục theo luật quốc gia, các Quốc gia thành viên tuân thủ yêu cầu hỗ trợ Tòa án trong việc điều tra và truy tố:
 - a. Xác định nhân thân và nơi ở của người hoặc nơi có đồ vật;
 - b. Thu thập chứng cứ, kể cả lời khai có tuyên thệ, và đưa ra chứng cứ, kể cả ý kiến của chuyên gia và những báo cáo cần thiết đối với Tòa án;
 - c. Thăm vấn bất kỳ người nào đang bị điều tra hay truy tố;
 - d. Cung cấp các tài liệu, kể cả các tài liệu tư pháp;
 - e. Tạo điều kiện cho những người làm chứng và chuyên gia tự nguyện có mặt tại Tòa án;
 - f. Tạm thời di lý người theo quy định tại khoản 7;
 - g. Khám nghiệm địa điểm hay hiện trường, bao gồm cả việc khai quật và khám xét mồ mả;
 - h. Thực hiện khám xét và tịch thu;
 - i. Cung cấp các hồ sơ và tài liệu, kể cả hồ sơ và tài liệu chính thức;
 - j. Bảo vệ người bị hại, người làm chứng và bảo quản chứng cứ;
 - k. Xác định, truy nguyên và phong toả hoặc tịch thu tiền, các tài sản và công cụ phạm tội mà không được làm thiệt hại tới quyền của bên thứ ba ngay tình; và

1. Bất kỳ hình thức hỗ trợ nào khác không bị cấm theo luật của quốc gia được yêu cầu để tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều tra và truy tố tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án.
2. Tòa án có quyền đưa ra bảo đảm đối với nhân chứng hoặc chuyên gia có mặt trước Tòa là họ sẽ không bị Tòa án truy tố, giam giữ hay phải chịu bất kỳ sự hạn chế tự do cá nhân nào về bất kỳ hành vi hay thiếu sót nào đã xảy ra trước khi người đó rời quốc gia được yêu cầu.
3. Nếu việc thực hiện một biện pháp hỗ trợ cụ thể nêu trong yêu cầu theo khoản 1 bị cấm theo các nguyên tắc pháp lý cơ bản áp dụng chung tại quốc gia được yêu cầu, quốc gia đó phải trao đổi ngay với Tòa án để tìm cách giải quyết. Khi trao đổi, cần cân nhắc khả năng có thể hỗ trợ dưới hình thức khác hay với điều kiện kèm theo. Nếu sau khi trao đổi mà vẫn không giải quyết được, Tòa án sẽ phải thay đổi yêu cầu nếu cần thiết.
4. Theo quy định tại Điều 72, một Quốc gia thành viên chỉ có thể từ chối toàn bộ hay một phần yêu cầu hỗ trợ nếu yêu cầu đó liên quan tới việc cung cấp bất kỳ tài liệu nào hay tiết lộ chứng cứ nào liên quan đến an ninh quốc gia của quốc gia đó.
5. Trước khi từ chối yêu cầu hỗ trợ theo quy định tại khoản 1(i), quốc gia được yêu cầu phải cân nhắc yêu cầu đó có thể thực hiện với những điều kiện cụ thể kèm theo hay tại thời điểm muộn hơn, hay dưới hình thức khác hay không; nếu Tòa án hay Trưởng Công tố chấp nhận hỗ trợ có điều kiện, Tòa án và Trưởng Công tố phải tuân thủ những điều kiện đó.
6. Khi một yêu cầu hỗ trợ bị từ chối, Quốc gia thành viên được yêu cầu phải thông báo ngay cho Tòa án và Trưởng Công tố về lý do từ chối.
7. a. Tòa án có thể yêu cầu di lý tạm thời người đang bị giam giữ để xác định nhân thân hay lấy lời khai hay với mục đích hỗ trợ khác. Người đó có thể bị di lý khi có đủ các điều kiện sau:
 - i. Người đó chấp nhận việc di lý một cách tự nguyện;
 - ii. Quốc gia được yêu cầu đồng ý di lý theo các điều kiện mà quốc gia đó và Tòa án đã thỏa thuận;
- b. Người bị di lý sẽ vẫn bị giam giữ. Khi mục đích của việc di lý đã đạt được, Tòa án phải chuyển trả ngay người đó cho quốc gia được yêu cầu.
8. a. Tòa án phải đảm bảo bí mật các tài liệu và thông tin, trừ trường hợp do yêu cầu của việc điều tra và truy tố đã được nêu trong yêu cầu.

- b. Khi cần thiết, quốc gia được yêu cầu có thể chuyển tài liệu và thông tin cho Trưởng Công tố với điều kiện bảo mật. Trong trường hợp đó Trưởng Công tố chỉ có thể sử dụng các tài liệu và thông tin này để đưa ra chứng cứ mới.
- c. Quốc gia được yêu cầu có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của Trưởng Công tố, đồng ý tiết lộ các thông tin và tài liệu nói trên. Những tài liệu và thông tin này sau đó có thể được sử dụng làm chứng cứ theo quy định tại các Phần 5 và 6 và theo Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.
9. a. i. Trong trường hợp Quốc gia thành viên nhận được các yêu cầu đồng thời, mà không phải là yêu cầu chuyển giao hoặc dẫn độ, của Tòa án và một quốc gia khác theo nghĩa vụ quốc tế, Quốc gia thành viên phải cố gắng, có tham khảo ý kiến của Tòa án và quốc gia khác đó, đáp ứng cả hai yêu cầu, nếu cần thiết, bằng việc hoãn thực hiện hoặc thực hiện kèm theo điều kiện đối với một trong hai yêu cầu đó.
- ii. Nếu không thực hiện được như quy định trên, các yêu cầu đồng thời sẽ được giải quyết theo các nguyên tắc quy định tại Điều 90.
- b. Nếu yêu cầu của Tòa án liên quan tới thông tin, tài sản hay con người đang chịu sự kiểm soát của quốc gia thứ ba hay một tổ chức quốc tế theo một thỏa thuận quốc tế, quốc gia được yêu cầu phải thông báo cho Tòa án và Tòa án sẽ gửi yêu cầu trực tiếp tới quốc gia thứ ba hoặc tổ chức quốc tế đó.
10. a. Nếu được yêu cầu, Tòa án có thể hợp tác hoặc hỗ trợ một Quốc gia thành viên tiến hành điều tra hay xét xử hành vi cấu thành tội phạm thuộc quyền tài phán của Tòa án hoặc cấu thành một tội phạm nghiêm trọng theo nội luật của quốc gia yêu cầu.
- b. i. Việc hỗ trợ theo quy định tại mục (a), không kể những hình thức khác, sẽ bao gồm:
- Chuyển giao các tuyên bố, tài liệu hay các loại chứng cứ khác mà Tòa án đã thu thập được trong quá trình điều tra hay xét xử của Tòa án; và
 - Thăm vấn bất kỳ người nào đang bị giam giữ theo quyết định của Tòa án;
- ii. Trong trường hợp hỗ trợ quy định tại mục (b i), (a):
- Nếu các tài liệu hay loại chứng cứ khác đã được thu thập với sự hỗ trợ của một quốc gia, việc chuyển giao các tài liệu hay chứng cứ đó phải có sự chấp thuận của quốc gia đó;

- Nếu các tuyên bố, tài liệu hay loại chứng cứ khác do người làm chứng hoặc chuyên gia cung cấp, việc chuyển giao sẽ được thực hiện theo quy định tại Điều 68.

c. Theo các điều kiện cụ thể quy định tại khoản này, Tòa án có thể chấp thuận yêu cầu hỗ trợ của một quốc gia phi thành viên Quy chế này.

Điều 94. Hoãn thực hiện yêu cầu vì hoạt động điều tra hoặc truy tố đang tiến hành

1. Nếu việc thực hiện ngay một yêu cầu có thể ảnh hưởng tới hoạt động điều tra hoặc truy tố đang tiến hành trong một vụ án khác với vụ án liên quan đến yêu cầu, quốc gia được yêu cầu có thể hoãn thực hiện yêu cầu đó trong một thời hạn theo thỏa thuận với Tòa án. Tuy nhiên, việc hoãn không được kéo dài quá thời gian cần thiết để hoàn thành các hoạt động điều tra và truy tố liên quan ở quốc gia được yêu cầu. Trước khi ra quyết định hoãn, quốc gia được yêu cầu phải cân nhắc xem có thể thực hiện ngay yêu cầu với những điều kiện nhất định hay không.
2. Nếu việc hoãn đã được quyết định theo khoản 1, Trưởng Công tố vẫn có thể đề nghị áp dụng các biện pháp bảo quản chứng cứ theo Điều 93 khoản 1(j).

Điều 95. Hoãn thực hiện yêu cầu vì có khiếu nại về thụ lý

Khi Tòa án đang xem xét khiếu nại về thụ lý theo quy định tại các Điều 18 hay 19, quốc gia được yêu cầu có thể hoãn thực hiện yêu cầu theo Phần này cho tới khi Tòa án ra quyết định, trừ phi Tòa án đã có lệnh rằng Trưởng Công tố có thể tiếp tục thu thập chứng cứ theo Điều 18 hoặc 19.

Điều 96. Nội dung yêu cầu các hình thức hỗ trợ khác theo Điều 93

1. Yêu cầu các hình thức hỗ trợ khác theo Điều 93 phải được lập thành văn bản. Trong trường hợp khẩn cấp, yêu cầu có thể được đưa ra thông qua bất kỳ phương tiện truyền đạt nào có khả năng chuyển tải văn bản, với điều kiện phải được khẳng định lại thông qua các kênh được quy định tại Điều 87, khoản 1(a).
2. Yêu cầu phải bao gồm hoặc kèm theo, nếu phù hợp:
 - a. Một bản trình bày ngắn gọn về mục đích của yêu cầu và nội dung hỗ trợ, kể cả cơ sở pháp lý và lý do của yêu cầu;
 - b. Thông tin chi tiết nhất về nơi ở hoặc nhận dạng của bất kỳ người hay địa điểm nào cần tìm hoặc xác định để cung cấp hỗ trợ;
 - c. Một bản trình bày ngắn gọn về các tình tiết quan trọng làm cơ sở cho yêu cầu;
 - d. Lý do và nội dung chi tiết của bất kỳ thủ tục hay yêu cầu nào cần tuân thủ;

- e. Các thông tin có thể cần thiết theo luật của quốc gia được yêu cầu để thực hiện yêu cầu; và
 - f. Bất kỳ thông tin nào khác liên quan cần thiết cho việc cung cấp hỗ trợ.
3. Theo yêu cầu của Tòa án, Quốc gia thành viên sẽ trao đổi với Tòa án hoặc về các vấn đề chung hoặc về từng vấn đề cụ thể, liên quan tới bất kỳ yêu cầu nào theo luật quốc gia có thể đặt ra theo khoản 2(e). Trong khi trao đổi, Quốc gia thành viên sẽ thông báo cho Tòa án về các yêu cầu cụ thể trong pháp luật quốc gia mình.
4. Các quy định tại điều này, nếu phù hợp, cũng sẽ áp dụng với các yêu cầu hỗ trợ được gửi tới Tòa án.

Điều 97. Trao đổi ý kiến

Nếu một Quốc gia thành viên nhận được yêu cầu theo Phần này mà nhận ra có những vấn đề liên quan có thể ngăn chặn hoặc cản trở việc thực hiện yêu cầu, quốc gia đó phải trao đổi ngay với Tòa án để giải quyết những vấn đề này, không kể những thứ khác, có thể là:

1. Thiếu thông tin cần thiết để thực hiện yêu cầu;
2. Trong trường hợp yêu cầu chuyển giao, mặc dù đã hết sức cố gắng, vẫn không thể xác định được nơi ở của người bị yêu cầu giao nộp hoặc việc điều tra đã xác định rằng người đang có mặt tại quốc gia được yêu cầu rõ ràng không phải là người được nêu tên trong lệnh bắt;
3. Việc thực hiện yêu cầu theo cách thức hiện tại có thể khiến quốc gia được yêu cầu vi phạm nghĩa vụ đã cam kết theo một điều ước quốc tế đã có từ trước với một quốc gia khác.

Điều 98. Hợp tác khi từ bỏ miễn trừ và chấp thuận chuyển giao

1. Tòa án có thể không đưa ra yêu cầu chuyển giao hoặc hỗ trợ mà sẽ khiến quốc gia được yêu cầu hành động trái với nghĩa vụ của quốc gia đó theo luật quốc tế về miễn trừ quốc gia hoặc miễn trừ ngoại giao đối với một người hoặc tài sản của quốc gia thứ ba trừ phi Tòa án có thể nhận được sự hợp tác từ trước của quốc gia thứ ba này về việc từ bỏ miễn trừ.
2. Tòa án có thể không đưa ra yêu cầu chuyển giao mà sẽ khiến quốc gia được yêu cầu hành động trái với nghĩa vụ của quốc gia đó theo các thỏa thuận quốc tế trong đó quy định rằng việc chuyển giao người của quốc gia cử người cho Tòa án phải được sự chấp thuận của quốc gia đó, trừ phi Tòa án có thể nhận được sự hợp tác từ trước của quốc gia cử người về việc chấp thuận chuyển giao.

Điều 99. Thực hiện các yêu cầu theo Điều 93 và 96

1. Yêu cầu hỗ trợ phải được thực hiện phù hợp với các thủ tục liên quan theo luật của quốc gia được yêu cầu và, trừ khi bị luật quốc gia cấm, theo cách thức được nêu trong yêu cầu, bao gồm việc tuân thủ bất kỳ thủ tục nào được mô tả trong yêu cầu hoặc cho phép những người được nêu trong yêu cầu có mặt và hỗ trợ trong quá trình thực hiện yêu cầu.
2. Trong trường hợp yêu cầu khẩn cấp, các tài liệu hay chứng cứ thu thập để đáp ứng yêu cầu cũng sẽ được gửi khẩn cấp theo yêu cầu của Tòa án.
3. Những hỏi âm của quốc gia được yêu cầu sẽ được chuyển dưới ngôn ngữ và hình thức nguyên bản.
4. Không ảnh hưởng tới các điều khoản khác trong Phần này, khi cần thiết để thực hiện thành công một yêu cầu mà có thể được thực hiện không cần bất kỳ biện pháp cưỡng chế nào, bao gồm việc phỏng vấn hoặc thu thập chứng cứ từ một người trên cơ sở tự nguyện kể cả khi không có sự hiện diện của nhà chức trách của Quốc gia thành viên được yêu cầu nếu điều đó là thiết yếu để thực hiện yêu cầu, và việc khám xét nhưng không làm thay đổi một địa điểm hoặc nơi công cộng, Trưởng Công tố có thể trực tiếp thực hiện yêu cầu đó trên lãnh thổ của một quốc gia như sau:
 - a. Khi Quốc gia thành viên được yêu cầu là nơi xảy ra tội phạm và đã có quyết định thụ lý theo Điều 18 hay 19, Trưởng Công tố có thể trực tiếp thực hiện yêu cầu đó sau khi trao đổi ý kiến với Quốc gia thành viên được yêu cầu;
 - b. Trong những trường hợp khác, Trưởng Công tố có thể trực tiếp thực hiện yêu cầu đó sau khi trao đổi ý kiến với Quốc gia thành viên được yêu cầu và theo bất kỳ điều kiện hay mối quan tâm hợp lý nào do Quốc gia thành viên đó nêu ra. Nếu Quốc gia thành viên được yêu cầu xác định được những vấn đề liên quan đến việc thực hiện yêu cầu theo quy định tại khoản này, quốc gia đó sẽ trao đổi ngay với Tòa án để giải quyết.
5. Các quy định cho phép một người bị Tòa án yêu cầu đưa ra lời khai hoặc thẩm vấn theo Điều 72 được viện dẫn những hạn chế nhằm mục đích ngăn chặn việc tiết lộ các thông tin bí mật liên quan tới an ninh quốc gia sẽ áp dụng đối với việc thực hiện các yêu cầu hỗ trợ theo điều này.

Điều 100. Chi phí

1. Các chi phí thông thường cho việc thực hiện yêu cầu trên lãnh thổ của quốc gia được yêu cầu do quốc gia đó chi trả, trừ các trường hợp sau đây sẽ do Tòa án chi trả:

- a. Chi phí gắn với việc đi lại và an ninh của người làm chứng và chuyên gia hay việc di lý người đang bị giam giữ theo Điều 93;
 - b. Chi phí dịch, phiên dịch và sao chép;
 - c. Chi phí đi lại và sinh hoạt cho các thẩm phán, Trưởng Công tố, Phó Công tố, Chánh Lục sự, Phó Lục sự và nhân viên của bất kỳ cơ quan nào của Tòa án;
 - d. Chi phí cho bất kỳ ý kiến hoặc báo cáo của chuyên gia nào mà Tòa án yêu cầu;
 - e. Chi phí liên quan đến việc chuyển người bị chuyển giao tới Tòa án bởi quốc gia giam giữ; và
 - f. Chi phí bất thường theo thỏa thuận phát sinh từ việc thực hiện yêu cầu.
2. Các quy định tại khoản 1 sẽ được áp dụng đối với các yêu cầu của Quốc gia thành viên đối với Tòa án nếu phù hợp. Trong trường hợp đó, Tòa án sẽ chi trả các chi phí thông thường liên quan tới việc thực hiện yêu cầu.

Điều 101. Quy định đặc biệt

1. Một người bị chuyển giao cho Tòa án theo Quy chế này sẽ không bị khởi kiện, trừng phạt hoặc giam giữ vì bất kỳ hành vi nào đã thực hiện trước thời điểm bị chuyển giao ngoài hành vi hay tiến trình hành vi là cơ sở của tội phạm khiến người đó bị chuyển giao.
2. Tòa án có thể yêu cầu quốc gia chuyển giao người từ bỏ điều kiện tại khoản 1 và nếu cần thiết, Tòa án sẽ cung cấp thông tin bổ sung theo quy định tại Điều 91. Quốc gia thành viên có quyền đưa ra sự từ bỏ và nên cố gắng làm như vậy.

Điều 102. Định nghĩa thuật ngữ

Trong Quy chế này:

1. “Chuyển giao” có nghĩa là việc một quốc gia chuyển một người cho Tòa án theo Quy chế này;
2. “Dẫn độ” có nghĩa là việc một quốc gia chuyển một người cho một quốc gia khác như được quy định trong hiệp ước, công ước hay nội luật.

PHẦN X: THI HÀNH

Điều 103. Vai trò của Quốc gia trong việc thi hành án phạt tù

1. a. Án phạt tù sẽ được thi hành tại quốc gia do Tòa án chỉ định trong số các quốc gia đã bày tỏ với Tòa án về việc quốc gia đó sẵn sàng tiếp nhận người bị kết án.

- b. Tại thời điểm bày tỏ việc sẵn sàng tiếp nhận người bị kết án, một quốc gia có thể nêu kèm theo các điều kiện tiếp nhận theo thỏa thuận với Tòa án và phù hợp với quy định tại Phần này.
 - c. Quốc gia được chỉ định trong một trường hợp cụ thể phải lập tức thông báo với Tòa án về việc quốc gia đó có chấp thuận chỉ định của Tòa án hay không.
2. a. Quốc gia thi hành án phải thông báo cho Tòa án về bất kỳ tình huống nào, kể cả việc thực hiện bất kỳ điều kiện nào đã được thỏa thuận theo quy định tại khoản 1, có thể ảnh hưởng đáng kể tới điều kiện hoặc thời hạn giam giữ. Tòa án phải nhận được thông báo trước ít nhất 45 ngày về bất kỳ tình huống nào biết được hoặc có thể thấy trước đó. Trong thời gian này, quốc gia thi hành án không được có hành động nào có thể ảnh hưởng tới nghĩa vụ của mình theo Điều 110.
 - b. Nếu Tòa án không chấp nhận các tình huống được đề cập tại khoản (a), Tòa án sẽ thông báo cho quốc gia thi hành án và thực hiện quy định tại Điều 104 khoản 1.
3. Khi thực hiện quyền chỉ định quốc gia thi hành án theo khoản 1, Tòa án phải cân nhắc:
 - a. Nguyên tắc các Quốc gia thành viên phải chia sẻ trách nhiệm thi hành án phạt tù, theo các nguyên tắc phân bổ công bằng quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ;
 - b. Việc áp dụng những chuẩn mực đối xử với tù nhân trong các điều ước quốc tế được công nhận rộng rãi;
 - c. Quan điểm của người bị kết án;
 - d. Quốc tịch của người bị kết án;
 - e. Các yếu tố khác liên quan tới hoàn cảnh của tội phạm hoặc của người bị kết án hay việc thi hành án hiệu quả, mà có thể thích hợp trong việc chỉ định quốc gia thi hành án.
 4. Nếu không có quốc gia nào được chỉ định theo khoản 1, án phạt tù sẽ được thi hành tại nhà tù sẵn có của Nước chủ nhà theo các điều kiện đã được quy định trong thỏa thuận về trụ sở chính tại Điều 3, khoản 2. Trong trường hợp đó, các chi phí phát sinh từ việc thi hành án phạt tù sẽ do Tòa án chi trả.

Điều 104. Thay đổi trong việc chỉ định quốc gia thi hành án

1. Tòa án, tại bất kỳ thời điểm nào, có thể quyết định chuyển người bị kết án sang nhà tù của một quốc gia khác.

2. Người bị kết án, tại bất kỳ thời điểm nào, có thể đệ đơn lên Tòa án xin được chuyển khỏi quốc gia thi hành án.

Điều 105. Thi hành án

1. Theo các điều kiện mà một quốc gia đã đưa ra theo Điều 103, khoản 1(b), án phạt tù sẽ có hiệu lực ràng buộc đối với các Quốc gia thành viên mà trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng không được sửa đổi bản án.
2. Chỉ Tòa án mới có quyền quyết định việc kháng cáo và xét lại bản án. Quốc gia thi hành án không được cản trở người bị kết án nộp đơn kháng cáo.

Điều 106. Giám sát thi hành án và các điều kiện giam giữ

1. Việc thi hành án phạt tù phải được đặt dưới sự giám sát của Tòa án và phải phù hợp với những chuẩn mực đối xử với tù nhân trong các điều ước quốc tế được công nhận rộng rãi.
2. Điều kiện giam giữ do pháp luật của quốc gia thi hành án điều chỉnh và phải phù hợp với những chuẩn mực đối xử với tù nhân trong các điều ước quốc tế được công nhận rộng rãi; trong bất cứ hoàn cảnh nào, những điều kiện này cũng không được thuận lợi hoặc bất lợi hơn những điều kiện áp dụng đối với các tù nhân khác bị kết án về cùng một tội phạm tại quốc gia thi hành án.
3. Việc liên lạc giữa người bị kết án và Tòa án không bị cản trở và được giữ bí mật.

Điều 107. Chuyển người đã thi hành xong bản án

1. Sau khi thi hành xong bản án, một người không phải công dân quốc gia thi hành án, theo luật của quốc gia thi hành án, có thể được chuyển tới quốc gia có nghĩa vụ tiếp nhận người đó hay tới một quốc gia khác đồng ý tiếp nhận họ có tính đến bất kỳ nguyện vọng nào của họ về việc chuyển tới quốc gia đó, trừ phi quốc gia thi hành án cho phép người đó ở lại trên lãnh thổ của mình.
2. Nếu không có quốc gia nào chi trả các chi phí phát sinh từ việc chuyển người đó đến một quốc gia khác theo khoản 1, Tòa án sẽ trả các chi phí này.
3. Theo các quy định của Điều 108 và pháp luật quốc gia, quốc gia thi hành án cũng có thể dẫn độ hay chuyển giao người đó cho quốc gia yêu cầu dẫn độ hay chuyển giao người đó để xét xử hay thi hành án.

Điều 108. Hạn chế đối với việc truy tố hoặc trừng phạt vì tội phạm khác

1. Người bị kết án đang bị giam giữ tại quốc gia thi hành án sẽ không bị truy tố hay trừng phạt hoặc bị dẫn độ tới một quốc gia thứ ba vì bất kỳ hành vi nào thực hiện trước khi người đó được chuyển tới quốc gia thi hành án, trừ phi việc truy tố,

trừng phạt hay dẫn độ đó được Tòa án thông qua theo đề nghị của quốc gia thi hành án.

2. Tòa án sẽ quyết định vấn đề sau khi nghe ý kiến của người bị kết án.
3. Khoản 1 trên đây sẽ ngừng áp dụng nếu người bị kết án tự nguyện ở lại trên lãnh thổ quốc gia thi hành án hơn 30 ngày sau khi đã thi hành xong bản án của Tòa án hay quay trở lại quốc gia đó sau khi đã rời đi.

Điều 109. Thi hành hình phạt tiền và các biện pháp tịch thu

1. Các Quốc gia thành viên phải thi hành hình phạt tiền và tịch thu tài sản theo lệnh của Tòa tại Phần 7 mà không làm phương hại đến các quyền của bên thứ ba ngay tình và theo các thủ tục pháp luật của quốc gia đó.
2. Nếu một Quốc gia thành viên không thể thi hành lệnh tịch thu tài sản, quốc gia này sẽ phải áp dụng các biện pháp khôi phục giá trị của tiền, tài sản đã có lệnh tịch thu của Tòa án mà không làm phương hại đến các quyền của bên thứ ba ngay tình.
3. Tài sản, hay tiền có được từ việc bán bất động sản hay các tài sản khác tùy trường hợp mà một Quốc gia thành viên thu được do việc thi hành phán quyết của Tòa án phải được chuyển cho Tòa án.

Điều 110. Tòa án xem xét giảm án

1. Quốc gia thi hành án không được thả người bị kết án trước khi hết thời hạn phạt tù được Tòa án tuyên bố.
2. Chỉ Tòa án mới có quyền quyết định việc giảm án và ra quyết định về vấn đề này sau khi nghe ý kiến của người đó.
3. Khi người đó đã chấp hành được 2/3 thời hạn phạt tù hay 25 năm trong trường hợp tù chung thân, Tòa án sẽ xem xét lại bản án để quyết định việc giảm án. Việc xem xét lại không được tiến hành trước thời hạn kể trên.
4. Khi xem xét lại bản án theo khoản 3, Tòa án có thể giảm án nếu có một hoặc nhiều yếu tố sau:
 - a. Người đó sớm và liên tục tự nguyện hợp tác với Tòa án trong việc điều tra và truy tố;
 - b. Người đó tự nguyện hỗ trợ trong việc giúp thi hành các phán quyết và lệnh của Tòa án trong các vụ án khác, và cụ thể là hỗ trợ trong việc tìm ra nơi có tài sản đã bị ra lệnh phạt tiền, tịch thu hay bồi thường mà có thể được sử dụng

vì lợi ích của các nạn nhân; hay

c. Các yếu tố khác tạo nên sự thay đổi rõ ràng và quan trọng của hoàn cảnh đủ để làm căn cứ cho việc giảm án được quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

5. Nếu Tòa án quyết định trong lần xem xét đầu tiên theo khoản 3 rằng chưa đủ điều kiện để giảm án, Tòa án sau đó sẽ xem xét lại việc giảm án theo định kỳ và áp dụng các tiêu chí được quy định trong Quy tắc về Thủ tục và Chứng cứ.

Điều 111. Bỏ trốn

Nếu người bị kết tội bỏ trốn khỏi nơi giam giữ và trốn khỏi quốc gia thi hành án, quốc gia đó, sau khi trao đổi với Tòa án, có thể yêu cầu quốc gia nơi người đó được xác định là có mặt chuyển giao người đó theo các thỏa thuận song phương hay đa phương đã có, hoặc có thể yêu cầu Tòa án yêu cầu chuyển giao theo Phần 9. Tòa án có thể chỉ thị đưa người đó trở lại quốc gia thi hành án hoặc tới một quốc gia khác được Tòa án chỉ định.

PHẦN XI: HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THÀNH VIÊN

Điều 112. Hội đồng Quốc gia thành viên

1. Hội đồng Quốc gia thành viên của Quy chế này được thành lập. Mỗi Quốc gia thành viên có một đại diện tại Hội đồng kèm theo người dự khuyết và cố vấn. Các quốc gia khác đã ký kết Quy chế hay Văn kiện Cuối cùng có thể là quan sát viên trong Hội đồng.

2. Hội đồng sẽ:

- a. Xem xét và thông qua, nếu thích hợp, các khuyến nghị của Ủy ban Trù bị;
- b. Quản lý giám sát Ban Chánh án, Trưởng Công tố và Chánh Lục sự liên quan đến việc điều hành Tòa án;
- c. Xem xét các báo cáo và hoạt động của Văn phòng được thành lập theo khoản 3 và có hành động thích hợp;
- d. Xem xét và quyết định ngân sách của Tòa án;
- e. Quyết định việc thay đổi số lượng thẩm phán theo điều 36;
- f. Xem xét, theo Điều 87 khoản 5 và 7, bất kỳ vấn đề nào liên quan đến việc bất hợp tác;
- g. Thực hiện bất kỳ chức năng nào khác phù hợp với Quy chế này hoặc Quy tắc

về Thủ tục và Chứng cứ.

3. a. Hội đồng thành lập một Văn phòng gồm có Chủ tịch, hai Phó Chủ tịch và 18 thành viên do Hội đồng bầu ra với nhiệm kỳ 3 năm.
b. Văn phòng có tính chất đại diện, có tính đến sự phân bổ công bằng về địa lý và đại diện tương xứng của các hệ thống pháp luật cơ bản trên thế giới.
c. Văn phòng sẽ nhóm họp thường xuyên khi cần, nhưng ít nhất mỗi năm một lần. Văn phòng phải hỗ trợ Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ của mình.
3. Hội đồng có thể thành lập các cơ quan phụ trợ nếu cần thiết; bao gồm một cơ chế giám sát độc lập để thanh tra, đánh giá và điều tra Tòa án nhằm tăng cường tính hiệu quả và kinh tế.
4. Chánh án Tòa án, Trưởng Công tố và Chánh Lục sự hay đại diện của họ có thể tham dự các cuộc họp của Hội đồng và của Văn phòng khi thích hợp.
5. Hội đồng họp tại trụ sở của Tòa án hoặc Trụ sở của Liên Hợp Quốc mỗi năm một lần và, khi hoàn cảnh yêu cầu, tổ chức các phiên họp đặc biệt. Trừ trường hợp Quy chế này quy định khác, các phiên họp đặc biệt sẽ do Văn phòng chủ động triệu tập hoặc triệu tập theo yêu cầu của 1/3 số Quốc gia thành viên.
6. Mỗi Quốc gia thành viên có một lá phiếu. Các quyết định sẽ được cố gắng thông qua bằng đồng thuận trong Hội đồng và Văn phòng. Nếu không đạt được sự đồng thuận thì, trừ khi Quy chế này có quy định khác:
 - a. Những quyết định về các vấn đề thực chất phải được thông qua với đa số 2/3 đại biểu có mặt biểu quyết với điều kiện đa số tuyệt đối các Quốc gia thành viên là số đại biểu cần thiết để biểu quyết;
 - b. Những quyết định về các vấn đề thủ tục phải được thông qua bằng đa số thường các Quốc gia thành viên có mặt biểu quyết.
7. Quốc gia thành viên chưa nộp phần đóng góp tài chính cho các chi phí của Tòa án không được biểu quyết tại Hội đồng và Văn phòng nếu số tiền nợ bằng hay vượt quá phần đóng góp của 2 năm trước đó. Tuy nhiên, Hội đồng vẫn có thể cho phép Quốc gia thành viên đó biểu quyết tại Hội đồng và Văn phòng nếu thấy rằng việc chậm trả tiền đóng góp là do những điều kiện nằm ngoài sự kiểm soát của Quốc gia thành viên đó.
8. Hội đồng sẽ thông qua các quy định về thủ tục của mình.
9. Ngôn ngữ chính thức và ngôn ngữ làm việc của Hội đồng là các ngôn ngữ của Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc.

PHẦN XII: TÀI CHÍNH

Điều 113. Quy tắc tài chính

Trừ trường hợp được quy định cụ thể khác, mọi vấn đề tài chính liên quan tới Tòa án và các cuộc họp của Hội đồng Quốc gia thành viên, kể cả các cuộc họp của Văn phòng và các cơ quan phụ trợ của Hội đồng, sẽ được điều chỉnh bởi Quy chế này và Quy tắc và Quy định Tài chính do Hội đồng Quốc gia thành viên thông qua.

Điều 114. Thanh toán chi phí

Các chi phí của Tòa án và Hội đồng Quốc gia thành viên, kể cả Văn phòng và các cơ quan phụ trợ của Hội đồng, sẽ được chi trả từ Quỹ của Tòa án.

Điều 115. Quỹ của Tòa án và của Hội đồng Quốc gia thành viên

Các chi phí của Tòa án và Hội đồng Quốc gia thành viên, kể cả Văn phòng và các cơ quan phụ trợ của Hội đồng được cấp theo ngân sách do Hội đồng Quốc gia thành viên quyết định, sẽ được lấy từ các nguồn sau:

1. Đóng góp theo định mức của các Quốc gia thành viên;
2. Quỹ do Liên Hợp Quốc tài trợ với sự thông qua của Đại Hội đồng, cụ thể là liên quan tới các chi phí phát sinh từ các thông báo vụ việc của Hội đồng Bảo an.

Điều 116. Đóng góp tự nguyện

Không ảnh hưởng tới quy định của Điều 15, Tòa án có thể nhận và sử dụng như quỹ bổ sung những đóng góp tự nguyện của các chính phủ, các tổ chức quốc tế, các cá nhân, các công ty và các thực thể khác trên cơ sở các tiêu chí phù hợp do Hội đồng Quốc gia thành viên thông qua.

Điều 117. Định mức đóng góp

Việc đóng góp của các Quốc gia thành viên sẽ được ấn định theo thang định mức đã thỏa thuận dựa trên thang định mức đóng góp cho ngân sách thường xuyên đã được thông qua của Liên Hợp Quốc và được điều chỉnh phù hợp với những nguyên tắc làm cơ sở cho thang định mức đó.

Điều 118. Kiểm toán thường niên

Các hồ sơ, sổ sách và tài khoản của Tòa án, kể cả các báo cáo tài chính hàng năm, phải được cơ quan kiểm toán độc lập kiểm toán mỗi năm.

PHẦN XIII: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG***Điều 119. Giải quyết tranh chấp***

1. Mọi tranh chấp liên quan tới chức năng tư pháp của Tòa án sẽ được giải quyết

bằng quyết định của Tòa án.

2. Bất kỳ tranh chấp nào giữa hai hay nhiều Quốc gia thành viên liên quan tới việc giải thích hay áp dụng Quy chế này mà không thể giải quyết thông qua hòa giải trong vòng 3 tháng kể từ thời điểm nảy sinh tranh chấp sẽ được trình lên Hội đồng Quốc gia thành viên. Hội đồng có thể tự mình giải quyết tranh chấp hay đưa ra các khuyến nghị về các biện pháp giải quyết tranh chấp khác, kể cả việc đưa tranh chấp ra Tòa án Quốc tế phù hợp với Quy chế của Tòa án đó.

Điều 120. Bảo lưu

Không áp dụng bảo lưu đối với Quy chế này.

Điều 121. Sửa đổi

1. Sau khi kết thúc thời hạn 7 năm kể từ khi Quy chế này có hiệu lực, bất kỳ Quốc gia thành viên nào cũng có thể đề xuất sửa đổi. Văn bản của bất kỳ sửa đổi được đề xuất nào sẽ được trình lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc để chuyển ngay tới tất cả các Quốc gia thành viên.
2. Sau 3 tháng kể từ ngày được thông báo, Hội đồng Quốc gia thành viên, tại phiên họp tiếp theo, quyết định về việc chấp nhận hay không chấp nhận đề nghị sửa đổi với đa số Quốc gia thành viên có mặt biểu quyết. Hội đồng có thể trực tiếp xử lý đề nghị sửa đổi hoặc triệu tập Hội nghị Tái xét nếu cần thiết.
3. Việc thông qua sửa đổi tại cuộc họp của Hội đồng Quốc gia thành viên hoặc tại Hội nghị Tái xét, nếu không đạt được bằng đồng thuận thì phải được đa số 2/3 các Quốc gia thành viên tán thành.
4. Trừ trường hợp quy định tại khoản 5, việc sửa đổi sẽ có hiệu lực đối với tất cả các Quốc gia thành viên 1 năm sau khi văn kiện phê chuẩn hoặc chấp thuận được 7/8 Quốc gia thành viên gửi lưu chiếu tới Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
5. Bất kỳ sửa đổi nào đối với các Điều 5, 6, 7, và 8 của Quy chế này sẽ có hiệu lực đối với những Quốc gia thành viên đã chấp nhận sửa đổi đó 1 năm sau khi văn kiện phê chuẩn hoặc chấp thuận được gửi lưu chiếu. Đối với Quốc gia thành viên không chấp nhận sửa đổi, Tòa án sẽ không thực hiện quyền tài phán đối với tội phạm đã được sửa đổi nếu tội phạm được thực hiện bởi công dân hoặc trên lãnh thổ của quốc gia đó.
6. Nếu sửa đổi được 7/8 Quốc gia thành viên chấp thuận như quy định tại khoản 4, bất kỳ Quốc gia thành viên nào không chấp nhận sửa đổi cũng có thể rút khỏi Quy chế này ngay lập tức bằng cách gửi thông báo trong thời hạn 1 năm kể từ khi sửa

đôi có hiệu lực, bất kể quy định của Điều 127 khoản 1 nhưng phải phù hợp với quy định của Điều 127 khoản 2.

7. Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ thông báo tới tất cả các Quốc gia thành viên về bất kỳ sửa đổi nào đã được thông qua tại phiên họp của Hội đồng Quốc gia thành viên hay Hội nghị Tái xét

Điều 122. Sửa đổi các quy định về thể chế

1. Những sửa đổi đối với các quy định của Quy chế này về thể chế, cụ thể là các Điều 35, Điều 36 khoản 8 và 9, Điều 37, Điều 38, Điều 39 khoản 1 (hai câu đầu tiên), 2 và 4, Điều 42 từ khoản 4 đến khoản 9, Điều 43 khoản 2 và 3, và các Điều 44, 46, 47, 49, có thể được bất kỳ Quốc gia thành viên nào đề xuất vào bất kỳ thời điểm nào, không phụ thuộc vào quy định tại Điều 121 khoản 1. Văn bản của bất kỳ sửa đổi được đề xuất nào sẽ được trình lên Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc hay một người khác được Hội đồng các Quốc gia thành viên chỉ định để thông báo ngay cho tất cả các Quốc gia thành viên và các quốc gia khác tham gia Hội đồng.
2. Những sửa đổi theo điều này, nếu không được Hội đồng Quốc gia thành viên hoặc Hội nghị Tái xét thông qua bằng đồng thuận thì phải được thông qua với đa số 2/3 các Quốc gia thành viên tán thành. Những sửa đổi đó sẽ có hiệu lực đối với tất cả các Quốc gia thành viên sau 6 tháng kể từ khi được Hội đồng, hay có thể là Hội nghị thông qua.

Điều 123. Xem xét lại Quy chế

1. Sau 7 năm kể từ khi Quy chế này có hiệu lực, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ triệu tập Hội nghị Tái xét để xem xét bất kỳ sửa đổi nào đối với Quy chế. Việc xem xét có thể bao gồm, nhưng không giới hạn, danh mục các tội phạm được quy định tại Điều 5. Hội nghị sẽ mở cho những Quốc gia tham gia Hội đồng Quốc gia thành viên theo cùng điều kiện.
2. Tại bất kỳ thời điểm nào sau đó, theo đề nghị của một Quốc gia thành viên và vì mục đích nêu tại khoản 1, Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc sẽ triệu tập Hội nghị Tái xét với sự thông qua của đa số các Quốc gia thành viên.
3. Các quy định tại Điều 121 khoản 3 và 7 sẽ được áp dụng đối với việc thông qua và có hiệu lực của bất kỳ sửa đổi nào đối với Quy chế được xem xét tại Hội nghị Tái xét.

Điều 124. Điều khoản chuyển tiếp

Không phụ thuộc vào quy định tại Điều 12 khoản 1 và 2, một quốc gia khi trở thành thành viên của Quy chế này, có thể tuyên bố rằng trong thời hạn 7 năm kể từ khi Quy

chế này có hiệu lực đối với quốc gia đó, quốc gia đó không chấp nhận tài phán của Tòa án đối với các loại tội phạm nêu tại điều 8 khi tội phạm đó được thực hiện bởi công dân hay trên lãnh thổ của quốc gia đó. Tuyên bố theo điều này có thể được rút lại vào bất kỳ lúc nào. Các quy định của điều này sẽ được xem xét lại tại Hội nghị Tái xét được triệu tập điều 123 khoản 1.

Điều 125. Ký, phê chuẩn, chấp thuận, phê duyệt hoặc gia nhập

1. Quy chế này sẽ được đề nghị cho tất cả các quốc gia ký tại Rome, tại trụ sở của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên Hợp Quốc kể từ 17-7-1998. Sau đó Quy chế tiếp tục được đề nghị để ký tại trụ sở của Bộ Ngoại giao Italy tại Rome đến ngày 17-10-1998. Sau thời hạn kể trên, Quy chế sẽ tiếp tục được đề nghị để ký tại Trụ sở của Liên Hợp Quốc cho đến ngày 31-12-2000.
2. Quy chế này phải được phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt bởi các quốc gia ký Quy chế. Văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hay phê duyệt sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
3. Quy chế này sẽ được đề nghị cho tất cả các quốc gia gia nhập. Văn kiện gia nhập sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

Điều 126. Hiệu lực

1. Quy chế này sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo ngày thứ 60 kể từ ngày văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, thông qua hoặc gia nhập thứ 60 được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.
2. Đối với các quốc gia phê chuẩn, chấp thuận, thông qua hay gia nhập Quy chế này sau khi văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, thông qua hay gia nhập thứ 60 được nộp lưu chiểu, Quy chế sẽ có hiệu lực vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo ngày thứ 60 kể từ ngày nộp lưu chiểu văn kiện phê chuẩn, chấp thuận, thông qua hay gia nhập của quốc gia đó.

Điều 127. Rút khỏi Quy chế

Một Quốc gia thành viên có thể rút khỏi Quy chế này bằng một thông báo bằng văn bản gửi cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc. Việc rút khỏi Quy chế sẽ có hiệu lực sau 1 năm kể từ ngày Tổng Thư ký nhận được thông báo, trừ trường hợp thông báo có ghi rõ thời hạn muộn hơn.

Một quốc gia sẽ không được miễn, với lý do rút khỏi Quy chế, những nghĩa vụ phát sinh từ Quy chế này trong thời gian là thành viên của Quy chế, kể cả nghĩa vụ tài chính có thể đã dồn lại. Việc rút khỏi Quy chế không ảnh hưởng tới bất kỳ sự hợp tác nào với Tòa án trong việc điều tra tội phạm và hoạt động tố tụng mà quốc gia rút

khỏi Quy chế có nghĩa vụ phải hợp tác và đã bắt đầu trước thời điểm việc rút khỏi Quy chế của quốc gia đó có hiệu lực cũng như không cản trở theo bất kỳ cách nào tới việc tiếp tục giải quyết bất kỳ vấn đề nào đã được Tòa án xem xét trước thời điểm việc rút khỏi Quy chế có hiệu lực.

Điều 128. Văn bản xác thực

Bản gốc của Quy chế này được làm bằng tiếng Ả-rập, tiếng Trung Quốc, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha, các văn bản có giá trị như nhau và sẽ được nộp lưu chiểu cho Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc, nơi gửi các bản sao được chứng thực tới tất cả các quốc gia.

Để làm bằng, những người ký dưới đây, được các Chính phủ ủy quyền hợp lệ đã ký Quy chế này.

Làm tại Rome, ngày 17/7/1998.

CHƯƠNG 20

LUẬT NHÂN ĐẠO



- Ảnh: 1. Một người tỵ nạn vác đồ đạc chạy khỏi khu vực chiến tranh trên tuyến đường từ Kumhae đến Masan (Hàn Quốc, tháng 9/1950);
2. Những phụ nữ và trẻ em ở Mỹ Lai ngay trước khi bị bắn trong cuộc thảm sát ngày 6/3/1968, ảnh do Ronald L. Haeberle chụp (Quảng Ngãi, Việt Nam);
 3. Lối vào Bảo tàng Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế ở Geneva;
 4. Poster kỷ niệm 60 năm Tuyên ngôn Toàn thế giới về Quyền con người với hình

ảnh quân đội bắn thường dân.

GIỚI THIỆU

Có thể hiểu khái quát luật nhân đạo quốc tế là *hệ thống các quy tắc, chuẩn mực được thiết lập bởi các điều ước và tập quán quốc tế nhằm điều chỉnh các mối quan hệ giữa các bên tham chiến trong các cuộc xung đột vũ trang* (mang tính chất quốc tế và không mang tính chất quốc tế) *để bảo vệ những nạn nhân chiến tranh* (bao gồm dân thường và những chiến binh bị thương, bị ốm, bị đắm tàu, bị bắt làm tù binh). Xung đột vũ trang mang tính chất quốc tế là xung đột giữa lực lượng quân đội của ít nhất là hai quốc gia, bao gồm các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc. Còn xung đột vũ trang không mang tính chất quốc tế là xung đột xảy ra trong phạm vi một quốc gia, giữa một bên là quân đội chính quy với bên kia là những phe nhóm xác định và có trang bị vũ trang, hoặc xung đột giữa các phe nhóm có trang bị vũ trang với nhau.

Khởi nguồn cho sự hình thành luật nhân đạo quốc tế là cuộc chiến khốc liệt giữa quân đội hai nước Áo và Pháp diễn ra tại Solferio (miền Bắc nước Ý) vào tháng 6/1859. Những người đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành ngành luật này là hai ông Henry Dunant và Guillaume-Henri Dufour. Sau khi chứng kiến cảnh hàng vạn người lính của hai bên tham chiến bị chết và bị thương nằm la liệt trên chiến trường mà không được ai chăm sóc trong trận chiến Solferio, Henry Dunant đã khởi xướng ý tưởng thành lập một Ủy ban quốc tế giúp đỡ thương binh trong cuốn sách *Kỷ niệm về trận Solferino* xuất bản vào năm 1862. Năm 1864, Chính phủ Thụy Sĩ, bị thuyết phục bởi năm thành viên sáng lập Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế, đã triệu tập Hội nghị Ngoại giao quốc tế với sự tham dự của đại diện 12 nước tại Geneva. Hội nghị này đã thông qua Công ước Geneva (I) về cải thiện tình trạng của thương binh trên chiến trường. Công ước này đã khai sinh ra một ngành luật mới - luật nhân đạo quốc tế, đánh dấu một bước ngoặt trong quá trình pháp điển hóa những tập quán nhân đạo trong chiến tranh vào pháp luật quốc tế. Công ước quy định nghĩa vụ của các bên tham chiến trong việc chăm sóc mọi thương, bệnh binh mà không phân biệt đối xử, cũng như trong việc tôn trọng các nhân viên, phương tiện vận chuyển và thiết bị y tế có mang biểu tượng Chữ thập đỏ trên nền trắng.

Kể từ Công ước Geneva (I) năm 1864, Luật nhân đạo quốc tế đã phát triển thành một hệ thống hàng trăm văn kiện điều chỉnh ngày càng nhiều vấn đề cụ thể trong

hoạt động cứu trợ nhân đạo cho những nạn nhân chiến tranh và hạn chế việc phát triển và sử dụng các loại vũ khí, phương tiện và biện pháp tiến hành chiến tranh. Trụ cột của luật nhân đạo quốc tế hiện nay là bốn Công ước Geneva năm 1949 về luật nhân đạo quốc tế (*Công ước Geneva (I) về cải thiện tình trạng của thương binh và bệnh binh thuộc lực lượng vũ trang chiến đấu trên bộ; Công ước Geneva (II) về cải thiện tình trạng của thương binh, bệnh binh và những người đắm tàu thuộc lực lượng vũ trang trên biển; Công ước Geneva (III) về đối xử với tù binh chiến tranh; Công ước Geneva (IV) về bảo vệ thường dân trong thời gian chiến tranh* và hai Nghị định thư năm 1977 bổ sung các công ước này. Bên cạnh các điều ước về luật nhân đạo quốc tế mà chỉ có hiệu lực ràng buộc các Quốc gia thành viên, tất cả các bên tham chiến trong một các cuộc xung đột vũ trang trên thế giới còn chịu sự ràng buộc bởi *luật tập quán quốc tế (international customary law)*. Việt Nam từ rất sớm đã tham gia vào các Công ước về luật nhân đạo quốc tế.

CÔNG ƯỚC GENEVA VỀ VIỆC ĐỐI XỬ VỚI TÙ BINH, 1949

Những người ký tên dưới đây, Đại diện Toàn quyền của các Chính phủ có đại diện ở Hội nghị ngoại giao họp tại Geneva từ ngày 21/4 đến ngày 12/8/1949 để sửa lại Công ước được ký tại Geneva ngày 27/7/1929 về vấn đề đối xử với tù binh, đã thỏa thuận như sau:

PHẦN 1: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tôn trọng Công ước

Các Bên ký kết cam kết tôn trọng và bảo đảm cho Công ước này được tôn trọng trong mọi trường hợp.

Điều 2. Áp dụng Công ước

Ngoài những quy định phải được thực hiện ngay trong thời bình, Công ước này sẽ được áp dụng trong trường hợp chiến tranh có tuyên chiến hoặc trong bất cứ trường hợp xung đột vũ trang nào khác xảy ra giữa hai hay nhiều Bên ký kết, dù tình trạng chiến tranh không được một trong các Bên ký kết công nhận.

Công ước này cũng sẽ được áp dụng trong trường hợp lãnh thổ của một Bên ký kết bị chiếm đóng toàn bộ hay một phần, dù sự chiếm đóng đó không gặp phải bất kỳ sự kháng cự quân sự nào.

Nếu một trong những Bên xung đột không phải là thành viên của Công ước này, thì Công ước vẫn được áp dụng đối với những thành viên trong mối quan hệ với nhau. Những Quyền lực này thậm chí vẫn chịu sự ràng buộc của Công ước trong quan hệ với Quyền lực chưa phải là thành viên nói trên nếu Quyền lực này chấp nhận và áp dụng các quy định của Công ước.

Điều 3. Những cuộc xung đột không mang tính chất quốc tế

Trong trường hợp xung đột vũ trang không có tính chất quốc tế và xảy ra trên lãnh thổ của một Bên ký kết, mỗi Bên xung đột có trách nhiệm thi hành ít nhất những

điều khoản sau đây:

1. Những người không tham gia trực tiếp vào chiến sự, kể cả thành viên các lực lượng vũ trang đã hạ vũ khí và những người không còn khả năng chiến đấu vì đau ốm, bị thương, bị giam giữ hoặc do bất cứ nguyên nhân nào khác, phải được đối xử một cách nhân đạo trong mọi trường hợp, không chịu bất kỳ một sự phân biệt đối xử bất lợi nào, căn cứ vào chủng tộc, màu da, tôn giáo, tín ngưỡng, giới tính, xuất thân, giàu nghèo, hoặc bất cứ tiêu chí tương tự khác.

Vì mục đích này, ở bất cứ nơi đâu và vào bất cứ lúc nào, các hành động dưới đây đều bị nghiêm cấm không được thực hiện đối với các đối tượng kể trên:

- a. Xâm phạm đến tính mạng và toàn vẹn thân thể của họ, nhất là hành động giết hại dưới mọi hình thức, gây thương tật, đối xử tàn ác, tra tấn và nhục hình;
- b. Bắt làm con tin;
- c. Xâm phạm đến nhân phẩm, nhất là hành vi đối xử hạ nhục, làm mất phẩm giá con người;
- d. Tuyên án và thi hành án không qua xét xử của một tòa án được thành lập một cách hợp lệ với những bảo đảm pháp lý đã được các dân tộc văn minh nhìn nhận là cần thiết;

2. Những người bị thương và bị bệnh được thu nhận và cứu chữa.

Một tổ chức nhân đạo vô tư như Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế có thể đứng ra giúp đỡ các Bên xung đột.

Ngoài ra các Bên xung đột phải cố gắng thực hiện, bằng các thỏa thuận riêng, toàn bộ hay một phần những quy định khác của Công ước này.

Việc thi hành những quy định trên không ảnh hưởng đến quy chế pháp lý của các Bên xung đột.

Điều 4. Tù binh

A. Theo tinh thần của Công ước này, tù binh là những người đã sa vào tay đối phương và thuộc vào một trong những nhóm đối tượng sau:

1. Những người thuộc các lực lượng vũ trang của một Bên xung đột cũng như dân quân hay những người trong các đội tình nguyện quân thuộc các lực lượng vũ trang đó.
2. Những người của các đội dân quân khác hay đội tình nguyện quân khác, kể cả những người thuộc các phong trào kháng chiến có tổ chức của một Bên xung đột và đang hoạt động ở trong hay ở ngoài lãnh thổ của họ, dù lãnh thổ đó bị chiếm

đóng, miễn là những đội dân quân hay đội tình nguyện quân đó, kể cả những người thuộc các phong trào kháng chiến có tổ chức, hội tụ đủ những điều kiện sau:

- a. Có một người chỉ huy đứng đầu phụ trách những người dưới quyền.
 - b. Có một dấu hiệu phân biệt ổn định và có thể nhận biết được từ xa.
 - c. Công khai mang vũ khí.
 - d. Tuân thủ luật pháp và tập quán chiến tranh trong khi hoạt động.
3. Những người thuộc các lực lượng vũ trang chính quy tự nhận trung thành với một Chính phủ hay một quyền lực không được Nước giam giữ công nhận.
 4. Những người đi theo các lực lượng vũ trang nhưng không trực tiếp tham gia các lực lượng vũ trang đó như nhân viên dân sự thuộc phi hành đoàn trên máy bay quân sự, phóng viên chiến tranh, nhà cung ứng, những người trong các đội lao công hay các cơ quan phụ trách vấn đề sinh hoạt của các lực lượng vũ trang, với điều kiện họ đã được các lực lượng vũ trang cho phép đi theo, các lực lượng này phải cấp cho họ một thẻ căn cước tương tự mẫu thẻ in ở phần phụ lục của Công ước này.
 5. Những thành viên trong đoàn thủy thủ của các đội thương thuyền, kể cả các thuyền trưởng, hoa tiêu và học viên, phi hành đoàn thuộc hàng không dân dụng của các Bên xung đột, những người này không hưởng những điều kiện đối xử tốt hơn theo các quy định khác của luật quốc tế.
 6. Dân chúng của một lãnh thổ không bị chiếm đóng đã tự động đứng lên cầm vũ khí chống quân đội xâm lăng khi đối phương đến gần, mà chưa đủ thời gian để tự tổ chức thành những lực lượng vũ trang chính quy, miễn là họ công khai mang vũ khí và tôn trọng luật pháp và tập quán chiến tranh.

B. Những đối tượng sau cũng được đối xử như tù binh theo quy định của Công ước:

1. Những người đã hoặc đang thuộc các lực lượng vũ trang của Nước bị chiếm đóng, mà vì lý do đó, Nước chiếm đóng thấy cần phải quản thúc họ; dù trước đây Nước chiếm đóng đã trả tự do cho họ khi xung đột còn đang diễn ra ở ngoài lãnh thổ chiếm đóng, nhất là nếu họ đã tìm cách trốn về với lực lượng vũ trang của họ hiện đang chiến đấu mà không thành, hoặc nếu họ không chịu tuân theo lệnh quản thúc.
2. Những người thuộc một trong những đối tượng nêu ở điều này, được các Nước trung lập hay các Nước không tham chiến cho vào lãnh thổ của mình và có nhiệm

vụ quân thúc theo quy định của luật pháp quốc tế, trừ trường hợp những nước này xét thấy nên ưu đãi họ hơn và trừ trường hợp quy định tại các Điều 8, 10, 15, 30, đoạn 5, Điều 58 đến Điều 67, Điều 92, Điều 126 và trừ các quy định liên quan đến các Nước bảo hộ, khi giữa các Bên xung đột và Nước trung lập hay nước không tham chiến hữu quan có quan hệ ngoại giao. Trong trường hợp có quan hệ ngoại giao như vậy, các Bên xung đột có người của mình bị giam giữ được phép tiến hành đối với những đối tượng này những nhiệm vụ mà Công ước này đã quy định cho các Nước bảo hộ, mà không ảnh hưởng đến các nhiệm vụ thông thường mà các Bên phải thực hiện, theo quy định của các tập quán, hiệp ước ngoại giao và lãnh sự.

C. Điều này không ảnh hưởng đến quy chế của nhân viên y tế và tôn giáo như đã quy định ở Điều 33 Công ước này.

Điều 5. Bắt đầu và kết thúc thời hạn áp dụng

Công ước này được áp dụng cho các đối tượng được nêu tại Điều 4 ngay từ lúc họ bị sa vào tay đối phương cho tới khi họ được trả tự do hoàn toàn và được hồi hương.

Những người đã có hành vi tham chiến, bị rơi vào tay đối phương và bị nghi ngờ không thuộc bất kỳ nhóm đối tượng nào đã liệt kê tại Điều 4, vẫn được hưởng sự bảo hộ của Công ước này trong khi chờ đợi quy chế của họ được một tòa án có thẩm quyền quyết định.

Điều 6. Những thỏa thuận đặc biệt

Ngoài những thỏa thuận đã được nêu rõ trong các Điều 10, 23, 28, 33, 60, 65, 66, 67, 72, 73, 75, 109, 110, 118, 119, 122 và 132, các Bên có thể ký kết những thỏa thuận đặc biệt khác về mọi vấn đề mà họ thấy cần phải giải quyết riêng cho phù hợp. Không một thỏa thuận đặc biệt nào được phung phí đến hoàn cảnh của tù binh như đã được quy định trong Công ước này, cũng như hạn chế các quyền mà Công ước này dành cho họ.

Tù binh được hưởng những quyền theo những thỏa thuận này chừng nào Công ước này được áp dụng đối với họ, trừ khi có những quy định trái với Công ước được nêu rõ trong các thỏa thuận nói trên hoặc những thỏa thuận về sau, hoặc trường hợp Bên này hoặc Bên kia trong cuộc xung đột có những biện pháp ưu đãi họ hơn.

Điều 7. Những quyền không được khước từ

Tù binh không có quyền khước từ, trong bất kỳ trường hợp nào, một phần hay toàn bộ những quyền mà Công ước này hoặc những thỏa thuận đặc biệt nêu ở điều trên, nếu có, dành cho họ.

Điều 8. Các Quyền lực bảo hộ

Công ước này sẽ được áp dụng với sự cộng tác và dưới sự kiểm soát của những Quyền lực bảo hộ chịu trách nhiệm bảo vệ quyền lợi cho các Bên xung đột. Vì mục đích này, các Quyền lực bảo hộ có thể, ngoài nhân viên ngoại giao hay lãnh sự của mình, chỉ định đại biểu trong số công dân của Nước mình, hoặc công dân của các Quyền lực trung lập khác. Những đại biểu này phải được sự chấp thuận của Quyền lực nơi họ đến thừa hành nhiệm vụ.

Các Bên xung đột tạo điều kiện tối đa có thể cho các đại diện hoặc đại biểu của các Quyền lực bảo hộ thừa hành nhiệm vụ.

Đại diện hoặc đại biểu của các Nước bảo hộ, trong bất kỳ trường hợp nào, không được vượt quá phạm vi nhiệm vụ của mình theo quy định của Công ước; họ đặc biệt phải tôn trọng những yêu cầu thiết yếu về an ninh của Nước nơi họ đến làm nhiệm vụ.

Điều 9. Hoạt động của Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế

Những điều khoản của Công ước này không cản trở hoạt động nhân đạo do Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế cũng như bất kỳ một tổ chức nhân đạo vô tư nào khác tiến hành để bảo hộ và cứu trợ tù binh, với sự chấp thuận của các Bên xung đột hữu quan.

Điều 10. Cơ quan thay thế các Quyền lực bảo hộ

Vào bất kỳ thời điểm nào, các Bên ký kết có thể thỏa thuận với nhau để giao cho một tổ chức, hội tụ đầy đủ các bảo đảm về tính vô tư và hiệu quả, các nhiệm vụ mà Công ước này quy định cho các Quyền lực bảo hộ.

Vì bất kỳ lý do gì, nếu tù binh không được hưởng hay không còn được hưởng hoạt động của một Nước bảo hộ hay của một tổ chức được chỉ định như đã nói ở đoạn thứ nhất của Điều này, Nước giam giữ phải yêu cầu một Nước trung lập hoặc một tổ chức như đã nói ở trên đảm nhận những nhiệm vụ mà Công ước này đã giao cho các Nước bảo hộ được các Bên xung đột chỉ định.

Trong trường hợp các biện pháp bảo hộ không được thực hiện, Nước giam giữ phải yêu cầu một tổ chức nhân đạo chẳng hạn như Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế đảm nhận những nhiệm vụ nhân đạo mà Công ước này giao cho các Nước bảo hộ, hoặc phải chấp nhận đề nghị giúp đỡ của một tổ chức tương tự, theo quy định của Điều này.

Mọi Nước trung lập hay một tổ chức được Nước hữu quan yêu cầu hoặc tự mình đứng ra đảm nhận những nhiệm vụ nói trên, trong khi hoạt động cần nhận thức đầy đủ trách nhiệm của mình đối với Bên xung đột có người được Công ước bảo hộ, và cần phải cung cấp các bảo đảm chứng minh mình có đủ khả năng để đảm nhận và

làm tròn các nhiệm vụ đó một cách vô tư.

Không được vi phạm những Điều khoản trên đây bằng những thỏa thuận riêng giữa các Nước. khi quyền tự do đàm phán của một Nước với một Nước khác hoặc với đồng minh của một Nước khác bị hạn chế bởi các sự kiện quân sự, dù chỉ tạm thời, nhất là trong trường hợp toàn bộ hay một phần lãnh thổ của Nước này bị chiếm đóng.

Trong Công ước này, mỗi khi nói đến Quyền lực bảo hộ thì danh từ này được dùng để chỉ cả những tổ chức thay thế Quyền lực bảo hộ đó, theo tinh thần của Điều này.

Điều 11. Thủ tục hòa giải

Trong tất cả các trường hợp nếu xét thấy có lợi cho quyền lợi của những người được bảo hộ, nhất là khi các Bên xung đột bất đồng quan điểm trong việc áp dụng hoặc giải thích các Điều khoản của Công ước này, các Nước bảo hộ sẽ đứng ra làm trung gian giúp đỡ để giải quyết tranh chấp ấy.

Vì mục đích này, mỗi Nước bảo hộ có thể, theo yêu cầu của một Bên, hoặc chủ động đề nghị với các Bên xung đột, triệu tập một cuộc họp có đại diện các Bên, và đặc biệt, có sự tham gia của các nhà đương cục phụ trách vấn đề tù binh, nếu cần, thì triệu tập họp trên một lãnh thổ trung lập được lựa chọn một cách phù hợp. Các Bên xung đột có trách nhiệm trả lời các đề nghị gửi đến họ trên tinh thần đó. Nếu cần, các Nước bảo hộ có thể đề xuất, với sự chấp thuận của các Bên xung đột, đại diện của một Nước trung lập hoặc đại biểu của Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế tham dự họp.

PHẦN 2: BẢO HỘ TÙ BINH

Điều 12. Trách nhiệm trong việc đối xử tù binh

Tù binh thuộc quyền của Nước đối phương chứ không thuộc quyền của cá nhân hay đơn vị quân sự đã bắt được họ. Nước giam giữ chịu trách nhiệm về cách thức đối xử với tù binh, trách nhiệm của Nước giam giữ hoàn toàn độc lập với trách nhiệm cá nhân có thể phát sinh trong vấn đề này.

Nước giam giữ chỉ được quyền chuyển giao tù binh cho một Nước tham gia Công ước và chỉ khi chắc chắn rằng Nước này sẵn sàng và có khả năng thực hiện Công ước. Trong trường hợp tù binh được chuyển giao như vậy, Nước tiếp nhận tù binh có trách nhiệm thực hiện Công ước trong thời gian tù binh nằm dưới sự quản lý của Nước đó.

Tuy vậy, trong trường hợp Nước tiếp nhận tù binh không thực hiện đầy đủ các

điều khoản của Công ước liên quan đến bất kỳ điểm quan trọng nào, nước đã chuyển giao tù binh, sau khi được Nước bảo hộ thông báo, phải thi hành những biện pháp hiệu quả để khắc phục tình hình hoặc yêu cầu Nước tiếp nhận gửi trả lại tù binh cho mình. Yêu cầu này phải được thỏa mãn.

Điều 13. Đối xử nhân đạo với tù binh

Tù binh phải luôn được đối xử nhân đạo. Bất kỳ hành động hay thiếu sót không hợp pháp của Nước giam giữ gây tử vong hoặc đe dọa nghiêm trọng đến sức khỏe của tù binh dưới sự quản lý của Nước giam giữ đều bị nghiêm cấm và bị coi là những vi phạm nghiêm trọng đối với Công ước này. Đặc biệt cấm những hành động gây thương tật thể chất, các thí nghiệm y học hay khoa học đối với tù binh, dưới bất cứ hình thức nào, khi điều đó không được chứng minh là cần thiết cho quá trình điều trị của tù binh hay vì lợi ích của họ.

Đồng thời, tù binh phải luôn được bảo vệ, đặc biệt trước mọi hành động bạo lực đe dọa, nhục mạ và sự tò mò của công chúng. Nghiêm cấm mọi biện pháp trả thù đối với tù binh.

Điều 14. Tôn trọng nhân phẩm của tù binh

Tù binh có quyền được tôn trọng về thân thể và danh dự trong mọi trường hợp.

Tù binh nữ phải được đối xử phù hợp với đặc điểm giới tính và ít nhất cũng phải được đối xử tương tự như với tù binh nam giới.

Khi bị bắt có năng lực pháp lý dân sự như thế nào, tù binh được giữ nguyên năng lực pháp lý dân sự đó. Nước giam giữ chỉ được hạn chế việc thực thi năng lực pháp lý dân sự, ở trong hoặc ngoài lãnh thổ Nước mình, trong điều kiện mà tình trạng giam giữ đòi hỏi.

Điều 15. Nuôi dưỡng tù binh

Nước giam giữ có trách nhiệm nuôi dưỡng và chăm sóc y tế miễn phí cho tù binh theo tình hình sức khỏe của họ đòi hỏi.

Điều 16. Đối xử công bằng

Trở các Điều khoản của Công ước liên quan đến cấp bậc, giới tính và trừ trường hợp đối xử ưu đãi đối với tù binh vì lý do sức khỏe, tuổi tác hoặc khả năng chuyên môn, tất cả các tù binh phải được Nước giam giữ đối xử như nhau, không chịu bất kỳ sự phân biệt bất lợi nào, dựa trên chủng tộc, quốc tịch, tôn giáo, chính kiến hay vì những lý do dựa trên những tiêu chí tương tự.

PHẦN 3: VIỆC CÀM GIỮ TÙ BINH

Tiết I: Đầu thời kỳ bị cầm giữ

Điều 17. Thẩm vấn tù binh

Khi bị thẩm vấn, tù binh chỉ phải khai họ tên, cấp bậc, ngày sinh, số hiệu trong quân đội, nếu không có, một thông tin tương đương.

Người nào có ý vi phạm quy tắc này, có thể bị hạn chế hưởng các ưu đãi dành cho cấp bậc hay quy chế của họ.

Mỗi Bên xung đột có trách nhiệm cấp cho tất cả những người thuộc quyền tài phán của mình và có khả năng trở thành tù binh, một thẻ căn cước có ghi tên, họ, cấp bậc, số hiệu hoặc dấu hiệu tương đương và ngày sinh của đương sự. Thẻ căn cước này có thể mang chữ ký hoặc vân tay của đương sự hay cả hai, cũng như những dấu hiệu khác mà các Bên xung đột mong muốn bỏ xung đối với những người thuộc các lực lượng vũ trang của họ. Nếu được, kích thước thẻ căn cước là 6,5 cm x 10 cm và được làm thành hai bản. Tù binh phải trình thẻ căn cước khi bị hỏi, nhưng trong bất cứ trường hợp nào cũng không được tịch thu thẻ căn cước của họ. Không được tra tấn tù binh về thể chất hoặc tinh thần, hay cưỡng ép họ dưới bất kỳ hình thức nào nhằm bắt họ cung cấp thông tin với bất kỳ loại nội dung nào. Tù binh từ chối không trả lời thì không bị đe dọa, nhục mạ, hoặc chịu bất kỳ sự bất lợi và thua thiệt dưới bất kỳ hình thức nào.

Những tù binh nào không có khả năng cung cấp thông tin căn cước của mình, do tình trạng thể chất hoặc tâm thần, phải được giao cho Bộ phận y tế. Căn cước của các tù binh này phải được xác lập bằng mọi cách có thể, trừ những cách bị cấm theo quy định của đoạn trên.

Việc hỏi cung tù binh phải được tiến hành bằng thứ tiếng họ hiểu được.

Điều 18. Tài sản của tù binh

Trừ vũ khí, ngựa, quân dụng và tài liệu quân sự, tù binh được giữ tất cả vật dụng và đồ dùng cá nhân, kể cả mũ sắt, mặt nạ phòng hơi ngạt và tất cả những vật dụng khác mà họ đã được cấp phát để bảo vệ mình. Họ còn được giữ đồ dùng vật dụng dùng cho việc ăn mặc, dù những thứ này thuộc quân dụng chính thức của họ. Không lúc nào được để tù binh thiếu hồ sơ căn cước. Trường hợp tù binh không có, Nước giam giữ phải cấp cho họ một bản.

Không được tước bỏ của tù binh phù hiệu về cấp bậc và quốc tịch, huân chương và các vật dụng có giá trị tình cảm hoặc giá trị riêng đối với họ.

Chỉ được thu giữ tiền của tù binh mang theo người khi có lệnh của sĩ quan, sau khi

số tiền cũng như đặc điểm nhận dạng của người có tiền được ghi vào một quyển sổ riêng, và sau khi đương sự được cấp biên lai chi tiết có ghi rõ tên họ, cấp bậc và đơn vị của người cấp biên lai. Những món tiền bằng tiền của Nước giam giữ, hoặc đã được đổi sang tiền của Nước giam giữ theo yêu cầu của tù binh, được ghi vào bên có của tài khoản của tù binh, theo Điều 64.

Nước giam giữ chỉ được thu giữ những đồ vật có giá trị của tù binh vì lý do an ninh, trong trường hợp này, thủ tục cũng được tiến hành tương tự như thủ tục thu giữ tiền.

Những đồ vật này cũng như những số tiền bị thu giữ, chưa được quy đổi sang tiền của Nước giam giữ và người có tiền cũng không yêu cầu chuyển sang tiền của Nước giam giữ, phải do Nước giam giữ quản lý và phải được hoàn trả cho tù binh, dưới hình thức lúc đầu các đồ vật này bị thu giữ, khi họ hết thời gian bị giam giữ.

Điều 19. Sơ tán tù binh

Sau khi bị bắt, tù binh phải được di chuyển trong thời hạn sớm nhất tới các trại ở một vùng khá xa khu vực chiến sự để tránh nguy hiểm cho họ.

Chỉ được tạm thời giữ họ trong khu vực nguy hiểm khi xét thấy nếu di chuyển có thể xảy ra nhiều bất trắc hơn là để họ lại tại chỗ, do tình trạng vết thương và bệnh tật của họ.

Trong khi chờ đợi di chuyển tù binh ra khỏi khu vực có chiến sự, không được để họ phải chịu nguy hiểm một cách không cần thiết.

Điều 20. Điều kiện sơ tán

Việc di chuyển tù binh phải luôn luôn được tiến hành một cách nhân đạo và trong những điều kiện tương tự như khi quân đội của Nước giam giữ thay đổi địa điểm giam giữ.

Nước giam giữ phải cấp cho tù binh được di chuyển đầy đủ nước uống và thực phẩm cũng như quần áo và chăm sóc sức khỏe cho họ khi cần. Nước giam giữ áp dụng những biện pháp đề phòng cần thiết để bảo đảm an toàn cho tù binh trong khi di chuyển và lập danh sách tù binh được di chuyển trong thời hạn sớm nhất. Trong khi di chuyển, nếu tù binh phải đi qua các trạm chuyển tiếp, thời gian họ ở lại các trạm này càng ngắn càng tốt.

Tiết II: Quản thúc tù binh

CHƯƠNG I: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 21. Giới hạn tự do

Nước giam giữ có thể đặt tù binh trong chế độ quản thúc, có thể cấm họ không được vượt quá những phạm vi nhất định ở khu trại nơi họ bị quản thúc, và nếu trại có hàng rào, thì không được vượt qua hàng rào. Trừ những quy định trong Công ước này liên quan đến các chế tài hình sự và kỷ luật, các tù binh chỉ bị nhốt và cấm không được ra ngoài khi biện pháp này cần thiết để bảo vệ sức khỏe của họ và chỉ trong thời gian xảy ra những tình huống cần đến biện pháp đó.

Tù binh có thể được trả tự do một phần hoặc hoàn toàn, sau khi đã hứa danh dự hay cam đoan, trong chừng mực mà luật pháp Nước của họ cho phép. Biện pháp này được áp dụng đặc biệt trong những trường hợp có thể giúp cải thiện tình hình sức khỏe của tù binh. Không có tù binh nào bị bắt buộc phải chấp nhận được tự do bằng cách hứa danh dự hoặc cam đoan nếu họ không muốn.

Ngay từ lúc đầu của cuộc xung đột, mỗi Bên xung đột phải thông báo với bên đối phương biết luật pháp và quy định Nước mình cho phép hay cấm công dân của Nước mình chấp nhận tự do bằng cách hứa danh dự hay cam đoan. Những tù binh được trả lại tự do, sau khi đã hứa danh dự hoặc cam đoan, theo đúng luật pháp và quy định đã được thông báo, có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ, với danh dự cá nhân, các cam kết đối với Nước của mình cũng như đối với Nước đã bắt mình. Trong những trường hợp như vậy, Nước có tù binh bị bắt không được đòi hỏi hoặc chấp nhận từ họ bất kỳ một việc làm nào trái với lời hứa hoặc cam đoan của họ.

Điều 22. Vị trí và điều kiện quản thúc

Chỉ được quản thúc tù binh tại những cơ sở trên đất liền và có đủ các điều kiện bảo đảm về vệ sinh và an toàn sức khỏe. Không được quản thúc tù binh ở các nhà lao, trừ những trường hợp đặc biệt vì quyền lợi của chính bản thân họ.

Tù binh bị quản thúc ở những vùng độc hại hoặc vùng có khí hậu có hại cho sức khỏe phải được chuyển trong thời gian sớm nhất đến một vùng có khí hậu tốt hơn.

Nước giam giữ phải tập hợp các tù binh ở từng trại hoặc từng khu trại theo quốc tịch, ngôn ngữ và tập quán của họ, sao cho họ không bị tách rời với những tù binh đã ở cùng lực lượng vũ trang với họ khi họ bị bắt, trừ trường hợp họ không đồng ý.

Điều 23. An toàn cho tù binh

Không được đưa tù binh đến hoặc giam giữ họ ở những vùng mà họ có thể bị nguy hiểm do hỏa lực ở khu vực chiến sự và không được lợi dụng sự có mặt của họ để tránh cho một địa điểm hoặc một vùng nào đó khỏi bị tác động của chiến sự. Tù binh phải có hầm trú ẩn để tránh không kích và các nguy hiểm khác của chiến tranh cũng như dân thường địa phương. Trừ các tù binh tham gia bảo vệ khu ở của họ trước những nguy hiểm kể trên, các tù binh đều được vào hầm trú ẩn trong thời gian sớm

nhất, ngay sau khi có báo động. Mọi biện pháp bảo vệ dân thường cũng đều phải được áp dụng đối với họ.

Các Nước giam giữ phải thông báo cho nhau biết, qua trung gian của các Nước bảo hộ, tất cả những thông tin cần thiết về vị trí địa lý các trại tù binh.

Mỗi khi điều kiện quân sự cho phép, các trại tù binh phải có dấu hiệu phân biệt rõ ban ngày bằng những chữ P.G hay P.W, đặt thế nào để trên cao trông xuống có thể thấy rõ. Các Nước hữu quan còn có thể thỏa thuận với nhau dùng những dấu hiệu khác. Chỉ có các trại tù binh mới được có những dấu hiệu như vậy.

Điều 24. Trạm trung chuyển tù binh có tính chất thường xuyên

Những trạm trung chuyển hay phân loại tù binh có tính chất thường xuyên phải được bố trí với những điều kiện tương tự như những điều kiện quy định trong tiết này, và những tù binh trong các trạm này được hưởng quy chế tương tự như ở các trại khác.

CHƯƠNG II: NHÀ Ở, ĂN VÀ MẶC CỦA TÙ BINH

Điều 25. Ở

Tù binh được ở với những điều kiện thuận lợi tương đương với quân đội của Nước giam giữ đóng trong cùng một vùng. Các điều kiện này phải tính đến phong tục, tập quán của tù binh và bất cứ trong trường hợp nào cũng không được ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của họ.

Những quy định trên đây được đặc biệt áp dụng đối với phòng ngủ của tù binh, về tiêu chuẩn tổng diện tích, không gian tối thiểu cũng như cách bố trí giường, chăn màn.

Những căn nhà được sử dụng vào mục đích cá nhân hay tập thể của tù binh, phải hoàn toàn tránh ẩm thấp, đủ sáng và đủ ấm, nhất là từ chập tối đến lúc tắt đèn. Mọi biện pháp phòng cháy phải được thực hiện.

Những trại có cả tù binh nam và nữ phải có phòng ngủ riêng cho tù binh nữ.

Điều 26. Ăn

Khẩu phần ăn căn bản hàng ngày phải đầy đủ cả về chất, lượng và thay đổi để bảo đảm cho tù binh được khỏe mạnh, tránh tình trạng sút cân hay các rối loạn vì thiếu dinh dưỡng. Đồng thời, phải tính đến chế độ ăn mà họ đã quen.

Nước giam giữ phải cho những tù binh nào làm việc được thêm khẩu phần để họ có đủ sức làm những công việc họ được giao.

Phải cung cấp đủ nước uống cho tù binh. Tù binh được phép hút thuốc lá.

Tù binh được phép tham gia ở mức tối đa vào việc chuẩn bị khẩu phần ăn của mình, vì thế họ có thể được làm việc trong bếp ăn. Ngoài ra, họ phải nhận được các dụng cụ để tự làm các món ăn thêm mà họ có.

Phải cung cấp cho họ nhà cửa thích hợp để làm nhà ăn.

Cấm thi hành những biện pháp kỷ luật tập thể về ăn uống đối với tù binh.

Điều 27. Quần áo

Nước giam giữ phải cung cấp đầy đủ quần áo, đồ lót, giày dép, trên cơ sở tính đến đặc điểm khí hậu của vùng giam giữ tù binh. Quân phục của quân đội đối phương do Nước giam giữ thu được có thể đem cho tù binh dùng, nếu phù hợp với khí hậu của nơi giam giữ.

Nước giam giữ bảo đảm thay thế và sửa chữa quần áo tù binh một cách đều đặn; ngoài ra, những tù binh làm việc phải được cung cấp trang phục phù hợp với công việc của mình.

Điều 28. Mở căng tin

Tất cả các trại đều có căng tin để tù binh có thể mua thực phẩm, đồ thường dùng, xà phòng, thuốc lá. Trong bất kỳ trường hợp nào, giá bán không được cao hơn giá thị trường ở địa phương.

Tiền lãi của căng tin phải được sử dụng cho tù binh và được chuyển vào một quỹ riêng. Đại diện của tù binh được tham gia quản lý căng tin và quỹ này. Khi giải tán trại, số tiền còn lại trong quỹ được trao lại cho một tổ chức nhân đạo quốc tế để dùng cho các tù binh có cùng quốc tịch với những tù binh đã đóng góp vào quỹ này. Trong trường hợp hồi hương toàn bộ tù binh, Nước giam giữ được giữ lại số tiền lãi này, trừ khi có thỏa thuận khác giữa các Nước hữu quan.

CHƯƠNG III: VỆ SINH VÀ CHĂM SÓC Y TẾ

Điều 29. Vệ sinh

Nước giam giữ có trách nhiệm thi hành tất cả những biện pháp vệ sinh cần thiết để bảo đảm cho các trại được sạch sẽ, hợp vệ sinh và để phòng ngừa bệnh dịch. Tù binh được sử dụng, ngày cũng như đêm, những trang thiết bị phù hợp với các quy tắc vệ sinh và luôn được giữ sạch sẽ. Những trại có tù binh nữ phải có những phương tiện dành riêng cho họ.

Ngoài việc các trại phải trang bị buồng tắm và vòi hoa sen, tù binh phải được cấp đủ nước và xà phòng cho nhu cầu vệ sinh cá nhân thân thể hàng ngày và để giặt quần áo. Phải dành cho họ các thiết bị, điều kiện thuận tiện và thời gian cần thiết để

tắm giặt.

Điều 30. Chăm sóc y tế

Mỗi trại phải có một bệnh xá đủ để chăm sóc y tế cho tù nhân khi họ cần và đảm bảo một chế độ ăn thích hợp. Nếu cần, các phòng cách ly sẽ được dành cho những người mắc bệnh truyền nhiễm hay bệnh tâm thần.

Những tù binh bị bệnh nặng hoặc cần được điều trị đặc biệt, cần phải mổ hay nhập viện, phải được tiếp nhận ở bất kỳ cơ sở y tế quân đội hay dân sự nào có đầy đủ điều kiện để điều trị, dù thời hạn hồi hương đến gần. Phải tạo điều kiện thuận lợi đặc biệt cho việc chăm sóc người khuyết tật, đặc biệt là người mù, giúp họ phục hồi chức năng trong chờ đợi được hồi hương.

Tốt nhất là để tù binh được chăm sóc bởi chính nhân viên y tế Nước mình, hoặc nếu có thể, có cùng quốc tịch với mình.

Không được cản trở tù binh đến cơ quan y tế để khám bệnh. Giới chức giam giữ, theo yêu cầu, phải cấp cho mỗi tù binh đã điều trị một giấy chứng nhận chính thức có ghi rõ tính chất vết thương hay chứng bệnh cũng như thời gian và phương pháp điều trị. Một bản sao giấy chứng nhận này được gửi đến cho Cơ quan Tù binh Trung ương.

Mọi chi phí điều trị, kể cả trang thiết bị dụng cụ cần thiết để bảo đảm sức khỏe cho tù binh như các bộ phận giả: răng giả hay các bộ phận giả khác và kính sẽ do Nước giam giữ đài thọ.

Điều 31. Khám sức khỏe

Tù binh được khám sức khỏe ít nhất một tháng một lần. Việc khám bao gồm cả việc cân và ghi số cân của mỗi người, mục đích là để kiểm tra tình hình sức khỏe, dinh dưỡng và vệ sinh của tù binh và để phát hiện các bệnh truyền nhiễm, nhất là bệnh lao, bệnh sốt rét và bệnh hoa liễu. Về việc này, phải dùng những phương pháp có hiệu quả nhất sẵn có như chụp định kỳ hàng loạt bằng phim nhỏ để phát hiện lao ngay từ thời kỳ đầu.

Điều 32. Tù binh thực hiện nhiệm vụ về y tế

Những tù binh là bác sĩ, nha sĩ, y tá, dù không ở trong quân y thuộc lực lượng vũ trang của Nước mình, có thể bị Nước giam giữ trưng dụng thực hiện các hoạt động y tế giúp cho các tù binh cùng Nước với mình. Trong trường hợp này, họ vẫn tiếp tục là tù binh nhưng phải được đối xử ngang với những nhân viên y tế tương đương đang được Nước giam giữ giữ lại; họ được miễn tất cả các công việc khác theo quy định của Điều 49.

CHƯƠNG IV: NHÂN VIÊN Y TẾ VÀ TÔN GIÁO BỊ GIỮ LẠI ĐỂ GIÚP ĐỠ TÙ BINH

Điều 33. Quyền của những người bị giữ lại

Những nhân viên y tế và tôn giáo bị giữ lại thuộc quyền của Nước giam giữ để giúp đỡ tù binh sẽ không bị coi là tù binh. Tuy vậy, ít nhất họ cũng được hưởng những ưu đãi và sự bảo hộ của Công ước này, cùng mọi điều kiện thuận lợi cần thiết để có thể chăm sóc y tế hay giúp đỡ về mặt tôn giáo đối với tù binh.

Họ tiếp tục được thực hiện các chức năng y tế hoặc tôn giáo của mình để giúp ích trước tiên cho tù binh thuộc lực lượng vũ trang mà họ trực thuộc, trong khuôn khổ luật pháp và quy định quân sự của Nước giam giữ, dưới quyền kiểm soát của các cơ quan có thẩm quyền của Nước giam giữ và phù hợp với lương tâm nghề nghiệp của họ. Ngoài ra, họ còn được hưởng những điều kiện thuận lợi sau đây trong khi thi hành nhiệm vụ y tế hay tôn giáo:

- a. Họ được phép định kỳ đến thăm tù binh ở các phân đội lao công hoặc ở các bệnh viện nằm ngoài trại giam. Nhằm mục đích này, nhà đương cục giam giữ phải cấp cho họ các phương tiện đi lại cần thiết.
- b. Tại mỗi trại, bác sĩ quân y có thâm niên cao nhất thuộc cấp bậc cao nhất sẽ chịu trách nhiệm trước các nhà đương cục quân sự phụ trách trại về tất cả các hoạt động của toàn thể nhân viên y tế bị giữ lại. Vì mục đích này, ngay từ khi chiến sự mới bắt đầu, các Bên xung đột phải thỏa thuận với nhau về cấp bậc tương đương của đội ngũ quân y của mỗi Bên, cũng như cấp bậc nhân viên của các Hội nêu tại Điều 26 của Công ước Geneva ngày 12 tháng 8 năm 1949 về cải thiện tình trạng của những người bị thương và bị bệnh thuộc các lực lượng vũ trang trên chiến trường. Bác sĩ quân y này, cũng như các giáo sĩ tuyên úy phải được quyền trực tiếp liên lạc với các nhà đương cục có thẩm quyền của trại, đối với tất cả các vấn đề có liên quan đến nhiệm vụ của họ. Các nhà đương cục này phải tạo mọi điều kiện thuận lợi trong việc trao đổi thông tin tài liệu thuộc các vấn đề đó.
- c. Mặc dù phải tuân theo kỷ luật nội bộ của trại nơi họ ở, nhân viên bị giữ lại không thể bị buộc làm một công tác nào khác với nhiệm vụ y tế hay tôn giáo của họ.

Trong quá trình chiến sự, các Bên xung đột phải thỏa thuận với nhau về việc thay thế những nhân viên bị giữ lại, nếu có thể, và quy định cách thức thực hiện việc thay thế đó.

Không có điều khoản nào trên đây miễn cho Nước giam giữ các nghĩa vụ đối với

tù binh về mặt y tế và tôn giáo.

CHƯƠNG V: HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO, TRÍ THỨC VÀ THỂ CHẤT

Điều 34. Hoạt động tôn giáo

Các tù binh được hoàn toàn tự do thực hiện các hoạt động tôn giáo của mình, kể cả việc tham gia vào lễ nghi tôn giáo, với điều kiện tuân theo các biện pháp kỷ luật thông thường, do các nhà đương cục quân sự đặt ra những địa điểm phù hợp được dành riêng cho nghi lễ tôn giáo.

Điều 35. Các giáo sĩ tuyên úy bị giữ lại

Các giáo sĩ tuyên úy bị sa vào tay đối phương mà ở lại, hoặc bị giữ lại để trợ giúp tù binh, được phép tự do làm những nhiệm vụ tôn giáo cho các đồng đạo theo lương tâm tôn giáo của mình. Họ được phân bổ vào các trại và các phân đội lao công có các tù binh cùng thuộc một lực lượng vũ trang, cùng nói một thứ tiếng và cùng theo một tôn giáo. Họ được tạo mọi điều kiện thuận lợi, đặc biệt như các phương tiện đi lại quy định tại Điều 33, để đi thăm viếng tù binh ở ngoài trại họ ở. Mặc dù vẫn bị kiểm duyệt, họ được tự do trao đổi thư tín về các vấn đề tôn giáo của họ với các giới chức tăng lữ thuộc Nước giam giữ và với các tổ chức tôn giáo quốc tế

Thư từ và bưu thiếp họ gửi đi với mục đích đó phải được cộng thêm vào khối lượng tiêu chuẩn được quy định tại Điều 7 1.

Điều 36. Tù binh có chức sắc tôn giáo

Tù binh có chức sắc tôn giáo mà không phải là giáo sĩ tuyên úy trong quân đội của họ, cũng được phép thi hành đầy đủ nhiệm vụ tôn giáo của mình đối với các người đồng đạo, bất kể họ thuộc giáo phái nào. Vì mục đích này, họ cũng được đối xử như các giáo sĩ tuyên úy mà Nước giam giữ giữ lại. Họ không bị buộc phải làm bất cứ công việc nào khác.

Điều 37. Tù binh không có sự giúp đỡ của giáo sĩ tuyên úy

Trong trường hợp tù binh không được trợ giúp bởi một giáo sĩ tuyên úy bị giữ lại hoặc một tù binh có chức sắc cùng tôn giáo với mình, nếu tù binh yêu cầu thì một người có chức sắc cùng giáo phái với tù binh hoặc thuộc một giáo phái tương tự, hoặc nếu không có, thì một người thế tục có đủ khả năng, nếu điều đó được giáo phái liên quan cho phép, sẽ được chỉ định để làm nhiệm vụ này. Việc chỉ định này phải được Nước giam giữ chấp thuận và phải được tiến hành với sự đồng ý của tập thể tù binh hữu quan, và trong trường hợp cần thiết, phải được giới chức của cùng giáo phái đó tại địa phương chấp thuận. Người được chỉ định như vậy phải tuân thủ các quy định do Nước giam giữ đặt ra để giữ kỷ luật và an ninh quân sự.

Điều 38. Giải trí, học tập, thể thao và trò chơi

Đồng thời với việc tôn trọng sở thích cá nhân của tù binh, Nước giam giữ khuyến khích các hoạt động trí tuệ, giáo dục, giải trí và thể thao của tù binh. Nước giam giữ có các biện pháp cần thiết để bảo đảm cho các hoạt động đó bằng việc cung cấp phòng ốc phù hợp, trang thiết bị cần thiết.

Tù binh phải có điều kiện rèn luyện thể chất, kể cả các môn thể thao và các trò chơi, và được ra ngoài trời. Tại tất cả các trại, phải dành các khoảng đất trống đủ cho họ luyện tập.

CHƯƠNG VI: KỶ LUẬT**Điều 39. Hành chính, nghi thức**

Mỗi trại tù binh được đặt dưới quyền chỉ huy trực tiếp của một sĩ quan hữu trách thuộc lực lượng vũ trang chính quy của Nước giam giữ. Viên sĩ quan đó phải được giữ một bản sao Công ước này, đảm bảo phổ biến cho nhân viên dưới quyền mình biết rõ các Điều khoản của Công ước và chịu trách nhiệm áp dụng Công ước, dưới sự kiểm soát của Chính phủ mình.

Các tù binh, trừ các sĩ quan, phải chào và có thái độ kính trọng đối với các sĩ quan của Nước giam giữ, theo quy định hiện hành trong quân đội của chính họ. Tù binh sĩ quan chỉ phải chào các sĩ quan của Nước giam giữ có cấp bậc cao hơn họ; tuy nhiên họ phải chào trưởng trại, bất kể người này ở cấp bậc nào.

Điều 40. Phù hiệu và huân chương

Tù binh được phép đeo các phù hiệu cấp bậc, phù hiệu quốc tịch và các huân chương.

Điều 41. Phổ biến Công ước và các điều lệ, mệnh lệnh có liên quan đến tù binh

Tại mỗi trại, một bản sao Công ước này, các bản phụ lục và nội dung của các thỏa thuận riêng quy định tại Điều 6, được in bằng thứ tiếng của tù binh, phải được niêm yết ở những nơi mà tất cả tù binh đều có thể đọc được. Phải cung cấp các văn bản này cho các tù binh không có điều kiện đến xem niêm yết, nếu họ có yêu cầu

Những quy tắc, mệnh lệnh, cáo thị và công bố các loại liên quan đến cách ứng xử của tù binh phải được truyền đạt cho họ bằng thứ tiếng họ hiểu được; những văn bản này phải được niêm yết theo những điều kiện quy định trên đây và bản sao của các văn bản này phải được chuyển đến đại diện tù binh. Tất cả các mệnh lệnh thông báo tới mỗi cá nhân tù binh phải được truyền đạt bằng thứ tiếng họ hiểu được.

Điều 42. Sử dụng vũ khí

Việc sử dụng vũ khí với tù binh, đặc biệt đối với những người chạy trốn hoặc tìm cách chạy trốn là một biện pháp tối hậu và trước khi dùng phải có những cảnh cáo phù hợp với hoàn cảnh.

CHƯƠNG VII: CẤP BẬC CỦA TÙ BINH**Điều 43. Thông báo cấp bậc**

Ngay từ khi chiến sự bắt đầu, các Bên xung đột phải thông báo cho nhau biết chức danh và cấp bậc của tất cả những người được nêu tại Điều 4 của Công ước này để bảo đảm cho tù binh đồng cấp được đối xử bình đẳng. Chức danh và cấp bậc được phong và đề bạt sau đó, cũng phải được thông báo tương tự. Nước giam giữ phải công nhận các sự thăng cấp cho tù binh, nếu có, và sau khi được Nước có tù binh thông báo đầy đủ.

Điều 44. Đối xử với các sĩ quan

Các tù binh sĩ quan và những người có cấp bậc tương đương được đối xử tương xứng với cấp bậc và tuổi tác của họ.

Để bảo đảm việc phục vụ các trại sĩ quan, các tù binh là lính thuộc cùng lực lượng vũ trang, và nếu được, là những người nói cùng một thứ tiếng với các sĩ quan, sẽ được cất cử đủ số tới các trại sĩ quan, chiếu theo cấp bậc của tù binh sĩ quan và những người có cấp tương đương; những người này không bị buộc phải làm bất kỳ việc gì khác.

Việc các sĩ quan tù binh tự đảm nhiệm lấy việc ăn uống hàng ngày của mình phải được khuyến khích bằng mọi cách.

Điều 45. Đối xử với những tù binh khác

Các tù binh khác không phải là sĩ quan và những người có cấp tương đương được đối xử tương xứng với cấp bậc và tuổi tác của họ.

Việc các tù binh tự đảm nhiệm lấy việc quản lý ăn uống hàng ngày của mình phải được khuyến khích bằng mọi cách.

CHƯƠNG VIII: DI CHUYỂN TÙ BINH SAU KHI HỌ ĐẾN TRẠI**Điều 46. Điều kiện**

Khi quyết định di chuyển tù binh, Nước giam giữ phải tính đến lợi ích của bản thân tù binh, nhất là không làm cho việc hồi hương của họ bị khó khăn thêm. Việc di

chuyển tù binh bao giờ cũng phải được thực hiện một cách nhân đạo và trong điều kiện tương tự khi Nước giam giữ di chuyển các đội quân của mình. Phải luôn luôn chú ý đến điều kiện khí hậu mà tù binh đã quen và các điều kiện di chuyển không được phương hại đến sức khỏe của họ.

Nước giam giữ phải cung cấp cho tù binh, trong khi di chuyển, đầy đủ nước uống và thực phẩm để bảo đảm sức khỏe cho họ, cũng như quần áo, nơi ở, sự chăm sóc y tế cần thiết. Nước giam giữ phải áp dụng những biện pháp đề phòng phù hợp để bảo đảm an toàn cho tù binh trong quá trình di chuyển, nhất là bằng đường biển hay đường hàng không và phải lập một bản danh sách đầy đủ các tù binh được di chuyển, trước khi họ khởi hành.

Điều 47. Những trường hợp cấm không chuyển trại

Không được di chuyển tù binh ốm đau hay bị thương chừng nào cuộc hành trình có thể ảnh hưởng đến khả năng hồi phục của họ, trừ trường hợp phải khẩn cấp di chuyển để bảo đảm an toàn cho họ.

Nếu khu vực chiến đấu tiến gần đến trại, chỉ được di chuyển tù binh khi việc di chuyển có thể tiến hành trong các điều kiện đầy đủ an toàn, hoặc nếu để họ tại chỗ, họ sẽ chịu nhiều rủi ro hơn là được di chuyển.

Điều 48. Thủ tục chuyển trại

Trong trường hợp di chuyển, các tù binh phải được chính thức báo trước về việc khởi hành và địa chỉ bưu tín mới; họ phải được báo sớm để có đủ thời gian sửa soạn hành lý và báo cho gia đình biết.

Họ được phép mang tư trang, thư từ và các bưu kiện đã gửi đến cho họ. Nếu điều kiện di chuyển bắt buộc, trọng lượng hành lý có thể bị hạn chế vừa với sức của mỗi tù binh có thể đem theo, nhưng trọng lượng cho phép không bao giờ được vượt quá 25 kilôgam.

Thư từ và bưu kiện gửi đến địa chỉ trại cũ của họ phải được gửi theo ngay không thời hạn. Người chỉ huy trại thi hành, trên cơ sở thống nhất với đại diện của tù binh, các biện pháp cần thiết để bảo đảm việc chuyển chở tài sản chung của tù binh và sổ hành lý mà họ không mang được theo người, vì lý do bị hạn chế theo đoạn 2 của Điều này.

Chi phí phát sinh từ việc di chuyển sẽ do Nước giam giữ chịu.

Tiết III: Sử dụng sức lao động của tù binh

Điều 49. Những điều khoản chung

Nước giam giữ được sử dụng sức lao động của tù binh có sức khỏe trên cơ sở tính đến tuổi tác, giới tính, cấp bậc và khả năng thể lực của họ và đặc biệt nhằm mục đích giữ cho họ được khỏe mạnh về thể chất và tinh thần.

Hạ sĩ quan là tù binh chỉ bị bắt buộc làm công tác giám sát. Số hạ sĩ quan tù binh nào không được yêu cầu làm công việc đó có thể xin làm những công việc phù hợp khác, những công việc này có thể được giao cho họ, trong chừng mực có thể. Nếu các sĩ quan tù binh hoặc những người có cấp tương đương yêu cầu được làm một công việc phù hợp, công việc này sẽ được giao cho họ trong chừng mực có thể. Trong bất cứ trường hợp nào cũng không được bắt buộc họ phải làm việc.

Điều 50. Công việc được phép làm

Ngoài những công việc liên quan đến việc quản trị, sắp xếp và giữ gìn trại, các tù binh chỉ có thể bị bắt buộc làm những công việc dưới đây:

1. Nông nghiệp.
2. Công nghiệp sản xuất, khai thác hay chế biến, trừ ngành công nghiệp luyện kim, cơ khí, hóa học, ngành xây dựng các công trình công chính và nhà cửa có tính chất hoặc mục đích quân sự.
3. Vận chuyển và bốc dỡ không có tính chất hoặc mục đích quân sự.
4. Hoạt động thương mại hoặc nghệ thuật.
5. Công việc cần vụ.
6. Các công việc công ích không có tính chất hoặc mục đích quân sự.

Trong trường hợp các quy định trên đây bị vi phạm, tù binh được phép sử dụng quyền khiếu nại được quy định tại Điều 78.

Điều 51. Điều kiện làm việc

Tù binh phải được hưởng các điều kiện làm việc phù hợp, nhất là về nhà ở, thực phẩm, quần áo dụng cụ. Những điều kiện này không được kém những điều kiện mà công dân Nước giam giữ được hưởng khi làm công việc tương tự; đồng thời cũng phải tính đến các điều kiện khí hậu.

Nước giam giữ, khi sử dụng lao động tù binh, phải bảo đảm việc áp dụng, trong mọi khu vực mà tù binh làm việc, các luật trong Nước về bảo hộ lao động, đặc biệt là những quy tắc an toàn cho công nhân.

Tù binh phải được huấn luyện và được trang bị các phương tiện bảo hộ phù hợp với công việc của họ, tương tự như những phương tiện được quy định cho công dân

của Nước giam giữ. Trừ các quy định nêu tại Điều 52, tù binh có thể phải chịu những rủi ro thông thường mà người lao động dân sự phải chịu. Trong bất kỳ trường hợp nào cũng không được dùng các biện pháp kỷ luật để làm cho điều kiện lao động thêm nặng nhọc.

Điều 52. Lao động nguy hiểm hoặc hạ thấp nhân phẩm

Trừ trường hợp tù binh tình nguyện, không được sử dụng tù binh vào những việc có hại cho sức khỏe hoặc nguy hiểm.

Không được bắt bất cứ tù binh nào làm một việc bị coi là hạ nhục đối với nhân viên trong các lực lượng vũ trang của Nước giam giữ.

Việc gỡ mìn hay các loại thiết bị nổ tương tự bị coi là công việc nguy hiểm.

Điều 53. Thời gian lao động

Ngày làm việc của tù binh, tính cả thời gian đi và về, không được quá dài, và trong bất cứ trường hợp nào cũng không được dài hơn ngày làm việc của các công nhân dân sự trong vùng, là công dân của Nước giam giữ cùng làm công việc đó.

Phải cho tù binh nghỉ ít nhất một giờ vào giữa ngày làm việc. Nếu công nhân của Nước giam giữ được nghỉ lâu hơn thì phải cho tù binh được nghỉ với thời gian tương đương. Ngoài ra, mỗi tuần họ phải được nghỉ 24 giờ liền, tốt nhất là vào ngày chủ nhật hoặc vào ngày họ vẫn thường được nghỉ ở Nước họ. Thêm nữa, tù binh đã làm việc được một năm được nghỉ trong thời gian 8 ngày liền và được hưởng phụ cấp làm việc trong thời gian nghỉ.

Nếu các phương thức làm việc như làm khoán chẳng hạn được thi hành, các phương thức này không được kéo dài thời gian làm việc một cách quá đáng.

Điều 54. Trả phụ cấp tai nạn và bệnh tật

Phụ cấp làm việc trả cho tù binh được ấn định theo quy định tại Điều 62 của Công ước này.

Tù binh bị tai nạn lao động hoặc bị mắc bệnh trong thời gian lao động hay do lao động phải nhận được mọi sự chăm sóc tùy theo tình trạng sức khỏe của mình. Ngoài ra, Nước giam giữ phải cấp cho những tù binh này một giấy chứng nhận y tế để họ có thể đòi quyền lợi của mình đối với Nước của họ, đồng thời gửi một bản sao giấy chứng nhận đó cho Cơ quan Tù binh Trung ương nêu tại Điều 123.

Điều 55. Chăm sóc y tế

Tù binh được khám sức khỏe để kiểm tra định kỳ khả năng lao động của mình ít

nhất một tháng một lần. Trong khi khám, phải đặc biệt chú ý đến tính chất công việc mà tù binh bị buộc phải làm.

Nếu một tù binh tự đánh giá không có khả năng lao động, người này sẽ được phép đến trình diện trước các nhà chức trách y tế của trại. Các bác sĩ có thể kiến nghị cho tù binh không có khả năng được miễn lao động.

Điều 56. Các phân đội lao công

Quy chế tổ chức đội tù binh làm một công việc riêng dưới hình thức phân đội tương tự với quy chế áp dụng đối với trại tù binh.

Mọi phân đội vẫn được đặt dưới sự kiểm soát của trại và trực thuộc trại tù binh về mặt hành chính. Các nhà chức trách quân sự và người chỉ huy trại có trách nhiệm, dưới sự kiểm soát của Chính phủ của họ, tuân thủ các quy định của Công ước này trong quá trình tổ chức phân đội lao động.

Người chỉ huy trại phải cập nhật một bản danh sách theo dõi các phân đội lao công trực thuộc trại mình và thông báo danh sách này với đại diện của Nước bảo hộ hoặc của Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế hay của các cơ quan cứu trợ tù binh khác, khi những người này đến thăm trại.

Điều 57. Tù binh làm việc cho tư nhân

Tù binh làm việc cho tư nhân, ngay cả khi được bản thân tư nhân chịu trách nhiệm coi giữ và bảo vệ, ít nhất cũng phải được đối xử như các quy định tại Công ước này. Nước giam giữ, các nhà chức trách quân sự và chỉ huy trại phụ trách các đối tượng tù binh này phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc nuôi dưỡng, chăm sóc đối xử và trả phụ cấp lao động đối với số tù binh đó.

Những tù binh này được quyền liên lạc với đại diện tù binh ở trại của họ.

Tiết IV: Nguồn tài chính của tù binh

Điều 58. Tiền dự trữ

Ngay từ thời kỳ đầu chiến sự và trong khi chờ đợi thỏa thuận với Nước bảo hộ, Nước giam giữ có quyền ấn định số tiền tối đa mà tù binh được giữ trong người bằng tiền mặt hay dưới hình thức tương tự. Tất cả số tiền vượt mức ấn định mà tù binh có một cách chính đáng, được thu hoặc được tù binh giữ, cũng như những khoản tiền gửi của tù binh, phải được chuyển vào tài khoản của tù binh hữu quan và không được quy đổi sang đồng tiền khác, nếu không có sự chấp thuận của họ. Trường hợp tù binh được phép mua đồ hay thuê dịch vụ ở ngoài trại và trả bằng tiền mặt, thì hoặc chính họ tự trả tiền, hoặc do ban quản lý trại trả cho họ bằng cách sau đó sẽ trừ số tiền này vào tài

khoản của họ. Nước giam giữ phải đặt ra những quy định cần thiết về việc này.

Điều 59. Tiền mặt thu giữ của tù binh

Số tiền dưới dạng tiền của Nước giam giữ bị tạm giữ theo Điều 18 khi tù binh bị bắt, phải được chuyển vào tài khoản riêng của từng tù binh theo quy định tại điều 64 của Tiết này.

Số tiền, dưới dạng tiền của Nước giam giữ do quy đổi từ các đồng tiền khác bị thu giữ của tù binh cùng lúc đó, cũng được chuyển vào bên có trong tài khoản của tù binh.

Điều 60. Tạm ứng

Quyền lực giam giữ tạm ứng lương hàng tháng cho tất cả tù binh, mức tạm ứng này sẽ được tính trên cơ sở quy đổi các khoản tiền sau ra tiền của Quyền lực vừa kể:

Loại 1: Tù binh dưới cấp trung sĩ: 8 phơ-răng Thụy Sĩ.

Loại 2: Trung sĩ và các hạ sĩ quan khác hoặc các tù binh cấp tương đương: 12 phơ-răng Thụy Sĩ.

Loại 3: Sĩ quan đến cấp đại úy hoặc các tù binh cấp tương đương: 50 phơ-răng Thụy Sĩ.

Loại 4: Thiếu tá, Trung tá, Đại tá hoặc các tù binh tương đương: 60 phơ-răng Thụy Sĩ.

Loại 5: Các sĩ quan hạng Tướng hoặc các tù binh tương đương: 75 phơ-răng Thụy Sĩ.

Tuy nhiên, các Bên xung đột hữu quan có thể thay đổi số tiền lương tạm ứng trả cho tù binh thuộc các loại kể trên, bằng các thỏa thuận riêng.

Ngoài ra, nếu những số tiền nêu ở đoạn 1 trên đây quá cao so với tiền lương trả cho các lực lượng vũ trang của Nước giam giữ, hoặc vì một lý do, có thể gây cho Nước giam giữ những khó khăn lớn, thì Nước giam giữ, trong khi chờ đợi ký kết một thỏa thuận riêng với Nước mà tù binh thuộc quyền, để thay đổi các khoản tiền trên:

1. Tiếp tục chuyển vào tài khoản của tù binh những khoản tiền quy định tại đoạn 1.
2. Tạm thời hạn chế ở mức hợp lý số tiền trích từ tạm ứng lương, cấp cho tù binh để sử dụng; tuy nhiên, đối với tù binh thuộc loại 1, số tiền này không bao giờ được thấp hơn số tiền trả cho thành viên các lực lượng vũ trang của Nước giam giữ.

Lý do của việc hạn chế phải được thông báo ngay lập tức cho Nước bảo hộ biết.

Điều 61. Trả thêm

Nước giam giữ phải chấp nhận những khoản tiền mà Nước có tù binh gửi cho tù binh, để bổ sung lương, với điều kiện là các khoản bổ sung này được cấp đồng đều giữa các tù binh thuộc cùng một loại, cho tất cả các tù binh thuộc một loại và được chuyển vào tài khoản cá nhân của tù binh trong thời gian sớm nhất, theo quy định tại Điều 64. Các khoản bổ sung lương này không miễn cho Nước giam giữ bất kỳ nghĩa vụ nào theo quy định của Công ước này.

Điều 62. Phụ cấp lao động

Tù binh phải được nhà chức trách cầm giữ trực tiếp trả một mức phụ cấp làm việc thỏa đáng, với định mức do nhà chức trách quy định, nhưng không bao giờ được thấp hơn mức một phần tư phơ-răng Thụy Sĩ cho một ngày tròn lao động. Nước giam giữ thông báo với tù binh cũng như với Nước mà họ thuộc quyền, qua trung gian của Nước bảo hộ, mức phụ cấp hàng ngày mà mình ấn định.

Nhà chức trách của Nước giam giữ cũng phải trả phụ cấp làm việc cho các tù binh thường xuyên bị phân công làm những công việc thủ công liên quan đến việc quản trị, sắp xếp nội bộ và giữ gìn các trại, cũng như cho các tù binh bị trưng dụng để làm công tác tôn giáo hay y tế phục vụ các tù binh khác.

Phụ cấp làm việc trả cho đại diện tù binh, người giúp việc và có thể là các cố vấn của người này, sẽ được trích từ quỹ tiền lãi của căng tin. Mức phụ cấp do đại diện tù binh đề xuất và do chỉ huy trại thông qua. Trường hợp không có quỹ tiền lãi, các nhà chức trách cầm giữ trả cho đại diện của tù binh một số tiền phụ cấp làm việc hợp lý.

Điều 63. Chuyển tiền

Tù binh được quyền nhận tiền gửi đến cho cá nhân họ hoặc cho tập thể tù binh.

Mỗi tù binh được quyền có số tồn dư tài khoản, theo quy định tại điều sau, trong giới hạn mà Nước giam giữ đã ấn định; Nước giam giữ thực hiện chi trả theo yêu cầu của tù binh. Trừ các quy định hạn chế về tài chính hay tiền tệ mà Nước giam giữ xét thấy cần thiết, tù binh được phép thực hiện chi trả ở nước ngoài. Trong trường hợp này, Nước giam giữ tạo điều kiện ưu tiên cho tù binh thực hiện chi trả với những người mà họ phải nuôi nấng.

Trong bất cứ trường hợp nào, tù binh có thể, nếu được Nước của họ đồng ý, nhờ thực hiện chi trả tại Nước họ theo thể thức sau đây: Nước giam giữ gửi cho Nước có tù binh qua trung gian của Nước bảo hộ một giấy báo có ghi rõ những chi tiết cần thiết về người thực hiện lệnh thanh toán và người thụ hưởng, cũng như số tiền phải trả tính theo tiền của Nước giam giữ. Giấy báo này phải do tù binh liên quan ký và có chữ ký kèm theo của chỉ huy trại. Nước giam giữ trừ số tiền đó vào tài khoản của

tù binh và số tiền được trừ như vậy sẽ được nhập vào tài khoản của Nước có tù binh.

Để áp dụng các quy định trên đây, Nước giam giữ có thể nghiên cứu Điều lệ mẫu ở Phụ lục V kèm theo Công ước này.

Điều 64. Tài khoản của tù binh

Nước giam giữ phải mở cho mỗi tù binh một tài khoản với những mục tối thiểu sau đây:

1. Số tiền phải trả cho tù binh hoặc tù binh đã nhận được khi nhận tạm ứng lương, phụ cấp làm việc hay các khoản tiền khác; những số tiền, bằng tiền, của Nước giam giữ, bị tạm thu, những số tiền tạm thu của họ và đã được quy đổi ra tiền của Nước giam giữ, theo yêu cầu của họ.
2. Những số tiền trao cho tù binh bằng tiền mặt hoặc dưới hình thức tương tự, các khoản thanh toán thực hiện cho họ và theo yêu cầu của họ, những số tiền được chuyển đi theo quy định của đoạn 3 Điều trên.

Điều 65. Quản lý tài khoản của tù binh

Mỗi nội dung được ghi vào tài khoản của tù binh phải được tù binh đó hay đại diện nhân danh tù binh đó ký xác nhận hoặc ký tắt.

Bất kỳ thời điểm nào, tù binh cũng được tạo điều kiện thuận lợi ở mức hợp lý để tra tài khoản và nhận được một bản sao tài khoản của mình; tài khoản này có thể được đại biểu của Nước bảo hộ kiểm tra, khi đến thăm trại.

Khi tù binh bị di chuyển đến một trại khác, tài khoản cá nhân của họ cũng phải được chuyển theo. Trường hợp họ bị chuyển giao cho một Nước giam giữ khác, số tiền mà họ có nhưng không dưới dạng tiền của Nước giam giữ phải được chuyển theo họ. Một giấy biên nhận sẽ được cấp cho họ ghi lại tất cả các khoản tiền khác còn trong phần có của tài khoản họ.

Các Bên xung đột có thể thỏa thuận về việc báo cho nhau biết, vào từng thời điểm nhất định, qua trung gian Nước bảo hộ, những bản kê khai hoạt động tài khoản của các tù binh.

Điều 66. Kết thúc tài khoản

Khi tù binh được phóng thích hay hồi hương, Nước giam giữ phải cấp cho họ một tờ khai do một sĩ quan có thẩm quyền ký tên chứng thực số dư có của tài khoản họ khi họ hết hạn giam giữ. Mặt khác, Nước giam giữ cũng phải gửi cho Nước có tù binh, qua trung gian Nước bảo hộ, danh sách có ghi rõ tất cả những chi tiết về những tù binh không còn bị giam giữ do được hồi hương, phóng thích, bỏ trốn, tử vong hay vì bất kỳ lý do nào khác... cũng như chứng thực số dư có của tài khoản họ. Mỗi bản xác nhận thuộc các danh sách này được một đại diện có thẩm quyền của Nước giam giữ

chứng thực.

Các Nước hữu quan có thể thỏa thuận riêng với nhau để thay đổi một phần hoặc toàn bộ những quy định trên đây.

Nước có tù binh chịu trách nhiệm thanh toán với tù binh số dư tài khoản mà Nước giam giữ còn nợ họ, khi họ hết hạn giam giữ.

Điều 67. Điều chỉnh giữa các Bên tham gia xung đột

Tiền lương tạm ứng cho tù binh, theo quy định tại Điều 60, sẽ được coi là thanh toán hộ cho Nước có tù binh. Số tiền tạm ứng lương, cũng như tất cả các khoản thanh toán do Nước giam giữ thực hiện, theo quy định tại điều 63, đoạn 3, và Điều 68, sẽ được các Nước hữu quan thỏa thuận thanh toán với nhau, sau khi chiến sự kết thúc.

Điều 68. Đòi hỏi bồi thường

Tất cả đơn đòi bồi thường của tù binh, vì lý do tai nạn hoặc thương tật do lao động, được chuyển đến Nước có tù binh, qua trung gian Nước bảo hộ. Theo quy định tại Điều 54, Nước giam giữ cấp cho tù binh một tờ khai ghi rõ tính chất vết thương hoặc thương tật, hoàn cảnh bị thương tật và thông tin về các chăm sóc thuốc men và điều trị mà tù binh đã được hưởng. Tờ khai này do một sĩ quan hữu trách của Nước giam giữ ký, thông tin về y tế do một bác sĩ thuộc Bộ phận y tế chứng nhận.

Nước giam giữ cũng thông báo với Nước có tù binh tất cả các đơn đòi bồi thường của tù binh liên quan đến tư trang, tiền bạc hay đồ vật có giá trị của họ, bị tịch thu theo quy định tại Điều 18 và không được hoàn lại cho họ, khi họ được hồi hương, hoặc đơn đòi bồi thường những mất mát mà tù binh quy lỗi cho Nước giam giữ hay nhân viên của Nước giam giữ gây ra. Trái lại, Nước giam giữ thay tư trang mới mà tù binh cần, bằng kinh phí của mình, trong thời gian tù binh bị giam giữ. Trong bất cứ trường hợp nào, Nước giam giữ cũng phải trao cho tù binh một tờ khai do một sĩ quan hữu trách ký tên, ghi rõ lý do không hoàn lại cho tù binh những tư trang, món tiền hay đồ vật có giá trị đã tạm giữ của họ. Một bản sao của tờ khai này được gửi cho Nước có tù binh, qua trung gian Cơ quan tù binh trung ương, quy định tại Điều 123.

Tiết V: Quan hệ của tù binh với bên ngoài

Điều 69. Thông báo về các biện pháp thực hiện

Ngay sau khi tù binh bị sa vào tay Nước giam giữ, Nước này phải thông báo với tù binh và Nước có tù binh, qua trung gian của Nước bảo hộ, những biện pháp quy định để thực hiện các điều của tiết này; tương tự như vậy, Nước giam giữ cũng thông báo tất cả những thay đổi liên quan đến những biện pháp đó.

Điều 70. Thẻ bắt giữ

Ngay sau khi bị bắt, hoặc chậm nhất là một tuần sau khi đến trại, dù đó chỉ là một trạm trung chuyển, và ngay cả trường hợp bị đau ốm hoặc bị chuyển đến bệnh viện hay đến một trại khác, mỗi tù binh đều phải được giúp đỡ để có thể trực tiếp gửi cho gia đình và cho Cơ quan Tù binh Trung ương quy định tại Điều 123, một thẻ thông báo cho các đối tượng kể trên, các thông tin về việc họ bị bắt, địa chỉ và tình hình sức khỏe của họ. Thẻ này có thể được lập theo mẫu kèm theo ở phần sau Công ước này. Những thẻ này phải được gửi đi trong thời gian sớm nhất và không được trì hoãn vì bất cứ lý do gì.

Điều 71. Liên lạc thư tín

Tù binh được phép gửi và nhận thư từ và bưu thiếp. Nếu Nước giam giữ thấy cần phải hạn chế số thư và bưu thiếp mỗi tù binh được gửi đi, Nước giam giữ phải cho phép họ tối thiểu gửi hai bức thư và bốn bưu thiếp một tháng (không kể các thẻ quy định tại Điều 70). Bưu thiếp và thư từ của tù binh nên làm theo như mẫu kèm theo ở phần sau Công ước này.

Chỉ được có các hạn chế khác trong trường hợp Nước bảo hộ có lý do xét thấy những hạn chế đó là vì quyền lợi của chính tù binh, trong điều kiện Nước giam giữ gặp khó khăn trong việc tuyển biên dịch có đủ trình độ để tiến hành kiểm duyệt cần thiết.

Nếu phải hạn chế thư từ, bưu thiếp gửi tới cho tù binh, quyết định này chỉ có thể do Nước có tù binh đưa ra, theo yêu cầu của Nước giam giữ. Nước giam giữ phải chuyển thư từ và bưu thiếp của tù binh bằng những phương tiện nhanh nhất sẵn có, không được trì hoãn hoặc giữ thư từ lại với lý do thi hành kỷ luật. Tù binh lâu ngày không nhận được tin của gia đình hay ở trong những điều kiện không thể nhận được tin tức của gia đình hoặc không thể gửi tin cho gia đình bằng đường bưu điện thông thường, cũng như những tù binh ở rất xa gia đình, phải được phép gửi điện tín và tiền gửi điện tín sẽ do tù binh chịu, trừ vào tài khoản mà Nước giam giữ mở cho họ, hoặc trả bằng tiền mà họ sẵn có. Trong những trường hợp khẩn cấp, tù binh cũng được hưởng phương thức này.

Nhìn chung, thư từ của tù binh được viết bằng tiếng mẹ đẻ của họ. Các Bên xung đột có thể cho phép họ viết thư từ bằng các thứ tiếng khác.

Những túi đựng thư từ của tù binh phải được niêm phong cẩn thận, có dán nhãn ghi rõ nội dung túi thư và được gửi đến bưu cục nơi nhận.

Điều 72. Cứu trợ

Những nguyên tắc chung:

Tù binh được phép nhận, bằng đường bưu điện hoặc các phương tiện khác, những bưu kiện cá nhân hoặc những kiện hàng tập thể bao gồm thực phẩm, quần áo thuốc men, những đồ vật để đáp ứng nhu cầu của họ về tôn giáo, học tập hay giải trí, kể cả sách vở, các đồ thờ, các dụng cụ khoa học, đề thi, nhạc cụ, đồ tập thể thao và các dụng cụ giúp cho tù binh tiếp tục học tập hoặc tiến hành một hoạt động nghệ thuật.

Những chuyến hàng đó sẽ không miễn cho Nước giam giữ những nghĩa vụ mà Nước này phải thực hiện theo quy định của Công ước này.

Các chuyến hàng này chỉ có thể bị hạn chế theo đề nghị của các Quyền lực bảo hộ vì quyền lợi của bản thân tù binh, hoặc theo đề nghị của Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế hay của bất kỳ tổ chức cứu trợ tù binh nào, và chỉ liên quan đến các chuyến hàng của riêng họ, do áp lực quá lớn về vận chuyển hoặc giao thông. Phương thức gửi bưu kiện cá nhân hay tập thể, nếu cần, có thể được các Nước hữu quan thỏa thuận riêng với nhau và trong bất cứ trường hợp nào các nước này cũng không được trì hoãn việc phân phát các đồ cứu trợ tới tù binh. Không được gửi sách trong bưu kiện thực phẩm và quần áo. Theo quy tắc chung, thuốc men cứu trợ được gửi trong bưu kiện tập thể.

Điều 73. Nhận hàng cứu trợ tập thể

Trường hợp không có thỏa thuận riêng giữa các Nước hữu quan về phương thức nhận và phân phát các bưu kiện cứu trợ tập thể, Điều lệ về cứu trợ tập thể kèm theo bản Công ước này được áp dụng.

Những thỏa thuận riêng nói trên trong bất kỳ trường hợp nào cũng không được hạn chế quyền của các đại diện tù binh trong việc lĩnh các đồ cứu trợ tập thể gửi tới tù binh, tiến hành phân phát hoặc sử dụng những đồ này một cách phù hợp với lợi ích của tù binh.

Những thỏa thuận này cũng không được hạn chế quyền của đại diện Nước bảo hộ, đại diện Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế hay đại diện của bất cứ một cơ quan trợ giúp tù binh nào khác, có trách nhiệm chuyển đồ cứu trợ tập thể, trong việc kiểm soát phân phối các đồ cứu trợ cho tù binh.

Điều 74. Miễn cước bưu điện và vận chuyển

Đồ cứu trợ gửi cho tù binh được miễn thuế nhập khẩu, thuế hải quan và các loại thuế khác.

Thư từ đồ cứu trợ và tiền được phép gửi đến cho tù binh hay của tù binh gửi đi, bằng đường bưu điện, gửi trực tiếp, hoặc gửi qua các phòng thông tin quy định tại

Điều 122 và qua Cơ quan Tù binh Trung ương quy định tại Điều 123, được miễn tất cả các phí bưu điện, ở Nước gửi đi, ở Nước nhận, cũng như ở nước trung gian. Nếu vì lý do trọng lượng hoặc vì lý do khác đồ cứu trợ gửi tới tù binh không gửi được bằng đường bưu điện, chi phí chuyên chở qua toàn bộ các lãnh thổ do Nước giam giữ kiểm soát sẽ do Nước giam giữ chịu. Các Nước khác tham gia Công ước chịu tiền chuyên chở trên phạm vi lãnh thổ của họ.

Trường hợp không có thỏa thuận riêng giữa các Nước hữu quan, chi phí phát sinh từ việc chuyên chở các bưu kiện trên, nếu không được miễn cước theo quy định kể trên, sẽ do người gửi chịu.

Các Bên ký kết phải cố gắng giảm tối đa cước điện tín gửi đến cho tù binh hay của tù binh gửi đi.

Điều 75. Phương tiện vận chuyển đặc biệt

Trong trường hợp các Nước hữu quan bị hoạt động quân sự cản trở không thực thi được nghĩa vụ của họ trong việc bảo đảm chuyên chở các bưu kiện được quy định tại Điều 70, 71, 72 và 77, các Nước bảo hộ hữu quan, Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế hay bất kỳ một tổ chức nào khác được các Bên xung đột chấp thuận, có thể đứng ra bảo đảm việc chuyên chở các bưu kiện này bằng những phương tiện phù hợp (xe lửa, xe hơi, tàu thủy, máy bay...) Để đạt được mục đích này, các Bên ký kết phải cố gắng cung cấp phương tiện chuyên chở cho các nước và các tổ chức kể trên, cho phép họ đi lại, và đặc biệt cung cấp cho họ giấy thông hành cần thiết. Những phương tiện chuyên chở đó cũng có thể được dùng để vận chuyển:

- a. Thư từ, danh sách và báo cáo trao đổi giữa Cơ quan Thông tin Trung ương quy định tại Điều 123 và các Phòng thông tin của các nước quy định tại Điều 122;
- b. Thư từ và báo cáo liên quan đến tù binh mà các Nước bảo hộ, Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế, hay bất kỳ một tổ chức cứu trợ tù binh nào khác, trao đổi với đại diện của họ hay với các Bên xung đột.

Những quy định này không hề hạn chế quyền của một Bên xung đột trong việc tổ chức các hình thức vận chuyển khác, nếu bên đó mong muốn, và cấp giấy thông hành trong những điều kiện có thể được thỏa thuận.

Trường hợp không có thỏa thuận riêng, chi phí phát sinh từ việc sử dụng các phương tiện vận chuyển đó sẽ do các Bên xung đột chịu, theo tỷ lệ số công dân của nước mình được hưởng lợi từ các dịch vụ vận chuyển đó.

Điều 76. Kiểm tra và kiểm duyệt

Việc kiểm duyệt thư từ gửi đến cho tù binh hoặc của tù binh gửi đi phải được thực

hiện trong thời gian ngắn nhất. Thư từ chỉ do Nước gửi đi và Nước nhận kiểm duyệt, mỗi nước chỉ được kiểm duyệt một lần.

Không được tiến hành kiểm soát các bưu kiện gửi đến cho tù binh trong những điều kiện có thể làm hỏng quá trình bảo quản thực phẩm, và trừ trường hợp tài liệu viết hay in, việc kiểm soát phải được tiến hành trước sự có mặt của người nhận hay của một tù binh khác được người này ủy nhiệm một cách hợp pháp. Việc trao bưu kiện cá nhân hay tập thể cho tù binh không được trì hoãn vì lý do kiểm duyệt khó khăn.

Việc cấm đoán thư từ do các Bên xung đột đặt ra, vì lý do quân sự hay chính trị, chỉ là tạm thời và trong thời gian ngắn nhất.

Điều 77. Soạn thảo, thực hiện, chuyển giao các văn bản luật

Các Nước giam giữ tạo mọi điều kiện cho việc chuyển, qua trung gian Nước bảo hộ hoặc Cơ quan Tù binh Trung ương quy định tại Điều 123, các văn bản, giấy tờ hay tài liệu gửi đến cho tù binh hay của tù binh gửi đi, nhất là giấy ủy quyền hay chúc thư.

Trong mọi trường hợp, các Nước giam giữ tạo điều kiện cho tù binh soạn thảo các văn bản này, đặc biệt là cho phép họ tham khảo ý kiến luật sư và có những biện pháp cần thiết để chữ ký của họ được chứng thực.

Tiết VI: Quan hệ giữa tù binh và các nhà chức trách

CHƯƠNG I: KHIẾU NẠI CỦA TÙ BINH VỀ CHẾ ĐỘ GIAM GIỮ

Điều 78. Khiếu nại và yêu cầu

Tù binh được quyền gửi đơn khiếu nại về chế độ giam giữ của mình đến các nhà chức trách quân sự mà họ thuộc quyền.

Họ còn hoàn toàn được quyền liên lạc, không bị giới hạn, với các đại diện của Nước bảo hộ, qua trung gian đại diện của mình, hoặc trực tiếp, nếu họ thấy cần, để chỉ ra cho các đối tượng trên các điểm họ khiếu nại về chế độ giam giữ của mình. Các đơn yêu cầu và khiếu nại này không bị hạn chế và không bị tính vào khối lượng tiêu chuẩn thư của tù binh quy định tại Điều 71 và phải được gửi đi ngay. Không được trừng phạt người gửi đơn, ngay cả trong trường hợp các đơn yêu cầu hay khiếu nại này được thừa nhận không có căn cứ, Đại diện của tù binh được gửi tới đại diện Nước bảo hộ báo cáo định kỳ về tình hình trong trại cũng như nhu cầu của tù binh.

CHƯƠNG II: ĐẠI DIỆN TÙ BINH

Điều 79. Bầu cử

Tại tất cả các nơi có tù binh, trừ những nơi có sĩ quan, tù binh được tự do bầu cử 6 tháng một lần hay trong trường hợp khuyết người, bằng phiếu kín, các đại diện của mình có trách nhiệm thay mặt họ cho trong quan hệ với các nhà chức trách quân sự, với Nước bảo hộ, với Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế và với bất kỳ tổ chức nào giúp đỡ họ. Đại diện của tù binh có thể được tái cử.

Tại các trại sĩ quan và những người có cấp tương đương, hay ở các trại hỗn hợp, sĩ quan tù binh có thâm niên cao nhất và thuộc cấp cao nhất sẽ được công nhận là đại diện của tù binh. Trong các trại sĩ quan, người đại diện được một hay nhiều cố vấn trợ giúp, do các sĩ quan lựa chọn; tại các trại hỗn hợp, người giúp việc cho đại diện tù binh được lựa chọn trong số các tù binh không phải là sĩ quan và do số này bầu ra.

Trong các trại lao động dành cho tù binh, các sĩ quan tù binh cùng quốc tịch được chỉ định để thực hiện nhiệm vụ hành chính của trại mà đáng ra tù binh phải làm. Ngoài ra, các sĩ quan này có thể được bầu làm đại diện của tù binh theo quy định tại đoạn 1 của Điều này. Trong trường hợp này, người giúp việc cho đại diện tù binh được lựa chọn trong số các tù binh không phải là sĩ quan.

Đại diện tù binh được bầu phải được Nước giam giữ chấp thuận trước khi bắt đầu làm nhiệm vụ. Trường hợp Nước giam giữ từ chối không chấp nhận một đại diện đã được các tù binh bầu, Nước này phải thông báo cho Nước bảo hộ biết lý do. Trong mọi trường hợp, đại diện tù binh phải có cùng quốc tịch, ngôn ngữ và phong tục với các tù binh mà họ đại diện. Vì vậy, do các tù binh được phân chia theo từng khu trại, theo quốc tịch, ngôn ngữ và phong tục, mỗi khu phải có một đại diện tù binh theo quy định tại các đoạn trên đây.

Điều 80. Trách nhiệm

Đại diện tù binh phải góp phần vào việc cải thiện sinh hoạt vật chất, tinh thần và trí tuệ của tù binh.

Đặc biệt trong trường hợp tù binh quyết định tổ chức một hệ thống tương trợ giữa họ với nhau, việc tổ chức này thuộc thẩm quyền của đại diện tù binh, và không phụ thuộc vào các nhiệm vụ đặc biệt mà những quy định khác của Công ước này giao cho họ.

Đại diện tù binh sẽ không phải chịu trách nhiệm về những sai phạm của tù binh, chỉ vì chức trách đại diện của mình.

Điều 81. Đặc quyền

Đại diện của tù binh không bị bắt buộc làm bất kỳ một công việc nào khác, nếu công việc đó gây khó khăn thêm cho việc thừa hành nhiệm vụ của họ. Đại diện của tù binh được quyền chỉ định trong số các tù binh những người giúp việc cần thiết cho mình. Họ phải được hưởng mọi điều kiện thuận lợi về vật chất, đặc biệt một số tự do đi lại cần thiết để thừa hành nhiệm vụ (thăm các phân đội lao động, nhận các đồ cứu trợ...).

Đại diện của tù binh được phép đi thăm các nhà giam tù binh và tù binh có quyền được tự do hỏi ý kiến đại diện của mình.

Đại diện tù binh được tạo mọi điều kiện thuận lợi trong việc gửi thư từ bằng bưu điện hay điện tín với các nhà chức trách giam giữ, với các Nước bảo hộ, với Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế và đại diện, với các ủy ban y tế hỗn hợp, cũng như với các tổ chức cứu trợ tù binh. Đại diện tù binh tại các phân đội lao động được hưởng các điều kiện thuận lợi tương tự trong việc liên lạc thư từ với đại diện tù binh ở trại chính. Các liên lạc thư từ này không bị hạn chế hoặc bị tính vào khối lượng tiêu chuẩn thư của tù binh quy định tại Điều 71.

Không một đại diện tù binh nào bị di chuyển đến một nơi khác mà không được dành đủ thời gian cần thiết để hướng dẫn người kế nhiệm họ về công việc họ đang tiến hành.

Trường hợp đại diện tù binh bị bãi miễn, lý do bãi miễn phải được thông báo với Nước bảo hộ.

CHƯƠNG III: CHẾ TÀI HÌNH SỰ VÀ KỶ LUẬT**I- Các Điều khoản chung****Điều 82. Áp dụng luật lệ**

Tù binh phải tuân thủ luật pháp, điều lệ và mệnh lệnh chung có hiệu lực trong các lực lượng vũ trang của Nước giam giữ. Nước giam giữ được quyền sử dụng các biện pháp tư pháp hay kỷ luật đối với những tù binh vi phạm pháp luật, điều lệ hay mệnh lệnh chung này. Tuy nhiên, không một hành động truy tố hay kỷ luật nào được trái với các quy định của chương này.

Nếu luật pháp, điều lệ hay mệnh lệnh chung quy định xử phạt một số hành vi mà tù binh phạm phải, trong khi những hành vi đó lại không bị xử phạt nếu đối tượng vi phạm là thành viên của các lực lượng vũ trang thuộc Nước giam giữ, thì chỉ được thi hành các chế tài kỷ luật đối với tù binh phạm lỗi.

Điều 83. Hình thức kỷ luật hoặc truy tố

Khi xem xét nên áp dụng chế tài kỷ luật hay tư pháp đối với hành vi vi phạm của tù binh, Nước giam giữ phải bảo đảm sao cho các nhà chức trách có thẩm quyền thể hiện một thái độ khoan dung ở mức độ cao nhất trong việc đánh giá sự việc và sử dụng các biện pháp kỷ luật hơn là các biện pháp truy tố mỗi khi có thể.

Điều 84. Tòa án

Chỉ có tòa án binh mới có quyền xét xử các tù binh, trừ trường hợp luật phủ của Nước giam giữ cụ thể cho phép tòa án dân sự xét xử một thành viên của lực lượng vũ trang thuộc Nước giam giữ phạm cùng một tội với tù binh đang bị truy tố.

Trong bất cứ trường hợp nào cũng không được đưa tù binh ra trước một tòa án không có những bảo đảm cần thiết về tính độc lập và vô tư được công nhận rộng rãi và đặc biệt trong trường hợp thủ tục tố tụng của tòa án này không bảo đảm các quyền và phương tiện bào chữa cho tù binh theo quy định tại Điều 105. Điều 85. Phạm tội trước khi bị giam giữ

Những tù binh bị truy tố theo luật pháp của Nước giam giữ về những tội đã phạm phải trước ngày bị bắt, dù họ bị kết án, vẫn được hưởng những quyền lợi theo quy định của Công ước này.

Điều 86. Không phạt quá một lần cho một tội

Không tù binh nào bị phạt quá một lần, về cùng một việc hay cùng một tội buộc cho tù binh đó.

Điều 87. Hình phạt

Các nhà chức trách quân sự và tòa án của Nước giam giữ chỉ được phạt tù binh những án phạt tương tự với các án phạt áp dụng đối với nhân viên trong các lực lượng vũ trang của Nước này, khi họ có cùng hành vi vi phạm.

Khi quy định hình phạt, tòa án hay các nhà chức trách của Nước giam giữ đặc biệt lưu ý tới việc bị cáo, do không phải là công dân của Nước giam giữ, nên không có nghĩa vụ phải trung thành với Nước giam giữ, và họ thuộc quyền quản lý của Nước giam giữ trong những hoàn cảnh ngoài ý muốn của họ. Các tòa án và nhà chức trách này được tự do giảm nhẹ hình phạt quy định đối với hành vi vi phạm mà tù binh đã phạm phải, và, vì thế họ không bị bắt buộc phải áp dụng mức hình phạt tối thiểu.

Cấm không được áp dụng hình thức phạt tập thể cho các hành động cá nhân; tất cả các hình phạt xâm phạm đến thân thể, phạt giam trong những nơi không có ánh

sáng ban ngày và nói chung tất cả các hình thức tra tấn hay đối xử tàn ác đều bị cấm.

Hơn nữa, không một tù binh nào bị Nước giam giữ tước cấp bậc của mình hay ngăn cấm mình đeo phù hiệu.

Điều 88. Thi hành hình phạt

Sĩ quan, hạ sĩ quan và quân nhân tù binh chịu án kỷ luật hay bị tòa án xử phạt sẽ không phải chịu một chế độ đối xử khắc nghiệt hơn chế độ áp dụng đối với các quân nhân đồng cấp của Nước giam giữ cũng phạm những hành vi như họ. Nữ tù binh sẽ không bị một hình phạt nặng hơn, và trong khi bị trừng phạt sẽ không phải chịu một chế độ đối xử khắc nghiệt hơn hình phạt hay chế độ quy định với một nữ quân nhân trong lực lượng vũ trang của Nước giam giữ mà cũng phạm tội như thế.

Trong bất cứ trường hợp nào, nữ tù binh cũng không phải chịu một hình phạt nặng hơn và trong khi bị trừng phạt sẽ không phải chịu một chế độ đối xử khắc nghiệt hơn chế độ quy định đối với một nam quân nhân thành viên các lực lượng vũ trang của Nước giam giữ mà cũng phạm một tội tương tự.

Sau khi những tù binh bị tòa án xử phạt hoặc bị thi hành kỷ luật đã chịu án xong thì không được phân biệt đối xử với họ so với những tù binh khác.

II- Chế tài kỷ luật

Điều 89. Những điều khoản chung

I. Các chế tài kỷ luật.

Dưới đây là những chế tài kỷ luật áp dụng đối với tù binh:

1. Phạt tiền không quá 50% tiền lương cho vay trước hay phụ cấp làm việc của tù binh quy định ở Điều 60, 62, và trong một thời gian không quá 30 ngày.
2. Bãi bỏ những ưu đãi được hưởng, ngoài chế độ đối xử quy định trong Công ước này.
3. Lao động bắt buộc không quá 2 giờ một ngày.
4. Phạt giam.

Tuy nhiên chế tài quy định tại điểm (3) sẽ không được áp dụng đối với các tù binh sĩ quan.

Trong bất cứ trường hợp nào, những chế tài kỷ luật cũng không được vô nhân đạo, tàn bạo hay nguy hại đến sức khỏe của tù binh.

Điều 90.

II. Thời hạn trừng phạt.

Thời gian của mỗi lần trừng phạt không bao giờ được quá 30 ngày. Trong trường hợp vi phạm kỷ luật, thời gian bị tạm giam trước phiên tòa hay trước ngày xét xử phải được trừ vào án phạt.

Không được vượt quá thời gian phạt tối đa 30 ngày như đã nói ở trên dù cho tù binh bị tuyên phạt vì nhiều hành vi vi phạm cùng lúc và dù cho các hành vi đó có liên quan với nhau hay không.

Từ lúc quyết định kỷ luật cho đến khi thi hành kỷ luật không được kéo dài quá một tháng.

Trong trường hợp một tù binh lại bị phạt một hình phạt mới, mỗi khi thời hạn của một trong hai hình phạt mới, cũ là 10 ngày hay hơn, thì việc thi hành hai hình phạt ấy phải cách nhau ít nhất 3 ngày.

Điều 91. Trốn tù

I. Trốn thoát.

Một tù binh sẽ được coi là trốn thoát:

1. Khi người này đã gặp được lực lượng vũ trang của Nước mà họ thuộc quyền hay của một Nước đồng minh.
2. Khi người này đã rời khỏi lãnh thổ dưới quyền kiểm soát của Nước giam giữ hay một Nước đồng minh của Nước này.
3. Khi người này đã lên được một tàu thủy có treo cờ của Nước mà họ thuộc quyền, hay của một Nước đồng minh, ở trong hải phận của Nước giam giữ, miễn là chiếc tàu này không thuộc quyền kiểm soát của Nước giam giữ đó.

Tù binh nào đã trốn thoát theo định nghĩa của Điều này thì khi bị bắt lại sẽ không bị trừng phạt vì tội trốn chạy lần trước.

Điều 92.

II. Không trốn thoát.

Tù binh nào đã tìm cách trốn mà bị bắt lại, trước khi có thể thoát theo quy định tại Điều 91, sẽ chỉ có thể bị phạt một hình phạt kỷ luật thôi, dù là trường hợp tái phạm.

Phải giao ngay tù binh bị bắt lại cho các nhà chức trách quân sự có thẩm quyền.

Trái với khoản 4, Điều 88, những tù binh bị phạt sau khi trốn không thoát sẽ có

thê phải chịu một chế độ giám sát đặc biệt, miễn là chế độ giám sát này không được ảnh hưởng đến sức khỏe của tù binh, chế độ giám sát đó phải được thi hành ở một trại tù binh và không được hủy bỏ bất cứ đảm bảo nào mà Công ước này đã dành cho họ.

Điều 93.

III. Các vi phạm có liên quan với nhau.

Hành động trốn hoặc mưu toan trốn, dù là tái phạm cũng không bị coi là một tình tiết tăng tội trong trường hợp tù binh bị đưa ra tòa án vì một hành vi vi phạm nào đó trong khi trốn hoặc mưu toan trốn.

Theo những quy định ở Điều 83, những vi phạm mà tù binh đã phạm phải mà chỉ nhằm mục đích tạo điều kiện cho việc đi trốn nhưng không dùng bạo lực đối với người khác, thì dù họ có những vi phạm như xâm phạm đến tài sản công cộng, ăn cắp không phải để làm giàu, làm và sử dụng giấy tờ giả mạo, mặc quần áo thường dân, cũng chỉ khiến họ bị thi hành kỷ luật mà thôi.

Những tù binh nào đã xúi giục hoặc giúp sức vào một việc trốn chạy hoặc mưu toan trốn chạy cũng chỉ có thể bị áp dụng hình phạt kỷ luật mà thôi.

Điều 94.

IV. Thông báo về việc bắt lại.

Trường hợp tù binh trốn chạy bị bắt lại thì phải báo lại cho Nước mà họ thuộc quyền biết, theo thể thức được quy định ở Điều 122, nếu trước đó đã có báo là người này trốn.

Điều 95. Thủ tục

I. Tạm giam chờ xử lý.

Tù binh bị buộc tội vi phạm kỷ luật sẽ không bị tạm giam trong khi chờ quyết định xử lý, trừ phi một thành viên của các lực lượng vũ trang Nước giam giữ cũng sẽ bị tạm giam như thế, khi phạm một lỗi tương tự hoặc trừ phi do yêu cầu bức thiết của trại về mặt trật tự và kỷ luật.

Đối với tất cả các tù binh, thời hạn bị tạm giam chờ xử lý trong trường hợp vi phạm kỷ luật phải rút ngắn đến mức tối thiểu và không được vượt quá 14 ngày. Những quy định tại các Điều 97 và Điều 98 của chương này phải áp dụng cho các tù binh bị tạm giam chờ xử lý vì các hành vi vi phạm kỷ luật.

Điều 96.

II. Cơ quan có thẩm quyền và quyền bào chữa.

Phải mở một cuộc điều tra ngay đối với những hành vi bị coi là vi phạm kỷ luật

Chỉ có sĩ quan có đầy đủ quyền thi hành kỷ luật với danh nghĩa chỉ huy trại, hay một sĩ quan hữu trách thay thế cho ông ta hay đã được ông ta ủy quyền, mới được tuyên bố hình phạt kỷ luật, không kể thẩm quyền của các tòa án và các nhà chức trách quân sự cấp trên.

Trong bất cứ trường hợp nào, quyền tuyên bố những hình phạt kỷ luật cũng không được ủy quyền cho một tù binh hoặc do một tù binh thực hiện.

Trước khi tuyên bố một hình phạt kỷ luật phải cho tù binh bị cáo buộc biết chính xác cáo trạng về các vi phạm. Họ được có cơ hội để giải thích hành động của họ và tự bào chữa. Họ phải được phép viện dẫn nhân chứng và nếu cần thì được sử dụng một phiên dịch có đầy đủ trình độ nghiệp vụ. Quyết định kỷ luật phải được thông báo tới tù binh bị cáo buộc và đại diện của tù binh.

Người chỉ huy trại phải giữ một quyển sổ ghi những hình phạt kỷ luật đã được tuyên bố; quyển sổ này phải được xuất trình cho các đại diện của Nước bảo hộ.

Điều 97. Thi hành hình phạt

I. Nhà giam giữ.

Bất cứ trường hợp nào cũng không được đưa tù binh đến giam ở một nhà lao (nhà tù, nhà lao, nhà tù khổ sai...) để chịu án kỷ luật ở đó.

Những phòng giam nơi chịu hình phạt kỷ luật phải được giữ vệ sinh như đã quy định tại Điều 25. Tù binh bị án phạt phải được có những điều kiện để giữ vệ sinh, theo những điều khoản của Điều 29.

Các sĩ quan và những người cấp tương đương không bị giam cùng một nơi với hạ sĩ quan và quân nhân.

Nữ tù binh chịu hình phạt kỷ luật phải giam tại những nơi khác chỗ giam tù binh nam giới, dưới quyền giám thị trực tiếp của phụ nữ.

Điều 98.

II. Các đảm bảo thiết yếu.

Tù binh bị giam giữ vì hình phạt kỷ luật vẫn tiếp tục được hưởng những Điều khoản của Công ước này, trừ trường hợp những điều kiện giam giữ họ không cho phép thực hiện các điều khoản kể trên. Nhưng trong bất cứ trường hợp nào cũng

không được tước những quyền lợi họ được hưởng theo Điều 78 và 126. Tù binh bị phạt vì vi phạm kỷ luật sẽ không bị tước những đặc quyền gắn với cấp bậc của họ.

Tù binh bị phạt vì vi phạm kỷ luật được phép tập thể dục hàng ngày và ở ngoài trời mỗi ngày ít nhất 2 giờ.

Nếu tù binh yêu cầu, họ phải được phép đi khám bệnh hàng ngày. Họ phải được điều trị theo yêu cầu của tình trạng sức khỏe, và nếu cần, phải được đưa đi nằm ở bệnh xá của trại hay ở bệnh viện.

Họ được phép đọc và viết, gửi thư và nhận thư, nhưng những gói đồ và món tiền gửi cho họ thì có thể bị giữ lại và cho đến khi hết hạn phạt mới giao cho họ. Trong khi chờ đợi, các thứ này phải được giao cho đại diện của tù binh giữ và người này phải giao cho bệnh xá những thực phẩm để hư nằm trong các gói hàng đó.

III- Thủ tục truy tố

Điều 99. Những quy định chung

I. Nguyên tắc chung.

Không một tù binh nào có thể bị truy tố hay bị kết án vì một hành vi không bị trừng phạt rõ ràng bởi pháp luật của Quyền lực giam giữ hoặc bởi luật pháp quốc tế có hiệu lực ở thời điểm thực hiện hành vi đó.

Không được dùng một áp lực tinh thần hay vật chất nào để ép buộc tù binh phải tự nhận có phạm những hành vi mà họ bị cáo buộc.

Không được kết án bất kỳ tù binh nào mà không cho người đó cơ hội tự bào chữa và được giúp đỡ bởi một người bào chữa có khả năng.

Điều 100. Tội tử hình

Các tù binh và các Nước bảo hộ phải được báo cho biết, càng sớm càng tốt, những tội trạng có thể bị hình phạt tử hình, chiếu theo pháp luật của Nước giam giữ.

Sau đó, không một tội trạng nào có thể bị kết án tử hình nếu không có sự đồng ý của Nước mà tù binh thuộc quyền.

Chỉ được tuyên án tử hình một tù binh sau khi tòa án đã tuân thủ các quy định trong đoạn hai của Điều 87, đặc biệt chú ý đến sự việc là tù binh vì không phải là công dân của Nước giam giữ nên không có nghĩa vụ phải trung thành với Nước này và họ phải ở dưới quyền Nước này là do những hoàn cảnh ngoài ý muốn của họ.

Điều 101. Trì hoãn thi hành án tử hình

Khi một tù binh bị tuyên án tử hình, không được thi hành bản án trước một thời hạn ít nhất là 6 tháng kể từ ngày Nước bảo hộ đã nhận được tại một địa chỉ đã định sẵn một bản thông báo quy định tại Điều 107 cho biết chi tiết về việc đó.

Điều 102. Thủ tục

I. Những điều kiện để lời tuyên án có giá trị.

Một án phạt chỉ có thể có giá trị khi bản án đó được tuyên bố bởi cùng những tòa án và theo cùng một thủ tục như đối với những người thuộc các lực lượng vũ trang của Nước giam giữ, và ngoài ra, khi những Điều khoản của chương này đã được tôn trọng.

Điều 103.

II. Tạm giam chờ xét xử tại toà.

Mọi cuộc điều tra tư pháp liên quan đến tù binh phải được tiến hành hết sức nhanh chóng, theo như hoàn cảnh cho phép và làm thế nào để cho họ được xét xử càng sớm càng tốt. Tù binh chờ ngày xét xử sẽ không bị tạm giam, trừ phi thành viên của các lực lượng vũ trang của Nước giam giữ cũng sẽ phải tạm giam như thế nếu bị truy tố vì một tội trạng tương tự, hoặc trừ phi lợi ích của nền an ninh quốc gia đòi hỏi việc ấy. Trong bất cứ trường hợp nào, thời gian tạm giam cũng không được quá 3 tháng.

Thời gian tù binh bị tạm giam phải được trừ vào án phạt giam mà họ sẽ bị phạt và được xem xét khi ấn định bất kỳ hình phạt nào.

Trong thời gian bị tạm giam, các tù binh tiếp tục được hưởng những quy định tại các Điều 97 và 98 của chương này.

Điều 104.

III. Thông báo về vụ việc hình sự.

Trong tất cả các trường hợp mà Nước giam giữ quyết định truy tố một tù binh trước pháp luật, Nước này phải tổng đạt cho Nước bảo hộ biết, càng sớm càng tốt, và ít nhất là ba tuần trước ngày mở phiên toà. Thời hạn 3 tuần lễ bắt đầu kể từ lúc giấy tổng đạt đã tới Nước bảo hộ tại địa chỉ mà Nước bảo hộ đã thông báo trước với Nước giam giữ.

Giấy tổng đạt này phải gồm có những thông tin sau đây:

1. Tên họ, cấp bậc, số hiệu, ngày sinh và nghề nghiệp (nếu có) của tù binh.

2. Nơi quản thúc hoặc giam giữ,
3. Chi tiết về các cáo buộc cùng ghi chú về những điều khoản pháp luật có thể được áp dụng.
4. Tòa án có thẩm quyền xét xử vụ này cũng như ngày tháng và nơi dự định mở phiên tòa.

Nước giam giữ cũng phải thông báo cho đại diện của tù binh biết những điểm kể trên.

Nếu khi phiên tòa mở ra mà không có đủ bằng chứng là Nước bảo hộ, tù binh bị cáo và đại diện tù binh hữu quan đã nhận được bản thông báo nói trên, trước đó ít nhất là ba tuần lễ thì phiên tòa đó không thể tiến hành được và sẽ phải hoãn lại.

Điều 105.

IV. Quyền và phương tiện bào chữa.

Tù binh bị can có quyền được một bạn tù giúp đỡ, được có một luật sư bào chữa có khả năng do anh ta lựa chọn, được mời nhân chứng và nếu anh ta thấy cần, được giúp đỡ bởi một phiên dịch có năng lực. Trước ngày xét xử, anh ta phải được Nước giam giữ kịp thời báo cho biết là anh ta được sử dụng những quyền này. Trong trường hợp tù binh không chọn được cho mình một luật sư hoặc người trợ giúp pháp lý thì trong vòng ít nhất là một tuần lễ, Nước bảo hộ phải tìm cho họ một người. Nước giam giữ phải trao cho Nước bảo hộ theo yêu cầu của Nước này một bản danh sách những người có đủ tư cách bào chữa cho bị can. Nếu cả người tù binh bị can và Nước bảo hộ không chọn được một người nào thì Nước giam giữ phải chỉ định một luật sư có khả năng bào chữa cho tù binh này. Người bào chữa phải được có một thời gian ít nhất là hai tuần lễ trước phiên tòa và được tạo những điều kiện cần thiết để chuẩn bị cho việc bào chữa cho bị can, nhất là ông ta được tự do đến thăm bị can và nói chuyện riêng với anh ta. Ông ta còn được nói chuyện với tất cả các nhân chứng bên bào chữa, kể cả các nhân chứng là tù binh. Ông ta được hưởng những điều kiện này cho đến khi hết thời hạn chống án.

Tù binh bị can phải được nhận từ khá sớm trước khi phiên tòa bắt đầu bản cáo trạng và những tài liệu thông thường phải chuyển cho một bị can theo pháp luật hiện hành trong quân đội Nước giam giữ. Những tài liệu này phải được viết bằng một thứ tiếng mà tù binh bị can hiểu được. Những tài liệu đó cũng phải gửi đến cho cả người bào chữa của bị can trong những điều kiện như trên.

Các đại diện của Nước bảo hộ có quyền tham dự các phiên tòa xét xử tù binh, trừ trường hợp phải xử kín vì lợi ích an ninh quốc gia. Gặp trường hợp này, Nước giam

giữ phải báo cho Nước bảo hộ biết trước.

Điều 106.

V. Kháng án.

Mọi tù binh được quyền kháng án lên cấp thượng thẩm, phá án hoặc phúc thẩm với những điều kiện tương tự như các thành viên của lực lượng vũ trang của Nước giam giữ đối với bản án đã tuyên. Họ phải được báo cho biết một cách đầy đủ quyền được kháng án và thời hạn sử dụng quyền này.

Điều 107.

Thông báo kết quả điều tra và bản án đã tuyên.

Bất kỳ phán quyết hoặc bản án nào đã tuyên với một tù binh phải được báo ngay cho Nước bảo hộ biết, dưới hình thức một thông báo tóm tắt, trong đó chỉ rõ là liệu tù binh có được quyền kháng cáo lên cấp thượng thẩm, phá án hoặc phúc thẩm. Bản thông báo này cũng phải chuyển tới đại diện của tù binh hữu quan. Thông báo ấy cũng phải chuyển tới tù binh bị cáo, bằng thứ tiếng mà anh ta hiểu được, nếu tòa án xử vắng mặt anh ta. Ngoài ra, Nước giam giữ thông báo ngay cho Nước bảo hộ biết bị cáo tù binh có sử dụng hay không quyền chống án của họ.

Hơn nữa, khi tù binh bị cáo đã bị tuyên có tội hoặc trường hợp hình phạt đã tuyên trong phiên tòa sơ thẩm là tử hình, thì Nước giam giữ phải gửi ngay cho Nước bảo hộ một bản thông cáo chi tiết bao gồm:

1. Văn bản chính xác của bản án.
2. Một báo cáo tóm tắt quá trình điều tra và các phiên tòa, đặc biệt nhấn mạnh đến các yếu tố buộc tội và bào chữa.
3. Nếu có án, thì nói rõ cơ sở nơi tội nhân phải chịu án.

Những thông báo nói ở các đoạn trên phải được gửi đến cho Nước bảo hộ tại địa chỉ mà Nước bảo hộ đã báo trước cho Nước giam giữ.

Điều 108. Thi hành hình phạt. Những nguyên tắc phạt

Chiều theo những bản án đã có hiệu lực một cách hợp thức, tù binh sẽ chịu án trong cùng những nơi và trong cùng những điều kiện mà các thành viên trong lực lượng vũ trang của Nước giam giữ phải chịu án. Trong mọi trường hợp, những điều kiện này phải hợp vệ sinh và nhân đạo.

Một nữ tù binh bị kết án như vậy sẽ bị giam riêng và đặt dưới quyền giám thị của phụ nữ.

Trong bất cứ trường hợp nào, tù binh đã bị phạt giam cũng vẫn được hưởng những quy định của Điều 78 và 126 của Công ước này. Ngoài ra, họ còn được quyền nhận và gửi thư, mỗi tháng được nhận ít nhất là một gói đồ cứu trợ, được tập thể dực đều đặn ngoài trời, được sự săn sóc về y tế tùy theo sự đòi hỏi của tình trạng sức khỏe của họ và được sự giúp đỡ về tinh thần mà họ có thể mong muốn. Những hình thức trừng phạt đối với họ phải theo đúng những điều khoản quy định ở đoạn ba Điều 87.

PHẦN 4: HẾT HẠN CÀM GIỮ

Tiết I: Tù binh được hồi hương trực tiếp và nằm bệnh viện ở một Nước trung lập

Điều 109. Những điều khoản chung

Ngoại trừ đoạn 3 của Điều này, các Bên trong cuộc xung đột phải gửi trả những tù binh bị thương hoặc bị bệnh rất nặng về Nước họ, theo đúng đoạn 1 của Điều tiếp sau đây, không phân biệt cấp bậc hay số lượng nhiều ít, sau khi đã săn sóc cho họ đủ sức khỏe để đi đường.

Trong suốt thời gian có chiến sự, các Bên trong cuộc xung đột phải cố gắng, với sự cộng tác của các Nước trung lập hữu quan, thu xếp để đưa các tù binh bị thương hay bị ốm nói ở đoạn 2 của Điều tiếp sau đây đi nằm bệnh viện ở một Nước trung lập. Ngoài ra các Bên còn có thể thỏa thuận với nhau để cho hồi hương trực tiếp hay quản thúc ở một Nước trung lập những tù binh khỏe mạnh đã bị cầm giữ từ lâu.

Trong thời gian có chiến sự không được quyền bắt hồi hương những tù binh bị thương hay bị bệnh mà đủ điều kiện hồi hương theo đoạn 1 của Điều này, nếu họ không muốn.

Điều 110. Hồi hương và nơi ở

Những tù binh sau đây sẽ được hồi hương trực tiếp:

1. Những người bị thương hay mắc những bệnh không thể chữa khỏi được mà thể lực, trí lực của họ dường như đã bị giảm sút rất nhiều;
2. Những người bị thương và bị bệnh mà theo dự đoán của cơ quan y tế không có khả năng khỏi được trong vòng một năm và tình trạng của họ đòi hỏi phải được điều trị, đồng thời sức khỏe và tinh thần của họ hình như đã bị giảm sút rất nhiều.
3. Những người bị thương và bị bệnh đã khỏi, nhưng thể lực và trí lực dường như đã giảm sút rất nhiều và thường xuyên.

Có thể đưa đi nằm bệnh viện ở một Nước trung lập:

1. Những người bị thương và bị bệnh có khả năng khỏi trong vòng một năm, kể từ ngày bị thương hay bắt đầu mắc bệnh, nếu được điều trị ở một Nước trung lập thì có nhiều khả năng khỏi hẳn và mau hơn.
2. Những tù binh theo dự đoán của cơ quan y tế nếu tiếp tục bị cầm giữ thì thể lực và trí lực sẽ bị đe dọa nghiêm trọng, nhưng nếu được đưa đi nằm bệnh viện ở một Nước trung lập thì có thể tránh được.

Các Nước hữu quan phải quy định những điều kiện để cho những tù binh nằm bệnh viện ở một Nước trung lập có thể được hồi hương cũng như quy chế của họ. Nói chung thì những tù binh nằm bệnh viện ở một Nước trung lập thuộc những loại dưới đây phải được hồi hương:

1. Những người mà tình trạng sức khỏe ngày càng nguy ngập đến mức hội tụ đủ điều kiện được hồi hương trực tiếp.
2. Những người mà thể lực hay trí lực vẫn bị giảm sút rất nhiều sau khi được điều trị

Nếu giữa các Bên trong cuộc xung đột không có những thỏa thuận riêng ấn định những trường hợp khuyết tật hay ốm đau cần phải cho hồi hương trực tiếp hay đưa đi nằm bệnh viện ở một Nước trung lập thì có thể giải quyết những trường hợp đó theo các nguyên tắc đã đề ra ở *Thỏa thuận mẫu về vấn đề hồi hương trực tiếp hay đưa đi nằm bệnh viện ở một Nước trung lập những tù binh bị thương và bị ốm* và bản *Điều lệ về các Hội đồng Y tế Liên hợp*, được kèm theo Công ước này.

Điều 111. Quản thúc tại một Nước trung lập

Nước giam giữ và Nước mà tù binh thuộc quyền, cùng với Nước trung lập đã được hai Nước này chọn, phải cố gắng thỏa thuận với nhau để cho các tù binh được quản thúc ở trên lãnh thổ Nước trung lập này cho đến khi chiến sự kết thúc.

Điều 112. Hội đồng Y tế Liên hợp

Ngay từ đầu cuộc xung đột, các Hội đồng Y tế Liên hợp phải được chỉ định để thăm khám các tù binh bị thương và bị bệnh và để có những quyết định có ích đối với họ. Việc chỉ định, nhiệm vụ và sự vận hành của các Hội đồng này phải theo đúng những điều khoản quy định ở bản *Điều lệ* kèm theo Công ước này. Tuy nhiên, những tù binh mà theo ý kiến của các nhà đương cục y tế của Nước giam giữ, rõ ràng là bị thương rất nặng hay bị ốm rất nặng, cũng có thể được hồi hương mà không cần phải khám ở Hội đồng Y tế Liên hợp.

Điều 113. Tù binh được Hội đồng Y tế Liên hợp kiểm tra

Ngoài những tù binh được các nhà đương cục y tế của Nước giam giữ chỉ định,

những tù binh bị thương hay bị bệnh, thuộc những loại dưới đây, cũng được quyền đi khám ở các Hội đồng Y tế Liên hợp nói ở Điều trên:

1. Những người bị thương và bị bệnh được đề nghị bởi một bác sĩ đồng hương hay là công dân một Nước trong cuộc xung đột đồng minh với Nước mà tù binh thuộc quyền, đang công tác ở trong trại.
2. Những người bị thương và những người bị bệnh được đại diện của tù binh đề nghị.
3. Những người bị thương và những người bị bệnh được đề nghị bởi Nước mà họ thuộc quyền hoặc bởi một tổ chức đã được Nước này công nhận để cứu trợ cho tù binh.

Những tù binh không thuộc vào ba loại trên đây cũng có thể tự trình diện để xin khám ở các Hội đồng Y tế Liên hợp nhưng phải khám sau những người thuộc các loại nói trên.

Bác sĩ đồng hương với những tù binh tự trình diện xin khám ở Hội đồng Y tế Liên hợp và người đại biểu của những tù binh đó được quyền tham dự buổi khám.

Điều 114. Tù binh gặp tai nạn

Những tù binh bị tai nạn, trừ trường hợp những người cố ý tự làm họ bị thương, được hưởng những điều khoản trong Công ước này về việc hồi hương hoặc về việc nằm bệnh viện ở một Nước trung lập.

Điều 115. Tù binh đang thụ án kỷ luật

Không được giữ lại một tù binh nào bị hình phạt kỷ luật mà đủ điều kiện đã định để được hồi hương hay đi nằm bệnh viện ở một Nước trung lập, vì lý do họ chưa chấp hành xong hình phạt kỷ luật.

Những tù binh bị tòa án truy tố hay đã bị kết án mà được chỉ định cho hồi hương hay cho đi nằm bệnh viện ở một Nước trung lập có thể được hưởng những biện pháp ấy trước khi thủ tục truy tố kết thúc hay trước khi hình phạt đã thi hành xong, nếu Nước giam giữ đồng ý.

Các Bên trong cuộc xung đột thông báo cho nhau biết những người sẽ bị giữ lại đến khi thủ tục truy tố kết thúc hay hình phạt đã thi hành xong.

Điều 116. Những chi phí về hồi hương

Các chi phí hồi hương tù binh hay tiền chuyên chở họ đến một Nước trung lập sẽ do

Nước mà tù binh thuộc quyền chịu trách nhiệm, kể từ biên giới Nước giam giữ trở đi.

Điều 117. Hoạt động sau hồi hương

Không được tuyển quân dịch bất cứ một tù binh nào đã hồi hương.

Tiết II: Phóng thích và hồi hương tù binh khi chiến sự chấm dứt

Điều 118. Ra tù và hồi hương

Những tù binh phải được phóng thích và cho hồi hương ngay sau khi chiến sự chấm dứt mà không được trì hoãn.

Trong trường hợp không có những quy định về việc này ghi trong thỏa thuận giữa các Bên trong cuộc xung đột để chấm dứt chiến sự, hay trong trường hợp không có một thỏa thuận nào như thế, mỗi một Nước giam giữ phải tự lập ra và thi hành ngay một kế hoạch hồi hương tù binh, theo nguyên tắc nêu lên trong đoạn trên.

Trong cả hai trường hợp kể trên đều phải báo cho tù binh biết những biện pháp sẽ được thi hành.

Trong mọi trường hợp, các chi phí về việc hồi hương tù binh sẽ phân chia một cách công bằng cho Nước giam giữ và cho Nước mà họ thuộc quyền. Để đạt mục đích ấy, những nguyên tắc sau này phải được tôn trọng trong khi thực hiện sự phân chia:

1. Nếu hai Nước ở giáp nhau, Nước mà tù binh thuộc quyền phải chịu các chi phí về hồi hương kể từ biên giới Nước giam giữ trở đi.
2. Nếu hai Nước không ở giáp nhau, Nước giam giữ phải chịu các chi phí chuyên chở tù binh trên lãnh thổ Nước mình ra đến tận biên giới hay tận hải cảng nơi họ xuống tàu, gần Nước mà họ thuộc quyền nhất. Về phần chi phí hồi hương còn lại, các Bên hữu quan phải thỏa thuận phân chia với nhau một cách công bằng. Trong bất cứ trường hợp nào cũng không vì sự thỏa thuận này mà làm chậm trễ việc hồi hương của tù binh.

Điều 119. Những thủ tục chi tiết

Việc hồi hương phải được tiến hành trong những điều kiện tương tự những điều kiện di chuyển tù binh quy định ở các Điều 46 đến 48 trong Công ước này; đồng thời phải chú ý đến những quy định ở Điều 118 và các điều sau điều này. Khi hồi hương, phải trao trả tù binh những vật có giá trị của họ mà đã bị lấy đi theo Điều 18 và những khoản ngoại tệ của họ mà chưa chuyển đổi sang tiền của Nước giam giữ. Phải

gửi đến Phòng thông tin đã được thành lập theo Điều 122 những vật có giá trị hay ngoại tệ mà, vì bất kỳ lý do gì, không trao trả tù binh lúc họ được hồi hương.

Tù binh được phép đem theo quần áo của họ, thư từ và các gói đồ đã gửi đến địa chỉ của họ. Nếu điều kiện hồi hương đòi hỏi, thì có thể hạn chế trọng lượng hành lý của tù binh xuống mức mà họ đủ sức mang theo. Bất cứ trường hợp nào, tù binh cũng được phép đem theo ít nhất 25 kilôgam hành lý.

Những đồ đạc cá nhân khác của tù binh được hồi hương phải để lại cho Nước giam giữ giữ; Nước này phải gửi đến cho họ, ngay sau khi đã thỏa thuận với Nước mà tù binh thuộc quyền về những thể thức chuyển vận và về việc trả các chi phí phát sinh từ việc vận chuyển này.

Những tù binh bị truy tố về hình sự vì một trọng tội hoặc khinh tội có thể bị giam giữ cho đến khi trình tự tố tụng kết thúc, và nếu cần thiết, cho đến khi kết thúc việc thụ hình. Quy định như thế cũng áp dụng với những tù binh đã bị kết án vì một trọng tội hoặc khinh tội.

Các Bên trong cuộc xung đột phải thông báo cho nhau biết tên những tù binh bị giữ lại cho đến khi kết thúc thủ tục tư pháp hoặc cho đến khi thụ hình xong.

Các Bên trong cuộc xung đột có thể thỏa thuận với nhau để thành lập những ủy ban để tìm kiếm những tù binh bị giam giữ phân tán và đảm bảo cho họ hồi hương trong thời gian ngắn nhất.

Tiết III: Tù binh bị chết

Điều 120. Chúc thư, chứng tử, chôn cất, hoả táng

Chức thư của tù binh phải được lập làm sao để có hiệu lực đối với luật pháp của Nước gốc của họ. Nước này phải thi hành những biện pháp cần thiết để báo cho Nước giam giữ biết những điều kiện mà luật pháp Nước mình đòi hỏi phải có. Theo yêu cầu của tù binh và trong mọi trường hợp thì sau khi tù binh chết, chức thư phải gửi ngay không chậm trễ đến Nước bảo hộ và một bản sao được chứng thực phải giao cho Cơ quan thông tin trung ương.

Giấy khai tử, làm theo mẫu kèm theo Công ước này, hay các danh sách của toàn bộ số tù binh chết trong khi bị cầm giữ, có chứng thực của sĩ quan phụ trách, phải được gửi trong một thời gian ngắn nhất đến Phòng Thông tin về Tù binh được thành lập theo Điều 122. Các giấy khai tử hay danh sách này phải ghi rõ chi tiết lý lịch như đã kể ở đoạn 3 Điều 17, cùng với ngày tháng và nơi chết, lý do chết, ngày tháng chôn, nơi chôn và những chi tiết cần thiết để nhận ra các mồ mả.

Trước khi chôn cất hay hoả táng phải có khám nghiệm tử thi về phương diện y

học nhằm xác nhận nguyên nhân chết để làm báo cáo, và nếu cần, để xác định lý lịch người chết.

Các nhà đương cục giam giữ phải chú ý làm thế nào để tù binh chết trong khi bị cầm giữ được chôn cất tử tế và nếu có thể được, theo nghi lễ của tôn giáo họ và đảm bảo cho mồ mà họ được tôn trọng, giữ gìn tử tế và đánh dấu làm sao để muốn tìm lại lúc nào cũng được. Mỗi khi có điều kiện, những thi hài của tù binh cùng một nước phải được chôn cùng một chỗ.

Phải chôn cất tù binh chết ở từng mộ cá nhân, trừ trường hợp không thể tránh được mới phải chôn chung một mộ. Chỉ được hoả táng trong trường hợp điều kiện vệ sinh đòi hỏi khẩn thiết hoặc tôn giáo của người chết đòi hỏi hay do ý nguyện của đương sự. Trong trường hợp hoả táng giấy khai tử phải ghi rõ việc hoả táng cùng với lý do.

Để lúc nào cũng có thể tìm lại được mộ, tất cả những chi tiết về việc chôn cất mồ mà phải được ghi nhận bởi một cơ quan quản lý mồ mà do Nước giam giữ lập ra. Danh sách các mồ mà và các chi tiết về các tù binh chôn ở nghĩa địa hay ở các nơi khác phải được gửi cho Nước mà tù binh thuộc quyền. Nước kiểm soát lãnh thổ, nếu tham gia Công ước này, có nhiệm vụ trông nom những mồ mà đó và ghi chú mọi việc di chuyển mồ mà về sau này. Các Điều khoản này cũng được áp dụng đối với tro của xác chết được hoả táng; những tro này phải giao cho cơ quan mồ mà giữ cho đến khi Nước của những người đã chết cho biết cách xử trí dứt khoát.

Điều 121. Tù binh bị chết hoặc bị thương trong những trường hợp nhất định

Nước giam giữ phải mở ngay cuộc điều tra chính thức đối với những cái chết hay vết thương nặng của tù binh do, hoặc nghi là do, lính canh, một tù binh khác, hay một người nào khác đã gây ra, cũng như đối với mọi cái chết không biết lý do.

Một thông báo về việc này phải được gửi ngay đến Nước bảo hộ. Lời khai của các nhân chứng phải được thu nhận, nhất là lời khai của các tù binh. Một báo cáo ghi những lời khai ấy phải được gửi cho Nước bảo hộ.

Nếu cuộc điều tra xác định được một hay nhiều người phạm tội, Nước giam giữ phải thi hành mọi biện pháp để truy tố trước tòa án kẻ hoặc những kẻ có tội.

PHẦN 5: PHÒNG THÔNG TIN VÀ CÁC TỔ CHỨC CỨU TRỢ TÙ BINH

Điều 122. Phòng thông tin quốc gia

Ngay từ khi cuộc xung đột nổ ra và trong tất cả các trường hợp chiếm đóng, mỗi

Bên trong cuộc xung đột phải lập ra một Phòng thông tin chính thức về các tù binh ở trong tay mình. Các Nước trung lập hay nước không tham chiến mà nhận vào lãnh thổ của mình những người thuộc vào các loại quy định ở Điều 4 cũng phải lập một phòng thông tin tương tự đối với những tù binh này. Nước hữu quan phải đảm bảo cho Phòng thông tin có cơ sở vật chất, trang bị và nhân viên cần thiết để hoạt động có hiệu quả. Nước đó được tự do dùng tù binh để làm công tác ở Phòng, nhưng phải tôn trọng các điều kiện đã quy định ở Tiết nói về lao động của tù binh trong Công ước này.

Mỗi Bên trong cuộc xung đột phải cung cấp cho Phòng thông tin của mình, càng nhanh càng tốt, những tin tức nói ở các khoản 4, 5 và 6 của Điều này, về mọi đối tượng bên đối phương thuộc một trong các loại quy định tại Điều 4 đã sa vào tay mình. Các Nước trung lập hay các Nước không tham chiến cũng phải làm như thế đối với những người thuộc các thành phần đó đã được tiếp nhận vào lãnh thổ của mình.

Phòng thông tin phải gửi cấp tốc những tin tức này, bằng những phương tiện nhanh nhất cho các Nước hữu quan, một mặt qua trung gian các Nước bảo hộ, một mặt qua trung gian Cơ quan thông tin Trung ương nêu ở Điều 123.

Những tin tức này phải giúp vào việc báo tin nhanh chóng cho gia đình các đương sự. Ngoại trừ các quy định tại Điều 17, những tin tức này phải gồm có tất cả những chi tiết về mỗi tù binh mà Phòng thông tin có thể có được như: tên, họ, cấp bậc, số hiệu, sinh quán và ngày sinh đầy đủ, Nước mà họ thuộc quyền, tên bố mẹ, tên họ và địa chỉ người cần phải báo tin, cùng với địa chỉ nhận thư từ của tù binh. Phòng thông tin phải nhận được thông báo từ các cơ quan có thẩm quyền về việc di chuyển, phóng thích, hồi hương tù binh, việc tù binh đào thoát, đi nằm bệnh viện, hoặc tử vong và chuyển tiếp những tin này theo cách đã nói ở đoạn 3 trên đây.

Tương tự như vậy, thông tin về tình trạng sức khỏe của số tù binh bị bệnh hoặc bị thương nặng phải được cung cấp đều đặn, hàng tuần nếu có thể được. Phòng thông tin còn có trách nhiệm trả lời tất cả những câu hỏi đã gửi đến liên quan đến tù binh, kể cả những tù binh đã chết trong khi bị cầm giữ. Và nếu Phòng không có tin tức về các tù binh mà có người hỏi thì Phòng thông tin phải mở những cuộc điều tra cần thiết để thu thập những tin tức đó.

Tất cả các văn bản thông báo của Phòng thông tin phải có ký tên hay đóng dấu để chứng thực.

Phòng thông tin còn có trách nhiệm thu thập và gửi đến các Nước hữu quan tất cả những đồ đạc cá nhân có giá trị, kể cả những món tiền bằng thứ tiền khác với tiền của Nước giam giữ và các tài liệu có tầm quan trọng đối với những người thân thuộc

của họ, do những tù binh đã để lại lúc hồi hương, phóng thích, trốn hay chết. Phòng phải gửi những đồ đạc này trong những gói - có gắn xi - và kèm theo chứng từ nêu chính xác thông tin cá nhân của chủ nhân gói đồ đó cũng như danh sách kiểm kê đầy đủ. Những đồ đạc cá nhân khác của tù binh phải được gửi như thỏa thuận giữa các Bên trong cuộc xung đột.

Điều 123. Trung tâm tìm kiếm

Sẽ thành lập một Cơ quan thông tin trung ương về tù binh ở một Nước trung lập. Nếu thấy cần thì Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế phải đề nghị với các Nước hữu quan việc thành lập một cơ quan như thế.

Cơ quan này có nhiệm vụ tập trung tất cả các tin tức có liên quan đến tù binh mà nó có thể thu thập được qua kênh chính thức hay qua kênh tư nhân. Cơ quan này phải chuyển những tin tức này đến Nước nguyên quán của tù binh hay Nước mà họ thuộc quyền càng sớm càng tốt. Cơ quan này phải được các Bên trong cuộc xung đột tạo mọi sự dễ dàng để chuyển những tin tức ấy.

Yêu cầu các Bên ký kết, đặc biệt là những Nước có người được hưởng những hoạt động của Cơ quan trung ương này, giúp đỡ cho Cơ quan về tài chính mà Cơ quan cần đến.

Các quy định trên đây không được giải thích theo cách làm hạn chế các hoạt động nhân đạo của Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế hay các Hội cứu trợ tù binh quy định tại Điều 125.

Điều 124. Miễn phí

Các Phòng thông tin quốc gia và Cơ quan thông tin trung ương phải được miễn bưu phí và các loại tiền cước khác quy định ở Điều 74, và mỗi khi có thể, được miễn cước điện tín hay ít nhất cũng được giảm phân lớn.

Điều 125. Các Hội cứu trợ và các tổ chức khác

Ngoại trừ những biện pháp mà Nước giam giữ cho là cần thiết để bảo đảm an ninh của họ hay để đối phó với bất kỳ nhu cầu hợp lý khác thì các Nước giam giữ phải hết sức hoan nghênh những tổ chức tôn giáo, các hội cứu trợ hay mọi tổ chức khác giúp đỡ tù binh. Các Nước giam giữ phải dành cho các tổ chức nói trên mọi sự thuận lợi cũng như cho những người đại diện được ủy quyền chính thức của các tổ chức đó được đến thăm tù binh, phân phát những đồ cứu trợ và các đồ vật từ nhiều nguồn gốc, nhằm các mục đích tôn giáo, giáo dục hay giải trí và để giúp đỡ tù binh tổ chức các sinh hoạt trong trại. Những hội hay tổ chức nói trên có thể thành lập ở trên lãnh thổ Nước giam giữ hay ở một Nước khác, hoặc có thể có một tính chất quốc tế.

Nước giam giữ có thể hạn chế số lượng các hội và tổ chức có đại diện được phép hoạt động trên lãnh thổ của mình và dưới sự kiểm soát của mình, nhưng với điều kiện là sự hạn chế này phải không cản trở việc giúp đỡ một cách có hiệu lực và đầy đủ tất cả các tù binh. Vị trí đặc biệt của Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế trong lĩnh vực này bao giờ cũng phải được công nhận và tôn trọng.

Ngay khi trao cho tù binh các đồ cứu trợ hay đồ vật nhằm những mục đích nói trên, hoặc ít ra trong một thời hạn ngắn, các nhà chức trách coi giữ tù binh phải gửi biên lai, từng món đồ có chữ ký của đại biểu tù binh cho hội cứu trợ hay tổ chức đã gọi đồ đồng thời cũng phải gửi đi những giấy biên nhận các món đồ ấy.

PHẦN 6: THI HÀNH CÔNG ƯỚC

Tiết I: Các quy định chung

Điều 126. Giám sát

Những đại diện hay những đại biểu của các Nước bảo hộ phải được phép đi đến tất cả những nơi có tù binh, đặc biệt là các nơi quản thúc, giam giữ hoặc nơi tù binh lao động; họ được vào tất cả những căn phòng do tù binh sử dụng. Họ còn được phép đến những nơi xuất phát, nơi đi qua hay đi đến của những tù binh bị di chuyển. Họ còn được nói chuyện riêng với các tù binh và nhất là với đại biểu tù binh, nếu cần thì qua một người phiên dịch.

Những người đại diện và đại biểu của các Nước bảo hộ được tự do lựa chọn những địa điểm mà họ muốn đến thăm; thời gian và tần suất những lần thăm viếng này không được hạn chế. Những lần thăm viếng này chỉ có thể bị ngăn cấm do những lý do cấp bách về mặt quân sự và chỉ mang tính chất đặc biệt và tạm thời. Nếu cần, Nước giam giữ và Nước của tù binh được đến thăm có thể thỏa thuận với nhau để cho người thân của số tù binh này được phép tham gia các chuyến thăm này.

Các đại biểu của Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế cũng phải được hưởng những đặc quyền như thế. Việc chỉ định những đại biểu này phải được sự đồng ý của Quyền lực đang giam giữ số tù binh sẽ được thăm.

Điều 127. Phổ biến Công ước

Các Bên ký kết cam kết sẽ phổ biến, càng rộng càng tốt, trong thời bình cũng như thời chiến, nội dung Công ước này ở Nước mình, nhất là sẽ đưa nó vào trong chương trình huấn luyện quân sự, và nếu được, vào cả chương trình giáo dục dân sự, làm sao cho những nguyên tắc đó được thông suốt trong toàn bộ các lực lượng vũ trang của họ và trong toàn thể nhân dân.

Trong thời kỳ chiến tranh, những nhà chức trách quân sự hay những nhà chức trách nào khác có trách nhiệm đối với tù binh phải giữ một văn bản của Công ước này và phải được đào tạo đặc biệt về các điều khoản của Công ước.

Điều 128. Dịch thuật. Những quy tắc áp dụng

Các Bên ký kết, qua trung gian của Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ và qua trung gian của các Nước bảo hộ trong khi có chiến sự, phải thông báo cho nhau biết bản dịch chính thức của Công ước này và tất cả những đạo luật và quy tắc cần thiết mà họ có thể thông qua để đảm bảo việc thi hành Công ước.

Điều 129. Trừng phạt

I. Nguyên tắc chung.

Các Bên ký kết cam kết phải đặt ra mọi biện pháp luật lệ cần thiết để quy định những chế tài hình sự thích hợp đối với những người đã thực hiện, hoặc đã ra lệnh cho người khác thực hiện bất kỳ vi phạm nghiêm trọng nào đối với Công ước, như được quy định tại điều sau.

Mỗi Bên ký kết phải có nhiệm vụ truy tìm những người bị nghi ngờ đã thực hiện hoặc đã ra lệnh cho người khác thực hiện những hành vi vi phạm nghiêm trọng như vậy và phải truy tố họ trước tòa án nước mình, dù họ thuộc quốc tịch nào cũng vậy. Nếu một Bên ký kết muốn và tùy theo điều kiện quy định trong pháp luật của Nước đó, Bên ký kết đó cũng có thể giao việc xét xử cho một Bên ký kết khác có quan tâm đến việc truy tố kẻ phạm tội, miễn là Bên ký kết này phải có đủ những lý do để truy tố kẻ phạm tội.

Mỗi Bên phải tiến hành những biện pháp cần thiết để ngăn chặn những hành động trái với quy định của Công ước này, ngoài những vi phạm nghiêm trọng nêu ở điều sau.

Trong mọi tình huống, các bị can phải được hưởng những bảo đảm về thủ tục tố tụng tư pháp và về quyền bào chữa tự do với những điều kiện không kém hơn so với những điều kiện đã nêu tại Điều 105 và các điều tiếp sau đó của Công ước này.

Điều 130.

II. Những vi phạm nghiêm trọng.

Những vi phạm nghiêm trọng nêu trong điều trước là một trong những hành động sau đây, nếu xâm phạm đến người hoặc tài sản đã được Công ước bảo vệ: cố ý giết người, sử dụng nhục hình hoặc đối xử vô nhân đạo, kể cả việc sử dụng tù binh để thí nghiệm về sinh vật học, cố ý gây nhiều đau đớn, hoặc xâm phạm nghiêm trọng đến

thân thể hay sức khỏe, cưỡng ép tù binh phải phục vụ trong các lực lượng vũ trang của Nước thù địch của họ, hoặc truất bỏ quyền của họ được xét xử một cách hợp thức và vô tư theo như các quy định của Công ước này.

Điều 131. Trách nhiệm của các Bên tham gia Công ước

Không một Bên ký kết nào có thể tự miễn cho mình hoặc miễn cho bên ký kết khác những trách nhiệm mà Bên đó hoặc Bên ký kết khác phải gánh lấy liên quan đến những vi phạm nêu ở Điều trước.

Điều 132. Thủ tục điều tra

Theo yêu cầu của một Bên trong cuộc xung đột, một cuộc điều tra phải được tiến hành theo thể thức mà các Bên hữu quan sẽ ấn định, đối với mọi hành vi được cho là vi phạm Công ước.

Nếu các Bên không thỏa thuận được về thủ tục điều tra, họ phải thỏa thuận chọn một trọng tài và trọng tài này sẽ quyết định thủ tục phải thi hành.

Một khi việc vi phạm đã được xác nhận, các Bên trong cuộc xung đột cần phải đình chỉ ngay và trừng trị việc vi phạm ấy càng sớm càng tốt.

Tiết II: Những Điều khoản cuối cùng

Điều 133. Ngôn ngữ

Công ước này làm bằng tiếng Pháp và tiếng Anh. Cả hai bản đều có giá trị chính thức như nhau.

Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ phụ trách thực hiện bản dịch chính thức của Công ước bằng tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha.

Điều 134. Liên quan đến Công ước năm 1929

Công ước này thay thế cho Công ước làm ngày 27/7/1929 trong quan hệ giữa các Bên ký kết.

Điều 135. Liên quan đến Công ước La-hay

Trong quan hệ giữa các Nước bị ràng buộc bởi Công ước La-hay làm ngày 29/7/1899 hay làm ngày 18/10/1907 về các luật pháp và tập quán chiến tranh trên bộ và cùng tham gia Công ước này, thì Công ước này sẽ bổ sung cho chương II trong Bản Điều lệ kèm theo các Công ước La-hay đã nói trên.

Điều 136. Ký kết

Kể từ ngày hôm nay cho đến ngày 12/02/1950, những Nước có đại diện ở Hội nghị

khai mạc tại Geneva ngày 21/4/1949 cũng như những Nước không có đại diện ở Hội nghị Geneva này nhưng có tham gia Công ước ngày 27/7/1929, sẽ có thể ký Công ước này.

Điều 137. Phê chuẩn

Công ước này phải được phê chuẩn càng sớm càng tốt và các văn kiện phê chuẩn phải được nộp lưu chiểu tại Béc nơ.

Khi lưu chiểu mỗi văn kiện phê chuẩn, phải lập một biên bản và một bản sao được chứng nhận là sao y bản chính sẽ được Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ gửi cho tất cả các Nước đã ký kết hoặc đã thông báo gia nhập Công ước.

Điều 138. Có hiệu lực

Công ước này có hiệu lực sáu tháng sau khi có ít nhất hai văn kiện phê chuẩn đã được nộp lưu chiểu.

Về sau, nó sẽ có hiệu lực đối với mỗi Bên ký kết sáu tháng sau khi văn kiện phê chuẩn của họ đã được nộp lưu chiểu.

Điều 139. Gia nhập

Kể từ ngày bắt đầu có hiệu lực, Công ước này sẽ nhận sự gia nhập của mọi Nước nào chưa ký vào Công ước.

Điều 140. Thông báo gia nhập

Việc gia nhập được thông báo bằng văn bản cho Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ và có hiệu lực sáu tháng sau khi Hội đồng nhận được văn bản xin gia nhập. Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ phải thông báo việc gia nhập này cho tất cả các Nước đã ký hoặc gia nhập vào Công ước.

Điều 141. Có hiệu lực ngay

Các tình huống nêu ở Điều 2 và 3 sẽ tạo hiệu lực tức thì đối với văn bản phê chuẩn và văn bản gia nhập mà các Bên xung đột đã lưu chiểu hoặc thông báo trước hoặc sau khi chiến sự hay cuộc chiếm đóng bắt đầu. Việc thông báo phê chuẩn hoặc gia nhập mà Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ nhận được từ các Bên trong cuộc xung đột sẽ được Hội đồng tiến hành theo cách thức nhanh nhất.

Điều 142. Bãi ước

Mỗi Bên ký kết có quyền tự do rút ra khỏi Công ước này. Việc rút khỏi Công ước phải được thông báo bằng văn bản cho Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ. Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ sẽ thông báo cho Chính phủ của tất cả các Bên ký kết được biết.

Việc rút khỏi Công ước bắt đầu có hiệu lực một năm sau khi đã thông báo cho Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ. Tuy nhiên, nếu Nước rút khỏi Công ước đã thông báo rồi nhưng còn đang vướng vào một cuộc xung đột thì việc rút đó vẫn không có hiệu lực, chừng nào mà hòa bình chưa được ký kết và trong mọi trường hợp, chừng nào mà công việc phóng thích và hồi hương những người được Công ước này bảo hộ chưa kết thúc.

Việc rút ra chỉ có giá trị đối với Nước rút ra. Nó không ảnh hưởng gì đến nghĩa vụ mà các Bên trong cuộc xung đột vẫn phải đảm bảo thi hành, căn cứ vào các nguyên tắc luật pháp quốc tế, thể theo tập quán đã được quy định giữa các Nước văn minh, thể theo luật lệ về nhân đạo, và thể theo yêu cầu của lương tâm con người.

Điều 143. Đăng ký với Liên Hợp Quốc

Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ sẽ đăng ký Công ước này tại Ban Thư ký của Liên Hợp Quốc. Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ cũng thông báo cho Ban Thư ký Liên Hợp Quốc biết tất cả các việc phê chuẩn, gia nhập và xin rút ra khỏi Công ước mà Hội đồng có thể nhận được về Công ước này.

Để làm tin, những vị có tên dưới đây, sau khi đã xuất trình ủy nhiệm thư, đã ký tên vào Công ước.

Làm tại Geneva, ngày 12/8/1949, bằng tiếng Pháp và Tiếng Anh, bản chính thức được lưu chiếu tại Văn khố của Liên bang Thụy Sĩ. Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ sẽ chuyển cho mỗi Nước đã ký Công ước, cũng như cho những Nước sẽ gia nhập Công ước một bản sao có chứng nhận sao y bản chính của Công ước.

CÔNG ƯỚC GENEVA VỀ VIỆC BẢO HỘ THƯỜNG DÂN TRONG CHIẾN TRANH, 1949

Những người ký tên dưới đây, đại diện toàn quyền của các Chính phủ tại Hội nghị Ngoại giao họp ở Geneva từ ngày 21/4 đến ngày 12/8/1949 nhằm xây dựng Công ước về bảo hộ thường dân trong thời kỳ chiến tranh, đã thỏa thuận như sau:

PHẦN 1: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Tôn trọng Công ước

Các Bên ký kết cam kết tôn trọng Công ước này và đảm bảo để Công ước luôn được tôn trọng.

Điều 2. Áp dụng Công ước

Ngoài những quy định phải được thi hành ngay trong thời bình, Công ước này sẽ được áp dụng trong mọi trường hợp chiến tranh có tuyên chiến, hoặc trong trường hợp bất cứ một cuộc xung đột vũ trang nào khác xảy ra giữa hai hay nhiều Bên ký kết, cho dù một trong các Bên đó không công nhận tình trạng chiến tranh. Công ước này cũng sẽ được áp dụng trong tất cả các trường hợp mà toàn bộ hay một phần lãnh thổ của một Bên ký kết bị chiếm đóng, cho dù sự chiếm đóng đó không gặp sự bất cứ sự kháng cự bằng quân sự nào.

Nếu một trong những Bên xung đột không phải là thành viên của Công ước này, thì Công ước vẫn được áp dụng đối với những nước thành viên trong mối quan hệ với nhau. Những Quyền lực này thậm chí vẫn chịu sự ràng buộc của Công ước trong quan hệ với Quyền lực chưa phải là thành viên nói trên nếu Quyền lực này chấp nhận và áp dụng các quy định của Công ước.

Điều 3. Các cuộc xung đột không mang tính chất quốc tế

Trong trường hợp xung đột vũ trang không có tính chất quốc tế xảy ra trong lãnh thổ của một Bên ký kết, các Bên xung đột phải có trách nhiệm thi hành ít nhất những quy định sau đây:

1. Người không còn tham gia trực tiếp vào chiến sự như các thành viên các lực lượng vũ trang đã hạ vũ khí và người bị đặt ra ngoài vòng chiến đấu vì đau ốm, bị thương, bị giam giữ, hoặc do bất cứ nguyên nhân nào khác, trong mọi trường hợp phải được đối xử nhân đạo, không có sự phân biệt bất lợi nào căn cứ vào chủng tộc, màu da, tôn giáo hoặc tín ngưỡng, giới tính, nguồn gốc xuất thân hoặc giàu nghèo, hay bất cứ một tiêu chuẩn tương tự nào khác.

Vì mục đích này, các hành động sau đối với những người kể trên phải bị nghiêm cấm vào bất cứ lúc nào và ở bất cứ nơi đâu:

- a. Xâm phạm đến tính mạng và thân thể, nhất là giết người dưới mọi hình thức, gây thương tích, đối xử dã man và tra tấn;
- b. Bắt làm con tin;
- c. Xâm phạm đến nhân cách, nhất là việc xúc phạm và hạ nhục;
- d. Tuyên án và thi hành án mà không qua xét xử bởi một tòa án được thành lập một cách hợp thức, với những đảm bảo tư pháp đã được các dân tộc văn minh nhìn nhận là cần thiết.

2. Người bị thương và bị bệnh phải được tìm kiếm và chăm sóc.

Một tổ chức nhân đạo và vô tư như Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế có thể đứng ra hỗ trợ cho các Bên xung đột.

Các Bên xung đột, thông qua những thỏa thuận đặc biệt, phải nỗ lực thực hiện toàn bộ hay một phần những quy định còn lại của Công ước này.

Việc thi hành những quy định trên đây sẽ không ảnh hưởng gì đến quy chế pháp lý của các Bên xung đột.

Điều 4. Định nghĩa về người được bảo hộ

Đối tượng được Công ước bảo hộ là người mà trong trường hợp xung đột hoặc chiếm đóng, bị rơi vào tay một Bên xung đột hoặc Quyền lực chiếm đóng mà họ không phải là công dân, bất cứ lúc nào và bằng bất cứ cách nào.

Công dân của Quốc gia không tham gia Công ước sẽ không được Công ước bảo hộ. Công dân của một Quốc gia trung lập ở trên lãnh thổ một Quốc gia tham chiến và công dân của một Quốc gia cùng tham chiến không được coi là người được bảo hộ, nếu Quốc gia của họ còn có đại diện ngoại giao bình thường tại Quốc gia đang nắm giữ họ.

Tuy nhiên, những quy định nêu ở Phần II có phạm vi áp dụng rộng hơn, theo như quy định tại Điều 13.

Người được bảo hộ bởi Công ước Geneva ngày 12/8/1949 về việc Cải thiện tình

cảnh của người bị thương và ốm đau thuộc các lực lượng vũ trang trên chiến trường, hoặc bởi Công ước Geneva ngày 12/8/1949 về việc Cải thiện tình cảnh của người bị thương, ốm đau và bị đắm tàu thuộc các lực lượng vũ trang trên biển, hoặc bởi Công ước Geneva ngày 12/8/1949 về việc Đối xử với tù nhân chiến tranh, sẽ không được coi là người được bảo hộ theo định nghĩa của Công ước này.

Điều 5. Các giảm trừ

Nếu trên lãnh thổ của một Bên xung đột, một người được Công ước này bảo hộ nhưng có lý do chính đáng đề nghị ngừng hoặc đã được xác định là đang tham gia các hoạt động có phương hại đến an ninh quốc gia của Bên xung đột đó, thì sẽ không thể đòi hưởng những quyền lợi và ưu đãi theo như quy định của Công ước nếu việc áp dụng các quyền lợi và ưu đãi này gây phương hại đến an ninh của Bên xung đột đó.

Nếu trên lãnh thổ bị chiếm đóng, một người được Công ước này bảo hộ bị bắt vì làm gián điệp hoặc phá hoại, hoặc bị nghi ngờ đã tham gia hoạt động làm phương hại đến an ninh của Quốc gia chiếm đóng, thì người đó, trong trường cần đảm bảo an ninh quân sự tuyệt đối, sẽ mất quyền liên lạc với người khác mà Công ước đã quy định.

Tuy nhiên, trong mỗi trường hợp như vậy, người nêu trên phải được đối xử nhân đạo và trong trường hợp bị xét xử, họ phải được xét xử một cách công bằng và hợp thức theo quy định của Công ước này. Họ phải được hưởng tất cả những quyền lợi và ưu đãi của người được bảo hộ theo định nghĩa của Công ước này vào thời điểm sớm nhất có thể phù hợp với tình hình an ninh của Bên xung đột hay của Quốc gia chiếm đóng.

Điều 6. Bắt đầu và kết thúc thời hạn áp dụng

Công ước này sẽ được áp dụng khi bắt cứ cuộc xung đột hoặc chiếm đóng, như nêu ở Điều 2, bắt đầu.

Trên lãnh thổ của các Bên xung đột, việc áp dụng Công ước sẽ chấm dứt khi các chiến dịch quân sự đã hoàn toàn kết thúc.

Tại lãnh thổ bị chiếm đóng, việc áp dụng Công ước này sẽ chấm dứt một năm sau khi các chiến dịch quân sự đã hoàn toàn kết thúc. Tuy nhiên, trong suốt thời gian chiếm đóng, chừng nào Quốc gia chiếm đóng còn thực hiện chức năng quản lý trên lãnh thổ bị chiếm đóng thì Quốc gia đó phải có nghĩa vụ thực hiện các Điều sau đây của Công ước: Điều 1 đến 12, 27, 29 đến 34, 47, 49, 51, 52, 53, 59, 61 đến 77 và 143.

Nếu việc phóng thích, hồi hương hoặc việc định cư người được Công ước bảo hộ

được thực hiện sau các thời hạn nêu trên thì họ vẫn tiếp tục được hưởng các quyền lợi nêu trong Công ước cho tới khi được phóng thích, hồi hương hoặc định cư. Điều 7. Những thỏa thuận đặc biệt

Ngoài những thỏa thuận đã được quy định cụ thể tại các Điều 11, 14, 15, 17, 36, 108, 109, 132, 133 và 149, các Bên ký kết có thể ký những thỏa thuận riêng khác về mọi vấn đề họ thấy cần thiết. Không một thỏa thuận riêng nào có thể làm phương hại đến tình trạng của người được bảo hộ theo định nghĩa của Công ước này, hay có thể hạn chế những quyền lợi của họ như quy định của Công ước.

Người được bảo hộ sẽ tiếp tục được hưởng các thỏa thuận đó chừng nào mà Công ước còn được áp dụng đối với họ, trừ trường hợp các thỏa thuận nói trên, hoặc các thỏa thuận được ký kết sau này có quy định ngược lại, hoặc trừ trường hợp một Bên xung đột đã có những biện pháp ưu đãi họ hơn.

Điều 8. Quyền không được từ bỏ

Trong bất cứ hoàn cảnh nào, người được bảo hộ không được khước từ dù là một phần hay toàn bộ những quyền lợi mà Công ước này và các thỏa thuận riêng nêu ở Điều trước, nếu có, đảm bảo cho họ.

Điều 9. Các Quốc gia bảo hộ

Công ước này sẽ được áp dụng với sự hợp tác và giám sát của các Quốc gia bảo hộ có trách nhiệm bảo vệ lợi ích của các Bên xung đột. Vì mục đích này, các Quốc gia bảo hộ có thể, ngoài nhân viên ngoại giao hay lãnh sự của mình, chỉ định đại biểu là công dân Quốc gia mình hoặc công dân của các Quốc gia trung lập khác. Những đại biểu này phải được sự chấp thuận của Quốc gia nơi họ tới làm nhiệm vụ.

Các Bên xung đột phải tạo điều kiện tối đa để các đại diện hoặc đại biểu của các Quốc gia bảo hộ thực hiện nhiệm vụ của họ.

Đại diện hoặc đại biểu của các Quốc gia bảo hộ trong bất cứ trường hợp nào cũng không được vượt quá phạm vi nhiệm vụ mà Công ước quy định.

Đặc biệt, họ phải cân nhắc những yêu cầu an ninh thiết yếu của Quốc gia nơi họ làm nhiệm vụ.

Điều 10. Hoạt động của Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế

Những quy định của Công ước này không cản trở hoạt động nhân đạo của Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế cũng như bất cứ tổ chức nhân đạo vô tư nào khác trong hoạt động bảo hộ và cứu trợ thường dân, miễn là có sự đồng ý của các Bên xung đột.

Điều 11. Những điều khoản bổ sung đối với các Bên bảo hộ

Bất cứ lúc nào, các Bên ký kết cũng có thể thỏa thuận ủy quyền cho một tổ chức quốc tế có những đảm bảo về tính vô tư và tính hiệu quả để thực hiện những nhiệm vụ mà Công ước giao cho các Quốc gia bảo hộ.

Nếu bất kể vì lý do gì mà người được bảo hộ không được hưởng hoặc không còn được hưởng các hoạt động của một Quyền lực bảo hộ hay của một tổ chức được chỉ định theo quy định tại đoạn một trên đây thì Quyền lực giam giữ phải yêu cầu hoặc một Quyền lực trung lập, hoặc một tổ chức như đã nói trên, đảm nhận những nhiệm vụ mà Công ước này giao phó cho Quyền lực bảo hộ được các Bên xung đột chỉ định.

Nếu không thể thu xếp như trên, thì Quốc gia giam giữ, theo quy định của Điều này, phải yêu cầu, hoặc phải để cho một tổ chức nhân đạo như Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế giúp đảm nhận những nhiệm vụ nhân đạo mà Công ước quy định cho các Quốc gia bảo hộ.

Bất cứ Quốc gia trung lập hoặc tổ chức được Quốc gia hữu quan yêu cầu, hoặc tự mình đứng ra đảm nhận các nhiệm vụ nói trên, phải hoạt động với tinh thần trách nhiệm đối với bên xung đột có người được Công ước này bảo hộ, và phải đảm bảo có đủ khả năng đảm nhận và thực hiện các nghĩa vụ đó một cách vô tư.

Không được vi phạm những quy định trên đây bằng những thỏa thuận riêng biệt giữa các Quốc gia, khi quyền tự do đàm phán của Quốc gia này với Quốc gia kia hoặc với đồng minh của Quốc gia kia bị hạn chế, dù chỉ tạm thời, vì lý do biến cố quân sự, nhất là trong trường hợp toàn bộ hay một phần lớn lãnh thổ Quốc gia này bị chiếm đóng.

Trong Công ước này, mỗi khi nói đến từ Quốc gia bảo hộ thì từ ấy cũng chỉ cả những tổ chức thay thế Quốc gia bảo hộ đó, theo tinh thần của Điều này. Những quy định của Điều này sẽ được mở rộng và áp dụng thích nghi vào trường hợp công dân của Quốc gia trung lập sống trên một lãnh thổ bị chiếm đóng, hoặc trên lãnh thổ một Quốc gia tham chiến mà Quốc gia họ không có đại diện ngoại giao bình thường.

Điều 12. Thủ tục hòa giải

Trong những trường hợp mà xét có lợi cho người được bảo hộ, nhất là khi các Bên xung đột bất đồng ý kiến trong việc áp dụng hoặc giải thích các quy định của Công ước này, các Quốc gia bảo hộ phải đứng ra giúp đỡ để giải quyết sự tranh chấp.

Để đạt mục đích này, mỗi Quốc gia bảo hộ, hoặc do yêu cầu của một Bên, hoặc chủ động đề nghị với các Bên xung đột, có thể triệu tập Hội nghị gồm đại diện các Bên và đặc biệt có các cơ quan phụ trách người được bảo hộ, nếu cần có thể chọn một lãnh thổ trung lập thích hợp làm địa điểm. Các Bên xung đột có trách nhiệm

phải thực hiện những đề nghị liên quan đến mục đích này. Nếu cần, các Quốc gia bảo hộ có thể đề nghị các Bên xung đột chấp thuận cho một người thuộc một Quốc gia trung lập, hoặc một nhân vật đại diện cho Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế được tham dự hội nghị đó.

PHẦN 2: BẢO HỘ CHUNG CHO CƯ DÂN TRƯỚC MỘT SỐ HẬU QUẢ CỦA CHIẾN TRANH

Điều 13. Phạm vi áp dụng của Phần II

Những quy định của Phần này áp dụng cho toàn bộ cư dân các Quốc gia trong cuộc xung đột, không có sự phân biệt bất lợi nào, nhất là về chủng tộc, quốc tịch, tôn giáo hoặc chính kiến, và nhằm làm giảm những thống khổ do chiến tranh gây ra.

Điều 14. Khu vực và địa điểm an toàn và bệnh viện

Ngay trong thời bình, các Bên ký kết, và sau khi chiến sự nổ ra, các Bên xung đột, có thể lập ra trên lãnh thổ mình, và nếu cần thiết, trên lãnh thổ bị chiếm đóng, những khu vực bệnh viện và địa điểm an toàn và tổ chức những địa điểm này để bảo hộ cho những người bị thương, bị bệnh, người già, trẻ em dưới 15 tuổi, phụ nữ có thai và những bà mẹ có con dưới 7 tuổi, khỏi tác động của chiến tranh.

Khi một cuộc xung đột mới bắt đầu và trong quá trình xung đột, các Bên hữu quan có thể ký kết với nhau những thỏa thuận để công nhận các khu vực và địa điểm do họ lập ra. Vì mục đích đó, họ có thể thực hiện những quy định của Hiệp định Dự thảo nằm trong phần phụ lục của Công ước này, với những sửa đổi nếu họ xét thấy cần thiết.

Các Quốc gia bảo hộ và Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế được mời để tạo điều kiện cho việc tổ chức và công nhận các khu vực bệnh viện và địa điểm an toàn này.

Điều 15. Khu vực trung lập hóa

Mỗi Bên xung đột có thể, hoặc trực tiếp hoặc thông qua một Quốc gia trung lập hay một tổ chức nhân đạo, đề nghị với đối phương lập ra, trong các vùng đang diễn ra chiến sự, những khu vực trung lập hóa, để bảo hộ người sau đây khỏi hậu quả chiến tranh:

- a. Người bị thương và bị bệnh, dù là người tham chiến hay không tham chiến;
- b. Thường dân không tham gia chiến sự và không làm việc gì có tính chất quân sự trong thời gian ở tại các khu vực này.

Khi các Bên liên quan đã nhất trí với nhau về vị trí địa lý, tổ chức quản lý, tiếp tế lương thực và giám sát khu vực trung lập hóa nói trên, đại diện các Bên xung đột

phải ký một thỏa thuận về vấn đề này. Thỏa thuận này phải ấn định ngày bắt đầu và thời hạn trung lập hóa khu vực đó.

Điều 16. Người bị thương và bị ốm

I. Điều khoản bảo hộ chung

Người bị thương và bị bệnh, cũng như người ốm yếu và phụ nữ có thai, thuộc đối tượng được bảo hộ và tôn trọng đặc biệt.

Trong phạm vi điều kiện quân sự cho phép, mỗi Bên xung đột phải tạo điều kiện để tiến hành những biện pháp tìm kiếm người bị giết và bị thương, cứu trợ người bị đắm tàu và người khác gặp nguy hiểm trầm trọng, và bảo hộ họ khỏi cướp bóc và bị đối xử tàn tệ.

Điều 17.

II. Di tản

Các Bên xung đột phải tìm cách ký những thỏa thuận địa phương về việc di tản khỏi khu vực bị công hãm và bị bao vây, người bị thương, bị bệnh, người khuyết tật, già cả, trẻ em, sản phụ và về việc đưa các chức sắc tôn giáo, nhân viên và dụng cụ y tế vào các khu vực đó.

Điều 18.

III. Bảo hộ bệnh viện

Các bệnh viện dân sự được tổ chức để chăm sóc người bị thương, bị bệnh, bị khuyết tật và sản phụ, trong mọi trường hợp không được xem là các mục tiêu tấn công mà phải luôn được tôn trọng và bảo hộ bởi các Bên xung đột.

Những Quốc gia tham gia xung đột phải cấp cho tất cả các bệnh viện dân sự giấy chứng nhận bệnh viện dân sự, và xác nhận là nhà cửa thuộc bệnh viện không được sử dụng vào những mục đích mà theo Điều 19, sẽ làm cho các bệnh viện mất quyền được bảo hộ.

Nếu được Nhà nước cho phép, bệnh viện dân sự có thể trưng biểu tượng nêu trong Điều 38 của Công ước Geneva ngày 12 tháng 8 năm 1949 về việc cải thiện tình cảnh của người bị thương và bị bệnh thuộc các lực lượng vũ trang trên chiến trường

Trong phạm vi điều kiện quân sự cho phép, các Bên xung đột phải tiến hành, những biện pháp cần thiết để các lực lượng hải, lục, không quân bên địch có thể nhận thấy rõ ràng các biểu tượng phân biệt đánh dấu các bệnh viện dân sự nhằm tránh khả năng có thể bị tấn công.

Vì những nguy hiểm có thể xảy ra cho các bệnh viện nếu đóng gần các mục tiêu quân sự nên cần phải bố trí các bệnh viện đó càng xa những mục tiêu này càng tốt.

Điều 19.

IV. Không tiếp tục bảo hộ bệnh viện

Sự bảo hộ dành cho các bệnh viện dân sự chỉ chấm dứt khi chúng được sử dụng, ngoài nhiệm vụ nhân đạo, vào những hoạt động có hại cho bên địch. Tuy nhiên, sự bảo hộ chỉ chấm dứt sau khi đã có cảnh cáo và một thời hạn hợp lý để chấm dứt các hoạt động đó đã được đưa ra nhưng không có hiệu quả.

Việc có mặt thương binh hoặc bệnh binh điều trị tại các bệnh viện này, hoặc việc trong bệnh viện có khí giới hạng nhỏ và đạn dược lấy của số binh sĩ đó chưa kịp nộp cho cơ quan có thẩm quyền, không thể xem là những hoạt động có hại cho bên địch.

Điều 20.

V. Nhân viên bệnh viện

Người làm việc thường xuyên và chuyên trách trong vận hành và quản lý các bệnh viện dân sự, kể cả những nhân viên phụ trách tìm kiếm, vận chuyển và chăm sóc thường dân bị bệnh và bị thương, người khuyết tật và sản phụ, phải được tôn trọng và bảo hộ.

Trong lãnh thổ bị chiếm đóng hoặc ở những nơi chiến sự, để dễ nhận dạng, những nhân viên này sẽ mang theo một thẻ căn cước có dán ảnh, có đóng dấu nổi của cơ quan chức năng, chứng nhận chức vụ của người mang giấy, và trong khi làm công tác, phải mang trên tay trái một băng tay có đóng dấu, không thấm nước. Băng tay này do Nhà nước cấp, có mang biểu tượng nêu trong Điều 38 của bản Công ước ngày 12/8/1949 về việc cải thiện tình cảnh của người bị thương và bị bệnh thuộc các lực lượng vũ trang trên chiến trường.

Mọi nhân viên khác tham gia vào việc vận hành và quản lý bệnh viện dân sự phải được tôn trọng và bảo hộ và có quyền mang băng tay, như đã nêu ở trên và theo những điều kiện đã quy định ở Điều này, trong thời gian họ thừa hành nhiệm vụ. Trong thẻ căn cước của họ phải ghi những nhiệm vụ họ được giao.

Ban giám đốc của mỗi bệnh viện dân sự lúc nào cũng phải sẵn sàng xuất trình danh sách nhân viên được cập nhật cho các cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia mình hoặc Quốc gia chiếm đóng.

Điều 21.

VI. Vận chuyển bằng đường bộ và đường biển

Các đoàn ô-tô hoặc xe lửa y tế, hoặc các tàu biển đặc biệt dùng để chuyên chở những thường dân bị thương và bị bệnh, người khuyết tật và sản phụ phải được tôn trọng và bảo hộ như các đối với các bệnh viện nêu ở Điều 18, và nếu được phép của Nhà nước, phải được đánh dấu bằng biểu tượng phân biệt theo quy định tại Điều 38 của Công ước Geneva ngày 12/9/1949 về việc cải thiện tình cảnh của người bị thương và bị bệnh thuộc các lực lượng vũ trang trên chiến trường.

Điều 22.

VII. Vận chuyển bằng đường hàng không

Máy bay chuyên dùng để vận chuyển thường dân bị thương và bị bệnh, người khuyết tật và sản phụ, hoặc để chuyên chở nhân viên và dụng cụ y tế sẽ không bị tấn công mà phải được tôn trọng khi bay theo độ cao, thời điểm và hành trình đã được thỏa thuận giữa các Bên hữu quan trong cuộc xung đột.

Những máy bay này có thể trưng biểu tượng phân biệt như đã quy định trong Điều 38 của Công ước Geneva ngày 12/8/1949 về việc cải thiện tình cảnh của người bị thương và bị bệnh thuộc các lực lượng vũ trang trên chiến trường. Trừ khi có thỏa thuận khác, các chuyến bay trên lãnh thổ địch hoặc bị địch chiếm là không được phép.

Nếu thực hiện các chuyến bay như vậy, các máy bay này phải tuân theo mọi lệnh buộc hạ cánh. Trong trường hợp bị bắt buộc hạ cánh, máy bay và hành khách có thể tiếp tục hành trình, sau khi được khám xét, nếu có.

Điều 23. Nhận thuốc men, lương thực và quần áo

Mỗi Quốc gia ký kết sẽ cho phép vận chuyển tự do thuốc men, dụng cụ y tế cũng như mọi vật dụng cần thiết cho việc lễ bái của thường dân một quốc gia ký kết khác, dù là Quốc gia thù địch. Tương tự như vậy, các Quốc gia ký kết cho phép vận chuyển tự do thực phẩm thiết yếu, quần áo, thuốc bổ dành cho trẻ em dưới 15 tuổi, phụ nữ có thai và sản phụ.

Trách nhiệm của một Bên ký kết cho phép những chuyến hàng đi qua tự do như nêu ở khoản trên còn tùy thuộc vào điều kiện là Bên ký kết đó không cảm thấy lo ngại về việc:

1. Các chuyến hàng có thể bị chuyển sai địa điểm, hoặc
2. Việc kiểm tra có thể không có hiệu quả, hoặc
3. Bên địch có thể thủ lợi rõ ràng cho các nỗ lực quân sự hoặc kinh tế của mình bằng cách thay thế những chuyến hàng đó cho những hàng hóa mà đáng lẽ họ phải

cung cấp hoặc sản xuất; hoặc bằng cách tiết kiệm những nguyên liệu, dịch vụ và phương tiện mà đáng lẽ họ phải sử dụng cho việc sản xuất các hàng hóa nói trên.

Quốc gia cho phép các chuyến hàng đi qua như đã nêu trong khoản thứ nhất của điều này, có thể đặt điều kiện là việc phân phối hàng hóa cho người hưởng lợi phải được tiến hành dưới sự giám sát của các Quốc gia bảo hộ.

Các chuyến hàng đó phải được thực hiện càng nhanh chóng càng tốt, và Quốc gia cho phép có quyền quy định những điều kiện kỹ thuật cần thiết cho việc vận chuyển đó.

Điều 24. Biện pháp liên quan đến an sinh của trẻ em

Các Bên xung đột phải áp dụng các biện pháp cần thiết để đảm bảo trẻ em dưới 15 tuổi mồ côi hoặc ly tán gia đình do chiến tranh sẽ không bị bỏ rơi, và để thuận tiện cho việc nuôi dưỡng các em, và trong mọi hoàn cảnh phải tạo điều kiện để các em được chăm sóc, học tập và thực hành tôn giáo. Việc học tập của các em, nếu có thể được, nên giao cho người có truyền thống văn hóa tương tự như các em.

Các Bên xung đột phải tạo điều kiện cho việc thu nhận các em đó tại một Quốc gia trung lập, trong suốt thời gian cuộc xung đột, với sự đồng ý của Quốc gia bảo hộ, nếu có, và với sự đảm bảo tôn trọng đầy đủ các nguyên tắc nêu ở khoản thứ nhất.

Ngoài ra, các Bên xung đột phải cố gắng thu xếp để tất cả các em dưới mười hai tuổi có thể dễ dàng được nhận dạng bằng cách cho mỗi em đeo một biển căn cước hoặc bằng bất cứ cách nào khác.

Điều 25. Tin tức gia đình

Bất cứ người nào ở trên lãnh thổ của một Bên xung đột hoặc trên lãnh thổ do Bên đó chiếm đóng có thể cho thân nhân biết, dù cho họ ở đâu, những tin tức hoàn toàn có tính chất cá nhân của mình cũng như nhận tin tức của họ. Những thư tín này phải được chuyển nhanh chóng, không được để chậm trễ nếu không có lý do chính đáng.

Nếu do hoàn cảnh mà việc trao đổi thư từ với gia đình theo đường bưu điện bình thường gặp khó khăn hoặc không thể thực hiện được, các Bên hữu quan trong cuộc xung đột phải nhờ đến một Bên trung gian trung lập như Cơ quan Trung ương ghi ở Điều 140, để cùng cơ quan này quyết định làm thế nào để đảm bảo thực hiện các nghĩa vụ của họ trong những điều kiện tốt nhất, đặc biệt là với sự cộng tác của các Hội chữ thập đỏ quốc gia (Hội Trăng lưỡi liềm đỏ, Sư tử và Mặt trời đỏ).

Nếu các Bên xung đột thấy cần thiết phải hạn chế thư từ gửi thăm gia đình thì sự hạn chế đó chỉ được giới hạn ở việc bắt buộc dùng các mẫu thư chuẩn gồm 25 từ được lựa chọn tự do và hạn chế chỉ cho gửi mỗi tháng một lần.

Điều 26. Gia đình ly tán

Mỗi Bên xung đột phải tạo điều kiện thuận lợi cho các thân nhân trong những gia đình bị ly tán do chiến tranh, được tìm kiếm thông tin nhằm mục đích nối lại liên lạc và nếu có thể, sum họp với nhau. Đặc biệt, mỗi Bên phải khuyến khích sự tham gia của các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực này, miễn là các tổ chức được Bên xung đột đó chấp nhận và tuân thủ những quy định an ninh đã đề ra.

PHẦN 3: QUY CHẾ VÀ VIỆC ĐỐI XỬ VỚI NGƯỜI ĐƯỢC BẢO HỘ

Mục I: Điều khoản chung đối với lãnh thổ của các Bên xung đột và các lãnh thổ bị chiếm đóng

Điều 27. Đối xử

Những Điều khoản chung

Trong mọi hoàn cảnh, người được bảo hộ có quyền được tôn trọng về thân thể, danh dự, quyền lợi gia đình, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán. Họ phải luôn luôn được đối xử nhân đạo và được bảo hộ đặc biệt trước việc hành hung hoặc đe dọa hành hung, lăng nhục và bêu riếu trước công chúng.

Phụ nữ phải được bảo hộ đặc biệt trước mọi hành động xúc phạm đến danh dự, nhất là cưỡng hiếp, ép buộc mại dâm hay bất cứ hình thức xâm phạm tình dục nào.

Bên cạnh những quy định liên quan tới sức khỏe, tuổi tác và giới tính của người được bảo hộ, các Bên xung đột phải có sự quan tâm như nhau đối với người được bảo hộ mà họ nắm giữ, không có sự phân biệt có tính chất bất lợi, đặc biệt là về chủng tộc, tôn giáo hoặc chính kiến.

Tuy nhiên, các Bên xung đột có thể thi hành những biện pháp kiểm soát và an ninh cần thiết đối với người được bảo hộ vì lý do chiến tranh.

Điều 28. Khu vực nguy hiểm

Không được sử dụng sự có mặt người được bảo hộ tại một địa điểm hoặc khu vực để tránh cho địa điểm hoặc khu vực ấy khỏi bị tấn công quân sự.

Điều 29. Trách nhiệm

Bên xung đột phải chịu trách nhiệm về sự đối xử của nhân viên mình đối với người được bảo hộ mà mình nắm giữ, cho dù trách nhiệm cá nhân thuộc về ai. Điều 30. áp dụng với các Bên bảo hộ và tổ chức cứu trợ

Người được bảo hộ phải được tạo mọi điều kiện trong việc yêu cầu sự giúp đỡ

của các Quốc gia bảo hộ, Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế, Hội Chữ thập đỏ (Hội Trăng lưỡi liềm đỏ, Sư tử và Mặt trời đỏ) của quốc gia mà họ đang ở, cũng như với bất cứ tổ chức nào có thể giúp đỡ họ.

Nhằm mục đích đó, và trong phạm vi mà điều kiện quân sự hay an ninh cho phép, các tổ chức này sẽ được các cơ quan chức năng giúp đỡ tạo mọi điều kiện.

Ngoài việc thăm hỏi của đại biểu các Quốc gia bảo hộ và Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế như đã quy định tại Điều 143, các Quốc gia giam giữ hoặc Chiếm đóng phải tạo điều kiện tối đa cho đại diện của các tổ chức khác có mục đích giúp đỡ người được bảo hộ về tinh thần hoặc vật chất được đến thăm họ.

Điều 31. Ngăn cấm sự ép buộc

Không được cưỡng bức thể chất hoặc tinh thần người được bảo hộ, nhất là để buộc họ hoặc bên thứ ba cung cấp tin tức.

Điều 32. Ngăn cấm việc trừng phạt thể xác, tra tấn

Các Bên ký kết đặc biệt nhất trí cấm việc áp dụng những biện pháp có thể gây đau đớn về thể xác hoặc tiêu diệt người được bảo hộ mà họ nắm giữ. Việc nghiêm cấm này không chỉ áp dụng với hành vi giết người, tra tấn, nhục hình, gây thương tật, thí nghiệm y học và khoa học không vì lý do điều trị người được bảo hộ; mà với mọi hành vi tàn bạo, bất kể những hành động này là do nhân viên dân sự hay quân sự gây ra.

Điều 33. Trách nhiệm cá nhân. Hình phạt tập thể, cướp bóc, trả thù

Không được trừng phạt người được bảo hộ vì một tội không phải do cá nhân họ gây ra. Cấm những hình phạt tập thể và mọi biện pháp hăm dọa và khủng bố tập thể.

Cấm cướp bóc.

Cấm những biện pháp trả thù đối với người được bảo hộ và tài sản của họ.

Điều 34. Con tin

Cấm bắt làm con tin.

Mục II: Người ngoại quốc ở trên lãnh thổ một Bên xung đột

Điều 35. Quyền rời bỏ lãnh thổ

Mọi người được bảo hộ, nếu họ muốn, đều có quyền rời khỏi lãnh thổ khi cuộc xung đột mới bắt đầu hoặc đang tiếp diễn trừ khi việc đó đi ngược lại lợi ích quốc gia. Việc họ xin rời lãnh thổ phải được xem xét theo thủ tục quy định thông thường và phải được giải quyết càng sớm càng tốt. Nếu được phép ra đi, họ có thể mang theo

số tiền cần thiết cho chuyến đi cùng một lượng hành lý và vật dụng hợp lý dùng cho cá nhân.

Người không được phép ra đi có quyền yêu cầu một tòa án hoặc một ủy ban hành chính có thẩm quyền do Quốc gia giam giữ lập ra để làm nhiệm vụ này xem xét lại càng sớm càng tốt quyết định không cho phép trước đó.

Nếu yêu cầu, đại diện của Quốc gia bảo hộ phải được thông báo lý do vì sao người yêu cầu ra đi không được chấp thuận, và được cung cấp càng sớm càng tốt danh sách của tất cả những người không được chấp thuận, trừ khi lý do an ninh không cho phép, hoặc đương sự phản đối.

Điều 36. Hình thức hồi hương

Người được phép rời lãnh thổ theo Điều trên phải được ra đi trong điều kiện an ninh, vệ sinh sức khỏe và ăn uống đầy đủ. Mọi chi phí, kể từ khi họ ra khỏi lãnh thổ của Quốc gia giam giữ sẽ do Quốc gia họ đến đài thọ, hoặc do Quốc gia của họ đài thọ, nếu họ đến lưu trú tại một Quốc gia trung lập. Mọi chi tiết cụ thể về việc di chuyển này, nếu cần, phải được quy định trong những thỏa thuận riêng giữa các Quốc gia hữu quan.

Quy định này không ảnh hưởng tới những thỏa thuận riêng có thể được ký kết giữa các Bên xung đột về việc trao đổi và hồi hương công dân nằm trong tay đối phương.

Điều 37. Người bị giam giữ

Người được bảo hộ đang bị tạm giam chờ xét xử hoặc chịu án tù phải được đối xử một cách nhân đạo.

Họ có thể xin rời khỏi lãnh thổ giam giữ theo quy định tại những Điều trên ngay sau khi được trả tự do.

Điều 38. Người không được hồi hương

Trừ những biện pháp đặc biệt được Công ước này cho phép, đặc biệt theo Điều 27 và 41, điều kiện liên quan đến người được bảo hộ, về nguyên tắc, vẫn được điều chỉnh bởi những quy định về việc đối xử với người ngoại quốc trong thời bình. Bất kể trường hợp nào, họ cũng được hưởng các quyền sau đây:

1. Họ có thể nhận những đồ cứu trợ cá nhân hoặc tập thể gửi đến cho họ;
2. Họ được khám và điều trị tại bệnh viện, nếu tình hình sức khỏe của họ đòi hỏi, như công dân của Quốc gia hữu quan;
3. Họ có thể được hành đạo và được giúp đỡ về mặt tâm linh của các chức sắc thuộc tôn giáo họ;

4. Nếu họ ở một vùng đặc biệt có nguy cơ chiến tranh, họ phải được phép rời đi nơi khác, như công dân của Quốc gia hữu quan;
5. Trẻ em dưới 15 tuổi, phụ nữ có thai và các bà mẹ có con dưới 7 tuổi, được hưởng mọi sự đối xử ưu tiên như công dân của Quốc gia hữu quan.

Điều 39. Phương tiện tồn tại

Người được bảo hộ, vì cuộc xung đột mà mất nguồn thu nhập, phải được tạo cơ hội để tìm việc làm có thu nhập và cũng được hưởng quyền lợi y như công dân của Quốc gia họ đang ở, trừ trường hợp vì những lý do an ninh và vì những quy định của Điều 40.

Nếu một Bên xung đột áp dụng những biện pháp kiểm soát khiến người được bảo hộ không thể đảm bảo cuộc sống, nhất là khi người đó, vì lý do an ninh, không thể tìm một công việc được trả lương với những điều kiện hợp lý, thì Bên xung đột đó phải trợ cấp cho họ và người mà họ phải nuôi dưỡng.

Người được bảo hộ trong bất cứ trường hợp nào cũng có thể được nhận trợ cấp của Quốc gia nguyên quán, của Quốc gia bảo hộ hoặc của các tổ chức cứu trợ nêu trong Điều 30.

Điều 40. Làm việc

Người được bảo hộ chỉ có thể bị bắt buộc lao động như công dân của Bên xung đột đang nắm giữ họ.

Nếu người được bảo hộ mang quốc tịch của Quốc gia thù địch, họ chỉ có thể bị bắt buộc làm những công việc cần thiết thông thường để đảm bảo nhu cầu ăn, mặc, ở, đi lại và chăm sóc sức khỏe của con người, và không liên quan trực tiếp đến việc tiến hành các hoạt động quân sự.

Trong những trường hợp nêu ở hai khoản trên, người được bảo hộ bị bắt buộc làm việc phải được hưởng điều kiện làm việc và các đảm bảo như người lao động của Quốc gia giam giữ, nhất là về tiền lương, thời gian làm việc, quần áo trang thiết bị, đào tạo trước khi làm và bồi thường khi bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp.

Nếu các quy định trên bị vi phạm, người được bảo hộ được phép sử dụng quyền khiếu nại theo quy định tại Điều 30.

Điều 41. Chỉ định cư trú. Quản thúc

Nếu Quốc gia nắm giữ người được bảo hộ nhận thấy các biện pháp kiểm soát khác nêu trong Công ước này chưa đủ, họ cũng không được áp dụng bất cứ biện pháp kiểm soát nào nghiêm ngặt hơn các biện pháp chỉ định cư trú hoặc quản thúc, theo

quy định tại các Điều 42 và Điều 43.

Khi áp dụng khoản 2 Điều 39 vào trường hợp người được bảo hộ bị bắt buộc phải rời nơi thường trú theo quyết định chỉ định cư trú, Quốc gia giam giữ phải tuân thủ càng chặt chẽ càng tốt những quy định về đối xử với người bị quản thúc theo quy định tại phần III, Tiết IV của Công ước này.

Điều 42. Lý do giam giữ hoặc quản thúc. Tự nguyện quản thúc

Quốc gia giam giữ chỉ có thể ra lệnh quản thúc hoặc chỉ định cư trú đối với người được bảo hộ vì lý do an ninh tuyệt đối cần thiết.

Nếu có người, thông qua đại diện của Quốc gia bảo hộ, tự nguyện đề nghị được quản thúc, và nếu việc này là cần thiết vì hoàn cảnh của họ, thì Quốc gia giam giữ họ sẽ thực hiện việc quản thúc.

Điều 43. Thủ tục

Bất cứ người được bảo hộ nào khi bị chỉ định cư trú hoặc quản thúc đều có quyền yêu cầu tòa án hoặc một ủy ban hành chính có thẩm quyền do Quốc gia giam giữ lập ra để làm nhiệm vụ này, xem xét lại những quyết định này đối với họ trong thời gian ngắn nhất. Nếu tòa án hoặc ủy ban hành chính nói trên giữ nguyên quyết định quản thúc hoặc chỉ định cư trú thì tòa án hoặc ủy ban hành chính ấy phải định kỳ và ít nhất mỗi năm hai lần, xem xét lại trường hợp của họ để, nếu hoàn cảnh cho phép, sửa đổi quyết định ban đầu theo hướng có lợi cho đương sự. Trừ trường hợp người được bảo hộ phản đối, Quốc gia giam giữ phải thông báo càng sớm càng tốt cho Quốc gia bảo hộ biết tên bất cứ người được bảo hộ nào đã bị chỉ định cư trú hoặc quản thúc, hoặc đã được trả tự do sau thời gian chỉ định cư trú hoặc quản thúc. Quyết định của tòa án hoặc ủy ban hành chính đề cập tại khoản thứ nhất của Điều này cũng phải được thông báo càng sớm càng tốt cho Quốc gia bảo hộ nếu người bảo hộ không phản đối.

Điều 44. Tỵ nạn

Trong khi áp dụng những biện pháp kiểm soát được quy định trong Công ước này, Quốc gia giam giữ không được đối xử với những người lánh nạn mà trong thực tế không được Chính phủ nào bảo hộ, như những người ngoại quốc thù địch, khi chỉ đơn giản căn cứ vào việc họ, về mặt pháp lý, mang quốc tịch một Quốc gia đối địch.

Điều 45. Chuyển giao cho các Bên khác

Không được giao những người được bảo hộ cho một Quốc gia không tham gia Công ước.

Quy định này không được cản trở việc hồi hương những người được bảo hộ hoặc

cản trở không cho họ trở về Quốc gia nơi họ cư trú trước đây sau khi chiến sự chấm dứt.

Quốc gia cầm giữ chỉ có thể giao những người được bảo hộ cho một Quốc gia tham gia Công ước khi đã biết chắc chắn là Quốc gia này muốn và có khả năng áp dụng Công ước. Khi những người được bảo hộ được chuyển giao trong điều kiện như vậy, Quốc gia tiếp nhận sẽ có trách nhiệm áp dụng Công ước trong suốt thời gian những người này nằm dưới sự bảo trợ của quốc gia đó. Tuy nhiên, trong trường hợp Quốc gia này không áp dụng một cách đầy đủ những quy định của Công ước, thì Quốc gia chuyển giao, sau khi được Quốc gia bảo hộ thông báo, cần thực hiện những biện pháp hữu hiệu để chấn chỉnh tình trạng đó hoặc yêu cầu trả lại những người được bảo hộ. Yêu cầu này phải được thực hiện.

Trong bất cứ hoàn cảnh nào cũng không được chuyển giao một người được bảo hộ sang một nước mà tại đó họ lo ngại có thể sẽ bị ngược đãi vì chính kiến hay tín ngưỡng của họ.

Những quy định của Điều này không cản trở việc dẫn độ những người được bảo hộ bị buộc tội đã có những hành vi vi phạm pháp luật hình sự thông thường, theo những hiệp ước dẫn độ đã được ký kết trước khi chiến sự bắt đầu.

Điều 46. Hủy bỏ các biện pháp hạn chế

Những biện pháp hạn chế đối với những người được bảo hộ phải được chấm dứt càng sớm càng tốt sau khi chiến sự kết thúc, trong trường hợp những biện pháp này chưa được hủy bỏ từ trước.

Những biện pháp hạn chế đối với tài sản của họ cũng phải được chấm dứt, càng sớm càng tốt sau khi chiến sự kết thúc, theo đúng pháp luật của Quốc gia giam giữ.

Tiết III: Lãnh thổ bị chiếm đóng

Điều 47. Quyền bất khả xâm phạm

Những người được bảo hộ đang ở trong một lãnh thổ bị chiếm đóng không bị tước những quyền lợi nêu trong Công ước này, trong bất kỳ trường hợp nào và dưới bất kỳ hình thức nào, bởi những thay đổi, do sự chiếm đóng một vùng lãnh thổ, đối với các tổ chức chính quyền hay Chính phủ của lãnh thổ bị chiếm đóng; hoặc vì căn cứ vào một thỏa thuận được ký kết giữa chính quyền của lãnh thổ bị chiếm đóng và Quốc gia chiếm đóng; hoặc vì Quốc gia chiếm đóng đã sát nhập vào lãnh thổ của mình một bộ phận hay toàn bộ lãnh thổ bị chiếm đóng.

Điều 48. Những trường hợp hồi hương đặc biệt

Những người được bảo hộ không mang quốc tịch của Quốc gia có lãnh thổ bị chiếm đóng có quyền được rời lãnh thổ đó theo những điều kiện nêu trong Điều 35 và Quốc gia chiếm đóng phải đưa ra quyết định theo những thủ tục mà họ phải đặt ra theo Điều 35 này.

Điều 49. Trục xuất, chuyển giao, di tản

Cấm thực hiện, dù với bất kỳ mục đích nào, những đợt chuyển giao bắt buộc, đối với từng cá nhân hay hàng loạt người, cũng như việc trục xuất những người được bảo hộ khỏi lãnh thổ bị chiếm đóng sang lãnh thổ của Quốc gia chiếm đóng hoặc sang lãnh thổ của bất cứ Quốc gia nào khác, bị chiếm đóng hay không bị chiếm đóng.

Tuy nhiên, Quốc gia chiếm đóng có thể tiến hành tản cư toàn bộ hay từng phần một vùng bị chiếm đóng nhất định, nếu xét thấy cần thiết cho việc đảm bảo an toàn cho người dân, hoặc vì lý do quân sự bức thiết. Những cuộc tản cư này không được phép di chuyển những người được bảo hộ ra ngoài ranh giới lãnh thổ bị chiếm đóng trừ khi không thể tránh được việc di chuyển đó do những nguyên nhân vật chất. Người dân tản cư phải được hồi cư khi nào chiến sự trong vùng đó chấm dứt.

Khi tiến hành những cuộc di chuyển hoặc tản cư như vậy, Quốc gia chiếm đóng phải đảm bảo, trong phạm vi thực tế nhất có thể, cung cấp chỗ ở chu đáo để đón những người được bảo hộ, và tiến hành việc di chuyển trong điều kiện đảm bảo sức khỏe, vệ sinh, an ninh, ăn uống cho người dân, và tránh phân tán những người cùng một gia đình.

Quốc gia bảo hộ phải được thông báo ngay về các cuộc tản cư hoặc di chuyển khi chúng được tiến hành.

Quốc gia chiếm đóng không được cầm giữ những người được bảo hộ trong những khu vực có nguy cơ xảy ra chiến tranh, trừ khi việc đảm bảo an toàn cho người dân hoặc lý do quân sự bức thiết đòi hỏi như vậy.

Quốc gia chiếm đóng không được trục xuất hoặc di chuyển một bộ phận thường dân của Quốc gia ấy sang lãnh thổ mà Quốc gia ấy chiếm đóng.

Điều 50. Trẻ em

Với sự cộng tác của chính quyền toàn quốc và địa phương, Quốc gia chiếm đóng phải tạo điều kiện cho các cơ sở chăm sóc và giáo dục trẻ em được hoạt động tốt

Quốc gia chiếm đóng cần thực hiện tất cả những biện pháp cần thiết để tạo điều kiện thuận lợi cho việc xác định nhân thân của trẻ em và đăng ký lý lịch của chúng. Trong bất kỳ trường hợp nào, Quốc gia chiếm đóng cũng không được thay đổi quy chế pháp lý của các trẻ em, hoặc tuyển trẻ em vào các đội ngũ hoặc tổ chức thuộc

quốc gia này.

Nếu địa phương không có đủ các cơ quan phụ trách, Quốc gia chiếm đóng cần phải bố trí và tạo điều kiện cho việc nuôi dưỡng và giáo dục trẻ em mồ côi, hoặc trẻ em vì chiến tranh mà phải xa cha mẹ, hoặc trẻ em không có thân nhân hay bằng hữu đảm nhận; nếu có thể, nên giao việc dưỡng dục này cho những người cùng quốc tịch, cùng tôn giáo, và cùng ngôn ngữ với các trẻ em.

Một bộ phận đặc biệt của Cơ quan được thành lập theo Điều 36 có trách nhiệm thực hiện tất cả những biện pháp cần thiết để xác định các trẻ em không rõ nhân thân. Những chi tiết có thể có được về cha mẹ hoặc thân nhân khác của các em bao giờ cũng phải được ghi lại.

Quốc gia chiếm đóng không được cản trở việc áp dụng những biện pháp ưu đãi liên quan đến việc cung cấp lương thực, chăm sóc y tế và bảo hộ chống tác hại của chiến tranh có thể đã được thực hiện trước khi có sự chiếm đóng, đối với các trẻ em dưới 15 tuổi, phụ nữ có thai và các bà mẹ có con dưới 7 tuổi.

Điều 51. Tuyển quân. Lao động

Quốc gia chiếm đóng không được bắt buộc những người được bảo hộ phải phục vụ trong các lực lượng vũ trang hoặc các lực lượng trợ chiến của mình. Cấm những hành động gây sức ép hoặc tuyên truyền nhằm tuyển những người đó tình nguyện nhập ngũ.

Quốc gia chiếm đóng chỉ có thể bắt buộc những người được bảo hộ phải lao động nếu họ trên 18 tuổi, và chỉ làm những công việc cần thiết để đáp ứng nhu cầu của quân đội chiếm đóng hoặc các dịch vụ công ích, cho việc ăn, ở, mặc, vận tải, hoặc cho sức khỏe của dân cư nước bị chiếm đóng. Những người được bảo hộ không có nghĩa vụ thực hiện những công việc có thể buộc họ tham gia vào các hoạt động quân sự. Quốc gia chiếm đóng không được bắt buộc những người được bảo hộ sử dụng vũ lực để bảo vệ an ninh của các cơ sở nơi họ đang lao động bắt buộc. Những người được bảo hộ chỉ được trưng dụng để lao động trong vùng lãnh thổ bị chiếm đóng, nơi họ ở. Trong phạm vi có thể, những người này phải được ở lại nơi làm việc thường ngày của họ. Người lao động phải được trả thù lao xứng đáng và công việc phải phù hợp với khả năng thể chất và trí tuệ của họ. Pháp luật hiện hành của nước bị chiếm đóng về điều kiện lao động và các đảm bảo về tiền lương, số giờ làm việc, trang thiết bị, huấn luyện ban đầu, và đền bù cho các tai nạn và bệnh nghề nghiệp, phải được áp dụng đối với những người được bảo hộ đang phải thực hiện những công việc nêu trong Điều này.

Trong bất kỳ trường hợp nào, việc trưng dụng lao động này cũng không được biến thành một cuộc huy động nhân công cho một tổ chức có tính chất quân sự hoặc bán quân sự.

Điều 52. Bảo hộ người lao động

Không một hợp đồng, thỏa thuận hay quy định nào có thể ảnh hưởng đến quyền của người lao động được liên hệ với những đại diện của Quốc gia bảo hộ để yêu cầu Quốc gia này can thiệp, dù người lao động ấy ở đâu và làm việc tình nguyện hay không tình nguyện.

Cấm mọi biện pháp nhằm gây thất nghiệp hoặc hạn chế cơ hội việc làm của những người lao động trong một vùng lãnh thổ bị chiếm đóng, nhằm đẩy họ vào tình thế phải làm việc cho Quốc gia chiếm đóng.

Điều 53. Cấm tàn phá

Cấm Quốc gia chiếm đóng không được phá hủy động sản hoặc bất động sản thuộc cá nhân hoặc tập thể tư nhân, Nhà nước, hoặc các cơ quan công quyền khác, hoặc thuộc các tổ chức xã hội hay hợp tác xã, trừ khi xét thấy tuyệt đối cần thiết cho các hoạt động quân sự.

Điều 54. Các thẩm phán và công chức nhà nước

Quốc gia chiếm đóng không được phép thay đổi quy chế của các công chức hoặc thẩm phán thuộc lãnh thổ bị chiếm đóng, hoặc có những hình phạt hay những biện pháp cưỡng ép hoặc phân biệt đối xử nào đối với họ, nếu họ không chịu thừa hành nhiệm vụ trái với lương tâm.

Quy định này không làm trở ngại việc áp dụng khoản 2 Điều 51, và không ảnh hưởng đến quyền của Quốc gia chiếm đóng được loại các công chức ra khỏi vị trí công tác của họ.

Điều 55. Lương thực, thuốc men cho dân chúng

Quốc gia chiếm đóng có nhiệm vụ đem hết khả năng của mình, đảm bảo cung cấp đầy đủ lương thực và thuốc men cho cư dân; đặc biệt, Quốc gia này phải nhập lương thực, thuốc men và những nhu yếu phẩm khác, nếu vùng lãnh thổ bị chiếm đóng không có đủ những nguồn lực này.

Quốc gia chiếm đóng không được trưng dụng lương thực, vật dụng, hoặc thuốc men ở lãnh thổ bị chiếm đóng trừ trường hợp phục vụ quân đội và bộ máy chính quyền chiếm đóng, và chỉ sau khi xem xét đến nhu cầu của dân thường. Quốc gia chiếm đóng phải có những quy định cần thiết để đền bù thỏa đáng cho hàng hóa được trưng dụng, phù hợp với những quy định trong các Công ước quốc tế khác.

Quốc gia bảo hộ, vào bất kỳ thời điểm nào, được quyền kiểm tra tình hậu cung

cấp lương thực và thuốc men trong những vùng bị chiếm, trừ những trường hợp tạm thời hạn chế vì lý do bức thiết về quân sự.

Điều 56. Vệ sinh và sức khỏe cộng đồng

Quốc gia chiếm đóng có nhiệm vụ đem hết khả năng của mình, với sự cộng tác của các nhà đương cục toàn quốc và địa phương, đảm bảo và duy trì các bệnh viện và cơ sở y tế, bảo vệ sức khỏe và vệ sinh công cộng trong lãnh thổ bị chiếm) đóng, nhất là áp dụng các biện pháp phòng bệnh cần thiết để ngăn chặn sự lan truyền các bệnh dịch. Tất cả các nhân viên y tế phải được phép thực hiện nhiệm vụ của mình.

Nếu trong vùng bị chiếm có những bệnh viện mới được xây dựng, và nếu những cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia bị chiếm không còn hoạt động tại đó, giới chức chiếm đóng, nếu cần, phải công nhận những bệnh viện này, phù hợp với quy định ở Điều 18. Trong những hoàn cảnh tương tự, họ cũng phải công nhận nhân viên và phương tiện chuyên chở của bệnh viện theo như quy định ở Điều 20 và 21.

Khi quyết định và thực hiện những biện pháp y tế, vệ sinh, Quốc gia chiếm đóng cần chú ý đến những yêu cầu về đạo lý và phong tục của người dân vùng bị chiếm.

Điều 57. Trưng dụng bệnh viện

Quốc gia chiếm đóng chỉ được trưng dụng các bệnh viện dân sự tạm thời và trong trường hợp cấp bách, để chăm sóc thương bệnh binh, với điều kiện phải tiến hành kịp thời những biện pháp thích hợp để đảm bảo chăm sóc và điều trị bệnh nhân đang nằm ở bệnh viện và đáp ứng nhu cầu của thường dân.

Họ không được trưng dụng kho tàng và dụng cụ của các bệnh viện dân sự khi nào những thứ đó còn cần thiết để đáp ứng nhu cầu của thường dân.

Điều 58. Trợ giúp về tinh thần

Quốc gia chiếm đóng phải cho phép chức sắc các tôn giáo được giúp đỡ những người đồng đạo của họ về mặt tinh thần.

Quốc gia chiếm đóng cũng phải chấp nhận các chuyến hàng sách và vật dụng cần thiết cho nhu cầu tôn giáo, và tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân phối trong lãnh thổ bị chiếm đóng.

Điều 59. Cứu trợ. Cứu trợ tập thể

Nếu toàn thể hoặc một bộ phận người dân trong lãnh thổ bị chiếm đóng không được tiếp tế đầy đủ, Quốc gia chiếm đóng phải tiếp nhận những chương trình cứu trợ cho

người dân và tạo điều kiện thuận lợi nhất có thể cho những hoạt động ấy.

Những hoạt động ấy có thể do các Quốc gia hoặc các tổ chức nhân đạo độc lập như Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế đảm nhận và bao gồm việc gửi cứu trợ lương thực, thuốc men và quần áo.

Tất cả những Quốc gia ký kết phải bảo vệ và cho phép những lô hàng đó tự do chuyển qua Quốc gia mình.

Tuy nhiên, một Quốc gia đã cho phép hàng hóa được tự do chuyển qua lãnh thổ của mình đến vùng lãnh thổ bị chiếm đóng bởi một Bên xung đột đối nghịch, có quyền được kiểm tra các lô hàng đó, quy định phải chuyển theo những giờ và tuyến đường nhất định, và được Quốc gia bảo hộ đảm bảo rằng những lô hàng đó được đưa đến cứu trợ người dân chứ không phục vụ lợi ích của Quốc gia chiếm đóng.

Điều 60. Trách nhiệm của Bên chiếm đóng

Các chuyển hàng cứu trợ không miễn cho Quốc gia chiếm đóng những trách nhiệm được quy định tại các Điều 55, 56 và 59. Quốc gia chiếm đóng không được sử dụng các lô hàng cứu trợ vào mục đích khác với mục đích đã định, trừ trường hợp cấp bách, vì lợi ích của người dân trong lãnh thổ bị chiếm đóng và với sự đồng ý của Quốc gia bảo hộ.

Điều 61. Phân phối

Việc phân phối các lô hàng cứu trợ nêu trong các Điều trên được thực hiện với sự hợp tác và giám sát của Quốc gia bảo hộ. Nhiệm vụ này có thể giao cho một Quốc gia trung lập, cho Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế hoặc các tổ chức nhân đạo vô tư khác, sau khi đã có thỏa thuận giữa Quốc gia chiếm đóng và Quốc gia bảo hộ.

Trong lãnh thổ bị chiếm, những lô hàng này được miễn mọi loại lệ phí, thuế hoặc phí hải quan, trừ khi cần thiết cho lợi ích kinh tế của vùng đó. Quốc gia chiếm đóng phải tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân phối nhanh chóng những lô hàng này.

Tất cả các Bên ký kết phải cố gắng cho phép các lô hàng cứu trợ này được quá cảnh và vận chuyển miễn phí để đến những vùng lãnh thổ bị chiếm đóng.

Điều 62. Cứu trợ cá nhân

Trừ trường hợp vì lý do an ninh bức thiết, những người được bảo hộ trong vùng lãnh thổ bị chiếm phải được phép tiếp nhận hàng cứu trợ gửi đến cho họ. Điều 63. Các Hội chữ thập đỏ quốc gia và các Hội cứu trợ khác Tùy thuộc các biện pháp tạm thời và đặc biệt do Quốc gia chiếm đóng áp đặt vì lý do an ninh cấp bách:

- a. Các Hội chữ thập đỏ quốc gia (Trăng lưỡi liềm đỏ, Sư tử và Mặt trời đỏ) được công nhận có thể tiếp tục những hoạt động của họ phù hợp với những nguyên tắc Chữ thập đỏ đã được đề ra tại các Hội nghị Chữ thập đỏ Quốc tế. Các hội cứu trợ khác cũng phải được phép tiếp tục những hoạt động nhân đạo của họ trong những điều kiện tương tự;
- b. Quốc gia chiếm đóng không được đòi hỏi một sự thay đổi nào về nhân viên và tổ chức của những Hội này, có thể gây phương hại cho những hoạt động nói trên.

Những nguyên tắc này cũng được áp dụng đối với hoạt động và nhân viên của những tổ chức đặc biệt không có tính chất quân sự đã được thành lập hoặc có thể được thành lập, nhằm mục đích đảm bảo điều kiện sống cho dân thường bằng cách duy trì các dịch vụ công ích, phân phối hàng cứu trợ và tổ chức cứu nạn.

Điều 64. Pháp luật hình sự

I. Những Điều khoản chung

Luật hình sự của lãnh thổ bị chiếm đóng tiếp tục có hiệu lực, trừ trường hợp luật này bị Quốc gia chiếm đóng hủy bỏ hoặc đình chỉ áp dụng vì đe dọa an ninh của quốc gia này hoặc cản trở việc áp dụng Công ước này.

Phụ thuộc vào nội dung vừa nêu và sự cần thiết phải đảm bảo việc hoạt động tư pháp có hiệu quả, các tòa án ở lãnh thổ bị chiếm đóng phải tiếp tục hoạt động để xét xử tất cả các vi phạm thuộc thẩm quyền các luật vừa nêu.

Tuy nhiên, đối với người dân trong lãnh thổ bị chiếm đóng, Quốc gia chiếm đóng có thể có những quy định cần thiết nhằm thi hành đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo Công ước, duy trì việc quản lý lãnh thổ trong trật tự và đảm bảo an ninh cho Quốc gia chiếm đóng, cho các thành viên và tài sản của lực lượng hoặc chính quyền chiếm đóng, cũng như cho các cơ sở và đường giao thông liên lạc mà họ sử dụng.

Điều 65.

II. Công bố

Những quy định về hình sự do Quốc gia chiếm đóng đặt ra chỉ có hiệu lực sau khi đã được công bố và phổ biến trong nhân dân bằng thứ tiếng của họ, và không thể có hiệu lực hồi tố.

Điều 66.

III. Các tòa án có thẩm quyền

Trong trường hợp có vi phạm đối với những điều luật hình sự đã được Quốc gia chiếm đóng ban hành theo khoản 2 Điều 64, Quốc gia này có thể đưa những bị cáo ra trước tòa án quân sự phi chính trị được thành lập một cách hợp thức, với điều kiện là những tòa án đó làm việc trên lãnh thổ bị chiếm đóng. Các tòa phúc thẩm nên tiến hành xét xử trên lãnh thổ bị chiếm đóng.

Điều 67.

IV. Điều khoản áp dụng

Các tòa án chỉ được áp dụng những quy định pháp luật đã có hiệu lực trước khi có hành vi phạm tội và phù hợp với các nguyên tắc luật pháp chung, nhất là nguyên tắc hình phạt phải tương xứng với tội trạng. Các tòa án cần chú ý đến việc bị can không mang quốc tịch của Quốc gia chiếm đóng.

Điều 68.

V. Các hình phạt. Hình phạt tử hình

Khi một người được bảo hộ mà vi phạm pháp luật chỉ với ý định duy nhất là làm hại Quốc gia chiếm đóng nhưng không phương hại đến sinh mạng hoặc thân thể các thành viên trong lực lượng hoặc chính quyền chiếm đóng, cũng không phải là một mối nguy hiểm nghiêm trọng cho tập thể, không gây tổn thất lớn đối với tài sản của các lực lượng hoặc chính quyền chiếm đóng hay những cơ sở họ sử dụng, người đó có thể bị quản thúc hoặc bị phạt tù thông thường, và thời gian bị quản thúc hoặc bị tù phải tương xứng với tội trạng. Ngoài ra, đối với những trường hợp phạm pháp này, quản thúc hoặc phạt tù là những biện pháp duy nhất để tước quyền tự do của người được bảo hộ. Các tòa án được quy định tại Điều 66 của Công ước này, có quyền đổi án tù ra biện pháp quản thúc cùng một thời hạn.

Những quy định pháp luật hình sự do Quốc gia chiếm đóng ban hành theo Điều 64 và 65 chỉ được áp đặt hình phạt tử hình đối với những người được bảo hộ trong trường hợp họ phạm tội gián điệp, có hành động phá hoại nghiêm trọng đối với những cơ sở quân sự của Quốc gia chiếm đóng, hoặc cố ý có những hành động làm chết một hay nhiều người, và với điều kiện pháp luật của lãnh thổ bị chiếm có hiệu lực trước khi bắt đầu cuộc chiếm đóng đã áp dụng hình phạt tử hình đối với những hành vi phạm tội tương tự.

Tòa án chỉ xử phạt tử hình đối với một người được bảo hộ sau khi đã xét đến thực tế rằng bị cáo không mang quốc tịch của Quốc gia chiếm đóng, do đó không bị ràng buộc bởi bất kỳ nghĩa vụ nào với Quốc gia đó.

Trong mọi trường hợp, không được tuyên phạt tử hình đối với một người được bảo hộ còn dưới mười tám tuổi vào thời điểm phạm pháp.

Điều 69.

VI. Thời hạn thi hành án

Trong mọi trường hợp, thời gian tạm giữ chờ xét xử hoặc chờ trừng phạt của một người được bảo hộ bị buộc tội phải được tính trừ vào án tù đã tuyên đối với người đó.

Điều 70.

VII. Những vi phạm trước khi chiếm đóng

Quốc gia chiếm đóng không được bắt giữ, truy tố hoặc kết án những người được bảo hộ, vì những hành động đã phạm hoặc vì ý kiến đã phát biểu trước ngày chiếm đóng, hoặc trong thời gian tạm ngừng chiếm đóng, trừ trường hợp họ vi phạm pháp luật và tập quán chiến tranh.

Những người mang quốc tịch Quốc gia chiếm đóng đã lánh nạn sang lãnh thổ bị chiếm đóng trước khi xảy ra xung đột không thể bị bắt, truy tố, kết tội hay trục xuất khỏi lãnh thổ bị chiếm đóng trừ trường hợp họ có hành vi phạm tội sau khi xảy ra chiến sự, hoặc có hành vi vi phạm pháp luật thông thường trước khi xảy ra chiến sự mà theo luật của Quốc gia bị chiếm đóng có thể dẫn đến việc dẫn độ trong thời bình.

Điều 71. Thủ tục hình sự

I. Những Điều khoản chung

Các tòa án có thẩm quyền của Quốc gia chiếm đóng chỉ có thể tuyên án sau khi đã tiến hành xét xử hợp lệ.

Bị cáo bị Quốc gia chiếm đóng truy tố phải mau chóng được thông báo bằng văn bản và bằng ngôn ngữ họ hiểu được về chi tiết tội trạng của họ, và phải được đưa ra xét xử càng sớm càng tốt. Quốc gia bảo hộ phải được thông tin đầy đủ về tất cả các thủ tục tố tụng do Quốc gia chiếm đóng tiến hành đối với những người được bảo hộ, liên quan đến những tội danh có thể dẫn đến hình phạt tử hình hoặc hình phạt tù từ hai năm trở lên. Quốc gia bảo hộ cần được nhận thông tin về quá trình xét xử vụ án vào bất kỳ thời điểm nào. Ngoài ra, Quốc gia bảo hộ còn có quyền yêu cầu được cung cấp mọi thông tin liên quan đến quá trình xét xử cũng như về các trình tự tố tụng khác mà Quốc gia chiếm đóng áp dụng đối với những người được bảo hộ.

Việc thông báo cho Quốc gia bảo hộ theo quy định trong khoản 2 Điều này phải được thực hiện ngay và trong bất kỳ trường hợp nào cũng phải đến Quốc gia bảo hộ ba tuần lễ trước ngày tòa tiến hành xét xử phiên đầu tiên. Nếu khi phiên tòa bắt đầu, không có bằng chứng cho thấy những quy định thuộc điều này đã được tôn trọng đầy đủ, thì phiên tòa không được tiếp tục tiến hành.

Thông báo cần bao gồm những thông tin chủ yếu sau đây:

1. Lý lịch của người bị buộc tội;
2. Nơi ở hoặc nơi bị tạm giam;
3. Chi tiết về tội hay những tội buộc cho họ (có nêu rõ căn cứ pháp luật hình sự để buộc tội),
4. Chỉ định tòa án chịu trách nhiệm xét xử vụ án;
5. Thời gian và địa điểm tòa tiến hành xét xử phiên đầu tiên.

Điều 72.

II. Quyền bào chữa

Bị cáo có quyền viện dẫn những chứng cứ cần thiết để bào chữa cho mình, và nhất là có thể mời nhân chứng. Họ có quyền có luật sư hoặc tư vấn có đủ trình độ chuyên môn giúp đỡ và do chính họ tự lựa chọn. Luật sư hoặc tư vấn có thể tự do đến thăm họ và được tạo điều kiện cần thiết để chuẩn bị cho việc bào chữa. Nếu bị cáo không chọn được luật sư hoặc tư vấn, thì Quốc gia bảo hộ phải chỉ định cho họ. Nếu bị cáo bị buộc vào một tội nghiêm trọng và Quốc gia bảo hộ lại không hoạt động, Quốc gia chiếm đóng, với sự chấp thuận của người bị buộc tội phải tìm cho họ một luật sư hoặc tư vấn.

Bị cáo có thể được một phiên dịch giúp đỡ, trừ phi người đó tự ý khước từ sự hỗ trợ đó, cả trong giai đoạn điều tra sơ bộ lẫn trong quá trình xét xử trước tòa. Vào bất kỳ thời điểm nào, bị cáo cũng có quyền phản đối phiên dịch này và yêu cầu đổi người khác.

Điều 73.

III. Quyền kháng án

Người bị kết án có quyền kháng án theo quy định của pháp luật được tòa án áp dụng. Bị cáo phải được thông báo về quyền kháng án hoặc khiếu nại của mình, cũng như về thời hiệu cho việc thực hiện quyền ấy.

Trình tự tố tụng hình sự quy định trong Phần này cũng được áp dụng, trong phạm vi có thể, đối với những trường hợp phức tạp. Trong trường hợp pháp luật được tòa án đã áp dụng không quy định việc kháng án, người bị kết án có quyền khiếu nại về kết luận và bản án của tòa với cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia chiếm đóng.

Điều 74.

IV. Trợ giúp của Bên bảo hộ

Đại diện của Quốc gia bảo hộ có quyền dự phiên mọi phiên tòa xét xử người được bảo hộ, trừ trường hợp hết sức đặc biệt vì an ninh của Quốc gia chiếm đóng nên phải xử kín. Trong trường hợp đó, Quốc gia chiếm đóng phải thông báo cho Quốc gia bảo hộ. Một thông báo về địa điểm và ngày tiến hành xét xử phải được gửi đến cho Quốc gia bảo hộ.

Tất cả các bản án định hình phạt tử hình hay tù giam từ hai năm trở lên phải được thông báo đến Quốc gia bảo hộ càng sớm càng tốt và ghi rõ lý do kết án. Thông báo này phải dẫn chiếu đến thông báo đã được gửi theo Điều 71, và trong trường hợp bản án là một hình phạt tù thì ghi rõ địa điểm chấp hành án. Tòa án phải lưu giữ những phán quyết khác, và đại diện của Quốc gia bảo hộ có thể được xem những biên bản ấy. Trong trường hợp kết án tử hình hoặc án tù giam từ hai năm trở lên thì thời hạn kháng án chỉ bắt đầu được tính kể từ lúc Quốc gia bảo hộ nhận được thông báo về bản án.

Điều 75.

V. Tử hình

Bất kể trong trường hợp nào, người bị kết án tử hình cũng không bị tước quyền được xin ân xá.

Không được thi hành án tử hình khi chưa hết một hạn tối thiểu là sáu tháng kể từ ngày Quốc gia bảo hộ nhận thông báo về án chung thẩm xác nhận án tử hình đó hoặc về nghị quyết bác việc xin ân xá.

Thời hạn sáu tháng đó, trong một số trường hợp cá biệt, có thể được rút ngắn vì lý do khẩn cấp liên quan đến một mối đe dọa có tổ chức đối với an ninh của Quốc gia chiếm đóng hay các lực lượng vũ trang của Quốc gia đó, với điều kiện Quốc gia bảo hộ phải được thông báo về việc giảm thời hạn ấy, và có đủ thời gian và cơ hội để trình bày quan điểm của mình với các cơ quan có thẩm quyền của Quốc gia chiếm đóng về những án tử hình đó.

Điều 76. Đối xử với những người bị giam giữ

Những người được bảo hộ bị buộc tội phải bị tạm giữ tại nước bị chiếm đóng, và nếu bị kết án sẽ chịu án tại đó. Nếu có thể, họ phải được giam cách biệt với những tù nhân khác và được hưởng những điều kiện về ăn uống và vệ sinh đủ để đảm bảo sức khỏe của họ được tốt; chế độ này ít ra cũng phải tương đương với chế độ áp dụng trong nhà tù của nước bị chiếm đóng.

Họ phải được nhận sự chăm sóc y tế cần thiết phù hợp với điều kiện sức khỏe của họ.

Họ cũng có quyền được nhận sự giúp đỡ về tinh thần khi có yêu cầu.

Phụ nữ phải được giam trong những khu nhà riêng và đặt dưới quyền kiểm soát trực tiếp của phụ nữ.

Phải chú ý đến chế độ đặc biệt đối với trẻ vị thành niên.

Những người được bảo hộ bị giam giữ có quyền được gặp đại diện của Quốc gia bảo hộ và Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế, theo đúng quy định tại Điều 143.

Ngoài ra, họ có quyền nhận ít nhất một gói đồ cứu trợ mỗi tháng.

Điều 77. Chuyển giao những người bị giam giữ khi kết thúc sự chiếm đóng

Những người được bảo hộ bị buộc tội hoặc đã bị những tòa án trên lãnh thổ bị chiếm đóng kết án phải được giao lại, vào thời điểm kết thúc sự chiếm đóng, cho chính quyền của lãnh thổ mới được giải phóng, kèm theo hồ sơ của họ.

Điều 78. Những biện pháp an ninh. Quản thúc và chỉ định cư trú. Quyền kháng án

Nếu vì lý do an ninh bức thiết mà Quốc gia chiếm đóng nhận thấy cần phải có những biện pháp an toàn liên quan đến những người cần được bảo hộ, Quốc gia ấy có thể, nhiều nhất là chỉ định nơi cư trú hoặc quản thúc họ.

Những quyết định về chỉ định nơi cư trú hoặc quản thúc phải theo một thủ tục hợp thức do Quốc gia chiếm đóng ấn định theo đúng những quy định của Công ước này. Thủ tục đó phải bao gồm quyền khiếu nại của các đương sự. Việc khiếu nại đó phải được xét càng sớm càng tốt. Trong trường hợp quyết định được giữ nguyên, một cơ quan có thẩm quyền do Quốc gia nêu trên thành lập sẽ định kỳ xem xét lại quyết định đó, nếu có thể thì sáu tháng một lần.

Những người được bảo hộ bị chỉ định nơi cư trú, và do đó buộc phải rời khỏi chỗ ở của mình, phải được hưởng toàn bộ những quyền lợi được quy định tại Điều 39 của Công ước này.

Tiết IV: Quy định về đối xử với những người bị quản thúc

CHƯƠNG I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 79. Những trường hợp quản thúc và điều khoản áp dụng

Các Bên xung đột chỉ có thể quản thúc những người được bảo hộ theo đúng những quy định của các Điều 41, 42, 43, 68 và 78.

Điều 80. Năng lực dân sự

Những người bị quản thúc vẫn giữ đầy đủ năng lực dân sự của mình và thực hiện những quyền liên quan phù hợp với quy chế hiện tại của họ.

Điều 81. Nuôi dưỡng

Các Bên xung đột khi quản thúc những người được bảo hộ có nghĩa vụ chu cấp miễn phí cho họ, đồng thời phải chăm sóc y tế theo yêu cầu về tình trạng sức khỏe của họ.

Không được trích các khoản trợ cấp, lương bổng hoặc tiền gửi của những người bị quản thúc để trừ vào các chi phí đó.

Quốc gia cầm giữ phải trợ giúp về sinh hoạt cho những người sống phụ thuộc vào người bị quản thúc, nếu những người đó không nhận được sự hỗ trợ đầy đủ, hoặc không đủ khả năng tự kiếm sống.

Điều 82. Tổ chức những người bị quản thúc theo nhóm

Trong phạm vi có thể, Quốc gia cầm giữ phải tập hợp những người bị quản thúc theo quốc tịch, tiếng nói và phong tục, tập quán. Không được tách những người bị quản thúc cùng mang quốc tịch một Quốc gia, chỉ vì lý do duy nhất là họ có ngôn ngữ khác nhau.

Trong suốt thời gian bị quản thúc, những người cùng thuộc một gia đình, đặc biệt là cha mẹ và con cái, phải được ở cùng một nơi quản thúc, trừ trường hợp vì nhu cầu công tác lao động, lý do sức khỏe, hoặc vì phải áp dụng những quy định tại chương IX của Phần này, mà cần thiết phải tạm thời tách họ ra. Những người bị quản thúc có thể yêu cầu để cho con cái họ, còn được tự do, nhưng không có người trông nom, được cùng vào nơi quản thúc với họ.

Tại những nơi có thể, những người bị quản thúc thuộc cùng một gia đình phải được ở chung với nhau và ở tách riêng với những người bị quản thúc khác; với những điều kiện cần thiết để tiếp tục cuộc sống gia đình.

CHƯƠNG II: NHỮNG NƠI QUẢN THỨC

Điều 83. Vị trí nơi quản thúc. Đánh dấu khu trại

Quốc gia giam giữ không được đặt những nơi quản thúc trong các vùng đặc biệt dễ gặp nguy hiểm do chiến tranh.

Quốc gia giam giữ phải thông báo cho những Quốc gia thù địch, thông qua các Quốc gia bảo hộ, mọi thông tin cần thiết về vị trí địa lý của các nơi quản thúc. Khi điều kiện quân sự cho phép, các trại quản thúc phải được đánh dấu bằng chữ IC, viết ở nơi có thể nhìn thấy rõ từ trên không vào ban ngày. Tuy nhiên, các Quốc gia liên quan vẫn có thể thỏa thuận sử dụng cách đánh dấu khác. Ngoài trại quản thúc ra, không một nơi nào khác được sử dụng dấu hiệu này.

Điều 84. Quản thúc riêng

Chỗ ở của những người bị quản thúc và việc quản lý họ phải riêng biệt với chỗ ở và việc quản lý các tù binh và những người bị tước tự do vì lý do khác. Điều 85. Nhà cửa, vệ sinh

Quốc gia giam giữ có nhiệm vụ định ra mọi biện pháp cần thiết và khả thi để bảo đảm những người được bảo hộ ngay từ khi mới bị quản thúc được ở những nhà hoặc trại có đủ điều kiện an toàn về vệ sinh và chăm sóc sức khỏe, và để bảo vệ có hiệu quả khỏi khí hậu khắc nghiệt và tác hại của chiến tranh. Trong bất kỳ trường hợp nào cũng không đặt các trại quản thúc thường xuyên trong các vùng có khí hậu độc hại cho những người bị quản thúc. Trong trường hợp họ bị quản thúc tạm thời trong vùng có khí hậu độc hại cho sức khỏe, những người được bảo hộ phải được chuyển đi một nơi quản thúc khác phù hợp hơn ngay khi hoàn cảnh cho phép.

Chỗ ở phải hoàn toàn không ẩm thấp, đủ ấm và đủ ánh sáng, nhất là từ chập tối đến khi tối hẳn. Nơi ngủ phải đủ rộng và thoáng khí, có vật dụng ngủ từ tế và đủ chăn, có lưu ý đến khí hậu, tuổi tác, giới tính và tình trạng sức khỏe của người bị quản thúc. Ngày cũng như đêm, những người bị quản thúc phải có những phương tiện sinh hoạt vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh và luôn được giữ sạch sẽ.

Nước và xà phòng phải được cung cấp đủ để đáp ứng nhu cầu về vệ sinh và giặt giũ hàng ngày; vì vậy, phải cấp cho họ những phương tiện cần thiết. Ngoài ra phải bố trí nhà tắm hoặc bồn tắm. Phải sắp xếp cho họ đủ thời gian cần thiết để tắm giặt và vệ sinh.

Trong trường hợp ngoại lệ phải tạm thời bố trí phụ nữ không thuộc gia đình nào vào cùng nơi quản thúc với nam thì bắt buộc phải dành cho họ chỗ ngủ và nhà vệ

sinh riêng biệt.

Điều 86. Phòng ốc dành cho mục đích tôn giáo

Quốc gia giam giữ phải cung cấp cho những người bị quản thúc những phòng ốc cần thiết cho việc lễ bái thuộc bất kỳ tôn giáo nào cũng vậy.

Điều 87. Nhà ăn

Các nhà ăn phải được bố trí trong tất cả các trại quản thúc trừ phi đã có các cơ sở thích hợp khác để tạo điều kiện cho những người bị quản thúc được mua thực phẩm và vật dụng thông thường, kể cả xà phòng và thuốc lá, với mức giá không cao hơn giá thị trường địa phương, nhằm nâng cao an sinh và tiện nghi cho họ.

Lợi nhuận từ hoạt động của nhà ăn cần phải bỏ vào một quỹ đời sống được thành lập trong mỗi trại quản thúc và sử dụng vì lợi ích của số người bị quản thúc gắn với nơi đó. Ủy ban Người bị quản thúc thành lập theo Điều 102 có quyền kiểm tra việc quản lý nhà ăn và quỹ đó.

Khi một trại quản thúc giải tán, khoản còn lại của quỹ đời sống phải được chuyển sang quỹ đời sống của một trại khác gồm những người bị quản thúc có cùng quốc tịch; nếu không có một trại như vậy thì chuyển sang quỹ đời sống trung ương dành cho tất cả những người bị quản thúc còn ở dưới quyền của Quốc gia giam giữ. Trong trường hợp tất cả những người bị quản thúc được trả tự do thì Quốc gia giam giữ sẽ giữ khoản lợi nhuận nói trên, trừ trường hợp có thỏa thuận trái ngược giữa các Quốc gia hữu quan.

Điều 88. Hàm trú ẩn. Những biện pháp bảo hộ

Ở các nơi quản thúc có thể là mục tiêu cho những cuộc không kích hoặc chịu những rủi ro khác trong chiến tranh, phải bố trí nơi trú ẩn thích hợp về số lượng và cấu trúc để đảm bảo bảo hộ cần thiết cho những người bị quản thúc. Trong trường hợp báo động, những người bị quản thúc phải được tự do vào những nơi trú ẩn đó càng nhanh càng tốt, trừ những người ở lại bảo vệ trại. Tất cả các biện pháp bảo hộ áp dụng cho người dân cũng phải áp dụng cho họ.

Phải tiến hành mọi biện pháp cần thiết để phòng ngừa hỏa hoạn ở những nơi quản thúc.

CHƯƠNG III: THỰC PHẨM VÀ QUẢN ÁO

Điều 89. Thực phẩm

Khẩu phần hàng ngày của những người bị quản thúc phải đủ về số lượng chất lượng và có các món khác nhau để đảm bảo sức khỏe tốt cho họ và tránh các bệnh do thiếu chất. Cũng cần chú ý đến chế độ ăn uống theo tập quán của họ. Ngoài ra người bị quản thúc phải được cung cấp các phương tiện cần thiết để tự chế biến thức ăn bổ sung của họ.

Người bị quản thúc phải được cấp đủ nước uống. Việc hút thuốc không bị cấm đoán.

Những người lao động được lĩnh thêm lương thực phẩm bổ sung tỷ lệ với loại hình lao động đó.

Phụ nữ có thai hoặc đang cho con bú và trẻ em dưới 15 tuổi được lĩnh thêm thực phẩm bổ sung tương ứng với nhu cầu thể chất của họ.

Điều 90. Quần áo

Khi bị đưa vào quản thúc, số đối tượng này được tạo mọi điều kiện để mang theo quần áo, giày dép và quần áo lót để thay đổi và sau đó được tự kiếm thêm quần áo nếu cần. Nếu họ không có đủ quần áo phù hợp với điều kiện khí hậu và không thể tự kiếm được thì Quốc gia giam giữ phải cấp miễn phí cho họ. Áo quần Quốc gia giam giữ cấp cho những người bị quản thúc và các dấu hiệu bên ngoài áo quần không được mang tính chất lăng nhục họ hoặc biến họ thành trò cười.

Những người lao động phải có trang phục lao động thích hợp, kể cả trang phục bảo hộ, nếu công việc đó yêu cầu như vậy.

CHƯƠNG IV: VỆ SINH VÀ CHĂM SÓC Y TẾ

Điều 91. Y tế

Mỗi nơi quản thúc phải có một bệnh xá thích hợp do một thầy thuốc có khả năng phụ trách để những người bị quản thúc có thể được chăm sóc theo nhu cầu của họ cũng như có chế độ ăn uống thích hợp. Cần có nhà cách ly dành cho những người mắc bệnh truyền nhiễm hay bệnh tâm thần.

Sản phụ và những người mắc bệnh nặng, hoặc vì tình hình sức khỏe cần được điều trị đặc biệt, mổ xẻ hoặc đưa đi nằm bệnh viện, phải được nhận vào mọi cơ sở có đủ điều kiện điều trị và được chăm sóc ở mức độ không kém mức dành cho dân thường.

Người bị quản thúc nên được nhân viên y tế đồng quốc tịch với họ chăm sóc.

Không được cản trở những người bị quản thúc tìm đến các cơ sở y tế để khám

bệnh.

Những cơ sở y tế của Quốc gia giam giữ phải cấp cho người bị quản thúc đã qua điều trị, theo yêu cầu của họ, một giấy chứng nhận chính thức nói rõ tính chất của bệnh hoặc thương tật, thời gian và tính chất điều trị. Một bản sao của giấy chứng nhận này phải được gửi đến Cơ quan Trung ương quy định ở Điều 140. Việc điều trị người bị quản thúc, bao gồm việc cung cấp mọi dụng cụ cần thiết để bảo vệ sức khỏe của họ, nhất là răng giả hoặc các loại bộ phận giả khác và kính đeo mắt, phải được miễn phí.

Điều 92. Khám sức khỏe

Việc kiểm tra sức khỏe người bị quản thúc phải được tiến hành ít nhất mỗi tháng một lần, đặc biệt nhằm mục đích kiểm tra sức khỏe chung, tình trạng dinh dưỡng vệ sinh và phát hiện các bệnh truyền nhiễm, nhất là bệnh lao, bệnh hoa liễu và bệnh sốt rét. Việc kiểm tra sức khỏe bao gồm cả kiểm tra cân nặng của mỗi người bị quản thúc và kiểm tra bằng X quang ít nhất mỗi năm một lần.

CHƯƠNG V: HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO, TRÍ DỤC VÀ THỂ DỤC

Điều 93. Các nhiệm vụ tôn giáo

Người bị quản thúc được quyền thực hiện các nghĩa vụ tôn giáo, kể cả việc tham gia hành lễ theo tín ngưỡng của mình với điều kiện phải tuân thủ các biện pháp kỷ luật thông thường do cơ quan giam giữ quy định.

Người bị quản thúc là chức sắc tôn giáo phải được tự do thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tôn giáo của mình đối với những người đồng đạo. Nhằm mục đích đó, Quốc gia giam giữ phải đảm bảo việc phân bổ đồng đều các chức sắc tôn giáo tại các địa điểm có người bị quản thúc nói cùng một thứ tiếng và theo cùng một tôn giáo giống họ. Nếu có quá ít chức sắc tôn giáo thì Quốc gia giam giữ phải cung cấp cho họ những phương tiện cần thiết bao gồm cả phương tiện đi lại để họ có thể đi từ nơi quản thúc này đến nơi quản thúc khác và được phép đến thăm những người bị quản thúc đang nằm bệnh viện. Trong hoạt động tôn giáo của mình, các chức sắc tôn giáo được phép tự do trao đổi thư từ với các nhà chức trách tôn giáo ở Quốc gia giam giữ, và trong phạm vi có thể, với các tổ chức quốc tế thuộc tôn giáo của họ. Những thư từ này không thuộc khối lượng tiêu chuẩn nêu ở Điều 107, mà thuộc phạm vi điều chỉnh của Điều 112.

Trong trường hợp người bị quản thúc không nhận được sự giúp đỡ của các chức sắc tôn giáo của họ, hoặc số lượng chức sắc tôn giáo quá ít, nhà chức trách tôn giáo

địa phương đồng tôn giáo với họ phải thỏa thuận với Quốc gia giam giữ để chỉ định một chức sắc tôn giáo cùng tín ngưỡng hoặc một người thế tục có đủ tư cách, trong khuôn khổ có thể thực hiện được về mặt tôn giáo. Người thế tục được chỉ định phải được hưởng những điều kiện tương tự như chức sắc tôn giáo và phải tuân thủ các quy tắc do Quốc gia giam giữ đề ra nhằm giữ gìn kỷ luật và an ninh.

Điều 94. Giải trí, học tập, thể thao và trò chơi

Quốc gia giam giữ phải khuyến khích các hoạt động trí dục, giáo dục, giải trí và thể dục của người bị quản thúc và phải để họ được tự do tham gia hay không tham gia các hoạt động này. Quốc gia giam giữ phải thi hành mọi biện pháp có thể nhằm đảm bảo việc tiến hành các hoạt động trên, đặc biệt là cung cấp cơ sở phòng ốc phù hợp.

Người bị quản thúc phải được cung cấp những phương tiện có thể để tiếp tục học tập hoặc tiến hành việc học tập mới. Hoạt động giáo dục cho trẻ em và thanh niên phải được đảm bảo, đối tượng này phải được đến trường học ở trong hoặc ở ngoài nơi quản thúc.

Người bị quản thúc phải được tạo điều kiện tham gia các hoạt động thể dục, thể thao và các trò chơi ngoài trời. Tất cả các trại quản thúc cần có đủ không gian dành cho các hoạt động này, trẻ em và thanh niên cần có sân chơi riêng.

Điều 95. Điều kiện làm việc

Quốc gia giam giữ không được sử dụng lao động là người bị quản thúc trừ khi họ mong muốn được lao động. Dù sao thì việc bắt buộc lao động đối với người được bảo hộ không bị quản thúc là vi phạm Điều 40 hoặc 51 của Công ước, và mọi hành động sử dụng lao động vào những công việc có tính chất hèn hạ hay lãng nhục đều bị cấm.

Sau một thời gian làm việc là sáu tuần lễ, người bị quản thúc có thể từ bỏ công việc bất cứ lúc nào với điều kiện phải thông báo trước tám ngày.

Những quy định này không cản trở Quốc gia giam giữ được quyền sử dụng năng lực chuyên môn của các y sĩ, nha sĩ và các nhân viên y tế khác đang bị quản thúc, để giúp đỡ những người cùng bị quản thúc như họ; được quyền sử dụng người bị quản thúc vào các công việc hành chính và duy tu cơ sở, làm bếp hoặc những việc nhà khác, hoặc yêu cầu họ làm nhiệm vụ bảo vệ những người bị quản thúc khác khi có không kích hoặc đối với những rủi ro khác của chiến tranh. Tuy nhiên, Quốc gia giam giữ không được phép yêu cầu người bị quản thúc làm những công việc mà theo ý kiến của giới chức y tế là không phù hợp với thể chất người đó.

Quốc gia giam giữ chịu hoàn toàn trách nhiệm về mọi điều kiện làm việc, chăm sóc y tế, trả lương và bồi thường tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp cho người bị quản thúc. Tiêu chuẩn về điều kiện làm việc và bồi thường tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp phải phù hợp với pháp chế và tập quán quốc gia và không được thấp hơn điều kiện được áp dụng cho công việc tương tự trong cùng khu vực. Tiền lương phải được xác định công bằng theo sự thỏa thuận giữa người bị quản thúc, Quyền lực giam giữ và các Bên sử dụng lao động khác, nếu có, và phải xem xét đến nghĩa vụ của Quyền lực giam giữ phải chu cấp miễn phí cho người bị quản thúc và chăm sóc y tế cho họ khi cần. Người bị quản thúc được phân công thường xuyên làm những loại công việc được mô tả trong đoạn 3 của điều này phải được Quốc gia giam giữ chi trả mức lương công bằng. Điều kiện làm việc và mức bồi thường tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp của số người được phân công như vậy không được thấp hơn những điều kiện áp dụng cho công việc tương tự trong cùng một khu vực.

Điều 96. Đội lao động

Mỗi đội lao động là một bộ phận và phụ thuộc vào nơi quản thúc. Nhà chức trách có thẩm quyền của Quốc gia giam giữ và chỉ huy trại quản thúc có trách nhiệm thực hiện đúng những quy định của Công ước này liên quan tới các đội lao động. Chỉ huy trại phải lập một danh sách cập nhật các đội lao động dưới quyền giám sát của mình và phải cung cấp thông tin cho đại diện của Quốc gia bảo hộ, Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế và những tổ chức nhân đạo khác khi họ đến thăm các địa điểm quản thúc.

CHƯƠNG VI: TÀI SẢN CÁ NHÂN VÀ CÁC NGUỒN TÀI CHÍNH

Điều 97. Đồ vật giá trị và tư trang

Người bị quản thúc được phép giữ đồ dùng cá nhân của mình. Tiền, séc, trái phiếu... và các vật dụng có giá trị mà họ sở hữu sẽ không bị tịch thu trừ trường hợp đã quy định. Trong trường hợp đó, cần lập giấy biên nhận chi tiết.

Các khoản tiền phải được ghi vào tài khoản của mỗi người bị quản thúc theo Điều 98. Số tiền đó không được chuyển đổi sang loại tiền khác trừ khi có yêu cầu theo luật hiện hành của lãnh thổ nơi chủ sở hữu của khoản tiền đó bị quản thúc hoặc có sự đồng ý của người bị quản thúc.

Những vật dụng có giá trị riêng tư hoặc tình cảm sẽ không bị tịch thu.

Chỉ phụ nữ mới được khám xét phụ nữ bị quản thúc.

Khi được trả tự do hoặc được hồi hương, người bị quản thúc sẽ được nhận lại toàn bộ vật dụng cá nhân, các loại tiền hoặc những vật dụng có giá trị khác bị tịch thu trong khi bị quản thúc và sẽ nhận lại bằng tiền mặt toàn bộ số dư trong tài khoản của mình được xác lập theo Điều 98, trừ các vật dụng hoặc số tiền do Quốc gia giam giữ giữ lại theo quy định của luật pháp hiện hành của Quốc gia đó. Trong trường hợp giữ lại tài sản của người bị quản thúc chủ sở hữu phải nhận được biên lai chi tiết.

Những tài liệu về gia đình và giấy chứng nhận nhân thân mà người bị quản thúc mang theo sẽ không bị tịch thu nếu không có giấy biên nhận. Người bị quản thúc luôn phải có giấy chứng nhận nhân thân. Nếu không có thì họ sẽ được cấp giấy chứng nhận đặc biệt do các cơ quan giam giữ cấp, những giấy chứng nhận này sẽ là giấy chứng nhận nhân thân của họ cho đến ngày mãn hạn quản thúc.

Người bị quản thúc có thể giữ một khoản tiền nhất định bằng tiền mặt hoặc phiếu mua hàng để có thể mua hàng.

Điều 98. Các nguồn tài chính và tài khoản cá nhân

Người bị quản thúc được cấp một khoản phụ cấp thường kỳ đủ để mua hàng hóa và vật dụng như thuốc lá, đồ dùng vệ sinh... Các khoản phụ cấp này có thể được cấp dưới dạng tiền hoặc phiếu mua hàng.

Ngoài ra, người bị quản thúc có thể nhận các khoản phụ cấp từ Quốc gia mà họ phụ thuộc, từ Quốc gia bảo hộ, các tổ chức cứu trợ, hoặc gia đình của họ, cũng như các khoản thu nhập từ tài sản của họ theo luật pháp của Quốc gia giam giữ. Những đối tượng bị quản thúc khác nhau (người ốm yếu, mắc bệnh, phụ nữ có thai...) phải nhận được cùng một mức phụ cấp từ Quốc gia mà họ phụ thuộc, nhưng Quyền lực đó không được ấn định các khoản phụ cấp này và Quyền lực giam giữ cũng không được phân phối các khoản đó trên cơ sở những phân biệt đối xử đã bị cấm theo Điều 27 của Công ước này.

Quốc gia giam giữ phải mở một tài khoản hợp lệ cho mỗi người bị quản thúc, tài khoản này sẽ ghi nhận các khoản phụ cấp theo điều khoản này, tiền công và tiền gửi cùng với các khoản tương tự bị tịch thu có thể có theo luật hiện hành của lãnh thổ nơi họ bị quản thúc. Người bị quản thúc được tạo mọi điều kiện phù hợp với luật hiện hành trên lãnh thổ đó để gửi tiền cho gia đình và những người phụ thuộc vào họ. Họ cũng có thể trích từ tài khoản của mình số tiền cần thiết cho những chi phí cá nhân trong hạn mức do Quốc gia giam giữ quy định. Trong mọi trường hợp họ phải được tạo điều kiện thích hợp để kiểm tra và nhận các bản sao tài khoản của mình.

Bản kê các tài khoản phải được cung cấp cho Quốc gia bảo hộ khi được yêu cầu và được chuyển theo người bị quản thúc nếu họ bị chuyển đi nơi khác.

CHƯƠNG VII: HÀNH CHÍNH VÀ KỶ LUẬT

Điều 99. Thủ tục hành chính trong trại. Niêm yết Công ước và mệnh lệnh

Mỗi trại quản thúc phải được đặt dưới quyền của một cán bộ có trách nhiệm được tuyển lựa trong những lực lượng quân sự chính quy hoặc trong số cán bộ của bộ máy chính quyền chính quy của Quốc gia giam giữ. Quan chức phụ trách trại quản thúc phải có một bản sao của Công ước này, viết bằng ngôn ngữ chính thức hoặc một trong những ngôn ngữ chính thức của Quốc gia mà họ là công dân, và quan chức đó có trách nhiệm thực thi Công ước. Nhân viên phụ trách người bị quản thúc phải được học tập các quy định của Công ước và các biện pháp hành chính nhằm đảm bảo việc thực thi Công ước.

Văn bản của Công ước này và các văn bản của các thỏa thuận đặc biệt được ký kết theo đúng Công ước phải được niêm yết trong phạm vi trại quản thúc bằng ngôn ngữ mà người bị quản thúc hiểu được hoặc được trao cho ủy ban Người bị quản thúc nắm giữ.

Các loại quy định, mệnh lệnh, thông báo và công bố phải được phổ biến cho người bị quản thúc và được niêm yết tại nơi quản thúc bằng ngôn ngữ mà họ hiểu được.

Tương tự, mọi mệnh lệnh và điều lệnh đối với mỗi cá nhân bị quản thúc phải được đưa ra bằng ngôn ngữ mà họ hiểu được.

Điều 100. Kỷ luật chung

Chế độ kỷ luật trong trại quản thúc phải phù hợp với các nguyên tắc nhân đạo và không bao giờ được bao gồm những quy tắc bắt buộc người bị quản thúc phải chịu đựng những mệt nhọc về thể xác có hại cho sức khỏe của họ, hoặc ngược đãi họ về phương diện thể chất hoặc tinh thần. Cấm bắt họ phải thích chữ hay hình vẽ vào người, cấm đóng dấu hiệu vào cơ thể để dễ nhận diện.

Đặc biệt cấm sử dụng những hình phạt như: bắt đứng lâu, bắt điếm danh lâu, bắt làm những động tác thể dục trừng phạt, bắt diễu tập quân sự và phạt giảm khẩu phần ăn.

Điều 101. KIỆN CÁO VÀ KIẾN NGHỊ

Những người bị quản thúc được quyền trình cho các cơ quan có thẩm quyền quản lý họ đơn khiếu nại về chế độ đối xử đối với họ.

Họ cũng có quyền hoặc thông qua Ủy ban Người bị quản thúc, hoặc trực tiếp nếu họ thấy cần thiết, tiếp xúc không hạn chế với đại diện của Quốc gia bảo hộ để thông báo những điểm mà họ khiếu nại về chế độ quản thúc.

Đơn kiện và khiếu nại phải được chuyển ngay mà không được sửa đổi. Dù những đơn kiện và khiếu nại đó được xác nhận là vô căn cứ, không được phép coi đó là lý do để trừng phạt người bị quản thúc.

Ủy ban Người bị quản thúc có thể gửi tới đại diện Quốc gia bảo hộ báo cáo thường kỳ về tình hình trại quản thúc và nhu cầu của người bị quản thúc.

Điều 102. Ủy ban những người bị quản thúc

I. Bầu cử

Trong mỗi trại quản thúc, cứ 6 tháng một lần, người bị quản thúc phải bầu theo hình thức bỏ phiếu kín các thành viên của một ủy ban được trao quyền đại diện cho họ trước Quốc gia giam giữ và Quốc gia bảo hộ, Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế và bất kỳ tổ chức nào khác cứu trợ cho họ. Các thành viên của ủy ban này có thể được tái cử.

Người bị quản thúc trúng cử sẽ nhận nhiệm vụ sau khi cơ quan giam giữ thông qua cuộc bầu cử. Lý do của việc từ chối hoặc truất quyền các ủy viên, nếu có, phải được thông báo cho các Quốc gia bảo hộ hữu quan biết.

Điều 103.

II. Trách nhiệm

Các ủy ban Người bị quản thúc có nghĩa vụ phải nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và trí dục của người bị quản thúc.

Đặc biệt nếu người bị quản thúc quyết định tổ chức một hệ thống tương trợ lẫn nhau, thì hệ thống này phải thuộc thẩm quyền của các ủy ban ngoài những nhiệm vụ đặc biệt mà các điều khoản trong Công ước này quy định.

Điều 104.

III. Đặc quyền

Các thành viên của ủy ban Người bị quản thúc không phải làm công việc gì khác

nếu công việc đó làm cho việc thực hiện nhiệm vụ của họ trở nên khó khăn hơn.

Các thành viên của ủy ban có thể chỉ định trong số những người bị quản thúc những phụ tá khi cần thiết. Những phụ tá này được cấp tất cả những phương tiện vật chất và được tự do đi lại trong một chừng mực nhất định để thực hiện nhiệm vụ của mình (như đi thăm các đội lao động, tiếp nhận hàng hóa...). Họ cũng được tạo mọi điều kiện để liên lạc qua đường bưu điện hoặc điện tín với các cơ quan giam giữ, các Quốc gia bảo hộ, Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế và đại diện của các Quốc gia và tổ chức nói trên, cũng như với các tổ chức cứu trợ người - bị quản thúc. Các thành viên của ủy ban ở các đội lao động cũng được hưởng những điều kiện liên lạc tương tự với ủy ban của họ ở trại chính. Việc liên lạc bằng thư tín này không bị hạn chế và không được xem như là một phần của khối lượng tiêu chuẩn nêu ở Điều 107.

Các thành viên của ủy ban bị chuyển đi nơi khác phải được dành đủ thời gian cần thiết để giúp những người thay thế làm quen với công việc mới.

CHƯƠNG VIII: LIÊN LẠC VỚI BÊN NGOÀI

Điều 105. Phổ biến các biện pháp áp dụng

Ngay sau khi quản thúc những người được bảo hộ, Quốc gia giam giữ phải thông báo cho họ, Quốc gia của họ và Quốc gia bảo hộ biết những biện pháp nhằm thực hiện các quy định nêu trong chương này. Quốc gia giam giữ cũng phải thông báo cho các Bên liên quan mọi thay đổi đối với các biện pháp trên

Điều 106. Thẻ quản thúc

Ngay sau khi quản thúc, hoặc trễ nhất là một tuần sau khi đến một trại quản thúc, hoặc tương tự trong trường hợp ốm đau, bị chuyển đến một trại khác, hoặc phải đi nằm viện, người bị quản thúc phải được quyền gửi trực tiếp cho gia đình và cho Cơ quan tù binh Trung ương thành lập theo Điều 140, một "thẻ quản thúc" mà nếu có thể thì được làm theo mẫu đính theo Công ước này, để thông báo cho thân nhân biết mình đã bị giam giữ, địa chỉ và tình hình sức khỏe của mình. Những giấy tờ này phải được chuyển đi càng nhanh càng tốt và không được để chậm trễ vì bất kỳ lý do gì.

Điều 107. Liên lạc

Người bị quản thúc phải được phép gửi và nhận thư và bưu thiếp. Nếu Quốc gia giam giữ thấy cần phải hạn chế số thư từ và bưu thiếp của mỗi người gửi đi, số hạn chế không được dưới hai thư và bốn bưu thiếp mỗi tháng; thư và bưu thiếp ấy nên viết theo mẫu đính theo Công ước này. Nếu cần có những sự hạn chế về thư từ gửi

đến cho người bị quản thúc thì vấn đề này phải do Quốc gia mà người bị quản thúc phụ thuộc quyết định, có thể theo yêu cầu của Quốc gia giam giữ. Những thư từ và bưu thiếp ấy phải được chuyển đi trong một thời hạn hợp lý, và không được để chậm trễ hay bị giữ lại vì lý do kỹ thuật.

Người bị quản thúc trong một thời gian dài không được tin tức hoặc khó có khả năng nhận tin tức từ người thân hoặc khó có thể nhắn tin cho họ qua đường bưu điện thông thường, cũng như người bị quản thúc ở xa nhà của mình phải được phép gửi điện tín và phải trả cước phí bằng loại tiền lệ mà họ có. Họ cũng được hưởng lợi ích theo quy định của Điều này trong trường hợp khẩn cấp.

Theo thông lệ chung, thư từ của người bị quản thúc phải viết bằng tiếng mẹ đẻ. Các Bên xung đột có thể cho phép họ viết thư bằng các thứ tiếng khác.

Điều 108. Nhận cứu trợ

I. Nguyên tắc chung

Những người bị quản thúc phải được phép nhận theo đường bưu điện hoặc qua những hình thức khác bưu phẩm cá nhân hoặc lô hàng tập thể, bao gồm đặc biệt là thực phẩm, quần áo, thuốc men, cũng như sách vở và vật dụng cần thiết có thể đáp ứng nhu cầu tôn giáo, học tập hoặc giải trí của họ. Các lô hàng này không miễn cho Quyền lực giam giữ các nghĩa vụ do Công ước này quy định.

Trong trường hợp phải hạn chế số lượng hàng gửi vì lý do quân sự thì phải thông báo trước cho Quốc gia bảo hộ, Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế hoặc các tổ chức cứu trợ người bị quản thúc là những bên có trách nhiệm chuyển tiếp những hàng hóa này.

Các điều kiện gửi bưu phẩm cá nhân và hàng gửi chung trong trường hợp cần thiết phải đạt được thỏa thuận đặc biệt giữa các Quốc gia hữu quan. Các Quốc gia này không được trì hoãn việc nhận hàng cứu trợ của người bị quản thúc. Các gói hàng quần áo và thực phẩm không được đựng sách. Theo quy định, hàng cứu trợ y tế phải được chuyển dưới dạng bưu phẩm chung.

Điều 109.

II. Cứu trợ tập thể

Nếu các Bên xung đột không có thỏa thuận đặc biệt về điều kiện nhận và phân phối hàng cứu trợ chung thì quy định về hàng cứu trợ tập thể được đính kèm theo Công ước này sẽ được áp dụng.

Những thỏa thuận đặc biệt nêu trên không được hạn chế quyền hạn của các ủy

ban Người bị quản thúc trong việc thu nhận hàng cứu trợ tập thể dành cho người bị quản thúc, trong việc phân phối và sử dụng theo mong muốn của người nhận. Những thỏa thuận đó cũng không được hạn chế quyền giám sát việc phân phối hàng tới người nhận của đại diện của Quốc gia bảo hộ, Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế, hoặc các tổ chức cứu trợ người bị quản thúc có trách nhiệm chuyển tiếp những gói hàng chung đó.

Điều 110.

III. Miễn cước vận chuyển bưu điện

Hàng cứu trợ cho người bị quản thúc phải được miễn thuế nhập khẩu, thuế hải quan và các loại phí khác.

Tất cả hàng hóa gửi bằng bưu chính, kể cả hàng cứu trợ gửi bằng bưu kiện cũng như tiền được chuyển đến cho người bị quản thúc từ các nước khác qua đường bưu điện, hoặc trực tiếp hoặc thông qua Phòng Thông tin được quy định ở Điều 136 và Cơ quan Thông tin trung ương được quy định ở Điều 140 được miễn mọi bưu cước ở cả Nước xuất xứ, Nước đến cũng như những Nước trung gian. Đặc biệt, vì mục đích này, những trường hợp miễn bưu cước nêu trong Công ước bưu chính quốc tế năm 1947 và trong những thỏa ước của Liên hiệp bưu chính thế giới đối với thường dân thuộc quốc tịch đối phương bị giam giữ trong các trại hoặc nhà tù dân sự phải được áp dụng cho cả những người bị quản thúc khác được bảo hộ bởi Công ước này. Những Quốc gia không tham gia ký kết các thỏa ước trên cũng có trách nhiệm miễn bưu cước theo những điều kiện tương tự.

Cước phí vận chuyển hàng cứu trợ gửi cho người bị quản thúc, vì lý do cân nặng hoặc bất kỳ vì lý do nào khác mà không gửi được qua đường bưu điện, phải do Quốc gia giam giữ đài thọ trên lãnh thổ do họ kiểm soát. Những Quốc gia khác tham gia Công ước này sẽ phải đài thọ cước phí vận chuyển trên phạm vi lãnh thổ của mình.

Những khoản cước phí còn lại chưa được đài thọ theo quy định ở các đoạn trên phải do người gửi đài thọ.

Các Bên ký kết phải cố gắng giảm cước phí điện tín do người bị quản thúc gửi đi hay được gửi đến cho họ.

Điều 111. Những phương tiện vận chuyển đặc biệt

Trong trường hợp những hoạt động quân sự cản trở các Quốc gia hữu quan hoàn thành nghĩa vụ trong việc vận chuyển thư tín hoặc hàng cứu trợ được đề cập trong

các Điều 106, 107, 108 và 113, các Quốc gia bảo hộ hữu quan, Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế và mọi tổ chức khác được các Bên xung đột thừa nhận có thể đảm nhận việc vận chuyển hàng hóa đó bằng những phương tiện thích hợp (như xe lửa, xe vận tải, tàu thủy, máy bay...). Nhằm mục đích đó, các Bên ký kết phải cố gắng cung cấp cho họ phương tiện vận chuyển và cho phép đi lại, nhất là cấp những giấy thông hành cần thiết.

Những phương tiện vận chuyển trên có thể được sử dụng để chuyển:

- a. Thư từ, bản kê và báo cáo trao đổi giữa Cơ quan thông tin Trung ương được đề cập trong Điều 140 và các Phòng Thông tin quốc gia được đề cập trong Điều 136.
- b. Thư từ và báo cáo có liên quan đến người bị quản thúc mà các Quốc gia bảo hộ, Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế hoặc mọi tổ chức cứu trợ người bị quản thúc khác trao đổi với đại diện của họ, hoặc với các Bên xung đột.

Những quy định này không hạn chế quyền hạn của mỗi Bên xung đột nếu họ muốn sử dụng những phương tiện vận chuyển khác và cấp giấy thông hành cho những phương tiện này theo những điều kiện chung đã thỏa thuận. Chi phí sử dụng các phương tiện vận chuyển trên phải do các Bên xung đột đài thọ tương ứng với tầm quan trọng của các lô hàng mà các Bên xung đột gửi đến cho công dân của nước mình.

Điều 112. Kiểm tra và kiểm duyệt

Việc kiểm duyệt thư từ gửi đến cho người bị quản thúc, hoặc do họ gửi đi, phải được tiến hành càng nhanh càng tốt.

Việc kiểm tra các lô hàng gửi đến cho người bị quản thúc không được phép tiến hành trong điều kiện dễ làm hỏng hàng hóa bên trong và phải được tiến hành trước sự có mặt của người nhận hoặc người bị quản thúc được người nhận ủy nhiệm. Không được phép lấy lý do khó khăn trong việc kiểm duyệt để chậm giao hàng gửi cho cá nhân hoặc tập thể những người bị quản thúc.

Mọi quyết định của các Bên xung đột cấm trao đổi thư từ vì lý do quân sự hoặc chính trị, chỉ có hiệu lực tạm thời và trong thời hạn ngắn nhất có thể.

Điều 113. Thi hành và chuyển phát các văn kiện pháp lý

Các Quốc gia giam giữ phải tạo mọi điều kiện phù hợp cho việc chuyển phát chúc thư, giấy ủy quyền hoặc mọi tài liệu khác gửi đến cho người bị quản thúc hoặc do họ

gửi đi thông qua Quốc gia bảo hộ hoặc Cơ quan thông tin Trung ương được đề cập đến ở Điều 140 hoặc bằng cách khác theo quy định.

Trong mọi trường hợp, Quốc gia giam giữ phải tạo điều kiện cho người bị quản thúc được lập và chứng thực, theo đúng thủ tục, các tài liệu nói trên, đặc biệt các Quốc gia giam giữ phải cho phép họ được tham khảo ý kiến của một luật gia.

Điều 114. Quản lý tài sản

Quốc gia giam giữ phải tạo điều kiện cho người bị quản thúc quản lý tài sản của mình với điều kiện phải phù hợp với chế độ quản thúc và pháp chế hiện hành. Nhằm mục đích đó, Quốc gia giam giữ có thể cho phép họ ra khỏi nơi quản thúc trong những trường hợp cấp bách và nêu hoàn cảnh cho phép.

Điều 115. Điều kiện thuận lợi để chuẩn bị và tiến hành các vụ kiện

Trong trường hợp một người bị quản thúc có liên quan đến một vụ kiện trước bất cứ một tòa án nào, Quốc gia giam giữ phải báo cho tòa án biết, theo yêu cầu của đương sự, rằng đương sự đang ở tình trạng bị quản thúc, và phải chú ý thực hiện, trong phạm vi luật pháp đã quy định, những biện pháp cần thiết để đương sự không phải chịu sự thiệt thòi gì vì bị quản thúc, trong việc chuẩn bị và tiến hành vụ kiện, hoặc trong việc thi hành phán quyết của tòa án.

Điều 116. Thăm tù

Người bị quản thúc phải được phép tiếp khách, đặc biệt là thân nhân của họ một cách đều đặn và thường xuyên nhất có thể.

Trong trường hợp cấp bách và trong phạm vi có thể, nhất là khi có thân nhân bị chết hoặc ốm nặng, người bị quản thúc phải được phép về thăm gia đình.

Chương IX: Chế tài hình sự và Chế tài kỷ luật

Điều 117. Những Điều khoản chung. Luật lệ áp dụng

Ngoại trừ các quy định của Chương này, pháp chế hiện hành trên lãnh thổ người bị quản thúc đang ở phải được áp dụng đối với họ nếu họ phạm pháp trong thời kỳ bị quản thúc.

Nếu những luật lệ, quy tắc và những mệnh lệnh chung tuyên bố trừng phạt những hành động nào đó của người bị quản thúc, trong khi người không bị quản thúc lại không bị trừng phạt khi có cùng vi phạm, thì chỉ có thể áp dụng chế tài kỷ luật đối với những hành động như vậy.

Mỗi người bị quản thúc chỉ có thể bị trừng phạt một lần vì vi phạm cùng một hành động hay vì cùng một lý do truy tố.

Điều 118. Hình phạt

Đề định án phạt, tòa án hay nhà cầm quyền phải chú trọng tối đa đến thực tế là bị can không phải là công dân của Quốc gia giam giữ. Tòa án và nhà cầm quyền được quyền giảm nhẹ án phạt đã định cho hành động phạm pháp của người bị quản thúc và không bắt buộc phải áp dụng mức án tối thiểu.

Cầm tù trong điều kiện không ánh sáng mặt trời và bất cứ một hình thức ác độc nào đều bị nghiêm cấm.

Người bị quản thúc đã chấp hành án hay hình phạt kỷ luật sẽ không bị đối xử khác với những người bị quản thúc khác.

Thời gian bị tạm giam mà người bị quản thúc đã trải qua phải được khấu trừ vào thời gian giam giữ theo hình phạt kỷ luật hay tư pháp mà họ phải chấp hành.

Là đại diện cho người bị quản thúc, ủy ban Người bị quản thúc phải được thông báo về tất cả các vụ truy tố người bị quản thúc cũng như kết quả của những vụ đó.

Điều 119. Hình phạt kỷ luật

Những hình phạt kỷ luật đối với người bị quản thúc như sau:

1. Phạt tiền tối đa là 50% tiền lương mà người bị quản thúc được hưởng theo quy định ở Điều 95 trong thời hạn không quá 30 ngày;
2. Cắt những quyền lợi được hưởng ngoài phạm vi đối xử được quy định trong Công ước này;
3. Lao động nặng nhọc không quá hai giờ mỗi ngày để duy tu nơi quản thúc;
4. Bị giam.

Những hình phạt kỷ luật không được vô nhân đạo, tàn ác và nguy hiểm cho sức khỏe của người bị quản thúc. Cần phải chú ý đến tuổi tác, giới tính hoặc tình hình sức khỏe của họ.

Thời hạn của mỗi hình phạt không được phép vượt quá 30 ngày liên tiếp, ngay cả trong những trường hợp người bị quản thúc bị cáo buộc về nhiều vi phạm kỷ luật và dù cho những vi phạm ấy có liên quan với nhau hay không.

Điều 120. Trốn trại

Người bị quản thúc bị bắt sau khi trốn trại hoặc đang tìm cách trốn trại chỉ phải chịu

hình phạt kỷ luật kể cả khi tái phạm.

Tuy nhiên, theo đoạn 3 của Điều 118, người bị quản thúc bị phạt vì trốn trại có thể phải chịu một chế độ giám sát riêng với điều kiện là chế độ này không được làm tổn hại đến sức khỏe của họ, phải được thi hành ngay tại nơi quản thúc và không được tước bỏ bất kỳ các đảm bảo nào mà họ được hưởng theo quy định của Công ước này.

Người bị quản thúc góp sức vào một vụ trốn trại hoặc mưu toan trốn trại cũng chỉ phải chịu hình phạt kỷ luật.

Điều 121. Các tội phạm có liên quan

Trong trường hợp người bị quản thúc bị truy tố vì phạm tội trong khi đang trốn trại thì việc trốn trại hoặc mưu toan trốn trại, dù là tái phạm, cũng không bị xem như một tình tiết tăng nặng trong quá trình xét xử.

Các Bên xung đột phải đảm bảo rằng cơ quan thẩm quyền sẽ có sự khoan hồng trong việc định tội của người bị quản thúc là hình phạt kỷ luật hay hình phạt tư pháp, đặc biệt là các tội có liên quan đến việc trốn trại dù là có thành công hay không.

Điều 122. Điều tra, giam giữ chờ xét hỏi

Phải điều tra ngay về những hành động cấu thành tội phạm về kỷ luật. Đặc biệt phải thực hiện nghiêm chỉnh quy định này trong trường hợp người bị quản thúc trốn trại hoặc âm mưu trốn trại. Người bị quản thúc trốn trại bị bắt trở lại phải được giao cho nhà chức trách có thẩm quyền trong thời gian sớm nhất.

Trong trường hợp phạm tội về kỷ luật, thời hạn tạm giam để chờ xét xử áp dụng cho mọi người bị quản thúc phải được hạn chế ở mức tối thiểu và không được vượt quá 14 ngày. Trong mọi trường hợp, thời hạn tạm giam phải được khấu trừ vào bất cứ án phạt mất tự do nào.

Những quy định ở Điều 124 và 125 phải được áp dụng cho người bị quản thúc bị tạm giam chờ xét xử vì phạm lỗi kỷ luật.

Điều 123. Các cấp chức năng. Thủ tục

Những hình phạt kỷ luật chỉ có thể được tuyên bố bởi người chỉ huy trại quản thúc, hoặc một sĩ quan có thẩm quyền hoặc một quan chức thay thế hoặc được người chỉ huy ủy thác thi hành kỷ luật.

Trước khi tuyên bố một hình phạt kỷ luật, người bị quản thúc bị kết tội phải được thông báo một cách tỉ mỉ về những tội mà họ bị cáo buộc. Họ phải được phép giải

trình về hành động của mình và tự bào chữa. Đặc biệt, họ được phép gọi nhân chứng, và khi cần nhờ sự giúp đỡ của một phiên dịch có năng lực. Quyết định phải được thông báo trước sự có mặt của bị cáo và một thành viên của ủy ban Người bị quản thúc.

Thời hạn kể từ ngày công bố quyết định kỷ luật đến ngày thi hành không được quá một tháng.

Khi người bị quản thúc bị phạt tiếp một hình phạt kỷ luật khác, và khi thời hạn của một trong hai hình phạt ấy là từ 10 ngày trở lên, thì việc thi hành hai hình phạt ấy sẽ phải cách nhau ít nhất là 3 ngày.

Người quản lý trại quản thúc sẽ phải lưu giữ hồ sơ về các hình phạt kỷ luật và phải cung cấp hồ sơ này cho đại diện của Quốc gia bảo hộ vì mục đích điều tra.

Điều 124. Địa điểm thi hành hình phạt kỷ luật

Trong bất kỳ trường hợp nào, không được phép đưa người bị quản thúc sang những cơ sở giam giữ (như nhà tù, trại giam...) để họ chịu hình phạt kỷ luật.

Địa điểm để người bị quản thúc thi hành hình phạt kỷ luật phải đảm bảo yêu cầu vệ sinh, nhất là phải có đủ chỗ nằm. Người bị quản thúc thi hành hình phạt phải có đủ điều kiện để giữ gìn vệ sinh sạch sẽ.

Phụ nữ bị quản thúc mà chịu hình phạt kỷ luật phải được ở khu riêng biệt với nam giới và phải đặt dưới sự giám sát trực tiếp của phụ nữ.

Điều 125. Các đảm bảo thiết yếu

Người bị quản thúc bị phạt kỷ luật phải được phép tập thể dục hàng ngày và ra ngoài trời ít nhất hai giờ mỗi ngày.

Họ phải được phép đến các buổi khám sức khỏe hàng ngày, nếu có nhu cầu; họ phải được chăm sóc về phương diện y tế tùy theo tình trạng sức khỏe, và khi cần thiết, phải được đưa đến bệnh xá của nơi quản thúc hoặc đến bệnh viện. Họ được phép đọc và viết, gửi và nhận thư từ. Tuy nhiên, tiền bạc và đồ vật gửi đến chỉ được giao khi họ đã chấp hành xong hình phạt. Trong khi chờ đợi, tiền bạc và đồ vật gửi cho người bị quản thúc sẽ được giao cho ủy ban Người bị quản thúc giữ; ủy ban này phải giao cho bệnh xá những vật dụng dễ hỏng có trong các gói hàng.

Người bị quản thúc bị phạt về kỷ luật sẽ không bị tước mất quyền lợi được quy định theo Điều 107 và 143 của Công ước này.

Điều 126. Điều khoản áp dụng với các thủ tục tòa án

Các Điều từ 71 đến 76 phải được áp dụng tương tự đối với những vụ truy tố người bị quản thúc trên lãnh thổ Quốc gia giam giữ.

CHƯƠNG X: VIỆC DI CHUYỂN NGƯỜI BỊ QUẢN THỨC

Điều 127. Điều kiện

Việc di chuyển người bị quản thúc bao giờ cũng phải được thực hiện một cách nhân đạo. Theo lệ chung, việc này phải được tiến hành bằng xe lửa hoặc những phương tiện giao thông khác và trong điều kiện ít nhất cũng phải tương đương với điều kiện di chuyển của quân đội Quốc gia giam giữ khi chuyển nơi đóng quân. Nếu trong trường hợp hết sức đặc biệt mà phải đi bộ thì việc di chuyển chỉ thực hiện khi tình trạng sức khỏe của người bị quản thúc cho phép, và không bao giờ được làm cho họ mệt nhọc quá sức.

Trong khi di chuyển, Quốc gia giam giữ phải cung cấp cho người bị quản thúc nước uống và thức ăn đủ chất, đủ lượng và đủ loại khác nhau để đảm bảo sức khỏe của họ cũng như cung cấp quần áo, chỗ ở và thuốc men cần thiết. Quốc gia giam giữ phải tiến hành những biện pháp dự phòng cần thiết để đảm bảo an ninh cho họ trong khi di chuyển và lập một bản danh sách đầy đủ những người bị quản thúc phải di chuyển trước khi họ lên đường.

Người bị quản thúc ốm đau, bị thương hoặc khuyết tật và sản phụ sẽ không phải di chuyển nếu chuyến đi gây tổn hại nghiêm trọng đến sức khỏe của họ trừ phi sự an toàn của họ đòi hỏi cấp thiết phải thực hiện sự di chuyển ấy.

Nếu mặt trận lan gập đến một nơi quản thúc, thì người bị quản thúc ở nơi đó chỉ có thể bị di chuyển khi việc di chuyển có thể được tiến hành trong những điều kiện đủ để đảm bảo an ninh cho họ hoặc khi thấy rằng, nếu ở lại, họ sẽ bị nhiều nguy hiểm hơn là chuyển đi.

Khi quyết định di chuyển người bị quản thúc, Quốc gia giam giữ phải chú ý đến quyền lợi của họ, đặc biệt là tránh làm khó khăn hơn việc hồi hương hoặc trở về nơi trú quán của họ.

Điều 128. Biện pháp

Trong trường hợp di chuyển, người bị quản thúc phải được thông báo chính thức ngày lên đường và địa chỉ gửi thư mới. Thông báo này phải được gửi đến kịp thời để họ có thể chuẩn bị hành lý và báo cho gia đình biết.

Họ được phép mang theo đồ dùng cá nhân, thư từ và các vật dụng đã gửi đến cho họ. Trọng lượng của hành lý có thể bị hạn chế nếu điều kiện di chuyển đòi hỏi như vậy nhưng không được dưới 25 kg mỗi người.

Thư từ và bưu phẩm gửi đến cho họ theo địa chỉ nơi quản thúc cũ phải được chuyển đến ngay cho họ mà không được chậm trễ.

Người quản lý trại quản thúc phải thỏa thuận với ủy ban Người bị quản thúc đề định ra những biện pháp cần thiết nhằm di chuyển số tài sản chung của những người bị quản thúc và số hành lý mà người bị quản thúc không thể mang theo vì lý do có sự hạn chế được quy định theo đoạn 2 thuộc Điều này.

CHƯƠNG XI: TỬ VONG

Điều 129. Chúc thư. Giấy chứng tử

Người bị quản thúc có thể giao những chúc thư của họ cho những nhà chức trách có trách nhiệm để giữ gìn an toàn. Trong trường hợp người bị quản thúc qua đời, chúc thư của họ phải được chuyển ngay cho những người mà họ đã chỉ định.

Mỗi trường hợp tử vong phải do bác sĩ xác nhận và lập biên bản, nêu rõ nguyên nhân và hoàn cảnh tử vong.

Cũng cần phải lập giấy chứng tử, đăng ký hợp lệ đúng với những quy định hiện hành trên lãnh thổ nơi quản thúc và phải gửi ngay một bản sao giấy chứng tử cho Quốc gia bảo hộ, cũng như Cơ quan Tù binh Trung ương nói ở Điều 140.

Điều 130. Chôn cất. Hỏa táng

Nhà chức trách của Quốc gia giam giữ phải đảm bảo rằng người bị quản thúc chết trong thời gian quản thúc phải được chôn cất tử tế, và nếu có thể, theo nghi lễ tôn giáo của họ, mồ mã của họ phải được tôn trọng, được trông nom tử tế và có đánh dấu để luôn luôn có thể tìm lại được.

Trừ trường hợp bất đắc dĩ phải chôn chung, người bị quản thúc chết đi phải được chôn riêng từng người. Thi hài chỉ có thể hỏa táng vì lý do vệ sinh cấp thiết nhất, hoặc vì lý do tôn giáo của người chết hoặc theo nguyện vọng của họ. Trong trường hợp phải hỏa táng, phải ghi rõ những lý do trên giấy khai tử của người bị quản thúc. Nhà chức trách Quốc gia giam giữ phải giữ gìn cẩn thận những tro thi hài người chết đó và phải giao cho thân nhân trong thời gian sớm nhất có thể theo yêu cầu của họ.

Ngay khi hoàn cảnh cho phép, trễ nhất là khi chiến tranh chấm dứt, Quốc gia giam giữ phải chuyển giao cho Quốc gia của người bị quản thúc đã quá cố, thông

qua Phòng Thông tin nêu ở Điều 136, bản kê mô tả những người bị quản thúc đã chết. Bản kê phải có tất cả những chi tiết cần thiết để xác định người chết và xác định vị trí chính xác mồ mả của họ.

Điều 131. Những người bị quản thúc bị giết hoặc bị thương trong trường hợp đặc biệt

Mọi trường hợp tử vong hoặc thương tích nặng của một người bị quản thúc mà do một người lính gác, một người bị quản thúc khác hoặc bất cứ một người nào khác, gây ra hoặc nghi là gây ra cũng như mọi trường hợp tử vong mà nguyên nhân chưa rõ đều phải được Quốc gia giam giữ mở ngay một cuộc điều tra chính thức.

Việc này phải được thông báo ngay cho Quốc gia bảo hộ biết. Lời khai của bất cứ người làm chứng nào cũng phải được ghi lại; một báo cáo bao gồm những lời khai ấy phải được lập ra và chuyển cho Quốc gia bảo hộ.

Nếu cuộc điều tra xác định được sự phạm pháp của một hay nhiều cá nhân, Quốc gia giam giữ phải tiến hành mọi biện pháp để truy tố cá nhân hoặc những cá nhân có trách nhiệm trong vụ này trước pháp luật.

**CHƯƠNG XII: PHÓNG THÍCH, HỒI HƯƠNG
VÀ LƯU TRÚ TẠI QUỐC GIA TRUNG LẬP**

Điều 132. Trong thời gian có chiến sự hoặc bị chiếm đóng

Người bị quản thúc phải được Quốc gia giam giữ phóng thích ngay khi những lý do làm căn cứ cho việc quản thúc không còn tồn tại nữa.

Ngoài ra, trong thời gian có chiến sự, các Bên xung đột phải cố gắng ký kết những thỏa thuận nhằm phóng thích, cho hồi hương, đưa về nơi trú quán hoặc đưa lưu trú tại Quốc gia trung lập một số thành phần người bị quản thúc, nhất là trẻ em, phụ nữ có thai, phụ nữ có con còn bú hoặc còn nhỏ tuổi, những người bị thương, bị bệnh, hoặc những người bị quản thúc lâu ngày.

Điều 133. Sau khi kết thúc chiến sự

Sau khi chiến sự kết thúc, việc quản thúc phải chấm dứt càng sớm càng tốt.

Tuy nhiên, người bị quản thúc trên lãnh thổ của một Bên xung đột đang bị truy tố hình sự về những tội không thuộc khung hình phạt kỷ luật thông thường thì có thể bị giữ lại cho đến khi xét xử xong, và nếu cần, cho đến khi hoàn tất hình phạt. Quy định này cũng được áp dụng với những người trước đây bị kết án mất tự do.

Sau khi chiến sự kết thúc, hoặc sau khi lãnh thổ hết bị chiếm đóng, Quốc gia

giam giữ và các Quốc gia hữu quan phải thỏa thuận với nhau để thành lập những ủy ban tìm kiếm người bị quản thúc đã bị phân tán.

Điều 134. Hồi hương hoặc đưa về nơi cư trú cuối cùng

Các Bên ký kết phải cố gắng đảm bảo cho tất cả mọi người bị quản thúc được trở về nơi cư trú cuối cùng của họ, hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho họ hồi hương khi chiến sự hoặc việc chiếm đóng đã kết thúc.

Điều 135. Các chi phí

Quốc gia giam giữ phải đài thọ chi phí trả số người bị quản thúc được phóng thích về nơi họ ở lúc bị đưa đi quản thúc, hoặc chi phí cần thiết để họ hoàn tất cuộc hành trình hay trở về nơi khởi hành nếu họ bị giữ ở dọc đường hay trên tàu đi trên biển khơi.

Nếu Quốc gia giam giữ không cho phép người bị quản thúc sau khi được phóng thích được ở lại trên lãnh thổ của mình tại nơi mà trước đây họ thường trú,

Quốc gia giam giữ phải đài thọ chi phí hồi hương cho họ. Tuy nhiên nếu người bị quản thúc tự ý muốn hồi hương và tự đảm nhận trách nhiệm hồi hương đó, hoặc muốn hồi hương để tỏ lòng trung thành với Chính phủ của Quốc gia quản lý họ, Quốc gia giam giữ sẽ không phải đài thọ chi phí đi lại kể từ biên giới của Quốc gia ấy trở đi. Quốc gia giam giữ không phải đài thọ chi phí hồi hương của một người bị quản thúc theo yêu cầu của chính họ.

Nếu người bị quản thúc bị chuyển chuyển theo Điều 45, Quốc gia phụ trách chuyển chuyển và Quốc gia tiếp nhận phải thỏa thuận với nhau về phần chi phí mà mỗi Bên phải đài thọ.

Những quy định trên không được làm trở ngại đến những thỏa thuận đặc biệt mà các Bên xung đột có thể ký kết với nhau về vấn đề trao đổi và cho hồi hương công dân của mình đang nằm trong tay địch.

Tiết V: Phòng Thông tin và Cơ quan Thông tin Trung ương

Điều 136. Phòng Thông tin quốc gia

Ngay từ khi xung đột bắt đầu, và trong mọi trường hợp chiếm đóng, mỗi Bên xung đột phải thành lập một Phòng Thông tin chính thức, có nhiệm vụ thu nhận và chuyển tin về những người được bảo hộ thuộc quyền của họ.

Trong thời hạn ngắn nhất, mỗi Bên xung đột phải chuyển cho Phòng Thông tin đó tài liệu về những biện pháp được áp dụng đối với người được bảo hộ bị bắt giữ từ trên hai tuần trở lên, bị chỉ định cư trú hoặc bị quản thúc. Ngoài ra, Bên đó còn giao cho những cơ quan hữu quan của họ nhiệm vụ cung cấp nhanh chóng cho Phòng Thông tin chỉ dẫn về mọi thay đổi có liên quan đến tình trạng của người được bảo hộ như được chuyển, phóng thích, cho hồi hương, trốn trại, nằm bệnh viện, sinh đẻ và tử vong...

Điều 137. Truyền thông tin

Phòng Thông tin quốc gia phải gửi gấp thông tin về người được bảo hộ cho Quốc gia nơi họ tạm trú bằng những phương tiện nhanh nhất, một mặt qua trung gian của Quốc gia bảo hộ, một mặt qua trung gian của Cơ quan Thông tin Trung ương nêu ở Điều 140. Phòng Thông tin cũng phải trả lời tất cả những yêu cầu về thông tin liên quan đến người được bảo hộ.

Phòng Thông tin phải chuyển mọi thông tin về người được bảo hộ, trừ phi việc ấy có hại cho họ hoặc cho gia đình họ. Ngay cả trong trường hợp sau, Phòng Thông tin vẫn không được phép từ chối không cung cấp những thông tin cần thiết cho Cơ quan Thông tin Trung ương. Cơ quan này, sau khi được thông báo về tình huống trên, phải thực hiện những biện pháp đề phòng cần thiết quy định ở Điều 140. Tất cả các văn bản liên lạc do Phòng Thông tin gửi đi phải có chữ ký hoặc có dấu xác nhận chính thức.

Điều 138. Các chi tiết cần yêu cầu

Thông tin do Phòng Thông tin quốc gia nhận và chuyển đi phải giúp cho việc xác nhận đúng người được bảo hộ và báo tin cho gia đình họ biết một cách nhanh chóng. Thông tin về mỗi người phải bao gồm ít nhất là tên, họ, nơi sinh và ngày sinh đầy đủ, quốc tịch, nơi cư trú cuối cùng, đặc điểm nhận dạng, tên họ cha mẹ, ngày tháng, tính chất và nơi thi hành những biện pháp đã được áp dụng đối với người này, địa chỉ gửi thư, cũng như tên và địa chỉ của người liên hệ khi cần báo tin.

Đồng thời tin tức về tình trạng sức khỏe của những người bị quản thúc bị ốm hay bị thương nặng phải được chuyển đi đều đặn, và nếu có thể, mỗi tuần một lần. Điều 139. Chuyển các đồ dùng cá nhân có giá trị

Ngoài ra, Phòng Thông tin quốc gia còn chịu trách nhiệm thu thập tất cả những đồ dùng cá nhân có giá trị do những người được bảo hộ nêu ở Điều 136 để lại nhất

là khi họ được hồi hương, phóng thích, trốn thoát hoặc chết đi, và phải chuyển những đồ dùng ấy cho những người có liên quan một cách trực tiếp hoặc nếu cần thì thông qua Cơ quan Thông tin Trung ương. Những đồ dùng ấy phải được gửi đi trong những gói có đóng dấu xi kèm theo tờ khai ghi thật chính xác lý lịch của chủ nhân và bản kê đồ vật đầy đủ. Việc nhận và gửi đi tất cả những đồ vật có giá trị như thế phải được ghi chi tiết vào sổ sách.

Điều 140. Cơ quan Thông tin Trung ương

Một Cơ quan Thông tin Trung ương về người được bảo hộ, nhất là người bị quản thúc, phải được thành lập ở quốc gia trung lập. Nếu thấy cần thiết, Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế phải đề nghị với các Quốc gia hữu quan tổ chức một cơ quan như vậy. Cơ quan này và Cơ quan thông tin trung ương nêu ở Điều 123 của Công ước Geneva ngày 12 tháng 8 năm 1949 về việc đối xử với tù binh chiến tranh có thể cùng là một.

Cơ quan này có trách nhiệm thu thập các loại tin tức nêu ở Điều 136 nhận được qua các kênh chính thức hoặc kênh riêng, và phải chuyển tin tức ấy đi càng nhanh càng tốt cho Quốc gia nguyên quán hoặc Quốc gia cư trú của đương sự, trừ phi việc chuyển tin như vậy có hại cho những người có liên quan đến thông tin hoặc thân nhân của họ. Cơ quan này phải được các Bên xung đột tạo điều kiện thích hợp để chuyển tin.

Các Bên ký kết, đặc biệt là những Quốc gia mà công dân được hưởng sự giúp đỡ của Cơ quan Thông tin Trung ương, phải hỗ trợ tài chính cho Cơ quan này khi được yêu cầu.

Những quy định trên đây không được phép diễn giải theo cách có tính chất hạn chế các hoạt động nhân đạo của Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế và các hội cứu trợ nêu ở Điều 142.

Điều 141. Miễn giảm chi phí

Phòng Thông tin quốc gia và Cơ quan Thông tin Trung ương được miễn bưu cước và được hưởng các quy định miễn giảm nêu ở Điều 110, và trong chừng mực có thể, được miễn cước phí gửi điện tín hoặc ít nhất cũng được hưởng giảm phần lớn cước phí.

PHẦN 4: THI HÀNH CÔNG ƯỚC

Tiết I: Các quy định chung

Điều 142. Các hội và tổ chức cứu trợ

Trừ những biện pháp mà Quốc gia giam giữ xét thấy cần thiết để đảm bảo an ninh của họ hoặc ứng phó với những nhu cầu hợp lý khác, Quốc gia giam giữ phải tiếp đón niềm nở các tổ chức tôn giáo, các hội cứu trợ, hoặc mọi tổ chức khác đến giúp đỡ người được bảo hộ. Quốc gia giam giữ phải tạo điều kiện cần thiết cho các tổ chức này cũng như cho những đại diện được ủy quyền đến thăm người được bảo hộ, để phát đồ cứu trợ và vật dụng được gửi đến từ bất kỳ các nguồn, nhằm mục đích giáo dục, giải trí hoặc tôn giáo, hoặc để giúp họ tổ chức giải trí trong phạm vi các nơi quản thúc. Các hội hoặc các tổ chức nói trên có thể được thành lập hoặc trên lãnh thổ của Quốc gia giam giữ, hoặc ở một Quốc gia khác, hoặc có thể có tính chất quốc tế.

Quốc gia giam giữ có thể hạn chế số lượng hội và tổ chức có đại diện được phép hoạt động trên lãnh thổ và dưới sự kiểm soát của Quốc gia ấy, với điều kiện là sự hạn chế đó không ngăn trở việc giúp đỡ có hiệu quả và đầy đủ toàn bộ số người được bảo hộ.

Cương vị đặc biệt của Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế trong phạm vi này, luôn luôn được công nhận và tôn trọng.

Điều 143. Giám sát

Đại diện hoặc đại biểu của Quốc gia bảo hộ phải được phép đến mọi nơi có người được bảo hộ, nhất là những nơi quản thúc, các nơi giam giữ và các nơi lao động.

Họ được đến những cơ sở do người được bảo hộ sử dụng và được phỏng vấn người được bảo hộ, trực tiếp hoặc thông qua phiên dịch, mà không có người chứng kiến.

Những chuyến viếng thăm như vậy chỉ có thể bị cấm vì lý do yêu cầu quân sự bức thiết, và chỉ trong trường hợp thật đặc biệt và tạm thời. Không được phép hạn chế số lần và thời hạn đến thăm.

Đại diện hoặc đại biểu của Quốc gia bảo hộ được tự do lựa chọn nơi họ muốn đi thăm. Quốc gia giam giữ hoặc Quốc gia chiếm đóng, Quốc gia bảo hộ, và khi cần thiết, Quốc gia nguyên quán của những người được thăm viếng có thể thỏa thuận để những người đồng hương của người bị quản thúc có thể tham gia các cuộc thăm

viếng này.

Đại biểu của Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế cũng được hưởng những quyền nêu trên. Việc chỉ định những đại biểu ấy sẽ phải có sự chấp thuận của quốc gia đang kiểm soát lãnh thổ, nơi mà vị đại biểu thực hiện nhiệm vụ của mình.

Điều 144. Phổ biến Công ước

Các Bên ký kết cam kết phải phổ biến rộng rãi nhất có thể, trong thời bình cũng như thời chiến, nội dung Công ước này trong Quốc gia mình và nhất là đưa nó vào chương trình huấn luyện quân sự, và nếu được, vào chương trình giáo dục công dân để toàn dân các Quốc gia đó đều biết được các nguyên tắc của Công ước. Các nhà chức trách dân sự, quân sự, cảnh sát và các giới liên quan khác đảm nhận những trách nhiệm có liên quan đến người được bảo hộ trong thời chiến phải có trong tay một bản Công ước và phải được hướng dẫn thực hiện những quy định của Công ước này.

Điều 145.

Các Bên ký kết, qua sự trung gian của Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ và trong khi có chiến sự qua trung gian của các Quốc gia bảo hộ, phải thông báo cho nhau các bản dịch chính thức của Công ước, cũng như toàn bộ luật pháp và quy tắc được xây dựng nhằm đảm bảo việc thi hành Công ước này.

Điều 146. Trừng phạt

I. Nhận xét chung

Các Bên ký kết phải tiến hành mọi biện pháp cần thiết để trừng phạt về hình sự những người đã thực hiện hoặc đã ra lệnh thực hiện những hành vi vi phạm nghiêm trọng Công ước này được xác định trong điều dưới đây.

Mỗi Bên ký kết phải có nhiệm vụ tìm ra những người bị cho là có những vi phạm hoặc đã ra lệnh tiến hành những vi phạm nghiêm trọng này và phải truy tố những người đó, bất kể là quốc tịch nào trước tòa án nước mình. Bên ký kết cũng có thể, tùy theo quy định của luật pháp nước mình, giao những người vi phạm cho Một Quốc gia ký kết khác có liên quan, với điều kiện bên này có đủ lý lẽ để truy tố người phạm tội.

Mỗi Bên ký kết phải tiến hành những biện pháp cần thiết để đình chỉ những hành động trái với quy định của Công ước này, ngoài những vi phạm nghiêm trọng nêu ở

điều sau.

Trong mọi trường hợp, các bị can phải được hưởng những bảo đảm về thủ tục tư pháp và về bào chữa tự do với những điều kiện không thấp hơn điều kiện nêu trong Điều 105 và các điều tiếp theo của Công ước Geneva ngày 12/8/1949 về việc đối xử với tù binh.

Điều 147.

II. Các vi phạm nghiêm trọng

Những vi phạm nghiêm trọng nêu trong Điều trước gồm một trong những hành động xâm phạm đến người hoặc tài sản được Công ước bảo hộ như sau: cố ý giết người, nhục hình hoặc đối xử vô nhân đạo, kể cả việc thí nghiệm về sinh vật học, cố ý gây nhiều đau đớn, hoặc xúc phạm nghiêm trọng đến thân thể hay sức khỏe; đưa đi đày hoặc di chuyển bất hợp pháp, giam giữ phi pháp, cưỡng bức một người được bảo hộ phải phục vụ trong các lực lượng vũ trang của Quốc gia thù địch, hoặc tước quyền của họ được xét xử một cách hợp thức và công bằng theo đúng những quy định của Công ước này, bắt làm con tin, hủy hoại và chiếm đoạt tài sản không có lý do chính đáng về nhu cầu quân sự, và tiến hành theo một quy mô lớn, một cách phi pháp và độc đoán.

Điều 148.

III. Trách nhiệm của các Bên ký kết

Không một Bên ký kết nào có thể tự miễn cho mình hoặc miễn cho Bên ký kết khác những trách nhiệm của mình hoặc của các Bên đối với những vi phạm nêu ở điều trước.

Điều 149. Thủ tục điều tra

Theo yêu cầu của một Bên xung đột, cần phải mở một cuộc điều tra về mọi cáo buộc vi phạm Công ước theo thủ tục mà các Bên hữu quan ấn định.

Nếu các Bên không thỏa thuận được các thủ tục điều tra, họ phải thỏa thuận chọn một trọng tài, và trọng tài này sẽ quyết định những thủ tục cần phải thi hành. Khi vi phạm đã được xác minh, các Bên xung đột không được chậm trễ trong việc ngăn chặn và trừng trị ngay những vi phạm ấy.

Tiết II: Những quy định cuối cùng

Điều 150. Ngôn ngữ

Công ước này làm bằng tiếng Anh và tiếng Pháp. Cả hai bản đều có giá trị chính thức như nhau.

Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ chịu trách nhiệm xây dựng bản dịch chính thức của Công ước bằng tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha.

Điều 151. Ký Công ước

Từ ngày hôm nay, ngày của Công ước, cho đến hết ngày 12/02/1950, các Quốc gia có đại diện tại Hội nghị khai mạc tại Geneva ngày 21/4/1949, có thể ký tên vào Công ước này.

Điều 152. Phê chuẩn

Công ước này phải được phê chuẩn càng sớm càng tốt, và các văn kiện phê chuẩn phải được nộp lưu chiểu tại Bern.

Khi lưu chiểu mỗi văn kiện phê chuẩn, phải làm một biên bản mà một bản sao được chứng nhận sẽ được Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ gửi cho tất cả các Quốc gia đã ký kết hoặc thông báo gia nhập Công ước.

Điều 153. Có hiệu lực

Công ước này có hiệu lực sáu tháng sau khi có ít nhất hai văn kiện phê chuẩn được nộp lưu chiểu.

Kể từ sau khi có hiệu lực, Công ước sẽ có hiệu lực đối với mỗi Bên ký kết sáu tháng sau khi văn kiện phê chuẩn của họ được nộp lưu chiểu.

Điều 154. Quan hệ với Công ước La-hay

Trong quan hệ giữa các Quốc gia bị ràng buộc với nhau bởi Công ước La-hay về luật lệ và tập quán chiến tranh trên bộ, dù là Công ước ngày 29/7/1899 hoặc ngày 18/10/1907, và có tham gia Công ước này, Công ước này bổ sung phần II và III của các Điều lệ đính kèm những Công ước La-hay vừa nêu ở trên.

Điều 155. Gia nhập

Kể từ ngày bắt đầu có hiệu lực, tất cả các Quốc gia chưa ký kết hoặc gia nhập Công ước đều có thể tham gia Công ước này.

Điều 156. Thông báo gia nhập

Việc gia nhập Công ước cần được thông báo bằng văn bản cho Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ và có hiệu lực sáu tháng sau khi Hội đồng nhận được văn bản xin gia nhập.

Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ sẽ thông báo việc gia nhập này cho tất cả các Quốc

gia đã ký, hoặc đã gia nhập vào Công ước.

Điều 157. Có hiệu lực ngay lập tức

Các tình huống quy định ở Điều 2 và 3 gây hiệu lực ngay lập tức đối với việc phê chuẩn đã được lưu chiếu và việc gia nhập đã được thông báo bởi các Bên xung đột trước hoặc sau khi chiến sự hay cuộc chiếm đóng bắt đầu. Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ sẽ thông báo một cách nhanh nhất việc phê chuẩn hoặc gia nhập nhận được từ các Bên xung đột.

Điều 158. Rút khỏi Công ước

Mỗi một Bên ký kết có quyền tự do rút ra khỏi Công ước này.

Việc rút ra khỏi Công ước phải được thông báo bằng văn bản cho Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ. Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ sẽ thông báo cho Chính phủ các Bên ký kết biết về việc này.

Việc rút khỏi Công ước bắt đầu có hiệu lực một năm sau khi thông báo cho Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ. Tuy nhiên, nếu thông báo được thực hiện vào thời điểm Quốc gia rút khỏi Công ước đang dính líu vào một cuộc xung đột thì việc đó vẫn không có hiệu lực chừng nào hòa bình chưa được văn hồi và chừng nào mà việc phóng thích và hồi hương những người được Công ước này bảo hộ chưa kết thúc.

Việc rút ra khỏi Công ước chỉ có giá trị đối với Quốc gia rút ra. Việc này không ảnh hưởng gì đối với các nghĩa vụ mà các Bên xung đột phải thi hành trên cơ sở những nguyên tắc của luật pháp quốc tế, xuất phát từ các tập quán đã được thiết lập giữa các dân tộc văn minh, luật về nhân đạo và lương tâm con người.

Điều 159. Đăng ký với Liên Hợp Quốc

Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ sẽ đăng ký Công ước này tại Ban Thư ký Liên Hợp Quốc, Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ cũng thông báo cho Ban Thư ký Liên Hợp Quốc việc phê chuẩn, xin gia nhập và xin rút ra khỏi Công ước mà Hội đồng nhận được sau này.

Để làm tin, những vị có tên dưới đây, sau khi xuất trình ủy nhiệm thư, đã ký tên vào Công ước này.

Làm tại Geneva, ngày 12/8/1949 bằng tiếng Anh và tiếng Pháp.

Bản chính thức được lưu chiếu tại Cục Lưu trữ Liên bang Thụy Sĩ. Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ sẽ chuyển cho mỗi Quốc gia đã ký kết Công ước, cũng như

những Quốc gia sẽ gia nhập Công ước, một bản sao được chứng nhận của Công ước này.

NGHỊ ĐỊNH THƯ (I) BỔ SUNG CÁC CÔNG ƯỚC GENEVA NGÀY 12/8/1949 VỀ BẢO HỘ NẠN NHÂN TRONG CÁC CUỘC XUNG ĐỘT VŨ TRANG QUỐC TẾ

LỜI NÓI ĐẦU

Các Bên tham gia Nghị định thư,

Tha thiết được thấy hòa bình tồn tại giữa các dân tộc.

Nhắc lại rằng, theo Hiến chương Liên Hợp Quốc, tất cả các Quốc gia có nghĩa vụ kiềm chế không được đe dọa hay dùng vũ lực trong quan hệ quốc tế hoặc để chống lại chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ hay độc lập chính trị của bất kỳ Quốc gia nào, hoặc bằng bất cứ cách nào khác không phù hợp với mục đích của Liên Hợp Quốc.

Tuy nhiên, thấy cần thiết phải khẳng định lại và phát triển các điều khoản về Bảo hộ Nạn nhân trong các cuộc xung đột vũ trang và bổ sung các biện pháp riêng biệt nhằm tăng cường việc áp dụng các điều khoản này.

Bày tỏ lòng tin tưởng rằng, không một điều khoản nào của Nghị định thư này hay của các Công ước Geneva ngày 12/8/1949 có thể giải thích như là sự hợp pháp hóa hay cho phép mọi hành động xâm lược hay mọi hành động sử dụng vũ lực trái với Hiến chương Liên Hợp Quốc.

Ngoài ra, khẳng định lại rằng, những điều khoản của các Công ước Geneva ngày 12/8/1949 và của Nghị định thư này phải được áp dụng đầy đủ trong mọi hoàn cảnh đối với những người được các văn kiện này bảo hộ, không có bất kỳ sự phân biệt bất lợi nào dựa trên tính chất hay nguồn gốc của cuộc xung đột vũ trang hay dựa trên những nguyên do mà các Bên trong cuộc xung đột bảo hộ hoặc cho rằng các Bên đó bảo hộ.

Đã thỏa thuận như sau :

MỤC I: NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Những nguyên tắc chung và phạm vi áp dụng

1. Các Bên tham gia Nghị định thư cam kết tôn trọng và làm cho Nghị định thư này được tôn trọng trong mọi hoàn cảnh.
2. Trong những trường hợp không dự kiến trong Nghị định thư này hay trong các hiệp định quốc tế khác, thường dân và binh sĩ được sự bảo hộ và chịu sự chi phối của các nguyên tắc của pháp luật quốc tế thể hiện trong những tập quán, những nguyên tắc nhân đạo và những đòi hỏi của lương tri.
3. Nghị định thư này nhằm bổ sung các Công ước Geneva ngày 12/8/1949 về Bảo hộ Nạn nhân chiến tranh, được áp dụng trong những hoàn cảnh nêu trong Điều 2 chung của các Công ước trên đây.
4. Những hoàn cảnh nêu ở đoạn trên bao gồm các cuộc xung đột vũ trang, trong đó các dân tộc chiến đấu chống lại sự đô hộ của thực dân, sự chiếm đóng của nước ngoài và chống lại các chế độ phân biệt chủng tộc để thực hiện quyền tự quyết của dân tộc được thừa nhận trong Hiến chương Liên Hợp Quốc và trong Tuyên bố về những Nguyên tắc của Luật pháp quốc tế về Quan hệ Hữu nghị và Hợp tác giữa các Quốc gia phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc.

Điều 2. Định nghĩa

Nhằm các mục đích của Nghị định thư này:

1. Những danh từ "Công ước I", "Công ước II", "Công ước III", "Công ước IV", theo trình tự là chỉ Công ước Geneva ngày 12/8/1949 về cải thiện hoàn cảnh của những người bị thương, bị bệnh, thuộc các lực lượng vũ trang trên chiến trường; Công ước Geneva ngày 12/8/1949 về cải thiện hoàn cảnh của những người bị thương, bị bệnh hoặc bị đắm tàu thuộc các lực lượng vũ trang trên biển; Công ước Geneva ngày 12/8/1949 về việc đối xử với tù binh; Công ước Geneva ngày 12/8/1949 về bảo hộ thường dân trong thời kỳ chiến tranh. Danh từ "các Công ước" chỉ bốn Công ước Geneva ngày 12/8/1949 về Bảo hộ Nạn nhân chiến tranh.
2. Cụm từ "những quy tắc của pháp luật quốc tế áp dụng trong các cuộc xung đột vũ trang" chỉ những quy tắc nêu trong các hiệp định quốc tế mà các Bên trong cuộc xung đột tham gia cũng như những nguyên tắc và quy tắc của luật pháp quốc tế được thừa nhận một cách phổ biến và được áp dụng trong các cuộc xung đột vũ

trang.

3. Danh từ "Nước bảo hộ" chỉ một Nước trung lập hay các nước khác không phải là một Bên trong các cuộc xung đột, do một Bên trong cuộc xung đột yêu cầu và được Bên khác trong cuộc xung đột chấp thuận, sẵn sàng thực hiện những nhiệm vụ của Nước bảo hộ theo quy định của các Công ước và Nghị định thư này.
4. Danh từ "Cơ quan thay thế" chỉ một Cơ quan thay thế cho Nước bảo hộ theo Điều 5.

Điều 3. Bắt đầu và kết thúc việc áp dụng

Không phương hại đến những điều khoản được áp dụng trong mọi thời gian:

1. Các Công ước và Nghị định thư này được áp dụng ngay khi bắt đầu mọi tình huống nêu ở Điều 1 Nghị định thư này.
2. Việc áp dụng các Công ước và Nghị định thư này sẽ chấm dứt trên lãnh thổ của các Bên trong cuộc xung đột, vào lúc chấm dứt toàn bộ các hoạt động quân sự và trong trường hợp các lãnh thổ bị chiếm đóng, vào lúc chấm dứt việc chiếm đóng. Trong cả hai trường hợp trên, việc chấm dứt này không áp dụng đối với những người sau này mới được trả tự do vĩnh viễn, được hồi hương hay được định cư. Những người này tiếp tục được hưởng những quy định thích hợp của các Công ước và Nghị định thư này cho đến khi họ được trả tự do vĩnh viễn, được hồi hương hoặc được định cư.

Điều 4. Quy chế pháp lý của các Bên trong cuộc xung đột

Việc áp dụng các Công ước và Nghị định thư này cũng như việc ký kết các Hiệp định được các văn kiện này dự kiến sẽ không ảnh hưởng gì đến quy chế pháp lý của các Bên trong cuộc xung đột. Việc chiếm đóng một lãnh thổ cũng như việc áp dụng các Công ước và Nghị định thư này sẽ không có ảnh hưởng gì đến quy chế pháp lý của lãnh thổ nói trên.

Điều 5. Việc chỉ định các Nước bảo hộ và cơ quan thay thế

1. Ngay từ khi bắt đầu xảy ra xung đột, các Bên trong cuộc xung đột có nhiệm vụ phải đảm bảo sự tôn trọng và việc thi hành các Công ước và Nghị định thư này bằng việc áp dụng cơ chế các Nước bảo hộ, kể cả việc chỉ định và chấp nhận các Nước bảo hộ phù hợp với các đoạn dưới đây. Các Nước bảo hộ phải có trách nhiệm bảo vệ lợi ích của các Bên trong cuộc xung đột.
2. Ngay từ khi xảy ra tình huống nêu ở Điều 1, mỗi Bên trong cuộc xung đột phải

chỉ định ngay một Nước bảo hộ nhằm áp dụng các Công ước và Nghị định thư này, và cùng với mục đích đó, phải cho phép ngay sự hoạt động của Nước bảo hộ do Bên đối phương chỉ định và được mình chấp nhận.

3. Nếu một Nước bảo hộ không được chỉ định hay chấp nhận ngay từ khi xảy ra tình huống nêu ở Điều 1, Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế, mà xét thấy không phương hại đến quyền được làm như vậy của mọi tổ chức nhân đạo vô tư khác, sẽ làm môi giới điều giải các Bên trong cuộc xung đột, nhằm chỉ định ngay một Nước bảo hộ được các Bên trong cuộc xung đột chấp nhận. Với mục đích ấy, ủy ban có thể đặc biệt yêu cầu mỗi Bên trong cuộc xung đột trao cho ủy ban một danh sách ít ra là năm nước mà mình có thể chấp nhận để đại diện cho mình hoạt: động với tư cách là Nước bảo hộ đối với Bên đối phương và yêu cầu Bên đối phương trao cho ủy ban một danh sách ít ra là năm nước mà Bên đối phương có thể chấp nhận là Nước bảo hộ của bên kia. Những danh sách này phải được thông báo cho ủy ban trong vòng hai tuần sau khi nhận được lời yêu cầu. Ủy ban phải so sánh các danh sách này và yêu cầu sự chấp thuận của Nước bảo hộ mà tên đã được nêu trong hai bản danh sách này.
4. Nếu sau thủ tục trên đây mà vẫn không có Nước bảo hộ, các Bên trong cuộc xung đột phải chấp nhận ngay một đề nghị của Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế hay mọi tổ chức khác có đủ đảm bảo là vô tư và làm việc có hiệu quả đưa ra, sau khi đã tham khảo với các Bên trong cuộc xung đột và tùy theo kết quả của cuộc tham khảo này, để hoạt động với danh nghĩa là Cơ quan thay thế. Việc một tổ chức thực hiện các chức năng là Cơ quan thay thế như vậy phải được sự thỏa thuận của các Bên trong cuộc xung đột, các Bên trong cuộc xung đột phải làm hết sức mình để tạo thuận lợi cho Cơ quan thay thế hoàn thành sứ mạng của họ theo các Công ước và Nghị định thư này.
5. Theo Điều 4, việc chỉ định và chấp thuận những Nước bảo hộ nhằm mục đích áp dụng các Công ước và Nghị định thư này phải không làm ảnh hưởng gì đến quy chế pháp lý của các Bên trong cuộc xung đột cũng như tới quy chế pháp lý của bất kỳ lãnh thổ nào, kể cả lãnh thổ bị chiếm đóng.
6. Việc duy trì quan hệ ngoại giao giữa các Bên trong cuộc xung đột hay việc giao cho nước thứ ba bảo hộ quyền lợi của một Bên trong cuộc xung đột và quyền lợi của những công dân Bên đó theo những quy tắc của pháp luật quốc tế về quan hệ ngoại giao không cản trở việc chỉ định những Nước bảo hộ nhằm mục đích áp dụng các Công ước và Nghị định thư này.

7. Sau đây, mỗi khi nói đến các Nước bảo hộ trong Nghị định thư này thì cũng là nói đến Cơ quan thay thế.

Điều 6. Nhân viên chuyên môn

1. Ngay trong thời bình, các Bên tham gia Nghị định thư phải cố gắng, với sự giúp đỡ của Hội Chữ thập đỏ quốc gia (Trăng lưỡi liềm đỏ, Sư tử và Mặt trời đỏ) đào tạo những nhân viên chuyên môn nhằm tạo thuận lợi cho việc áp dụng các Công ước và Nghị định thư này và nhất là cho hoạt động của các Nước bảo hộ.
2. Việc tuyển lựa và đào tạo những nhân viên này thuộc thẩm quyền của mỗi nước.
3. Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế sẵn sàng cho các Bên tham gia Nghị định thư biết danh sách những người được đào tạo như đã nói trên, danh sách mà các Bên tham gia Nghị định thư có thể phải thiết lập và thông báo cho ủy ban nhằm mục đích ấy.
4. Các Bên hữu quan phải có những thỏa thuận đặc biệt cho mỗi trường hợp về các điều kiện sử dụng những người này ngoài lãnh thổ quốc gia.

Điều 7. Những phiên họp

Theo yêu cầu của một hay nhiều Bên tham gia Nghị định thư và với sự tán thành của đa số, nước lưu chiểu Nghị định thư này phải triệu tập một phiên họp gồm các Bên tham gia Nghị định thư nhằm xem xét những vấn đề chung liên quan đến việc áp dụng các Công ước và Nghị định thư này.

MỤC II: NGƯỜI BỊ THƯƠNG, BỊ BỆNH VÀ BỊ ĐẮM TÀU

PHẦN 1: SỰ BẢO HỘ CHUNG

Điều 8. Thuật ngữ

Nhằm mục đích của Nghị định thư này:

1. Những danh từ "người bị thương" và "người bị bệnh" chỉ những người bất kể là binh lính hay dân thường, do nguyên nhân của chấn thương, bệnh tật hay những sự rối loạn hoặc bất lực khác về thể chất hoặc tinh thần nên cần sự chăm sóc y tế và không có bất kỳ hành động đối địch nào. Những danh từ này cũng bao gồm các sản phụ, trẻ sơ sinh và những người cần sự chăm sóc y tế ngay lập tức như những người khuyết tật, phụ nữ có thai mà không có bất kỳ hành động đối địch nào.
2. Danh từ "người bị đắm tàu" chỉ những người bất kể là binh lính hay dân thường

đang ở trong tình huống nguy hiểm trên mặt biển hay ở những vùng nước khác do sự rủi ro xảy ra cho họ hay cho tàu hay máy bay chở họ và những người này không có bất kỳ hành động đối địch nào. Những người này, với điều kiện họ tiếp tục không có hành động đối địch nào, phải tiếp tục được coi là người bị đắm tàu trong khi họ được cứu vớt cho đến khi họ được hưởng một quy chế khác theo các Công ước và Nghị định thư này.

3. Danh từ "nhân viên y tế" chỉ những người do một Bên trong cuộc xung đột cử ra chuyên để hoạt động với mục đích y tế, hoặc quản lý các đơn vị y tế hoặc điều khiển hay quản lý các phương tiện vận tải y tế. Những việc làm này có thể thường trực hay tạm thời.

Thuộc vào "nhân viên y tế" gồm:

- a. Nhân viên y tế, quân sự hay dân sự, của một Bên trong cuộc xung đột, bao gồm cả nhân viên được nêu trong các Công ước I và II và nhân viên thuộc các tổ chức bảo hộ dân sự.
- b. Nhân viên y tế của các Hội Chữ thập đỏ quốc gia (Trăng lưỡi liềm đỏ, Sư tử và Mặt trời đỏ) và các Hội cứu trợ quốc gia tình nguyện khác được một Bên trong cuộc xung đột công nhận và cho phép một cách hợp thức.
- c. Nhân viên y tế của các đơn vị hay các phương tiện vận tải y tế được nêu ở khoản 2 Điều 9.

4. Danh từ "Nhân viên tôn giáo" chỉ những người bất kể là binh lính hay dân thường, như những giáo sĩ tuyên úy chẳng hạn, chỉ chuyên thực hiện các chức năng của mình và trực thuộc:

- a. Hoặc các lực lượng vũ trang của một Bên trong cuộc xung đột,
- b. Hoặc các đơn vị y tế hay các phương tiện vận tải y tế của một Bên trong cuộc xung đột,
- c. Hoặc các đơn vị y tế hay các phương tiện vận tải y tế nêu ở khoản 2 Điều 9,
- d. Hoặc các tổ chức bảo hộ dân sự của một Bên trong cuộc xung đột.

Việc trực thuộc của những nhân viên tôn giáo vào các đơn vị này có thể là thường trực hay tạm thời và những quy định thích hợp được áp dụng với họ.

5. Danh từ "Đơn vị y tế" chỉ những cơ sở và những đơn vị khác, bất kể thuộc quân sự hay dân sự, được tổ chức ra với mục đích y tế, nghĩa là để tìm kiếm, sơ tán, vận chuyển, chẩn đoán hay điều trị, kể cả việc sơ cứu đầu tiên những người bị

thương, bị bệnh hay bị đắm tàu cũng như việc phòng ngừa các bệnh tật. Trong số các cơ sở y tế danh từ này bao gồm các bệnh viện và các đơn vị y tế tương tự khác, các trung tâm truyền máu, các viện y học dự phòng và các trung tâm tiếp tế y tế cũng như các kho hàng về phương tiện y tế và thuốc men của các đơn vị này. Các đơn vị y tế có thể là cố định hay lưu động, thường trực hay tạm thời.

6. Danh từ "Vận tải y tế" chỉ vận tải bằng đường bộ, đường thủy hay đường hàng không, cho những người bị thương, bị bệnh, bị đắm tàu, những nhân viên y tế nhân viên tôn giáo và các phương tiện y tế được các Công ước và Nghị định thư này bảo hộ.
7. Danh từ "Phương tiện vận tải y tế" chỉ tất cả các phương tiện vận tải bất kể thuộc quân sự hay dân sự, thường trực hay tạm thời, hoàn toàn được sử dụng cho vận tải y tế và đặt dưới quyền lãnh đạo của một cơ quan có thẩm quyền của một Bên trong cuộc xung đột.
8. Danh từ "xe y tế" chỉ tất cả các phương tiện vận tải y tế trên bộ.
9. Danh từ "tàu, thuyền y tế" chỉ tất cả các phương tiện vận tải y tế dưới nước.
10. Danh từ "máy bay y tế" chỉ tất cả các phương tiện vận tải y tế trên không.
11. Danh từ "nhân viên y tế thường trực", "đơn vị y tế thường trực" và "phương tiện vận tải y tế thường trực" là để chỉ những nhân viên y tế, những đơn vị y tế và những phương tiện vận tải y tế hoạt động hoàn toàn với mục đích y tế trong một thời gian không hạn định. Danh từ "nhân viên y tế tạm thời", "đơn vị y tế tạm thời" và "phương tiện vận tải y tế tạm thời" là để chỉ những nhân viên y tế, những đơn vị y tế và những phương tiện vận tải y tế hoạt động hoàn toàn với mục đích y tế cho những thời hạn nhất định trong suốt thời gian đó. Trừ phi có hàm ý khác, các danh từ "nhân viên y tế", "đơn vị y tế" và "phương tiện vận tải y tế" bao gồm nhân viên, các đơn vị hay các phương tiện vận tải có thể là thường trực hoặc tạm thời.
12. Danh từ "Dấu hiệu phân biệt", chỉ dấu hiệu phân biệt của Chữ thập đỏ, Trăng lưỡi liềm đỏ hay Sư tử và Mặt trời đỏ trên nền trắng khi được sử dụng để bảo hộ các đơn vị và các phương tiện vận tải y tế, nhân viên y tế, tôn giáo và dụng cụ của họ.
13. Danh từ "Tín hiệu phân biệt" chỉ mọi phương tiện tín hiệu nhằm để nhận dạng các đơn vị hay phương tiện vận tải y tế nêu ở Chương III, Phụ lục I của Nghị định thư này.

Điều 9. Phạm vi áp dụng

1. Những điều khoản trong mục này nhằm mục đích cải thiện số phận của những người bị thương, bị bệnh, bị đắm tàu được áp dụng cho tất cả những người bị tác động bởi hoàn cảnh nêu ở Điều 1, không có bất kỳ sự phân biệt bất lợi nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo hay tín ngưỡng, chính kiến, nguồn gốc dân tộc hay xã hội, tài sản, hoàn cảnh xuất thân hay bất cứ một tiêu chuẩn tương tự nào khác.
2. Những quy định thích hợp trong các Điều 27 và 32 của Công ước I được áp dụng cho các đơn vị và phương tiện vận tải y tế thường trực (trừ các tàu bệnh viện được áp dụng theo Điều 25 của Công ước II), cũng như các nhân viên của họ, mà các nước và các tổ chức sau đây dành cho một Bên trong cuộc xung đột với mục đích nhân đạo:
 - a. Một Nước trung lập hay một Nước khác không tham gia xung đột,
 - b. Một tổ chức cứu trợ được một nước như vậy công nhận và cho phép hoạt động,
 - c. Một tổ chức quốc tế vô tư có tính chất nhân đạo.

Điều 10. Bảo hộ và chăm sóc

1. Tất cả những người bị thương, bị bệnh, bị đắm tàu dù thuộc bất cứ Bên nào đều phải được tôn trọng và bảo hộ.
2. Trong mọi hoàn cảnh, họ phải được đối xử nhân đạo và trong chừng mực có thể được và trong thời gian sớm nhất, họ phải được chăm sóc y tế theo thể trạng của họ đòi hỏi. Không được có bất kỳ sự phân biệt nào với họ dựa trên những tiêu chuẩn khác ngoài tiêu chuẩn y tế.

Điều 11. Việc bảo hộ con người

1. Không được có bất kỳ hành động chủ ý hay sự lơ là không thích đáng nào có hại đến sức khỏe và sự toàn vẹn thân thể hay tinh thần của những người nằm dưới quyền lực của Bên đối phương, những người bị quản thúc, tù đày hay bị mất tự do vì lý do nào khác do tình huống nêu ở Điều 1. Vì vậy, nghiêm cấm việc để những người nêu ở điều này phải chịu tác động của một hành động y học nếu việc đó không do tình trạng sức khỏe của họ yêu cầu và không phù hợp với những chuẩn mực y học đã được thừa nhận rộng rãi mà Bên có trách nhiệm về hành động đó có thể áp dụng đối với công dân tự do của họ trong những điều kiện y học tương tự.
2. Đặc biệt cấm áp dụng đối với những người này, ngay cả khi có sự thỏa thuận của

họ:

- a. Việc cắt bỏ những bộ phận trong cơ thể,
 - b. Những thí nghiệm y học hay khoa học,
 - c. Việc cắt để ghép các mô hoặc bộ phận trong cơ thể, trừ phi những hành động này là chính đáng theo những điều kiện nêu ở đoạn 1.
3. Chỉ có thể được làm trái với sự nghiêm cấm nêu ở đoạn 2(c) đối với việc cho máu để truyền cứu hay cho da để ghép da với điều kiện việc cho này là tự nguyện chứ không phải do các biện pháp cưỡng bức hay đút lót và sự việc này nhằm mục đích điều trị trong những điều kiện phù hợp với những chuẩn mực y học được công nhận rộng rãi và có sự kiểm soát đối với lợi ích của người cho cũng như của người nhận.
4. Mọi hành động hay việc cố ý không hành động mà gây ra nguy hiểm trầm trọng cho sức khỏe hay sự toàn vẹn thân thể hay tinh thần của tất cả những người nằm dưới quyền lực của một Bên mà không phải là Bên mà những người này trực thuộc, những hành động ấy hoặc là trái với một trong những điều cấm nêu ở Điều 1 và 2, hoặc là không tôn trọng những điều ghi ở đoạn 3, đều là vi phạm nghiêm trọng Nghị định thư này.
5. Những người được định nghĩa ở đoạn 1 có quyền từ chối tất cả mọi cuộc phẫu thuật. Trong trường hợp từ chối, nhân viên y tế phải cố gắng lấy cho được tuyên bố viết có chữ ký hay xác nhận của người đó chứng minh sự từ chối.
6. Tất cả các Bên trong cuộc xung đột phải giữ một hồ sơ y tế về việc cho máu nhằm truyền cứu hay cho da để ghép da của những người nêu ở đoạn 1, nếu việc cho này được tiến hành dưới trách nhiệm của bên đó. Ngoài ra các Bên trong cuộc xung đột cố gắng giữ một hồ sơ về tất cả các hoạt động y tế đối với những người bị quản thúc, tù đầy hay bị mất tự do vì lý do nào khác do tình huống nêu ở Điều 1. Những hồ sơ này phải thường xuyên để cho Nước bảo hộ sử dụng nhanh với mục đích thanh tra.

Điều 12. Bảo hộ các đơn vị y tế.

1. Các đơn vị y tế bất cứ lúc nào cũng phải được tôn trọng và bảo hộ và không bao giờ là mục tiêu của các cuộc tấn công.
2. Đoạn 1 được áp dụng cho các đơn vị y tế dân sự chừng nào họ thực hiện một trong những điều kiện sau đây:

- a. Thuộc về một trong các Bên trong cuộc xung đột.
 - b. Được cơ quan có thẩm quyền của một trong các Bên trong cuộc xung đột công nhận và cho phép.
 - c. Được phép theo Điều 9 đoạn 2 của Nghị định thư này hay Điều 27 của Công ước I.
3. Yêu cầu các Bên trong cuộc xung đột thông báo cho nhau biết địa điểm các đơn vị y tế cố định của mình. Việc không thông báo như vậy không miễn trừ việc tôn trọng những quy định của đoạn 1 cho bất cứ một Bên nào trong cuộc xung đột.
4. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không được sử dụng các đơn vị y tế nhằm làm cho các mục tiêu quân sự không bị tấn công. Mỗi khi có thể được, các Bên trong cuộc xung đột phải bố trí làm sao để các đơn vị y tế này không bị nguy hiểm khi có các cuộc tấn công nhằm vào các mục tiêu quân sự.

Điều 13. Chấm dứt sự bảo hộ các đơn vị y tế dân sự

1. Sự bảo hộ đối với các đơn vị y tế dân sự chỉ có thể chấm dứt nếu các đơn vị này được sử dụng ngoài mục đích nhân đạo để tiến hành các hoạt động có hại cho kẻ địch. Tuy nhiên, mỗi khi xảy ra như vậy, việc bảo hộ chỉ chấm dứt sau khi, có một sự cảnh cáo, ấn định một thời gian hợp lý để chấm dứt những hành động trên đây mà không có hiệu lực.
2. Những hành động sau đây phải không bị xem là những hành động có hại cho kẻ địch:
 - a. Việc mà nhân viên của đơn vị được trang bị vũ khí cá nhân nhẹ để tự vệ hay bảo vệ những thương binh và bệnh binh mà họ chịu trách nhiệm.
 - b. Việc mà đơn vị được canh giữ bởi người bảo vệ, lính gác hay một đội bảo vệ.
 - c. Việc trong đơn vị có những vũ khí nhẹ và đạn dược lấy của những người bị thương, bị bệnh và chưa được giao cho cơ quan có thẩm quyền.
 - d. Việc có những thành viên của các lực lượng vũ trang hay các binh sĩ khác có mặt trong đơn vị này vì lý do y tế.

Điều 14. Hạn chế việc trưng dụng các đơn vị y tế dân sự

1. Nước chiếm đóng có nghĩa vụ đảm bảo cho thường dân trong các lãnh thổ bị chiếm đóng tiếp tục được thỏa mãn những nhu cầu về y tế.
2. Vì vậy, Nước chiếm đóng không thể trưng dụng những đơn vị y tế dân sự cùng

trang thiết bị, vật liệu và nhân viên của các đơn vị này chừng nào mà những phương tiện này cần thiết để bảo đảm những dịch vụ y tế thích đáng cho thường dân và để đảm bảo việc tiếp tục chăm sóc những thương bệnh binh đang được điều trị.

3. Nước chiếm đóng có thể trưng dụng những phương tiện nêu trên, với điều kiện phải tiếp tục tôn trọng quy tắc chung được nêu ra ở đoạn 2 và theo những điều kiện đặc biệt sau đây:
 - a. Cần phương tiện để đảm bảo việc điều trị lập tức và thích hợp cho những thương bệnh và bệnh binh trong các lực lượng vũ trang của Nước chiếm đóng hay cho tù binh.
 - b. Việc trưng dụng không vượt quá thời gian cần thiết phải có, và
 - c. Những biện pháp cấp thời phải được áp dụng để tiếp tục thỏa mãn những nhu cầu y tế cho thường dân cũng như cho những thương bệnh và bệnh binh bị ảnh hưởng do việc trưng dụng này.

Điều 15. Bảo hộ nhân viên y tế và nhân viên tôn giáo dân sự

1. Nhân viên y tế dân sự phải được tôn trọng và bảo hộ.
2. Trong trường hợp cần thiết, mọi sự giúp đỡ phải được dành cho nhân viên y tế dân sự trong một vùng mà những cơ sở y tế dân sự có thể bị đảo lộn do chiến sự.
3. Nước chiếm đóng phải dành mọi sự giúp đỡ cho nhân viên y tế dân sự trong các lãnh thổ bị chiếm đóng để họ có thể hoàn thành tốt nhất sứ mệnh nhân đạo của họ. Nước chiếm đóng không thể bắt buộc nhân viên y tế dân sự dành sự ưu đãi cho bất kỳ ai ngoài những lý do y tế. Không được bắt buộc những nhân viên y tế dân sự làm những nhiệm vụ không phù hợp với sứ mệnh nhân đạo của họ.
4. Nhân viên y tế dân sự có thể đến những nơi mà công tác của họ là thiết yếu với điều kiện tuân theo những biện pháp kiểm soát và an ninh mà Bên hữu quan trong cuộc xung đột xét thấy cần thiết.
5. Nhân viên tôn giáo dân sự phải được tôn trọng và bảo hộ. Những điều khoản của các Công ước và Nghị định thư này liên quan đến việc bảo hộ và nhận dạng nhân viên y tế đều được áp dụng đối với họ.

Điều 16. Việc bảo hộ chung đối với sứ mệnh y tế

1. Không một ai bị trừng phạt vì đã có hoạt động y tế phù hợp với nghĩa vụ thầy

thuốc, dù trong hoàn cảnh nào hay dù người đang hưởng lợi đó là ai.

2. Những người hoạt động có tính chất y tế không thể bị buộc phải có những hành động hay việc làm trái với đạo lý y học hoặc trái với những quy tắc y tế có lợi cho những thương binh và bệnh binh, hoặc trái với những điều khoản của các Công ước hoặc Nghị định thư này hoặc bị buộc không được làm các việc hay thực hiện các hành động mà các luật lệ và điều khoản này đòi hỏi.
3. Không một ai tiến hành hoạt động mang tính chất y tế có thể bị buộc phải cung cấp cho bất kỳ ai, hoặc là của Bên đối phương hoặc là của Bên mình, trừ những trường hợp do luật của Bên mình quy định, những tin tức về những thương binh và bệnh binh mà mình đang hoặc đã chăm sóc nếu cho rằng những tin tức đó có thể có hại cho những thương binh và bệnh binh hay gia đình họ. Tuy nhiên, các quy định về việc thông báo bắt buộc về các bệnh truyền nhiễm phải được tôn trọng.

Điều 17. Vai trò của thường dân và các Hội cứu trợ

1. Thường dân phải tôn trọng những người bị thương, bị bệnh và bị đắm tàu dù rằng họ thuộc phía đối phương, và không được có hành động bạo lực nào đối với họ. Thường dân và các Hội cứu trợ như là các Hội Chữ thập đỏ quốc gia (Trăng lưỡi liềm đỏ, Sư tử và Mặt trời đỏ) phải được phép, ngay cả trong những vùng bị xâm lăng hay bị chiếm đóng, tiếp nhận và chăm sóc những người bị thương, bị bệnh và bị đắm tàu, ngay cả khi họ chủ động làm việc này. Không được đe dọa, truy tố, kết án hoặc bị trừng phạt bất cứ ai vì đã có những hành động nhân đạo như trên.
2. Các Bên trong cuộc xung đột có thể kêu gọi thường dân và các tổ chức cứu trợ nêu ở đoạn 1 tiếp nhận những người bị thương, bị bệnh, bị đắm tàu để chăm sóc cho họ, bao gồm cả việc tìm kiếm những người chết và thông báo địa điểm những người chết. Các Bên trong cuộc xung đột phải dành sự bảo hộ và mọi thuận lợi cho những người và tổ chức đã đáp ứng lời kêu gọi đó. Trong trường hợp mà Bên đối phương kiểm soát hay giành lại sự kiểm soát khu vực đó, thì Bên đó phải duy trì sự bảo hộ và mọi điều kiện thuận lợi trên đây chừng nào mà sự bảo hộ và điều kiện thuận lợi này còn cần thiết.

Điều 18. Việc nhận dạng

1. Mỗi Bên trong cuộc xung đột phải cố gắng làm thế nào để có thể nhận dạng các nhân viên y tế và tôn giáo, các đơn vị và phương tiện vận tải y tế.
2. Mỗi Bên trong cuộc xung đột cũng phải cố gắng thông qua và áp dụng các

phương pháp và các thủ tục nhằm nhận dạng các đơn vị và các phương tiện vận tải y tế đang sử dụng biểu tượng và các tín hiệu phân biệt.

3. Trong các lãnh thổ bị chiếm đóng và trong các vùng chiến sự đang diễn ra hoặc có thể diễn ra, nhân viên y tế dân sự và tôn giáo dân sự theo quy tắc chung phải làm cho người khác nhận ra họ bằng biểu tượng phân biệt và thẻ căn cước chứng nhận vị thế của họ.
4. Với sự tán thành của cơ quan có thẩm quyền, các đơn vị và các phương tiện vận tải y tế phải được đánh dấu bằng biểu tượng phân biệt. Các tàu thuyền nêu ở Điều 22 của Nghị định thư này phải được đánh dấu theo những quy định của Công ước II.
5. Ngoài biểu tượng phân biệt, mỗi Bên trong cuộc xung đột, theo Chương III trong Phụ lục I của Nghị định thư này có thể cho phép sử dụng các tín hiệu phân biệt để nhận dạng các đơn vị và các phương tiện vận tải y tế. Trường hợp ngoại lệ, trong các trường hợp đặc biệt nêu ở chương này, các phương tiện vận tải y tế có thể sử dụng các tín hiệu phân biệt mà không phải mang biểu tượng phân biệt.
6. Các Chương từ I đến III trong Phụ lục I của Nghị định thư này chi phối việc thi hành những quy định nêu từ đoạn 1 đến đoạn 5. Những tín hiệu nêu ở Chương III của Phụ lục này nhằm sử dụng độc quyền cho các đơn vị và phương tiện vận tải y tế, trừ những ngoại lệ do chương này nêu ra, sẽ chỉ được sử dụng để nhận dạng các đơn vị và các phương tiện vận tải y tế.
7. Trong thời bình, những quy định của điều khoản này không cho phép mở rộng việc sử dụng biểu tượng phân biệt ngoài những quy định đã được Điều 44 của Công ước 1 dự kiến.
8. Những quy định của các Công ước và của Nghị định thư này liên quan đến việc kiểm soát việc sử dụng cũng như việc phòng chống sự lạm dụng biểu tượng phân biệt cũng áp dụng cho các tín hiệu phân biệt.

Điều 19. Các Nước trung lập và các Nước khác không tham gia xung đột

Các Nước trung lập và các Nước không tham gia xung đột phải áp dụng những điều khoản thích hợp của Nghị định thư này đối với những người được mục này bảo hộ và những người này có thể được tiếp nhận hoặc bị quản thúc trên lãnh thổ các nước này. Các nước trên đây cũng phải áp dụng những quy định thích hợp của Nghị định thư này cho những người chết thuộc các Bên trong cuộc xung đột mà họ có thể tiếp nhận.

Điều 20. Cấm trả thù.

Cấm trả thù đối với những người và những tài sản được mục này bảo hộ.

PHẦN II: VẬN TẢI Y TẾ

Điều 21. Xe y tế

Các xe y tế phải được tôn trọng và bảo hộ theo thể thức mà các Công ước và Nghị định thư này nêu ra cho các đơn vị y tế lưu động.

Điều 22. Tàu bệnh viện và các thuyền bè cứu hộ ven bờ

1. Những quy định của các Công ước về:

- a. Các tàu nêu ở các Điều 22, 24, 25 và 27 của Công ước II.
- b. Các xuồng cứu sinh và các xuồng của các tàu đó;
- c. Nhân viên và thủy thủ đoàn của các tàu, thuyền đó;
- d. Những người bị thương, bị bệnh và bị đắm tàu đang ở trên tàu, thuyền cũng sẽ được áp dụng khi mà các tàu, các xuồng hay các thuyền này vận chuyển những thường dân bị thương, bị bệnh và bị đắm tàu không thuộc một trong các loại người nêu ở Điều 13 của Công ước II.

Tuy nhiên, những thường dân này không thể bị trao cho bất kỳ bên nào mà họ không thuộc quyền cũng như không thể bị bắt ở ngoài biển. Nếu những người này nằm dưới quyền lực của một Bên trong cuộc xung đột không phải là Bên của họ, thì Công ước IV và Nghị định thư này phải được áp dụng đối với họ.

2. Việc bảo hộ mà các Công ước dành cho các tàu nêu ở Điều 25 của Công. ước II cũng được áp dụng cho cả các tàu bệnh viện mà các Nước và tổ chức sau đây dành cho một Bên trong cuộc xung đột sử dụng vào các mục đích nhân đạo:

- a. Nước trung lập hay Nước không tham gia xung đột;
- b. Một tổ chức quốc tế vô tư có tính chất nhân đạo, với điều kiện trong cả hai trường hợp là những điều kiện nêu trong điều này phải được thực hiện;

3. Những thuyền bè ở Điều 27 của Công ước II phải được bảo hộ, ngay cả khi việc thông báo nêu trong điều này không được thực hiện. Tuy nhiên, các Bên trong cuộc xung đột phải thông báo cho nhau tất cả các yếu tố về các thuyền bè này để phân biệt và nhận dạng ra chúng dễ dàng hơn.

Điều 23. Các tàu, thuyền y tế khác

1. Các tàu thuyền y tế, ngoài những tàu, thuyền nêu ở Điều 22 của Nghị định thư này và ở Điều 38 của Công ước II, dù ở trên biển hay các vùng lãnh hải khác, phải được tôn trọng và bảo hộ theo thể thức mà các Công ước và Nghị định thư này dành cho các đơn vị y tế lưu động. Việc bảo hộ những tàu thuyền này chỉ có thể có hiệu quả nếu các tàu ấy có thể được xác định và được nhìn nhận là các tàu thuyền y tế, vì vậy, các tàu, thuyền này phải mang dấu hiệu phân biệt và trong chừng mực có thể được phải tuân theo các quy định của Điều 43, khoản 2 của Công ước II.
2. Những tàu và thuyền nêu ở đoạn 1 chịu sự chi phối của pháp luật chiến tranh. Mọi tàu chiến trên mặt biển mà có đủ khả năng khiến cho lệnh của mình được thi hành ngay lập tức thì có thể ra lệnh cho các tàu thuyền đó dừng lại, lánh xa hay đi theo một đường nhất định, và số tàu thuyền này phải tuân theo các lệnh đó. Các tàu thuyền này không được làm trái sứ mệnh y tế của chúng bằng sứ mệnh khác chừng nào chúng còn cần thiết cho những người bị thương, bị bệnh, bị đắm tàu còn đang ở trên tàu.
3. Việc bảo hộ nêu ở đoạn 1 chỉ được chấm dứt trong các điều kiện nêu ở các Điều 34 và 35 của Công ước II. Việc dứt khoát từ chối tuân theo mệnh lệnh đưa ra theo đoạn 2 là một hành động có hại cho địch theo ý nghĩa của Điều 34 của Công ước II.
4. Mỗi Bên trong cuộc xung đột có thể thông báo cho Bên đối phương càng sớm càng tốt trước khi khởi hành về tên, các đặc điểm, giờ dự kiến khởi hành, đường đi và tốc độ ước tính của các tàu hay thuyền y tế, đặc biệt nếu đó là tàu trọng tải trên 2.000 tấn và có thể thông báo tất cả các tin tức khác để tạo thuận lợi cho việc phát hiện và nhận dạng chúng. Phía đối phương phải xác nhận đã tiếp nhận các thông tin này.
5. Những quy định trong Điều 37 của Công ước II được áp dụng cho nhân viên y tế và tôn giáo trên các tàu và thuyền này.
6. Những quy định thích hợp của Công ước được áp dụng cho những người bị thương, bị bệnh và bị đắm tàu thuộc các thành phần được nêu ở Điều 13 của Công ước II và Điều 44 của Nghị định thư này và đang ở trên các tàu, thuyền y tế này. Những cá nhân dân sự bị thương, bị bệnh và bị đắm tàu không thuộc các thành phần nêu ở Điều 13 của Công ước II nếu họ đang ở trên biển thì không bị trao cho một Bên không thuộc Bên của họ, cũng không bị buộc phải rời tàu, tuy nhiên nếu họ đang thuộc quyền của một Bên trong cuộc xung đột không phải là Bên của họ

thì Công ước IV và Nghị định thư này được áp dụng đối với họ.

Điều 24. Bảo hộ các máy bay y tế

Các máy bay y tế phải được tôn trọng và bảo hộ phù hợp với những quy định của mục này.

Điều 25. Máy bay y tế trong các vùng mà đối phương không có ưu thế

Trong các vùng đất do các lực lượng đồng minh thực tế có ưu thế hay trong các vùng biển mà một Bên đối phương thực tế không có ưu thế và cả trong vùng trời của các vùng này, việc tôn trọng và bảo hộ các máy bay y tế của một Bên trong cuộc xung đột không phụ thuộc vào thỏa thuận của Bên đối phương. Tuy nhiên, nhằm tăng cường an ninh cho máy bay y tế, một Bên trong cuộc xung đột sử dụng các máy bay y tế của mình trong các khu vực này có thể đưa ra các thông báo như dự kiến ở Điều 29 cho Bên đối phương, đặc biệt khi máy bay này tiến hành các chuyến bay nằm trong tầm hoạt động của các hệ thống vũ khí đất đối không của Bên đối phương.

Điều 26. Máy bay y tế trong các vùng tiếp cận hay tương tự

1. Trong các khu vực của vùng tiếp cận mà các lực lượng đồng minh thực tế có ưu thế cũng như trong các khu vực mà thực tế không có một lực lượng nào có ưu thế một cách rõ ràng và trong các vùng trời tương ứng các vùng này, việc bảo hộ các máy bay y tế chỉ có thể có hiệu quả đầy đủ nếu như có sự thỏa thuận trước giữa các nhà chức trách quân sự có thẩm quyền của các Bên trong cuộc xung đột như đã được dự kiến ở Điều 29. Nếu không có sự thỏa thuận như vậy thì các máy bay y tế hoạt động phải tự chịu trách nhiệm về sự rủi ro. Tuy nhiên, các máy bay y tế phải được tôn trọng khi nó được nhận ra là máy bay y tế.
2. Danh từ "vùng tiếp cận" chỉ tất cả các vùng đất mà các đơn vị tiền phương của các lực lượng đối địch tiếp cận nhau, đặc biệt là những nơi mà các đơn vị đó có nguy cơ bị vũ khí từ mặt đất trực tiếp bắn vào.

Điều 27. Máy bay y tế trong các khu vực mà Bên đối phương có ưu thế

1. Các máy bay y tế của một Bên trong cuộc xung đột phải được bảo hộ trong khi bay trên các vùng đất hay vùng biển mà Bên đối phương thực tế có ưu thế với điều kiện phải có thỏa thuận trước của nhà chức trách có thẩm quyền của Bên đối phương với các chuyến bay này.
2. Một máy bay y tế bay trên một vùng mà Bên đối phương thực tế có ưu thế mà

không có thỏa thuận trước nêu ở đoạn 1 hoặc trái với thỏa thuận này, vì làm lẫn đường bay hoặc do một tình huống khẩn cấp đe dọa sự an toàn của chuyến bay, phải làm hết sức để cho Bên đối phương nhận dạng và thông báo cho Bên đối phương biết. Ngay khi nhận dạng một máy bay y tế như vậy, Bên đối phương sẽ phải có mọi sự cố gắng hợp lý để ra lệnh hạ cánh trên mặt đất hay trên mặt biển theo đoạn 1 Điều 30, hay sử dụng những biện pháp khác nhằm bảo vệ lợi ích của mình, và trong cả hai trường hợp này phải cho máy bay thời gian để tuân lệnh, trước khi tấn công nó.

Điều 28. Những hạn chế về việc sử dụng máy bay y tế

1. Cấm các Bên trong cuộc xung đột sử dụng máy bay y tế của mình nhằm thu được thuận lợi quân sự đối với Bên đối phương. Không được sử dụng máy bay y tế nhằm bảo vệ các mục tiêu quân sự tránh khỏi các cuộc tấn công.
2. Các máy bay y tế không được sử dụng để thu thập hoặc truyền đi các tin tức có tính chất quân sự và không được vận chuyển thiết bị, các nhân viên hay hàng hóa không nằm trong định nghĩa đã nêu ở điểm *i* Điều 8. Việc chuyên chở những đồ dùng cá nhân cho những người trên máy bay hay thiết bị chỉ dành cho việc tạo thuận lợi cho chuyến bay, cho việc liên lạc hay nhận dạng, không bị coi là cấm.
3. Các máy bay y tế không được chở những vũ khí khác ngoài những vũ khí mang theo người và đạn dược thu được của những người bị thương, bị bệnh, hay bị đắm tàu đang ở trên máy bay mà chưa được trao cho một cơ quan có thẩm quyền, và những vũ khí cá nhân nhẹ cần thiết để cho phép các nhân viên y tế trên máy bay tự vệ hay bảo vệ những người bị thương, bị bệnh hay bị đắm tàu do họ chịu trách nhiệm.
4. Trong khi tiến hành các chuyến bay nêu ở Điều 26 và 27, các máy bay y tế không được sử dụng để tìm kiếm những người bị thương, bị bệnh hay bị đắm tàu trừ phi có thỏa thuận trước với phía đối phương.

Điều 29. Thông báo và thỏa thuận về các máy bay y tế

1. Các thông báo nêu ở Điều 25 hay những yêu cầu thỏa thuận trước nêu ở các Điều 26 và 27, đoạn 4 Điều 28 và Điều 31 phải chỉ rõ số lượng dự kiến các máy bay y tế, kế hoạch bay và các phương tiện nhận dạng của các máy bay này. Các thông báo này phải được hiểu là mỗi chuyến bay phải được thực hiện phù hợp theo các quy định của Điều 28.
2. Bên nhận được một thông báo theo Điều 25 phải thông báo lại ngay việc đã nhận

được thông báo ấy.

3. Bên nhận được một yêu cầu về thỏa thuận trước phù hợp các Điều 26, 27 hoặc 31 hay đoạn 4 Điều 28 phải thông báo trong thời gian càng nhanh càng tốt cho Bên đưa ra yêu cầu:

- a. Hoặc là chấp nhận yêu cầu;
- b. Hoặc là bác bỏ yêu cầu;
- c. Hoặc là có thể đề nghị hợp lý cho việc sửa đổi yêu cầu;

Nước nhận yêu cầu cũng có thể đề nghị cấm hay hạn chế những chuyến bay khác trong khu vực trong giai đoạn nhất định. Nếu Bên đưa ra yêu cầu chấp thuận các phản đề nghị thì phải thông báo cho phía Bên kia sự chấp thuận của mình.

4. Các Bên phải thi hành các biện pháp cần thiết để có thể tiến hành nhanh chóng các thông báo và ký kết các thỏa thuận này.

5. Các Bên cũng phải sử dụng các biện pháp cần thiết để làm sao cho nội dung thích hợp của các thông báo này và các thỏa thuận được phổ biến nhanh chóng cho các đơn vị quân sự có liên quan và phải hướng dẫn các đơn vị đó về những phương tiện nhận dạng mà các máy bay y tế có liên quan sẽ sử dụng.

Điều 30. Việc hạ cánh và kiểm soát các máy bay y tế

1. Các máy bay y tế bay trên các vùng mà Bên đối phương thực tế có ưu thế hay trên các vùng thực tế không có một lực lượng nào có ưu thế rõ ràng có thể bị yêu cầu hạ cánh trên đất hoặc trên mặt biển tùy sự thích hợp, để thi hành việc kiểm soát như được nêu trong các đoạn sau đây. Các máy bay y tế phải tuân theo mọi mệnh lệnh thuộc loại này.

2. Nếu một máy bay y tế hạ cánh trên đất liền hay trên mặt biển theo mệnh lệnh hay vì lý do khác, máy bay này chỉ có thể bị kiểm soát để xác minh những điểm nêu ra ở đoạn 3 và 4. Việc kiểm soát phải được tiến hành không chậm trễ và thực hiện nhanh chóng. Bên tiến hành việc kiểm soát không được đòi hỏi những người thương binh và bệnh binh ra khỏi máy bay, trừ phi việc này là tối cần thiết cho việc kiểm soát. Trong mọi trường hợp, Bên kiểm soát phải giữ gìn để việc kiểm soát hay việc đòi hỏi ra khỏi máy bay không làm trầm trọng thêm tình trạng của những thương binh và bệnh binh.

3. Nếu việc kiểm soát cho thấy máy bay đó:

- a. Là một máy bay y tế theo nghĩa của điểm i Điều 8;

b. Không vi phạm những điều kiện của Điều 28, và

c. Không tiến hành chuyến bay mà không có hay vi phạm thỏa thuận trước, khi bắt buộc phải có một thỏa thuận như vậy, thì máy bay với những người trên đó hoặc thuộc một Bên đối phương, hoặc thuộc một Nước trung lập hoặc thuộc một Nước không tham gia xung đột phải được phép tiếp tục chuyến bay không bị chậm trễ.

4. Nếu việc kiểm soát cho thấy máy bay đó:

a. Không phải là máy bay y tế theo định nghĩa của điểm *i* Điều 8;

b. Vi phạm những điều kiện của Điều 28, hay

c. Tiến hành chuyến bay mà không có hoặc vi phạm thỏa thuận trước, khi bắt buộc phải có một thỏa thuận như vậy, thì máy bay có thể bị tịch biên. Những người trên máy bay đó phải được đối xử theo những quy định thích hợp của các Công ước và Nghị định thư này. Trường hợp máy bay bị tịch biên mà trước đó đã được sử dụng như là máy bay y tế thường trực thì sau này nó chỉ có thể được sử dụng như một máy bay y tế.

Điều 31. Các Nước trung lập hoặc các Nước không tham gia xung đột

1. Các máy bay y tế không được bay qua hoặc hạ cánh trên đất liền hay mặt biển thuộc lãnh thổ một Nước trung lập hay một Nước không tham gia xung đột, trừ khi có sự thỏa thuận trước. Tuy nhiên, nếu có sự thỏa thuận trước thì các máy bay này phải được tôn trọng trong suốt quá trình bay hay trong thời gian hạ cánh ngừng lại ở trên lãnh thổ của các nước đó. Dù vậy, tùy trường hợp, các máy bay này phải tuân theo mọi mệnh lệnh hạ cánh trên đất liền hay trên mặt biển.

2. Trường hợp không có thỏa thuận hay trái với những quy định đã thỏa thuận mà một máy bay y tế bay trên lãnh thổ một Nước trung lập hay một Nước không tham gia xung đột thì bất kể do lầm lẫn đường bay hay do nguyên nhân của một tình huống khẩn cấp tác động đến an toàn của chuyến bay, máy bay đó phải cố gắng thông báo về chuyến bay và làm cho được nhận dạng. Ngay khi Nước có máy bay này bay vào nhận ra đó là một máy bay y tế, Nước đó phải có mọi cố gắng thích hợp để ra lệnh cho nó hạ cánh trên đất liền hay trên mặt biển như đã nêu ở đoạn 1 Điều 30, hay sử dụng những biện pháp khác nhằm bảo vệ những lợi ích của Nước mình, và trong hai trường hợp này, cho máy bay thời gian để tuân lệnh trước khi tấn công nó.

3. Nếu như một máy bay y tế, theo thỏa thuận hay những điều kiện nêu ra ở đoạn 2,

hạ cánh trên đất liền hay trên mặt đất biển thuộc lãnh thổ của một Nước trung lập hay một Nước khác không tham gia xung đột theo mệnh lệnh hay vì lý do khác, máy bay có thể bị kiểm soát nhằm xác định nó có thực là máy bay y tế không. Việc kiểm soát phải được tiến hành không chậm trễ và nhanh chóng. Bên tiến hành kiểm soát không được yêu cầu những thương binh và bệnh binh thuộc Bên sử dụng máy bay phải ra khỏi máy bay, trừ phi việc ra khỏi máy bay là tối cần thiết cho việc kiểm soát. Trong mọi trường hợp, bên kiểm soát phải giữ gìn để việc kiểm soát hay ra khỏi máy bay không làm trầm trọng thêm tình trạng của thương binh và bệnh binh. Nếu việc kiểm soát cho thấy nó thực sự là máy bay y tế thì máy bay đó cùng những người trên máy bay phải được phép tiếp tục chuyến bay và phải được hưởng sự thuận lợi thích hợp, trừ những người phải giữ lại theo những quy tắc của luật quốc tế áp dụng trong các cuộc xung đột vũ trang. Nếu việc kiểm soát cho thấy máy bay đó không phải là máy bay y tế thì máy bay sẽ bị tịch biên và những người trên máy bay sẽ được đối xử theo quy định của đoạn 4.

4. Trừ những người chỉ phải rời khỏi máy bay một cách tạm thời, còn những người bị thương, bị bệnh hay bị đắm tàu phải rời khỏi một máy bay y tế trên lãnh thổ của một Nước trung lập hay một Nước không tham gia xung đột với sự thỏa thuận của các đương cục địa phương, sẽ được Nước này cầm giữ khi các quy tắc của luật quốc tế áp dụng trong các cuộc xung đột vũ trang đòi hỏi làm thế nào để những người này không trở lại tham gia chiến đấu, trừ phi có sự dàn xếp khác giữa Nước này với các Bên xung đột. Những chi phí về việc điều trị ở bệnh viện và việc quản thúc phải do Nước mà những người này trực thuộc đảm nhận.
5. Nước trung lập hoặc các Nước khác không tham gia xung đột phải áp dụng một cách công bằng các điều kiện hay những hạn chế có thể đối với các chuyến bay hay việc hạ cánh của các máy bay y tế của các Bên tham gia xung đột trên lãnh thổ của mình.

PHẦN III: NHỮNG NGƯỜI MẤT TÍCH VÀ NGƯỜI CHẾT

Điều 32. Nguyên tắc chung

Trong khi áp dụng phần này, hành động của các Bên tham gia Nghị định thư, các Bên trong cuộc xung đột và các tổ chức nhân đạo quốc tế nêu trong các Công ước và Nghị định thư này, trước tiên được thúc đẩy bởi quyền của các gia đình được biết số phận các thân nhân của họ.

Điều 33. Những người mất tích

1. Ngay khi hoàn cảnh cho phép và chậm nhất là ngay sau khi chấm dứt chiến sự, mỗi Bên trong cuộc xung đột phải tìm kiếm những người mà Bên đối phương báo cáo là mất tích. Bên đối phương nói trên phải thông báo tất cả những tin tức hữu ích về những người này nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tìm kiếm họ.
2. Đối với những người không được hưởng chế độ ưu đãi hơn quy chế của các Công ước hay Nghị định thư này, nhằm tạo thuận lợi cho việc thu nhập các tin tức dự kiến ở đoạn trên, mỗi Bên trong cuộc xung đột phải:
 - a. Đăng ký những tin tức nêu ở Điều 138 Công ước IV về những người bị cầm giữ, bị tù đày hay bị bắt giữ bằng cách khác trên hai tuần lễ vì lý do chiến sự hay chiếm đóng, hay những người đã chết trong thời kỳ bị giam cầm.
 - b. Bằng mọi biện pháp có thể được, phải tạo thuận lợi và, nếu cần thiết, phải tiến hành việc tìm kiếm và phải đăng ký những tin tức về những người này nếu họ chết trong những hoàn cảnh khác vì lý do chiến sự hay chiếm đóng.
3. Những tin tức về những người được báo là mất tích theo đoạn 1 và những yêu cầu về những tin tức này được chuyển giao hoặc trực tiếp, hoặc thông qua Nước bảo hộ hay Trung tâm Tìm kiếm của ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế hay của các Hội Chữ thập đỏ quốc gia (Trăng lưỡi liềm đỏ, Sư tử và Mặt trời đỏ). Khi những tin tức này không được chuyển giao qua trung gian Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế hay Trung tâm Tìm kiếm của ủy ban, mỗi Bên trong cuộc xung đột phải làm sao để cho những tin tức này cũng được cung cấp cho Trung tâm Tìm kiếm.
4. Các Bên trong cuộc xung đột phải cố gắng thỏa thuận về những quy định cho phép các đội đi tìm kiếm, nhận dạng và thu nhặt những người chết trong vùng có chiến sự; nếu có trường hợp xảy ra thì những quy định này có thể dự kiến là các đội này sẽ có nhân viên của Bên đối phương đi kèm khi các đội này làm nhiệm vụ của họ trong các vùng dưới sự kiểm soát của Bên đối phương. Nhân viên của các đội này phải được tôn trọng và bảo hộ khi họ chỉ thực hiện các sứ mệnh trên đây.

Điều 34. Hải cốt của những người chết

1. Hải cốt của những người chết vì các lý do liên quan đến sự chiếm đóng hay bị cầm giữ là kết quả từ sự chiếm đóng hay xung đột, và hải cốt của những người không phải là công dân của nước nơi họ chết vì lý do xung đột phải được tôn trọng và mồ mả của những người này phải được tôn trọng, giữ gìn và đánh dấu như đã được nêu trong Điều 130 của Công ước IV, chùng nào mà những hải cốt và mồ mả này không được hưởng một chế độ ưu đãi hơn quy chế của các Công ước và Nghị định thư này.

2. Ngay khi hoàn cảnh và quan hệ giữa các Bên đối địch cho phép, các Bên tham gia Nghị định thư mà trên lãnh thổ của mình có mồ mả và có thể có hài cốt của những người chết vì lý do chiến sự, hoặc trong thời kỳ chiếm đóng hay bị cầm giữ, phải ký kết các thỏa thuận nhằm:
 - a. Tạo thuận lợi cho thân nhân gia đình có người chết và đại diện các cơ quan chính thức đăng ký mồ mả đến thăm các mồ mả và đề ra các quy định về thủ tục cụ thể cho việc đi thăm này;
 - b. Đảm bảo thường xuyên việc bảo vệ và giữ gìn các mồ mả này;
 - c. Tạo thuận lợi cho việc mang hài cốt và những đồ dùng cá nhân của những người chết về nước họ theo yêu cầu của nước đó hay của gia đình, trừ khi nước này phản đối.
3. Trường hợp không có các thỏa thuận nêu ở khoản b hoặc c của đoạn 2, và nếu Nước có những người chết không sẵn sàng bảo đảm việc giữ gìn các mồ mả này bằng chi phí của họ thì Bên tham gia Nghị định thư này mà trên lãnh thổ của mình có những mồ mả như vậy có thể tạo thuận lợi cho việc hồi hương các hài cốt. Nếu việc tạo thuận lợi này không được chấp thuận sau năm năm, thì Bên đó sau khi đã thông báo cho Nước có người chết, có thể áp dụng những quy định được nêu trong luật pháp của mình đối với nghĩa trang và mồ mả.
4. Bên tham gia Nghị định thư mà trên lãnh thổ của mình có mồ mả nêu ở điều này chỉ được phép bốc các hài cốt trong các trường hợp sau đây:
 - a. Trong các điều kiện đã được nêu ở đoạn 2(c) và đoạn 3, hay
 - b. Khi mà việc bốc các hài cốt đặt ra vì lý do lợi ích công cộng, kể cả những trường hợp cần thiết vì lý do y tế và điều tra, trong những trường hợp như vậy, bên tham gia Nghị định thư này phải luôn luôn tôn trọng hài cốt của những người chết và thông báo cho Nước có người chết ý định của mình bốc hài cốt ấy đồng thời đưa ra những chỉ dẫn về địa điểm dự kiến cho việc an táng lại các hài cốt ấy.

MỤC III: NHỮNG PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN CHIẾN TRANH - QUY CHẾ CỦA CHIẾN SĨ VÀ TÙ BINH

PHẦN 1: NHỮNG PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG TIỆN CHIẾN TRANH

Điều 35. Những quy tắc cơ bản

1. Trong mọi cuộc xung đột vũ trang, quyền lựa chọn những phương pháp và phương tiện chiến tranh của các Bên trong cuộc xung đột không phải là vô hạn.
2. Cấm sử dụng các vũ khí, đạn dược và các chất cũng như các phương pháp chiến tranh có tính chất gây đau đớn không cần thiết.
3. Cấm dùng những phương pháp hay phương tiện chiến tranh được trừ tính để gây ra hoặc có thể gây ra những thiệt hại rộng lớn, lâu dài và nghiêm trọng đối với môi trường thiên nhiên.

Điều 36. Vũ khí mới

Trong việc nghiên cứu, phát triển, thu nhận hay áp dụng một loại vũ khí mới, những phương tiện mới hay một phương pháp chiến tranh mới, Bên tham gia Nghị định thư có nghĩa vụ phải xác định xem việc sử dụng ấy có bị các quy định của Nghị định thư này hay mọi quy tắc khác của luật quốc tế áp dụng cho mình cấm trong một số hoàn cảnh hay trong mọi hoàn cảnh hay không.

Điều 37. Việc cấm các thủ đoạn bội tín

1. Cấm giết, làm bị thương hay bắt kẻ địch bằng việc dùng các thủ đoạn bội tín. Được coi là thủ đoạn bội tín nếu các hành động được tiến hành với ý đồ đánh lừa nhằm lợi dụng lòng thành thật của kẻ địch để làm cho họ tưởng là họ có quyền được bảo hộ hay có nghĩa vụ phải bảo hộ theo các quy tắc của luật pháp quốc tế áp dụng trong các cuộc xung đột vũ trang. Những hành động sau đây là thí dụ về thủ đoạn bội tín:
 - a. Giả vờ có ý định thương lượng bằng cách dùng cờ ngừng bắn hoặc giả vờ đầu hàng;
 - b. Giả vờ bất lực do bị thương hay bị bệnh;
 - c. Giả vờ có thân phận dân sự hoặc không phải là chiến binh;
 - d. Giả vờ có một quy chế được bảo hộ bằng cách sử dụng các dấu hiệu, phù hiệu hay đồng phục của Liên Hợp Quốc, của các Nước trung lập hay các Nước khác không tham gia xung đột.
2. Những mưu mẹo chiến tranh không bị cấm. Được coi là những mưu mẹo chiến tranh nếu các hành động nhằm mục đích đánh lừa địch hay làm cho họ phạm phải những điều thiếu thận trọng nhưng những hành động đó không được vi phạm bất kỳ quy tắc nào của luật pháp quốc tế áp dụng trong các cuộc xung đột vũ trang, và

những hành động này, vì không nhằm lợi dụng lòng thành thật của kẻ địch đối với việc bảo hộ của luật này nên không phải là thủ đoạn bội tín. Những hành động sau đây là thí dụ về mưu mẹo chiến tranh: sử dụng nguy trang, đánh lừa, nghi binh, tung tin giả.

Điều 38. Các biểu tượng được công nhận

1. Cấm sử dụng không hợp thức dấu hiệu phân biệt Chữ thập đỏ, Trăng lưỡi liềm đỏ hay Sư tử đỏ và Mặt trời đỏ hay những biểu tượng khác, các dấu hiệu, tín hiệu do các Công ước hoặc Nghị định thư này quy định. Trong cuộc xung đột vũ trang cũng cấm cố ý lạm dụng các biểu tượng, dấu hiệu hay tín hiệu bảo hộ khác được quốc tế công nhận, kể cả cờ ngưng bắn và biểu tượng bảo hộ các tài sản văn hóa.
2. Cấm sử dụng biểu tượng phân biệt của Liên Hợp Quốc ngoài các trường hợp mà việc sử dụng đó được tổ chức này cho phép.

Điều 39. Các biểu tượng quốc tịch

1. Trong cuộc xung đột vũ trang, cấm sử dụng cờ, biểu tượng quân đội, huy hiệu hay quân phục của Nước trung lập hay của các nước khác không tham gia xung đột.
2. Cấm dùng cờ, cờ hiệu, các biểu tượng, huy hiệu hay quân phục của các Bên đối phương trong các cuộc tấn công hoặc để che giấu, tạo thuận lợi, bảo vệ hay ngăn cản các hoạt động quân sự.
3. Không một quy định nào của Điều này hay của đoạn 1(d) Điều 37 làm ảnh hưởng đến những luật lệ hiện hành được luật pháp quốc tế thừa nhận rộng rãi áp dụng đối với việc do thám thay sử dụng cờ hiệu trong khi tiến hành các cuộc xung đột vũ trang trên biển.

Điều 40. Khoan hồng

Cấm đưa ra mệnh lệnh giết sạch không để một ai sống sót, cấm đe dọa kẻ địch như vậy hay tiến hành các hành động đối địch theo quyết định đó.

Điều 41. Bảo hộ kẻ địch đã bị loại khỏi vòng chiến đấu

1. Tùy từng hoàn cảnh, những người đã hoặc phải được thừa nhận là bị loại khỏi vòng chiến đấu phải không bị coi là đối tượng của một cuộc tấn công.
2. Những người bị loại khỏi vòng chiến đấu là:
 - a. Người đã nằm dưới quyền lực của một Bên đối phương,
 - b. Người bày tỏ rõ ràng ý định đầu hàng, hay

c. Người đã bất tỉnh hay bất lực vì lý do khác do các vết thương, bệnh tật và vì vậy không tự bảo vệ được với điều kiện là, trong mọi trường hợp họ không tham gia các hành động đối địch và không có ý định chạy trốn.

3. Khi những người có quyền hưởng sự bảo hộ dành cho tù binh bị rơi vào tay đối phương trong các điều kiện bất thường của cuộc chiến đấu mà việc di chuyển họ như đã nêu ở Mục III Phần I của Công ước III bị ngăn cản, họ phải được trả tự do và mọi sự dự phòng cần thiết phải được áp dụng để đảm bảo an toàn cho họ.

Điều 42. Những người trên máy bay

1. Không một ai khi nhảy dù khỏi một máy bay gặp tai nạn sẽ là đối tượng của sự tấn công trong lúc đang nhảy dù.
2. Khi chạm đất thuộc lãnh thổ do đối phương kiểm soát, người nhảy dù từ máy bay gặp tai nạn phải được có khả năng để đầu hàng trước khi trở thành đối tượng bị tấn công, trừ phi họ tỏ ra có hành động đối địch.
3. Điều khoản này không bảo hộ những đội lính dù.

PHẦN II: QUY CHẾ CHIẾN SĨ VÀ TÙ BINH

Điều 43. Các lực lượng vũ trang

1. Các lực lượng vũ trang của một Bên trong cuộc xung đột bao gồm tất các lực lượng, các nhóm và các đơn vị vũ trang có tổ chức đặt dưới quyền bộ chỉ huy chịu trách nhiệm về mọi hành động của cấp dưới của mình đối với Bên mình, ngay cả khi Bên trong cuộc xung đột này được đại diện bởi một chính phủ hay một cơ quan quyền lực không được đối phương thừa nhận. Các lực lượng vũ trang này phải đặt dưới một chế độ kỷ luật nội bộ để bảo đảm trước hết việc tôn trọng những luật lệ của luật pháp quốc tế áp dụng trong những cuộc xung đột vũ trang.
2. Những thành viên của các lực lượng vũ trang của một Bên trong xung đột (ngoài những nhân viên y tế và tôn giáo nêu ở Điều 33 Công ước) là những chiến sĩ, nghĩa là có quyền tham gia trực tiếp các cuộc xung đột.
3. Một bên trong cuộc xung đột sát nhập vào lực lượng vũ trang của mình một tổ chức bán quân sự hay một tổ chức vũ trang có nhiệm vụ đảm bảo phải thông báo việc sáp nhập đó cho các Bên khác trong cuộc xung đột biết.

Điều 44.

1. Các chiến sĩ và tù binh là Mọi chiến sĩ, theo nghĩa của Điều 43, bị rơi vào tay đối

phương đều là tù binh.

2. Dù cho tất cả chiến sĩ phải có trách nhiệm tôn trọng các quy tắc của luật quốc tế áp dụng trong các cuộc xung đột vũ trang, các vi phạm những quy tắc này không tước đi của người chiến sĩ quyền được coi là chiến sĩ, hay nếu họ bị rơi vào tay đối phương thì không bị tước đi quyền được coi là tù binh, trừ trường hợp nêu ở đoạn 3 và 4.
3. Để tăng cường việc bảo hộ thường dân chống lại hậu quả của những cuộc xung đột, các chiến sĩ có trách nhiệm phải tự phân biệt họ với thường dân khi họ tham gia vào việc chiến đấu hay một hoạt động quân sự chuẩn bị cho cuộc chiến đấu. Tuy nhiên, vì có những tình huống trong các cuộc xung đột vũ trang mang tính chất của chiến sự, một chiến sĩ có vũ trang không thể phân biệt với thường dân, thì họ vẫn được giữ quy chế chiến sĩ với điều kiện là trong những tình huống đó họ phải mang vũ khí công khai:
 - a. Trong mỗi trận chiến đấu, và
 - b. Trong thời gian mà đối phương nhìn thấy họ khi họ đang tham gia dàn quân, trước khi có một cuộc tấn công mà họ tham gia.

Những hành động ứng với những điều kiện nêu ở đoạn này không bị coi là những thủ đoạn bội tín theo nghĩa của đoạn liệt kê ở Điều 37.

4. Mọi chiến sĩ rơi vào tay đối phương khi mà họ không thực hiện những điều kiện nêu ra ở câu thứ hai đoạn 3 thì mất quyền được coi là tù binh. Tuy nhiên, họ vẫn được hưởng những sự bảo hộ về mọi mặt tương đương những bảo hộ mà Công ước III và Nghị định thư này dành cho tù binh. Việc bảo hộ này gồm những bảo hộ tương đương với các bảo hộ dành cho tù binh nêu trong Công ước III trong trường hợp mà một người như vậy bị xét xử và kết án về tất cả các vi phạm mà họ phạm phải.
5. Người chiến sĩ bị rơi vào tay đối phương khi họ không tham gia vào một cuộc tấn công hay một hoạt động quân sự chuẩn bị cho một cuộc tấn công, thì không mất quyền được coi là chiến sĩ và tù binh vì những hoạt động trước đó của họ.
6. Điều khoản này không tước đi của bất kỳ ai quyền được coi là tù binh theo Điều 4 của Công ước III.
7. Điều khoản này không nhằm sửa đổi thực tiễn của các nước, được chấp nhận rộng rãi về việc mặc đồng phục của các chiến sĩ trong các đơn vị vũ trang chính quy có

mặc quân phục của một Bên trong cuộc xung đột.

8. Ngoài thành phần nêu ở Điều 13 Công ước I và II, tất cả mọi thành viên của các lực lượng vũ trang của một Bên trong cuộc xung đột, như đã được xác định ở Điều 43 của Nghị định thư này, có quyền được hai Công ước này bảo hộ nếu họ bị thương hay bị bệnh, hoặc được Công ước II bảo hộ nếu họ bị đắm tàu ở trên mặt biển hay ở những vùng lãnh hải khác.

Điều 45. Bảo hộ những người tham gia cuộc xung đột

1. Một người tham gia cuộc xung đột và rơi vào tay phía đối phương được coi là tù binh và vì vậy được Công ước III bảo hộ khi mà người đó đòi hỏi quy chế tù binh, hay hiển nhiên người đó có quyền hưởng quy chế tù binh, hoặc khi Bên mà người đó trực thuộc đòi hỏi quy chế này cho người đó bằng việc gửi thông báo cho Nước cầm giữ người đó hay cho Nước bảo hộ. Nếu có một sự nghi ngờ nào đó về quyền hưởng quy chế tù binh của người này, thì họ vẫn tiếp tục được hưởng quy chế này, và vì thế mà được hưởng sự bảo hộ của Công ước III và của Nghị định thư này trong khi chờ đợi một tòa án có thẩm quyền xác định rõ quy chế áp dụng cho người đó.
2. Nếu một người bị rơi vào tay đối phương mà không bị giam giữ như tù binh và bị Bên đối phương đưa ra xét xử về một hành vi vi phạm liên quan đến xung đột, người đó có quyền đòi quy chế tù binh trước một tòa án tư pháp và đòi hỏi vấn đề này phải được phân xử. Mỗi khi thủ tục áp dụng cho phép, vấn đề trên đây phải được phân xử trước khi xét xử hành vi vi phạm. Các đại diện Nước bảo hộ có quyền tham dự các cuộc tranh tụng để phân xử vấn đề này, trừ trường hợp ngoại lệ mà những cuộc tranh tụng này diễn ra kín vì lợi ích của an ninh quốc gia. Trong trường hợp này, Nước cầm giữ phải thông báo cho Nước bảo hộ biết.
3. Bất kỳ ai tham gia xung đột mà không có quyền hưởng quy chế tù binh và không được hưởng sự đối xử ưu đãi hơn theo Công ước IV, thì luôn luôn có quyền được hưởng sự bảo hộ quy định tại Điều 75 của Nghị định thư này. Trong lãnh thổ bị chiếm đóng, trừ phi bị cầm giữ vì hoạt động gián điệp, họ vẫn được hưởng các quyền liên lạc nêu ở Công ước IV, mặc dù có những quy định ở Điều 5 của Công ước này.

Điều 46. Gián điệp

1. Dù có mọi quy định khác của các Công ước hay của Nghị định thư này, một thành viên của các lực lượng vũ trang của một Bên trong cuộc xung đột bị rơi

vào tay đối phương trong khi đang tiến hành những hoạt động gián điệp thì không được hưởng quy chế tù binh và có thể bị đối xử như gián điệp.

2. Một thành viên của lực lượng vũ trang của một Bên trong cuộc xung đột vì lợi ích của Bên mình mà thu thập hay tìm cách thu thập tin tức trong lãnh thổ do đối phương kiểm soát, sẽ không bị coi là tiến hành những hoạt động gián điệp, nếu trong khi làm việc đó người này mang quân phục của các lực lượng vũ trang của họ.
3. Một thành viên của các lực lượng vũ trang của một Bên trong cuộc xung đột đang cư trú trên lãnh thổ do Bên đối phương chiếm đóng vì lợi ích của Bên mình mà thu thập hay tìm cách thu thập những tin tức quân sự trên lãnh thổ đó sẽ không bị coi là tiến hành các hoạt động gián điệp, trừ khi trong khi làm việc đó người này hành động dưới những cố giả tạo hay cố ý che giấu. Hơn nữa, người này chỉ có thể mất quyền hưởng quy chế tù binh và chỉ có thể bị đối xử là gián điệp trong trường hợp duy nhất là khi bị bắt họ đang tiến hành những hoạt động gián điệp.
4. Một thành viên của các lực lượng vũ trang của một Bên trong cuộc xung đột không cư trú trên lãnh thổ do Bên đối phương chiếm đóng mà tiến hành các hoạt động gián điệp trên lãnh thổ này, chỉ bị mất quyền hưởng quy chế tù binh và chỉ có thể bị đối xử là gián điệp trong trường hợp duy nhất là người đó bị bắt trước khi trở lại các lực lượng vũ trang của mình.

Điều 47. Lính đánh thuê

1. Người lính đánh thuê không được hưởng quy chế chiến sĩ và tù binh.
2. Danh từ "lính đánh thuê" chỉ bất cứ người nào:
 - a. Được tuyển lựa đặc biệt ở trong nước hay ở ngoài nước để chiến đấu trong cuộc xung đột vũ trang.
 - b. Thực tế tham gia trực tiếp vào các cuộc xung đột.
 - c. Tham gia các cuộc xung đột chủ yếu để đạt được lợi ích cá nhân và được một Bên trong cuộc xung đột hay người đại diện cho Bên xung đột đó hứa cho hưởng lương cao hơn rõ rệt so với lương được trả cho những người chiến sĩ có cấp bậc tương đương trong các lực lượng vũ trang của bên đó.
 - d. Không phải là công dân của một Bên trong cuộc xung đột và không phải là người cư trú trên lãnh thổ do một Bên trong cuộc xung đột kiểm soát.
 - e. Không phải thành viên của các lực lượng vũ trang của một Bên trong cuộc

xung đột, và

f. Không do một Nước không tham gia cuộc xung đột chính thức phải đến với danh nghĩa là thành viên của các lực lượng vũ trang của bên đó.

MỤC IV: THƯỜNG DÂN

PHẦN 1: BẢO HỘ CHUNG CHỐNG TÁC HẠI CỦA CÁC CUỘC XUNG ĐỘT

Chương I: Quy tắc cơ bản và phạm vi áp dụng

Điều 48. Quy tắc cơ bản

Nhằm bảo đảm việc tôn trọng và bảo hộ thường dân và các tài sản có tính chất dân sự, các Bên trong cuộc xung đột phải luôn phân biệt giữa thường dân và các chiến sĩ, cũng như giữa các tài sản có tính chất dân sự và các mục tiêu quân sự và vì vậy chỉ được hướng các hoạt động quân sự vào các mục tiêu quân sự.

Điều 49. Định nghĩa về các cuộc tấn công và phạm vi áp dụng

- Danh từ "các cuộc tấn công" chỉ những hành động vũ lực chống lại đối phương, dù những hành động này là tấn công hay phòng ngự.
- Những quy định của Nghị định thư này về các cuộc tấn công được áp dụng cho tất cả các cuộc tấn công dù nó xảy ra trên lãnh thổ nào, kể cả trên lãnh thổ quốc gia của một Bên trong cuộc xung đột nhưng dưới sự kiểm soát của đối phương.
- Những quy định của phần này được áp dụng cho mọi hoạt động quân sự trên bộ, trên không hay trên biển có thể ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư, cá nhân dân sự và tài sản có tính chất dân sự trên mặt đất. Ngoài ra, những quy định này còn được áp dụng cho tất cả các cuộc tấn công bằng hải quân hay không quân hướng vào các mục tiêu trên mặt đất, nhưng không được làm ảnh hưởng một cách khác đến các quy tắc của luật pháp quốc tế được áp dụng trong các cuộc xung đột vũ trang trên biển hay trên không.
- Những quy định của phần này bổ sung những quy tắc về bảo hộ nhân đạo được nêu trong Công ước IV, đặc biệt ở mục II và trong các Hiệp định quốc tế khác, ràng buộc các Bên tham gia Nghị định thư, cũng như bổ sung những quy tắc khác của luật pháp quốc tế về bảo hộ thường dân và các tài sản có tính chất dân sự chống tác hại các cuộc xung đột trên biển, trên bộ và trên không.

Chương II: Những cá nhân dân sự và thường dân

Điều 50. Định nghĩa về những cá nhân dân sự và thường dân

1. Mọi người không thuộc một trong các dạng nêu ở Điều 4A (1); (2); (3) và (6) của Công ước III và Điều 43 của Nghị định thư này được coi là dân sự. Trường hợp có sự nghi ngờ, người đó phải được coi là dân sự.
2. Thường dân bao gồm tất cả những cá nhân dân sự.
3. Sự có mặt trong thường dân những cá thể không đáp ứng định nghĩa về dân sự sẽ không làm cho thường dân mất tính cách thường dân của họ.

Điều 51. Bảo hộ thường dân

1. Thường dân và những cá nhân dân sự được hưởng sự bảo hộ chung chống những sự nguy hiểm của các hoạt động quân sự. Nhằm làm cho việc bảo hộ này có hiệu lực, các quy tắc sau đây, mà là những bổ sung cho các quy tắc tương ứng của luật pháp quốc tế, phải được tôn trọng trong mọi hoàn cảnh.
2. Thường dân theo đúng nghĩa của nó và những cá nhân dân sự không thể là đối tượng của các cuộc tấn công. Cấm các hành động vũ lực hay đe dọa vũ lực nhằm mục đích gây ra sự khủng khiếp cho thường dân.
3. Những cá nhân dân sự được hưởng sự bảo hộ quy định trong phần này, trừ khi họ trực tiếp tham gia chiến sự trong suốt thời gian đó.
4. Cấm các cuộc tấn công không phân biệt. Cụm từ "các cuộc tấn công không phân biệt" chỉ:
 - a. Các cuộc tấn công không nhằm vào một mục tiêu quân sự nhất định.
 - b. Các cuộc tấn công sử dụng các phương pháp hay phương tiện chiến đấu không thể nhằm vào một mục tiêu quân sự nhất định, hay
 - c. Các cuộc tấn công sử dụng các phương pháp hay phương tiện chiến đấu mà tác hại của nó không thể hạn chế như Nghị định thư này đòi hỏi;

Theo những quy định kể trên, trong mỗi trường hợp, các cuộc tấn công đã nhằm vào các mục tiêu quân sự và những cá nhân dân sự hoặc tài sản có tính chất dân sự mà không có sự phân biệt.

5. Một số loại tấn công sau đây phải bị coi là các cuộc tấn công không phân biệt:
 - a. Các cuộc ném bom tiến hành bằng bất kỳ phương pháp hay phương tiện nào, nhằm vào và coi như một mục tiêu quân sự duy nhất, một số mục tiêu quân sự nằm cách xa nhau rõ ràng trong một thành phố, một làng mạc hay một khu vực

khác, có sự tập trung tương tự những cá nhân dân sự hay tài sản có tính chất dân sự,

b. Các cuộc tấn công có thể ngẫu nhiên gây ra những thiệt hại về sinh mạng cho thường dân, thương vong cho những cá nhân dân sự, thiệt hại cho tài sản có tính chất dân sự hoặc toàn bộ những tổn thất và thiệt hại trên mà có thể quá đáng so với thắng lợi quân sự cụ thể trực tiếp đã được dự kiến.

6. Cấm các cuộc tấn công trả thù đối với thường dân hoặc những cá nhân dân sự.

7. Không được sử dụng sự có mặt hay các hoạt động của thường dân hay của những cá nhân dân sự để tránh cho một số điểm hay một số khu vực khỏi bị tác động của các hoạt động quân sự, nhất là nhằm để che chở các mục tiêu quân sự không bị tấn công hay để che giấu, tạo thuận lợi hay cản trở các hoạt động quân sự. Các Bên trong cuộc xung đột không được hướng hoạt động của thường dân hay những cá nhân dân sự nhằm để cho các mục tiêu quân sự không bị tấn công hay để che chở các hoạt động quân sự.

8. Không một sự vi phạm nào đối với những điều cấm này miễn cho các Bên trong cuộc xung đột nghĩa vụ pháp lý đối với thường dân hay những cá nhân dân sự, kể cả nghĩa vụ phải có những biện pháp phòng ngừa đã được nêu ở Điều 57.

Chương III: Tài sản có tính chất dân sự

Điều 52. Việc bảo hộ chung các tài sản có tính chất dân sự

1. Các tài sản có tính chất dân sự không thể coi là đối tượng các cuộc tấn công hay trả thù. Tài sản dân sự là tất cả những tài sản không phải là mục tiêu quân sự theo định nghĩa ở đoạn 2.

2. Các cuộc tấn công phải được giới hạn chặt chẽ vào các mục tiêu quân sự.

Đối với các tài sản, các mục tiêu quân sự phải được giới hạn vào các tài sản mà do tính chất, vị trí, mục đích hoặc việc sử dụng nó đóng góp có hiệu quả cho một hành động quân sự và việc phá hủy hoàn toàn hay một phần, việc chiếm giữ hay vô hiệu hóa những tài sản đó, trong trường hợp này đem lại một lợi thế rõ ràng về quân sự.

3. Trường hợp có sự nghi ngờ, một tài sản mà thông thường được sử dụng cho dân sự như nơi thờ cúng, một ngôi nhà, một loại nhà ở hay một trường học, được coi là không bị sử dụng nhằm đóng góp có hiệu quả cho một hành động quân sự.

Điều 53. Bảo hộ các tài sản văn hóa và những nơi thờ cúng

Không làm phương hại đến các quy định của Công ước La-hay ngày 14/5/1954 về bảo hộ các tài sản văn hóa trong trường hợp có xung đột vũ trang và các văn kiện quốc tế liên quan khác, nay nghiêm cấm:

1. Bất kỳ hành động thù địch nào đối với các đền đài lịch sử, các công trình nghệ thuật hay những nơi thờ cúng mà tạo thành di sản văn hóa hoặc tinh thần của các dân tộc.
2. Sử dụng các tài sản này để hỗ trợ cho các hành động quân sự.
3. Dùng các tài sản này làm đối tượng trả thù.

Điều 54. Bảo hộ những tài sản thiết yếu cho sự tồn tại của thường dân

1. Cấm sử dụng nạn đói như một phương pháp chiến tranh để chống lại thường dân.
2. Cấm tấn công, phá hủy, lấy đi hay làm mất giá trị sử dụng các tài sản thiết yếu cho sự tồn tại của thường dân, như thực phẩm và vùng nông nghiệp sản xuất ra lương thực, thực phẩm, mùa màng, gia súc, các công trình và nơi dự trữ nước uống và các công trình thủy lợi, nhằm không cho thường dân hoặc Bên đối phương sử dụng cho sự tồn tại của họ, dù bất kỳ vì lý do gì như việc gây ra nạn đói cho thường dân, buộc họ phải di chuyển hay vì mọi lý do khác.
3. Những điều cấm nêu ở đoạn 2 không được áp dụng nếu các tài sản đã liệt kê được một Bên đối phương sử dụng:
 - a. Vì sự tồn tại cho riêng các thành viên của các lực lượng vũ trang của mình;
 - b. Vì các mục tiêu khác ngoài mục đích cung cấp trên đây nhưng được coi là sự hỗ trợ trực tiếp cho một hành động quân sự, tuy nhiên phải với điều kiện là trong bất kỳ trường hợp nào cũng không được có hành động chống lại các tài sản này khiến có thể làm cho thường dân thiếu ăn hay thiếu uống và bị đói khát hoặc bị buộc phải di chuyển.
4. Các tài sản này không phải là đối tượng của các cuộc trả thù.
5. Căn cứ vào những đòi hỏi trọng yếu của mọi bên trong cuộc xung đột để bảo vệ lãnh thổ quốc gia của mình chống ngoại xâm, một Bên trong cuộc xung đột được phép không tuân theo các điều cấm ở đoạn 2 trên phạm vi lãnh thổ đó nằm dưới sự kiểm soát của mình khi có yêu cầu bức thiết về quân sự.

Điều 55. Bảo hộ môi trường thiên nhiên

1. Khi tiến hành chiến tranh, phải chú ý bảo hộ môi trường thiên nhiên chống lại những tác hại rộng lớn, lâu dài và nghiêm trọng. Việc bảo hộ này bao gồm cả việc cấm sử dụng các phương pháp hay phương tiện chiến tranh được trù tính để gây ra hoặc có thể gây ra sau này những tác hại như vậy đối với môi trường thiên nhiên, và vì vậy mà làm hại sức khỏe hay sự sống còn của nhân dân.
2. Cấm các cuộc tấn công trả thù đối với môi trường thiên nhiên.

Điều 56. Bảo hộ các công trình và thiết bị chứa đựng những sức mạnh nguy hiểm

1. Các công trình nghệ thuật hay các thiết bị có chứa đựng những sức mạnh nguy hiểm, cụ thể như đập, đê và các nhà máy điện hạt nhân, không phải đối tượng của các cuộc tấn công cho dù đó là những mục tiêu quân sự, khi mà những cuộc tấn công như vậy có thể giải phóng các sức mạnh đó và vì vậy có thể gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho thường dân. Những mục tiêu quân sự khác ở trên hay gần các công trình và thiết bị này không phải là đối tượng của các cuộc tấn công khi mà các cuộc tấn công như vậy có thể giải phóng những sức mạnh nguy hiểm và vì vậy có thể gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho thường dân.
2. Việc bảo hộ đặc biệt chống lại các cuộc tấn công nêu ở đoạn 1 chỉ có thể chấm dứt:
 - a. Đối với đập, đê nếu nó được sử dụng vào các mục đích khác với chức năng thông thường của nó và làm hậu thuẫn thường xuyên, quan trọng và trực tiếp cho các hoạt động quân sự, và nếu những cuộc tấn công như vậy là phương cách khả thi duy nhất để đình chỉ sự hậu thuẫn này.
 - b. Đối với các nhà máy điện hạt nhân, nếu nó cung cấp điện cho sự hậu thuẫn thường xuyên, quan trọng và trực tiếp cho các hoạt động quân sự và nếu những cuộc tấn công như vậy là phương cách khả thi duy nhất để đình chỉ sự hậu thuẫn này.
 - c. Đối với các mục tiêu quân sự khác nằm ngay tại công trình hoặc thiết bị đó hay ở gần đó nếu nó được sử dụng làm hậu thuẫn thường xuyên, quan trọng và trực tiếp cho các hoạt động quân sự và nếu những cuộc tấn công như vậy là phương cách khả thi duy nhất để đình chỉ sự hậu thuẫn này.
3. Trong mọi trường hợp, thường dân và những cá nhân dân sự tiếp tục được hưởng mọi bảo vệ mà luật pháp quốc tế dành cho họ, kể cả những biện pháp phòng ngừa nêu ở Điều 57. Nếu việc bảo hộ chấm dứt và nếu một trong các công trình, thiết bị

hay mục tiêu quân sự nêu ở đoạn 1 bị tấn công thì mọi sự phòng ngừa có thể thực hiện được trên thực tế phải được áp dụng để tránh giải phóng những sức mạnh nguy hiểm đó.

4. Cấm trả thù đối với một trong các công trình, thiết bị hay mục tiêu quân sự nêu ở đoạn 1.
5. Các Bên trong cuộc xung đột phải cố gắng không đặt các mục tiêu quân sự gần các công trình hay thiết bị nêu ở đoạn 1. Tuy nhiên, những thiết bị được xây dựng với mục đích duy nhất để bảo vệ các công trình hay thiết bị được bảo hộ chống lại các cuộc tấn công thì được phép và bản thân nó không phải là mục tiêu của các cuộc tấn công với điều kiện là các thiết bị đó không được sử dụng trong các cuộc xung đột, trừ các hành động phòng vệ cần thiết chống lại các cuộc tấn công nhằm vào các công trình hay thiết bị được bảo hộ, và việc trang bị cho nó phải hạn chế ở các vũ khí chỉ có thể sử dụng để đẩy lùi hoạt động của kẻ địch chống lại các công trình, thiết bị được bảo hộ.
6. Các Bên tham gia Nghị định thư và các nước trong cuộc xung đột được khuyến khích ký kết các hiệp định khác giữa họ để đảm bảo việc bảo hộ bổ sung cho các tài sản chứa đựng các sức mạnh nguy hiểm.
7. Để tạo điều kiện nhận dạng các tài sản được điều khoản này bảo hộ, các Bên trong cuộc xung đột có thể đánh dấu các tài sản đó bằng dấu hiệu đặc biệt thành một nhóm ba vòng tròn màu cam tươi trên cùng một trục như đã được chỉ rõ ở Điều 16 Phụ lục I của Nghị định thư này. Việc không có một dấu hiệu như thế không hề miễn cho các Bên trong cuộc xung đột các nghĩa vụ do điều này quy định.

Chương IV: Các biện pháp phòng ngừa

Điều 57. Các biện pháp phòng ngừa trong các cuộc tấn công

1. Các hoạt động quân sự phải được tiến hành cùng với sự quan tâm thường xuyên để tránh gây thiệt hại cho thường dân, những cá nhân dân sự và tài sản có tính chất dân sự.
2. Đối với các cuộc tấn công, những biện pháp phòng ngừa sau đây phải được thực hiện:
 - a. Những người chuẩn bị hay quyết định một cuộc tấn công phải:
 - i. Làm mọi việc thực tế có thể làm được để xác minh rằng những mục tiêu tấn công không phải là những cá nhân dân sự, tài sản có tính chất dân sự và không phải là

mục tiêu được hưởng quyền bảo hộ đặc biệt mà là những mục tiêu quân sự theo nghĩa của đoạn 2 Điều 52 và việc tấn công những mục tiêu này không bị những quy định của Nghị định thư này cấm.

- ii. Dùng tất cả những biện pháp phòng ngừa có thể được khi lựa chọn các biện pháp hay phương pháp tấn công nhằm trong mọi trường hợp, tránh hay làm giảm đến mức tối thiểu những thiệt hại về sinh mạng cho thường dân, thương vong cho những cá nhân dân sự và những thiệt hại về tài sản có tính chất dân sự có thể ngẫu nhiên xảy ra.
 - iii. Không tiến hành một cuộc tấn công có thể ngẫu nhiên gây ra những thiệt hại về sinh mạng cho thường dân, thương vong cho những cá nhân dân sự, những thiệt hại về tài sản có tính chất dân sự hoặc tổng hợp tất cả những tổn thất và thiệt hại đó mà có thể cho là quá đáng so với thắng lợi quân sự cụ thể trực tiếp đã được dự kiến.
- b. Phải hủy bỏ hay đình chỉ một cuộc tấn công khi thấy rằng, mục tiêu của cuộc tấn công đó không phải là mục tiêu quân sự hay mục tiêu đó được hưởng sự bảo hộ đặc biệt, hay cuộc tấn công đó có thể ngẫu nhiên gây ra những thiệt hại về sinh mạng cho thường dân, thương vong cho những cá nhân dân sự và những thiệt hại về tài sản có tính chất dân sự, hoặc tổng hợp những tổn thất và thiệt hại đó mà có thể cho là quá đáng so với thắng lợi quân sự cụ thể trực tiếp đã được dự kiến.
 - c. Trong trường hợp các cuộc tấn công có thể ảnh hưởng đến thường dân thì phải báo cáo trước một thời gian cần thiết và bằng các phương tiện có hiệu quả trừ phi hoàn cảnh không cho phép.
3. Khi có thể lựa chọn giữa nhiều mục tiêu quân sự để đạt được một lợi ích quân sự tương đương thì phải chọn mục tiêu mà việc tấn công có thể gây ít nguy hiểm nhất cho những cá nhân dân sự hoặc cho các tài sản có tính chất dân sự.
 4. Phù hợp với các quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong các quy tắc của luật quốc tế áp dụng trong các cuộc xung đột vũ trang trong khi tiến hành các hoạt động quân sự trên biển hoặc trên không, mỗi Bên trong cuộc xung đột phải có những biện pháp phòng ngừa hợp lý để tránh những thiệt hại về sinh mạng cho thường dân và các thiệt hại về tài sản có tính chất dân sự.
 5. Không một quy định nào của điều khoản này có thể được giải thích là cho phép các cuộc tấn công chống lại thường dân, những cá nhân dân sự hay các tài sản có tính chất dân sự.

Điều 58. Các biện pháp phòng ngừa chống lại tác hại của các cuộc tấn công

1. Trong chừng mực mà thực tế có thể được, các Bên trong cuộc xung đột: Không làm ảnh hưởng đến Điều 49 của Công ước IV, phải cố gắng đưa thường dân, những cá nhân dân sự và các tài sản có tính chất dân sự dưới quyền của mình lánh xa các mục tiêu quân sự.
2. Phải tránh đặt các mục tiêu quân sự ở bên trong hay gần các vùng đông dân cư.
3. Phải dùng các biện pháp đồ phòng cần thiết khác để bảo hộ thường dân, những cá nhân dân sự và các tài sản có tính chất dân sự dưới quyền của mình chống lại sự nguy hiểm do các hoạt động quân sự gây ra.

Chương V: Các địa điểm và các khu vực dưới sự bảo hộ đặc biệt

Điều 59. Các địa điểm không có phòng thủ

1. Cấm các Bên trong cuộc xung đột, dù bằng phương tiện gì, tấn công các địa điểm không có phòng thủ.
2. Những nhà đương cục có thẩm quyền của một Bên trong cuộc xung đột có thể tuyên bố địa điểm không có phòng thủ là tất cả các khu vực dân cư nào ở gần, hay ở trong một vùng có các lực lượng vũ trang tiếp cận và để ngỏ cho sự chiếm đóng của đối phương. Một địa điểm như vậy phải có những điều kiện sau đây:
 - a. Tất cả chiến sĩ cũng như vũ khí, phương tiện quân sự lưu động phải được rời đi.
 - b. Không được sử dụng các thiết bị hoặc các cơ sở quân sự cố định vào mục đích thù địch.
 - c. Các nhà đương cục và thường dân không được gây ra các hành động đối địch.
 - d. Không được tiến hành bất cứ hành động nào hỗ trợ cho các hoạt động quân sự.
3. Sự có mặt trong địa điểm này của những người được các Công ước và Nghị định thư này bảo hộ đặc biệt và của các lực lượng cảnh sát được giữ lại với mục đích duy nhất là duy trì trật tự, không trái với các điều kiện nêu ra ở đoạn 2.
4. Tuyên bố theo như đoạn 2 phải được gửi cho Bên đối phương và phải xác định và chỉ rõ bằng biện pháp càng cụ thể càng tốt các giới hạn của địa điểm không có phòng thủ. Một Bên trong cuộc xung đột nhận được tuyên bố phải hồi báo việc

nhận được đó và phải coi địa điểm đó như một địa điểm không có phòng thủ, trừ phi những điều kiện nêu ở đoạn 2 thực sự không được thực hiện. Trong trường hợp như thế, một Bên trong cuộc xung đột này phải thông báo ngay cho Bên đưa ra tuyên bố biết. Ngay cả khi những điều kiện nêu ra ở đoạn 2 không được thực hiện, địa điểm phải tiếp tục được hưởng sự bảo hộ nêu trong những quy định khác của Nghị định thư này và trong các quy tắc khác của luật pháp quốc tế áp dụng trong các cuộc xung đột vũ trang.

5. Các Bên trong cuộc xung đột có thể thỏa thuận về việc lập ra các địa điểm không có phòng thủ ngay cả khi những địa điểm này không có đầy đủ những điều kiện nêu ra ở đoạn 2. Thỏa thuận phải xác định và chỉ ra càng chính xác càng tốt những giới hạn của địa điểm không có phòng thủ; trường hợp cần thiết, thỏa thuận có thể ấn định những thể thức kiểm soát.
6. Bên có thẩm quyền đối với một địa điểm là đối tượng của sự thỏa thuận đó, trong chừng mực có thể được, phải đánh dấu địa điểm bằng các dấu hiệu có thỏa thuận với phía Bên kia, và các dấu hiệu phải đặt ở những nơi dễ nhìn thấy, nhất là ở ngoại vi và các giới hạn của địa điểm và trên các đường chính.
7. Một địa điểm sẽ mất quy chế của địa điểm không có phòng thủ nếu nó không còn đáp ứng các điều kiện nêu ra ở đoạn 2 hay trong thỏa thuận nêu ra ở đoạn 5. Trong trường hợp như thế, địa điểm phải tiếp tục được hưởng sự bảo hộ nêu trong các quy định khác của Nghị định thư này và trong các quy tắc khác của luật pháp quốc tế áp dụng trong các cuộc xung đột vũ trang.

Điều 60. Các khu phi quân sự

1. Cấm các Bên trong cuộc xung đột mở rộng các hoạt động quân sự của họ ra các khu vực mà họ đã thỏa thuận dành cho quy chế khu phi quân sự, nếu sự mở rộng đó trái với những quy định của thỏa thuận này.
2. Thỏa thuận này phải rõ ràng, có thể là thỏa thuận miệng hay bằng văn bản, hoặc trực tiếp hay qua trung gian của Nước bảo hộ, hay một tổ chức nhân đạo vô tư và có thể bằng những tuyên bố phù hợp với nhau do hai Bên đưa ra. Thỏa thuận có thể được ký kết trong thời bình cũng như sau khi đã xảy ra xung đột và phải xác định và chỉ rõ, càng chính xác càng tốt, giới hạn khu phi quân sự; trong trường hợp cần thiết thỏa thuận phải ấn định các thể thức kiểm soát.
3. Đối tượng của thỏa thuận như vậy thường là một khu vực có những điều kiện sau đây:

- a. Tất cả các chiến sĩ cũng như vũ khí và phương tiện quân sự lưu động phải được rời đi nơi khác.
- b. Không được sử dụng các thiết bị hay các cơ sở quân sự cố định vào mục đích thù địch.
- c. Các nhà đương cục và thường dân không gây ra các hành động đối địch.
- d. Mọi hoạt động liên quan đến nỗ lực quân sự phải đình chỉ.

Các Bên trong cuộc xung đột phải thỏa thuận với nhau về việc giải thích điều kiện nêu ra ở điểm d và về những người được chấp nhận trong khu phi quân sự ngoài những người nêu ở đoạn 4.

4. Sự có mặt trong khu vực này của những người được các Công ước và Nghị định thư này bảo hộ đặc biệt và của các lực lượng cảnh sát được giữ lại với mục đích duy nhất là duy trì trật tự không trái với những quy định nêu ra ở đoạn 3.
5. Bên có thẩm quyền với một khu vực như vậy, trong chừng mực có thể được, phải đánh dấu khu vực đó bằng các dấu hiệu mà đã có sự thỏa thuận với bên kia; các dấu hiệu phải đặt ở những nơi dễ nhìn thấy, nhất là ở ngoại vi và ở các đường giới hạn của khu vực và trên các trục đường chính.
6. Nếu chiến sự xảy ra ở gần khu phi quân sự và nếu các Bên trong cuộc xung đột đã ký thỏa thuận về khu phi quân sự thì không một Bên nào được sử dụng khu vực này với mục đích liên quan đến việc tiến hành các hoạt động quân sự và không đơn phương hủy bỏ quy chế đó.
7. Trong trường hợp một Bên trong cuộc xung đột vi phạm các quy định chủ yếu ở đoạn 3, hay đoạn 6 thì Bên kia sẽ hết nghĩa vụ đối với thỏa thuận về quy chế của khu phi quân sự. Trong trường hợp đó, khu vực sẽ mất quy chế của nó nhưng phải tiếp tục được hưởng sự bảo hộ nêu trong các quy định khác của Nghị định thư này và những quy tắc khác của luật pháp quốc tế áp dụng trong các cuộc xung đột vũ trang.

Chương VI: Phòng vệ dân sự

Điều 61. Định nghĩa và phạm vi áp dụng

Nhằm các mục đích của Nghị định thư này:

1. Danh từ "phòng vệ dân sự" chỉ việc thực hiện tất cả các nhiệm vụ nhân đạo hay đa số những nhiệm vụ được nêu dưới đây, nhằm bảo hộ thường dân khỏi bị những

nguy hiểm của chiến sự hoặc do thảm họa gây ra và giúp họ vượt qua những tác hại trước mắt cũng như bảo đảm những điều kiện cần thiết cho sự sống còn của họ. Những nhiệm vụ đó là:

- a. Tổ chức báo động;
 - b. Sơ tán;
 - c. Giúp đỡ và tổ chức phòng tránh;
 - d. Sử dụng những biện pháp tắt đèn;
 - e. Cứu vớt;
 - f. Tổ chức y tế kể cả sơ cứu đầu tiên và giúp đỡ tôn giáo;
 - g. Cứu hỏa;
 - h. Xác định vị trí và đánh dấu các khu vực nguy hiểm;
 - i. Chống truyền nhiễm và các biện pháp bảo hộ tương tự;
 - j. Cho tạm trú và tiếp tế khẩn cấp;
 - k. Giúp đỡ trong trường hợp khẩn cấp để tái lập và duy trì trật tự trong các vùng bị tai nạn;
 - l. Tái lập khẩn cấp các cơ sở phục vụ công cộng thiết yếu;
 - m. Tổ chức chôn cất khẩn cấp;
 - n. Giúp đỡ để bảo hộ các tài sản chủ yếu cho sự sống còn;
 - o. Có các hoạt động bổ sung cần thiết để thực hiện một trong các nhiệm vụ kể trên, bao gồm cả việc vạch kế hoạch và tổ chức, nhưng không hạn chế ở những biện pháp đó.
2. Danh từ "cơ quan phòng vệ dân sự" chỉ các cơ sở và các đơn vị khác được nhà đương cục có thẩm quyền của một Bên trong cuộc xung đột lập ra hay cho phép để thực hiện một trong những nhiệm vụ nêu ra ở điểm a và nó chỉ được lập ra và sử dụng nhằm những nhiệm vụ này.
3. Danh từ "nhân viên" của các cơ quan phòng vệ dân sự chỉ những người mà một Bên trong cuộc xung đột cử ra chỉ nhằm thực hiện những nhiệm vụ nêu ra ở điểm a, kể cả những nhân viên được cơ quan có thẩm quyền Bên đó cử ra chỉ để làm công việc quản lý hành chính cho các cơ quan này.

4. Danh từ "phương tiện" của các cơ quan phòng vệ dân sự chỉ định các trang bị, các đồ tiếp tế và các phương tiện vận tải mà các cơ quan này sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ nêu ra ở điểm a.

Điều 62. Bảo hộ chung

1. Theo những quy định của Nghị định thư này và nhất là những quy định của phần này, các cơ quan dân sự về phòng vệ dân sự cũng như nhân viên của nó phải được tôn trọng và bảo hộ. Các tổ chức này có quyền thực hiện các nhiệm vụ phòng vệ dân sự của nó, trừ trường hợp cần thiết cấp bách về quân sự.
2. Những quy định của đoạn một cũng được áp dụng cho những cá nhân dân sự dù họ không thuộc các cơ quan dân sự về phòng vệ dân sự nhưng đáp ứng lời kêu gọi của nhà đương cục có thẩm quyền và làm nhiệm vụ phòng vệ dân sự dưới sự kiểm soát của những nhà đương cục đó.
3. Các nhà cửa và trang bị được sử dụng vào mục đích phòng vệ dân sự cũng như các hầm trú ẩn cho thường dân do Điều 52 chi phối. Các tài sản được sử dụng nhằm phòng vệ dân sự không thể bị phá hủy hay sử dụng khác với mục đích của chúng trừ phi bởi Bên có tài sản ấy.

Điều 63. Phòng vệ dân sự trong các lãnh thổ bị chiếm đóng

1. Trong các lãnh thổ bị chiếm đóng, các tổ chức dân sự về phòng vệ dân sự phải được các nhà đương cục dành cho những sự thuận lợi cần thiết để thực hiện những nhiệm vụ của mình. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, nhân viên của các tổ chức này sẽ không bị bắt buộc tiến hành những hành động có thể cản trở việc thực hiện đúng đắn những nhiệm vụ này.

Nước chiếm đóng không thể đưa ra bất kỳ sự thay đổi nào về cơ cấu và nhân viên các tổ chức này để có thể làm phương hại đến việc hoàn thành có hiệu quả nhiệm vụ của các tổ chức đó. Các tổ chức dân sự về phòng vệ dân sự này sẽ không bị bắt buộc dành ưu tiên cho công dân hay lợi ích của Nước chiếm đóng đó.

2. Nước chiếm đóng không được bắt buộc, cưỡng bức hay khuyến khích các tổ chức dân sự về phòng vệ dân sự thực hiện nhiệm vụ của họ để làm phương hại bằng bất kỳ cách nào đến lợi ích của thường dân.
3. Vì các lý do an ninh, Nước chiếm đóng có thể tước vũ khí của nhân viên phòng vệ dân sự.
4. Nước chiếm đóng không được sử dụng khác với công dụng thực sự cũng như

không được tịch thu nhà cửa hay phương tiện do các cơ quan phòng vệ dân sự sở hữu hoặc sử dụng, nếu việc sử dụng chệch hướng và tịch thu đó có hại cho thường dân.

5. Nước chiếm đóng có thể trưng dụng hay sử dụng khác với công dụng thực sự của các phương tiện này, miễn là phải tiếp tục thực hiện các quy tắc chung nêu ra ở đoạn 4 và theo các điều kiện đặc biệt sau đây:
 - a. Nhà cửa hay phương tiện này là cần thiết cho những nhu cầu khác của thường dân;
 - b. Việc trưng dụng hay sử dụng khác đi như vậy chỉ kéo dài trong thời gian tồn tại sự cần thiết đó.
6. Nước chiếm đóng không được trưng dụng hay sử dụng khác với công dụng thực tế hàm trú ẩn danh cho thường dân hay cần thiết cho thường dân.

Điều 64. Các tổ chức dân sự về phòng vệ dân sự của các Nước trung lập hay của các Nước khác không tham gia xung đột và các tổ chức quốc tế phối hợp

1. Các Điều 62, 63, 65 và 66 cũng được áp dụng đối với nhân viên và phương tiện của các tổ chức dân sự về phòng vệ dân sự của các Nước trung lập hay của các Nước khác không tham gia xung đột mà thực hiện các nhiệm vụ phòng vệ dân sự nêu ở Điều 61 trên lãnh thổ của một Bên trong cuộc xung đột, với sự thỏa thuận và dưới sự kiểm soát của Bên đó. Việc thông báo sự giúp đỡ này cho Bên đối phương hữu quan phải được đưa ra ngay khi có thể được. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, hoạt động này sẽ không bị coi là can thiệp vào cuộc xung đột. Tuy nhiên, hoạt động này phải được thực hiện trên cơ sở chú ý thích đáng đến quyền lợi an ninh của các Bên trong cuộc xung đột hữu quan.
2. Các Bên trong cuộc xung đột nhận được sự giúp đỡ nêu ở đoạn 1 và các Bên ký kết dành sự giúp đỡ đó khi cần đến phải tạo thuận lợi cho việc phối hợp quốc tế các hành động phòng vệ dân sự này. Trong trường hợp này, các quy định của Chương này được áp dụng cho các tổ chức quốc tế có thẩm quyền.
3. Trong lãnh thổ bị chiếm đóng, Nước chiếm đóng chỉ có thể loại trừ hay hạn chế các hoạt động của các tổ chức dân sự về phòng vệ dân sự của các Nước trung lập hay các Nước khác không tham gia xung đột và các tổ chức quốc tế phù hợp nếu Nước chiếm đóng có thể đảm bảo việc thực hiện thích đáng các nhiệm vụ phòng vệ dân sự bằng những phương tiện của mình hay các phương tiện của lãnh thổ bị

chiếm đóng.

Điều 65. Chấm dứt việc bảo hộ

1. Việc bảo hộ dành cho các tổ chức phòng vệ dân sự, nhân viên, nhà cửa, hầm trú ẩn và trang bị của các tổ chức đó chỉ có thể chấm dứt nếu các thứ này gây ra hay được sử dụng để gây ra những hành động có hại cho địch ngoài nhiệm vụ của chúng. Tuy nhiên, mỗi khi xảy ra trường hợp đó, việc bảo hộ chỉ chấm dứt sau khi có một sự cảnh cáo ấn định một thời hạn hợp lý để chấm dứt mà không có hiệu quả.
2. Sẽ không bị coi là hành động có hại cho địch:
 - a. Việc thực hiện các nhiệm vụ phòng vệ dân sự dưới sự lãnh đạo hay giám sát của các nhà đương cục quân sự;
 - b. Việc nhân viên dân sự của phòng vệ dân sự hợp tác với nhân viên quân sự để thực hiện những nhiệm vụ phòng vệ dân sự hay việc những nhân viên quân sự tham gia vào các tổ chức dân sự về phòng vệ dân sự.
 - c. Việc thực hiện những nhiệm vụ phòng vệ dân sự có thể ngẫu nhiên làm lợi cho những nạn nhân là nhân viên quân sự, đặc biệt là những người bị loại khỏi vòng chiến đấu.
3. Cũng sẽ không bị coi là hành động có hại cho địch việc các nhân viên dân sự của phòng vệ dân sự mang vũ khí nhẹ cá nhân để duy trì trật tự hay để tự vệ. Tuy nhiên, trong các vùng đang diễn ra chiến sự trên bộ hoặc chiến sự có thể diễn ra, các Bên trong cuộc xung đột phải đưa ra những quy định thích hợp để giới hạn các vũ khí này trong phạm vi các vũ khí cầm tay như súng ngắn, súng lục, nhằm để dễ dàng phân biệt giữa nhân viên phòng vệ dân sự và chiến sĩ. Ngay dù nhân viên phòng vệ dân sự mang vũ khí cá nhân hạng nhẹ khác trong các vùng này, họ cũng phải được tôn trọng và bảo hộ ngay khi nhận ra họ.
4. Việc các tổ chức phòng vệ dân sự được tổ chức theo kiểu mẫu quân sự cũng như tính chất bắt buộc của nhiệm vụ đòi hỏi đối với các nhân viên của các tổ chức đó cũng sẽ không làm cho tổ chức này và nhân viên của họ bị mất sự bảo hộ của Chương này.

Điều 66. Việc nhận dạng

1. Mỗi Bên trong cuộc xung đột phải cố gắng làm sao để các tổ chức phòng vệ dân sự của mình, nhân viên, nhà cửa và phương tiện của các tổ chức đó có thể được

nhận dạng khi nó chỉ được sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ phòng vệ dân sự. Các nơi trú ẩn dành cho thường dân phải được nhận dạng theo cách tương tự.

2. Mỗi Bên trong cuộc xung đột cũng phải cố gắng lựa chọn và thực hiện các biện pháp và thủ tục nhận dạng các hầm trú ẩn dân sự cũng như nhân viên, nhà cửa, phương tiện phòng vệ dân sự có mang dấu hiệu phân biệt quốc tế của phòng vệ dân sự.
3. Trong các lãnh thổ bị chiếm đóng và trong các vùng chiến sự đang diễn ra hay có thể diễn ra, nhân viên dân sự phòng vệ dân sự được nhận biết bằng việc sử dụng dấu hiệu phân biệt quốc tế của phòng vệ dân sự và thẻ căn cước chứng nhận quy chế của họ.
4. Dấu hiệu phân biệt quốc tế của phòng vệ dân sự là một hình tam giác đều màu xanh lơ trên nền màu da cam khi nó được sử dụng để bảo hộ các tổ chức phòng vệ dân sự, nhân viên, nhà cửa, phương tiện của các tổ chức đó hay để bảo hộ các nơi trú ẩn dân sự.
5. Ngoài dấu hiệu phân biệt, các Bên trong cuộc xung đột có thể thỏa thuận về việc sử dụng các tín hiệu phân biệt nhằm mục đích nhận dạng các cơ sở phòng vệ dân sự.
6. Việc áp dụng những quy định từ đoạn 1 đến 4 do Chương V của Phụ lục I Nghị định thư này chi phối.
7. Trong thời bình, dấu hiệu nêu ở đoạn 4, với sự thỏa thuận của các nhà đương cục quốc gia có thẩm quyền, có thể được sử dụng với mục đích nhận dạng các cơ sở phòng vệ dân sự.
8. Các Bên tham gia Nghị định thư này và các Bên trong cuộc xung đột phải dùng những biện pháp cần thiết để kiểm soát việc sử dụng dấu hiệu phân biệt quốc tế của phòng vệ dân sự và để phòng ngừa và trừng trị việc làm dụng dấu hiệu đó.
9. Việc nhận dạng nhân viên y tế và tôn giáo, các đơn vị y tế và phương tiện vận tải y tế của phòng vệ dân sự cũng được chi phối bởi Điều 18.

Điều 67. Thành viên các lực lượng vũ trang và các đơn vị quân sự thuộc các tổ chức phòng vệ dân sự

1. Những thành viên các lực lượng vũ trang và các đơn vị quân sự thuộc các tổ chức phòng vệ dân sự phải được tôn trọng và bảo hộ với điều kiện:
 - a. Những nhân viên và các đơn vị này phải thường xuyên thực hiện mọi nhiệm

vụ nêu ở Điều 61 và chỉ làm những nhiệm vụ ấy.

- b. Nếu đã nhận nhiệm vụ này thì những nhân viên này không được làm những nhiệm vụ quân sự khác trong khi có xung đột.
- c. Những nhân viên này phải được phân biệt rõ ràng với những thành viên khác của các lực lượng vũ trang bằng cách mang công khai dấu hiệu phân biệt quốc tế của phòng vệ dân sự, dấu hiệu này phải có độ lớn thích hợp, và những nhân viên này phải có một thẻ căn cước xác nhận quy chế của họ như đã nêu ở Chương V Phụ lục I của Nghị định thư này.
- d. Những nhân viên và các đơn vị này chỉ được trang bị vũ khí cá nhân loại nhẹ nhằm duy trì trật tự hoặc tự vệ. Những quy định nêu ở đoạn 3 Điều 65 cũng phải được áp dụng trong trường hợp này.
- e. Những nhân viên này không trực tiếp tham gia vào chiến sự và họ không được gây ra hay không bị sử dụng để gây ra các hành động có hại cho đối phương, ngoài nhiệm vụ phòng vệ dân sự của họ.
- f. Những nhân viên và các đơn vị này thực hiện nhiệm vụ phòng vệ dân sự của họ chỉ trên lãnh thổ quốc gia của Bên họ.

Việc không tuân thủ những quy định nêu ở khoản e bởi mọi thành viên của các lực lượng vũ trang bị những điều kiện nêu ở khoản a và b ràng buộc thì bị cấm.

2. Những thành viên thuộc nhân viên quân sự phục vụ trong các tổ chức phòng vệ dân sự, nếu họ bị rơi vào tay đối phương thì sẽ là tù binh. Trên lãnh thổ bị chiếm đóng, những nhân viên này có thể được sử dụng làm các nhiệm vụ phòng vệ dân sự trong chừng mực cần thiết nhưng chỉ vì lợi ích của thường dân trong lãnh thổ này, tuy nhiên với điều kiện họ phải tự nguyện nếu việc làm này là nguy hiểm.
3. Nhà cửa và những phương tiện quan trọng và những phương tiện vận tải của các đơn vị quân sự dành cho các tổ chức phòng vệ dân sự phải được đánh dấu rõ ràng bằng dấu hiệu phân biệt quốc tế của phòng vệ dân sự. Dấu hiệu này cũng phải có độ lớn thích hợp.
4. Nhà cửa và phương tiện của các đơn vị quân sự được các tổ chức phòng vệ dân sự sử dụng thường xuyên và chỉ được sử dụng để thực hiện những nhiệm vụ phòng vệ dân sự nếu rơi vào tay đối phương phải do luật chiến tranh chi phối. Tuy nhiên, nhà cửa, phương tiện đó không thể bị sử dụng trái với mục đích của chúng chừng nào mà chúng còn cần thiết cho việc thực hiện các nhiệm vụ phòng vệ dân sự, ngoại trừ trường hợp có sự cần thiết cấp bách về quân sự, trừ phi đã có những

biện pháp được thi hành trước để đáp ứng thích đáng những nhu cầu của thường dân.

PHẦN 2: VIỆC CỨU TRỢ THƯỜNG DÂN

Điều 68. Phạm vi áp dụng

Những quy định của phần này được áp dụng đối với thường dân theo nghĩa của Nghị định thư này và nó bổ sung cho các Điều 23, 55, 59, 60, 61 và 62 và những quy định thích hợp khác của Công ước IV.

Điều 69. Những nhu cầu chủ yếu trong các lãnh thổ bị chiếm đóng

1. Ngoài những nghĩa vụ nêu ở Điều 55 của Công ước IV về việc cung cấp lương thực và thuốc men, Nước chiếm đóng cũng phải đảm bảo trong chừng mực phương tiện của mình và không có sự phân biệt bất lợi nào, việc cung cấp quần áo, trang bị chăn chiếu, phương tiện cư trú khẩn cấp và những tiếp tế thiết yếu khác cho sự tồn tại của thường dân thuộc lãnh thổ bị chiếm đóng và các đồ dùng cần thiết cho thờ cúng.
2. Các hoạt động cứu trợ cho thường dân ở vùng bị chiếm đóng được chi phối bởi các Điều 59, 60, 61, 62, 108, 109, 110 và 111 của Công ước IV cũng như Điều 71 của Nghị định thư này và phải được tiến hành ngay.

Điều 70. Các hoạt động cứu trợ

1. Khi thường dân thuộc lãnh thổ dưới sự kiểm soát của một Bên trong cuộc xung đột, trừ lãnh thổ bị chiếm đóng, bị thiếu thốn về vật chất, lương thực như đã nêu ở Điều 69 thì những hoạt động cứu trợ có tính chất nhân đạo, vô tư và được tiến hành không có sự phân biệt bất lợi nào phải được thực hiện với sự đồng ý của các Bên liên quan đến các hoạt động cứu trợ này. Việc có những hoạt động cứu trợ theo những điều kiện trên không bị coi là can thiệp vào cuộc xung đột hoặc là có các hành động đối địch. Khi phân phát các đồ cứu trợ này, phải ưu tiên cho trẻ em, phụ nữ có thai hay sản phụ và những bà mẹ đang cho con bú, là những đối tượng được đối xử ưu đãi hay bảo hộ đặc biệt theo Công ước IV hoặc Nghị định thư này.
2. Các Bên trong cuộc xung đột và mỗi Bên tham gia Nghị định thư phải cho phép và tạo dễ dàng cho việc chuyên chở qua nước họ một cách nhanh chóng và không bị cản trở những đồ tiếp tế, những trang bị và nhân viên cứu trợ được quy định theo phần này, ngay cả khi việc giúp đỡ này là dành cho thường dân của Bên đối

phương.

3. Các Bên trong cuộc xung đột và mỗi Bên tham gia Nghị định thư khi cho phép chuyên chở qua nước họ đồ cứu trợ, các thiết bị và nhân viên theo đoạn 2:
 - a. Có quyền đưa ra những quy định về kỹ thuật đối với việc chuyên chở qua nước họ, kể cả việc kiểm tra;
 - b. Có thể cho phép việc chuyên chở như vậy với điều kiện là việc phân phối đồ cứu trợ phải được tiến hành dưới sự kiểm soát tại chỗ của một Nước bảo hộ;
 - c. Không được thay đổi bằng bất kỳ cách nào mục đích sử dụng của các hàng cứu trợ, và cũng không được gây chậm trễ việc chuyên hàng cứu trợ vì lợi ích của thường dân có liên quan, ngoại trừ các trường hợp cần thiết khẩn cấp.
4. Các Bên trong cuộc xung đột phải đảm bảo việc bảo hộ các hàng cứu trợ và tạo thuận lợi cho việc phân phát nhanh chóng các hàng đó.
5. Các Bên trong cuộc xung đột và mỗi Bên hữu quan tham gia Nghị định thư phải khuyến khích và tạo thuận lợi cho việc phối hợp quốc tế có hiệu quả đối với các hoạt động cứu trợ nêu ở đoạn 1.

Điều 71. Nhân viên tham gia các hoạt động cứu trợ

1. Trường hợp cần thiết, việc giúp đỡ hoạt động cứu trợ có thể bao gồm nhân viên cứu trợ, nhất là cho việc vận tải và phân phát các hàng cứu trợ; việc tham gia của nhân viên này phải có sự đồng ý của Bên mà trên lãnh thổ của Bên đó nhân viên này sẽ tiến hành các hoạt động của mình.
2. Những nhân viên này phải được bảo hộ và tôn trọng.
3. Mỗi Bên nhận đồ cứu trợ, trong chừng mực khả năng, phải hỗ trợ cho nhân viên nói ở đoạn 1 thực hiện nhiệm vụ cứu trợ của họ. Các hoạt động của những nhân viên cứu trợ này chỉ có thể bị hạn chế và việc di chuyển của họ chỉ tạm thời bị giới hạn trong trường hợp có sự cần thiết quân sự cấp bách.
4. Trong mọi tình huống, nhân viên cứu trợ không được vượt quá giới hạn nhiệm vụ của họ theo quy định của Nghị định thư này. Nhân viên cứu trợ phải đặc biệt chú trọng những yêu cầu về an ninh của Bên mà trên lãnh thổ bên đó nhân viên này hoạt động. Sự mệnh của nhân viên cứu trợ có thể bị chấm dứt nếu họ không tôn trọng những điều kiện này.

PHẦN 3: VIỆC ĐỐI XỬ VỚI NHỮNG NGƯỜI

THUỘC QUYỀN MỘT BÊN TRONG CUỘC XUNG ĐỘT

CHƯƠNG 1: PHẠM VI ÁP DỤNG VÀ VIỆC BẢO HỘ NGƯỜI VÀ TÀI SẢN

Điều 72. Phạm vi áp dụng

Những quy định về phần này nhằm bổ sung cho các quy phạm về bảo hộ nhân đạo đối với thường dân và tài sản có tính chất dân sự thuộc quyền một Bên trong cuộc xung đột nêu trong Công ước IV, đặc biệt trong mục I và III, cũng như những quy phạm khác được áp dụng của luật pháp quốc tế chi phối việc bảo hộ các quyền cơ bản của con người trong một cuộc xung đột vũ trang có tính chất quốc tế

Điều 73. Người tỵ nạn và người không quốc tịch

Những người mà trước khi bắt đầu có xung đột được coi là người không quốc tịch hay người tỵ nạn theo nghĩa của các văn kiện quốc tế thích hợp được các Bên hữu quan chấp nhận hoặc theo luật pháp của nước nhận hay nước cư trú, trong mọi hoàn cảnh và không có bất kỳ sự phân biệt bất lợi nào, là những người được bảo hộ theo nghĩa của các mục I và III của Công ước IV.

Điều 74. Đoàn tụ các gia đình bị phân tán

Các Bên tham gia Nghị định thư và các Bên trong cuộc xung đột, trong chừng mực có thể được, phải tạo thuận lợi cho việc đoàn tụ các gia đình bị phân tán vì lý do chiến sự và phải khuyến khích hoạt động của các tổ chức nhân đạo phụ trách công tác này theo những quy định của các Công ước và Nghị định thư này và theo những quy tắc an ninh của các Bên nêu trên.

Điều 75. Những bảo đảm cơ bản

1. Trong chừng mực họ bị một tình hình nêu ở Điều 1 của Nghị định thư này tác động, những người thuộc quyền một Bên trong cuộc xung đột mà không được hưởng sự đối xử thuận lợi hơn theo các Công ước và Nghị định thư này phải được đối xử nhân đạo trong mọi tình huống và phải được hưởng ít ra là sự bảo hộ nêu ở Điều này mà không có bất kỳ sự phân biệt bất lợi nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo hay tín ngưỡng, chính kiến hay những ý kiến khác, nguồn gốc dân tộc hay xã hội, tài sản, hoàn cảnh ra đời hay hoàn cảnh khác hoặc mọi tiêu chuẩn tương tự khác. Mỗi Bên phải tôn trọng nhân thân, danh dự, lòng tin và tín ngưỡng tôn giáo của những người này.
2. Các hành động sau đây do những cá nhân dân sự hay quân sự tiến hành bị cấm và

phải bị cấm trong mọi lúc và mọi nơi:

- a. Xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe thân thể hay tinh thần của con người, nhất là:
 - i. Việc giết hại;
 - ii. Việc tra tấn dưới mọi hình thức dù là thân thể hay tinh thần;
 - iii. Các cực hình;
 - iv. Cắt bỏ các bộ phận của thân thể.
 - b. Xâm phạm đến nhân phẩm con người, nhất là việc làm nhục, cưỡng bức làm mai dâm và mọi hình thức làm hổ thẹn.
 - c. Bắt làm con tin;
 - d. Các cực hình tập thể;
 - e. Đe dọa tiến hành một trong những hành động kể trên.
3. Mọi người bị bắt, giam giữ hay quản thúc vì các hành động liên quan đến xung đột vũ trang phải được thông báo ngay bằng thứ tiếng mà họ hiểu được về lý do thi hành các biện pháp này. Trừ trường hợp bị bắt giữ hay giam cầm vì một hành vi phạm pháp hình sự, người đó phải được trả tự do trong thời gian ngắn nhất, và trong mọi trường hợp, ngay khi mà những hoàn cảnh chứng minh việc bắt giữ, giam cầm, hay quản thúc đó đã chấm dứt.
4. Không được kết án hay thi hành hình phạt đối với một người bị coi là có hành vi phạm pháp hình sự có liên quan đến cuộc xung đột vũ trang nếu không căn cứ vào phán quyết trước của một tòa án vô tư và được lập ra hợp thức, phán quyết này phải phù hợp với những nguyên tắc tổ tụng hợp lệ được thừa nhận rộng rãi bao gồm những bảo đảm như sau:
- a. Thủ tục phải quy định mọi bị can phải được thông báo không chậm trễ những chi tiết về tội quy cho họ và phải đảm bảo cho người bị can trước và trong khi bị xét xử mọi quyền và phương tiện cần thiết cho việc bào chữa.
 - b. Không một ai bị trừng trị về một hành vi phạm pháp nếu không dựa trên cơ sở trách nhiệm hình sự cá nhân;
 - c. Không một ai sẽ bị buộc tội hoặc bị kết án vì đã có những hành động hoặc những thiếu sót mà không cấu thành một hành vi phạm tội thể theo luật trong nước hay luật quốc tế áp dụng đối với họ, vào lúc mà họ thực hiện những hành

động đó. Họ cũng sẽ không phải chịu bất cứ hình phạt nào nặng hơn hình phạt được áp dụng vào lúc sự phạm tội xảy ra. Nếu sau khi phạm tội, luật lệ quy định việc áp dụng một hình phạt nhẹ hơn thì người phạm tội phải được hưởng hình thức đó;

d. Mọi người bị cáo buộc về một hành vi phạm pháp được xem như vô tội cho tới lúc tội trạng của họ được xác định xong một cách hợp pháp;

e. Mọi người bị cáo buộc về hành vi phạm pháp có quyền có mặt lúc xét xử họ;

f. Không một ai bị bắt buộc phải làm chứng chống lại chính mình hay bắt buộc phải tự thú mình là tội phạm;

g. Mọi người bị cáo buộc về hành vi phạm pháp có quyền hỏi hay yêu cầu hỏi những người làm chứng buộc tội và được quyền yêu cầu người làm chứng gỡ tội ra trước Tòa để trả lời, trong những điều kiện tương tự như đối với những người làm chứng buộc tội;

h. Không một ai có thể bị cùng một Bên tiến hành truy tố hay trừng phạt về một hành vi phạm pháp đã được phán quyết dứt khoát là tha bổng hoặc kết tội theo cùng một đạo luật và cùng một thủ tục tố tụng;

i. Mọi người bị cáo buộc về hành vi phạm pháp có quyền được xét xử công khai;

j. Mọi người bị kết án phải được thông báo vào lúc kết án họ về các quyền tố tụng và các quyền khác cũng như thời gian mà các quyền đó phải được thi hành;

5. Những phụ nữ bị mất tự do vì các lý do liên quan đến xung đột vũ trang phải được giam giữ ở những nơi riêng biệt với đàn ông. Họ phải được đặt dưới sự giám sát trực tiếp của phụ nữ. Tuy nhiên, nếu cả gia đình bị bắt, bị giam giữ hay bộ quân thú, trong chừng mực có thể được, phải để cho họ được ở cùng nhau.

6. Những người bị bắt, bị giam giữ hay bị quân thú vì các lý do liên quan đến xung đột vũ trang phải được hưởng sự bảo hộ của điều khoản này cho đến họ được trả tự do vĩnh viễn, được hồi hương hay định cư, ngay cả sau khi chấm dứt xung đột.

7. Để cho không còn có nghi ngờ gì về việc truy tố và xét xử những người bị coi là phạm tội ác chiến tranh hay phạm tội chống nhân loại, những nguyên tắc sau đây phải được áp dụng:

a. Những người bị cáo buộc là phạm các tội ác đó phải được đưa ra truy tố và xét xử theo các quy tắc của luật pháp quốc tế được áp dụng,

- b. Những người không được hưởng sự đối xử thuận lợi hơn theo các Công ước và Nghị định thư này phải được hưởng sự đối xử của điều khoản này, cho dù những tội bị cáo buộc là những hành vi vi phạm nghiêm trọng hay không đối và các Công ước hoặc Nghị định thư này.
8. Không một quy định nào của điều khoản này có thể được giải thích để hạn chế hay làm phương hại đến mọi quy định khác thuận lợi hơn, dành sự bảo hộ rộng hơn cho những người nêu ở đoạn 1 theo những quy định tương ứng của luật pháp quốc tế.

CHƯƠNG II: CÁC BIỆN PHÁP DÀNH CHO NHỮNG PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM

Điều 76. Bảo hộ phụ nữ

1. Phụ nữ phải được tôn trọng đặc biệt và phải được bảo hộ, nhất là để chống lại sự cưỡng hiếp, buộc làm mại dâm hay mọi hình thức xúc phạm ô nhục khác.
2. Các trường hợp phụ nữ có thai và những bà mẹ có con nhỏ còn phụ thuộc vào mình mà bị bắt, bị giam giữ hay bị quản thúc vì các lý do liên quan đến xung đột vũ trang phải được xem xét ưu tiên tuyệt đối.
3. Trong chừng mực có thể được, các Bên trong cuộc xung đột phải cố gắng tránh tuyên án tử hình đối với phụ nữ có thai hay những bà mẹ có con nhỏ còn phụ thuộc mình vì họ đã có hành vi phạm pháp liên quan đến cuộc xung đột vũ trang. Không được kết án tử hình những phụ nữ vì những hành vi phạm pháp như vậy.

Điều 77. Bảo hộ trẻ em

1. Trẻ em phải được tôn trọng đặc biệt và phải được bảo hộ chống lại mọi hình thức làm nhục. Các Bên trong cuộc xung đột phải dành cho trẻ em sự chăm sóc và giúp đỡ cần phải có cho lứa tuổi của các em hay mọi lý do khác.
2. Các Bên trong cuộc xung đột phải thi hành mọi biện pháp có thể được trong thực tế để đảm bảo trẻ em dưới 15 tuổi không phải trực tiếp tham gia chiến sự và nhất là không tuyển lựa trẻ em vào các lực lượng vũ trang của mình. Khi thu nhận những trẻ em trên 15 tuổi nhưng lại dưới 18 tuổi, thì các Bên trong cuộc xung đột phải cố gắng ưu tiên thu nhận những em lớn tuổi nhất.
3. Trong các trường hợp ngoại lệ và mặc dù có những quy định của đoạn 2, nếu trẻ em chưa quá 15 tuổi trực tiếp tham gia chiến sự và rơi vào tay Bên đối phương thì các em phải tiếp tục được hưởng sự bảo hộ đặc biệt của điều khoản này, dù các

em là tù binh hay không.

4. Nếu bị bắt, giam giữ hay bị quản thúc vì lý do liên quan đến xung đột vũ trang thì trẻ em phải được giam giữ những nơi riêng biệt với người lớn, trừ trường hợp các gia đình ở tập trung như đã nêu ở đoạn 5 Điều 75.
5. Không được kết án tử hình những trẻ chưa đến 18 tuổi vì một hành vi phạm pháp liên quan đến xung đột vũ trang.

Điều 78. Việc sơ tán trẻ em

1. Không một Bên tham gia xung đột nào được tiến hành sơ tán ra nước ngoài những trẻ em không phải là công dân của mình, trừ phi đó là việc sơ tán tạm thời, cần thiết vì lý do khẩn thiết về sức khỏe hay điều trị y tế cho các trẻ em này, hay trừ trường hợp trên các lãnh thổ bị chiếm đóng phải sơ tán vì an ninh của trẻ em. Trong trường hợp có thể tiếp xúc với cha mẹ hay người đỡ đầu thì việc sơ tán cần phải có sự đồng ý bằng văn bản của những người này. Nếu không thể tiếp xúc với cha mẹ hay người đỡ đầu thì việc sơ tán chỉ có thể được tiến hành với sự thỏa thuận bằng văn bản của những người mà luật pháp hoặc tập quán giao cho trách nhiệm chính trong việc trông nom trẻ em. Nước bảo hộ phải kiểm soát mọi việc sơ tán này với sự thỏa thuận của các Bên hữu quan, tức là Bên nhận trẻ em và các Bên mà công dân của họ phải sơ tán. Trong mọi trường hợp, tất cả các Bên trong cuộc xung đột phải thi hành mọi biện pháp đề phòng có thể xảy ra trong thực tế để tránh gây phương hại cho việc sơ tán.
2. Khi tiến hành việc sơ tán theo những điều kiện của đoạn 1, việc giáo dục cho mỗi trẻ em sơ tán, kể cả giáo dục tôn giáo và đạo đức như cha mẹ chúng mong muốn, phải được bảo đảm càng liên tục càng tốt.
3. Nhằm tạo thuận lợi cho những trẻ em sơ tán theo các quy định của Điều này trở về với gia đình và xứ sở của chúng, các nhà đưng cục của Bên đã tiến hành sơ tán và của Nước tiếp nhận, khi phù hợp, phải lập cho mỗi trẻ em một phiếu có kèm theo ảnh gửi cho Trung tâm Tìm kiếm của Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế. Phiếu này, mỗi khi có thể được và nếu không có nguy cơ làm phương hại đến trẻ em, phải ghi những điểm sau đây:
 - a. Họ của trẻ em;
 - b. Tên của trẻ em;
 - c. Giới tính;

- d. Ngày và nơi sinh (nếu không rõ ngày sinh thì lấy tuổi áng chừng);
- e. Họ, tên cha;
- f. Họ, tên mẹ và nếu có thể là tên mẹ lúc còn con gái;
- g. Những người thân thuộc gần của trẻ em;
- h. Quốc tịch của trẻ em;
- i. Tiếng mẹ đẻ của trẻ em và mọi tiếng khác mà trẻ em nói được;
- j. Địa chỉ gia đình của trẻ em;
- k. Số căn cước đã cấp cho trẻ;
- l. Tình trạng sức khỏe của trẻ em;
- m. Nhóm máu của trẻ em;
- n. Những dấu hiệu đặc biệt nếu có;
- o. Ngày và nơi tìm thấy trẻ em;
- p. Ngày và nơi trẻ em rời đất nước của các em;
- q. Tôn giáo của trẻ em nếu có;
- r. Địa chỉ hiện tại của trẻ em ở Nước tiếp nhận;
- s. Nếu trẻ em chết trước khi trở về thì ghi ngày, nơi hoàn cảnh bị chết và nơi chôn cất các em.

CHƯƠNG III: NHÀ BÁO

Điều 79. Các biện pháp bảo hộ nhà báo

1. Các nhà báo làm nhiệm vụ nghề nghiệp nguy hiểm trong các vùng có xung đột vũ trang được coi là những cá nhân dân sự theo nghĩa của đoạn 1 Điều 50.
2. Các nhà báo phải được bảo hộ như vậy theo các Công ước và Nghị định thư này, với điều kiện không tiến hành bất kỳ hành động nào xâm phạm đến quy chế cá nhân dân sự của họ và không làm phương hại đến quyền mà các phóng viên chiến tranh bên cạnh các lực lượng vũ trang được hưởng theo quy chế ở Điều 4 A.4 của Công ước III.
3. Phóng viên được cấp thẻ căn cước theo mẫu ở Phụ lục II của Nghị định thư này. Thẻ căn cước này phải do chính phủ của lãnh thổ mà những phóng viên đó cư trú

hay chính phủ của nơi có cơ quan hay tổ chức báo chí sử dụng những phóng viên đó cấp, thẻ này chứng nhận tư cách phóng viên của người mang thẻ.

MỤC V: VIỆC THI HÀNH CÁC CÔNG ƯỚC VÀ NGHỊ ĐỊNH NÀY

PHẦN 1 – NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 80. Các biện pháp thi hành

1. Các Bên tham gia Nghị định thư và các Bên trong cuộc xung đột phải sử dụng không chậm trễ những biện pháp cần thiết để thi hành các nghĩa vụ của mình như các Công ước và Nghị định thư này quy định.
2. Các Bên tham gia Nghị định thư và các Bên trong cuộc xung đột phải đưa ra lệnh và chỉ thị riêng để đảm bảo việc tôn trọng các Công ước và Nghị định thư này và giám sát việc thi hành các Công ước và Nghị định thư này.

Điều 81. Hoạt động của Hội Chữ thập đỏ và của các tổ chức nhân đạo

1. Các Bên trong cuộc xung đột phải dành cho Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế mọi sự dễ dàng thuộc quyền của họ để cho phép ủy ban có thể đảm nhận những nhiệm vụ nhân đạo do các Công ước và Nghị định thư này giao cho nhằm đảm bảo việc bảo hộ và giúp đỡ những nạn nhân của các cuộc xung đột; Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế cũng có thể tiến hành những hoạt động nhân đạo khác đối với các nạn nhân này với sự thỏa thuận của các Bên trong cuộc xung đột.
2. Các Bên trong cuộc xung đột phải dành cho các tổ chức Chữ thập đỏ (Trăng Lưỡi liềm đỏ, Sư tử và Mặt trời đỏ) của mình mọi sự thuận tiện cần thiết cho việc thực hiện những hoạt động nhân đạo của họ đối với các nạn nhân của cuộc xung đột theo những quy định của các Công ước và Nghị định thư này và theo các nguyên tắc cơ bản của Hội Chữ thập đỏ được đề ra trong các Hội nghị quốc tế Chữ thập đỏ.
3. Các Bên tham gia Nghị định thư và các Bên trong cuộc xung đột, trong chừng mực có thể được, phải tạo thuận lợi cho sự giúp đỡ mà các tổ chức Chữ thập đỏ (Trăng Lưỡi liềm đỏ, Sư tử và Mặt trời đỏ) và Hiệp Hội Chữ thập đỏ dành cho các nạn nhân trong các cuộc xung đột, theo những quy định của các Công ước và Nghị định thư này và theo các nguyên tắc cơ bản của Chữ thập đỏ được đề ra trong các Hội nghị quốc tế Chữ thập đỏ.
4. Các Bên tham gia Nghị định thư và các Bên trong cuộc xung đột phải dành càng

ngày càng tốt những thuận tiện tương tự như những điều kiện thuận tiện nêu ở các đoạn 2 và 3 cho các tổ chức nhân đạo khác nêu trong các Công ước và Nghị định thư này mà được các nhà đương cục của các Bên hữu quan trong cuộc xung đột cho phép và thực hiện các hoạt động nhân đạo của họ theo những quy định của các Công ước và Nghị định thư này.

Điều 82. Các cố vấn pháp lý trong các lực lượng vũ trang

Các Bên tham gia Nghị định thư trong mọi lúc, và các Bên trong cuộc xung đột trong thời kỳ có xung đột, phải chú ý để các cố vấn pháp lý được sẵn sàng khi cần thiết giúp đỡ những người chỉ huy quân sự ở cấp bậc thích hợp trong việc áp dụng các Công ước và Nghị định thư này và trong việc phổ biến thích hợp các Công ước và Nghị định thư này cho các lực lượng vũ trang.

Điều 83. Việc phổ biến

1. Các Bên tham gia Nghị định thư cam kết phải phổ biến hết sức rộng rãi trong thời bình cũng như trong thời kỳ có xung đột vũ trang, các Công ước và Nghị định thư này trong Nước họ và nhất là áp dụng vào chương trình huấn luyện quân sự và cổ vũ việc giáo dục trong nhân dân làm sao để cho các lực lượng vũ trang và thường dân đều biết được các văn kiện đó.
2. Các nhà chức trách quân sự hay dân sự có trách nhiệm áp dụng các Công ước và Nghị định thư này trong thời kỳ có xung đột phải hiểu đầy đủ nội dung các văn kiện ấy.

Điều 84. Luật áp dụng

Các Bên tham gia Nghị định thư phải thông báo cho nhau càng nhanh càng tốt qua trung gian của nước lưu chiểu hay qua các Nước bảo hộ, những bản dịch chính thức của Nghị định thư này cũng như các luật lệ, quy tắc mà họ có thể thông qua nhằm bảo đảm để áp dụng Nghị định thư này.

**PHẦN 2: TRỪNG TRỊ NHỮNG HÀNH VI VI PHẠM
CÁC CÔNG ƯỚC HAY NGHỊ ĐỊNH THƯ NÀY**

Điều 85. Trừng trị những hành vi vi phạm Nghị định thư này

1. Những quy định của các Công ước về việc trừng trị những hành vi vi phạm và những hành vi vi phạm nghiêm trọng được bổ sung trong phần này cũng được áp dụng cho việc trừng trị những hành vi vi phạm và những hành vi vi phạm nghiêm trọng Nghị định thư này.
2. Được coi là hành vi vi phạm nghiêm trọng trong các Công ước và cũng là những

hành vi vi phạm nghiêm trọng trong Nghị định thư này nếu chúng được tiến hành chống lại những người thuộc quyền một Bên đối phương được các Điều 44, 45 và 73 của Nghị định thư này bảo hộ, hay chống lại những người bị thương, bị bệnh hay bị đắm tàu của Bên đối phương được Nghị định thư này bảo hộ, hay chống lại nhân viên y tế hay tôn giáo, các đơn vị y tế hay các phương tiện vận tải y tế dưới sự kiểm soát của Bên đối phương và được Nghị định thư này bảo hộ.

3. Ngoài những hành vi vi phạm nghiêm trọng nêu ở Điều 11, các hành động sau đây, khi được tiến hành một cách cố ý, vi phạm các quy định tương ứng của Nghị định thư này và gây ra chết chóc hoặc vi phạm nghiêm trọng đến sự toàn vẹn thân thể hay sức khỏe, được coi là những hành vi vi phạm nghiêm trọng Nghị định thư này:

- a. Tấn công thường dân hay những cá nhân dân sự;
- b. Tấn công không phân biệt thường dân hay các tài sản có tính chất dân sự, khi biết rằng tấn công như vậy sẽ gây ra thiệt hại về sinh mạng, làm thường dân bị thương hoặc làm thiệt hại tài sản có tính chất dân sự mà những thiệt hại này là quá đáng theo nghĩa của Điều 57, đoạn 2 a khoản đi;
- c. Tấn công vào các công trình, thiết bị có chứa đựng sức mạnh nguy hiểm khi biết rằng tấn công như vậy sẽ gây ra những thiệt hại sinh mạng, làm bị thương những cá nhân dân sự hay gây thiệt hại cho các tài sản có tính chất dân sự mà những thiệt hại đó là quá đáng theo nghĩa của Điều 57 đoạn 2 a khoản d, i;
- d. Tấn công các địa điểm không có phòng thủ và các khu phi quân sự;
- e. Tấn công những người mà biết rằng họ đã bị loại khỏi vòng chiến đấu;
- f. Vi phạm Điều 37 khi sử dụng một cách bội tín dấu hiệu phân biệt Chữ thập đỏ, Trăng lưỡi liềm đỏ hay những dấu hiệu bảo hộ khác được các Công ước và Nghị định thư này công nhận.

4. Ngoài những hành vi vi phạm nghiêm trọng nêu trong các đoạn trên và trong các Công ước, những hành động sau đây được coi là những hành vi vi phạm nghiêm trọng trong Nghị định thư khi chúng được tiến hành một cách cố ý và vi phạm các Công ước và Nghị định thư này:

- a. Nước chiếm đóng di chuyển một phần thường dân của mình vào trong lãnh thổ mà mình chiếm đóng hay đưa đi đày hoặc di chuyển bên trong hay đưa ra ngoài lãnh thổ bị chiếm đóng toàn bộ hay một phần nhân dân của lãnh thổ này, vi phạm Điều 49 của Công ước IV.

- b. Mọi chậm trễ mà không có lý do trong việc hồi hương tù binh hay thường dân;
 - c. Thực hiện chính sách phân biệt chủng tộc và những hành động vô nhân đạo để tiện khác dựa trên cơ sở phân biệt chủng tộc dẫn đến việc xúc phạm nhân phẩm con người;
 - d. Việc tiến hành các cuộc tấn công vào những đền đài lịch sử, các công trình nghệ thuật hay những nơi thờ cúng được nhận thấy một cách rõ ràng, tạo nên di sản văn hóa hay tinh thần của các dân tộc và được bảo hộ đặc biệt theo thỏa thuận riêng, thí dụ như trong khuôn khổ của một tổ chức quốc tế có thẩm quyền, mà những cuộc tấn công đó gây ra sự tàn phá trên quy mô lớn khi không có bằng chứng nào về sự vi phạm của đối phương đối với Điều 53, khoản b và khi mà những di tích lịch sử, những công trình nghệ thuật và những nơi thờ cúng nói trên không ở gần sát những mục tiêu quân sự;
 - e. Việc tước đoạt quyền được xét xử hợp lệ và vô tư đối với một người được các Công ước hay đoạn 2 của điều này bảo hộ.
5. Với điều kiện áp dụng các Công ước và Nghị định thư này, những hành vi vi phạm nghiêm trọng các văn kiện này bị coi là tội ác chiến tranh.

Điều 86. Các thiếu sót

1. Các Bên tham gia Nghị định thư này và các Bên trong cuộc xung đột phải trừng trị những hành vi vi phạm nghiêm trọng và thi hành những biện pháp cần thiết để chấm dứt mọi sự vi phạm khác đối với các Công ước hay Nghị định thư này do việc không hành động trái với nghĩa vụ phải hành động.
2. Việc vi phạm các Công ước hay Nghị định thư này do nhân viên cấp dưới gây ra không miễn trách nhiệm hình sự hay kỷ luật của những người cấp trên, tùy trường hợp, nếu cấp trên của người đó biết hay có những thông tin để kết luận rằng trong hoàn cảnh lúc hành động, cấp dưới của họ đã có hoặc sắp có hành động vi phạm như vậy, và nếu họ không dùng tất cả mọi biện pháp thực tế có thể làm được trong phạm vi quyền hạn của họ để ngăn chặn hay trừng trị sự vi phạm đó.

Điều 87. Nhiệm vụ của người chỉ huy

1. Các Bên tham gia Nghị định thư và các Bên trong cuộc xung đột phải giao cho những người chỉ huy quân sự ngăn chặn những nhân viên của các lực lượng vũ trang do mình chỉ huy và những người khác dưới thẩm quyền của mình không gây ra những hành vi vi phạm các Công ước và Nghị định thư này và nếu cần

thiết thì trừng trị hoặc tố cáo những nhân viên đó trước các nhà đương cục có thẩm quyền.

2. Nhằm ngăn chặn và trừng trị các vi phạm, các Bên tham gia Nghị định thư này và các Bên trong cuộc xung đột phải đòi hỏi những người chỉ huy, tùy theo mức độ trách nhiệm của họ, đảm bảo rằng các thành viên trong các lực lượng vũ trang đặt dưới sự chỉ huy của họ đã biết rõ trách nhiệm của họ theo các Công ước và Nghị định thư này.
3. Các Bên tham gia Nghị định thư và các Bên trong cuộc xung đột phải đòi hỏi mọi người chỉ huy khi mà họ đã biết được người cấp dưới hay những người khác dưới quyền của họ, sắp hay đã có hành vi vi phạm các Công ước và Nghị định thư này, phải thi hành các biện pháp cần thiết để ngăn chặn những sự vi phạm như vậy đối với các Công ước và Nghị định thư này, và khi thích hợp, dùng biện pháp kỷ luật hay hình sự đối với những người vi phạm.

Điều 88. Hỗ trợ lẫn nhau trong các vấn đề hình sự

1. Các Bên tham gia Nghị định thư phải hỗ trợ nhau ở mức độ rộng rãi như trong mọi thủ tục liên quan đến các vụ vi phạm nghiêm trọng các Công ước và Nghị định thư này.
2. Ngoài các quyền và nghĩa vụ do các Công ước và đoạn 1 Điều 85 của Nghị định thư này quy định, và khi hoàn cảnh cho phép, các Bên tham gia Nghị định thư phải hợp tác với nhau về sự dẫn độ. Các Bên tham gia Nghị định thư phải xem xét thỏa đáng yêu cầu của Nước mà nơi đó hành vi vi phạm được cho là xảy ra.
3. Trong mọi trường hợp, luật được áp dụng là luật của nước tham gia Nghị định thư yêu cầu. Tuy nhiên, những quy định của các đoạn trên không làm ảnh hưởng đến các nghĩa vụ trong các quy định của tất cả các hiệp ước khác dù là song phương hay đa phương, chi phối hay sẽ chi phối toàn bộ hay một phần lĩnh vực hỗ trợ lẫn nhau trong các vấn đề về hình sự.

Điều 89. Sự hợp tác

Trong các trường hợp có sự vi phạm nghiêm trọng các Công ước và Nghị định thư này, các Bên tham gia Nghị định thư cam kết hành động phối hợp cũng như riêng biệt, bằng cách hợp tác với Liên Hợp Quốc và theo Hiến chương Liên Hợp Quốc.

Điều 90. Ủy ban Quốc tế xác lập sự kiện

1. a. Sẽ thành lập ủy ban Quốc tế xác lập sự kiện, sau đây gọi là "ủy ban" gồm 15

thành viên có đạo đức cao và được công nhận là không thiên vị.

- b. Khi có ít ra là 20 nước tham gia Nghị định thư thỏa thuận chấp nhận thẩm quyền của ủy ban theo đoạn 2, và sau này cứ năm năm một lần nước lưu chiều phải triệu tập một cuộc họp đại diện của các Nước tham gia Nghị định thư nói trên nhằm bầu ra các thành viên của ủy ban. Trong cuộc họp này, các thành viên của ủy ban phải được bầu chọn bằng phiếu kín từ một danh sách được lập ra bằng cách mỗi Nước này có thể đề nghị một người.
 - c. Các thành viên của ủy ban làm việc với danh nghĩa cá nhân và thực hiện quyền hạn của mình cho đến khi bầu các thành viên mới ở kỳ họp sau.
 - d. Khi bầu cử, các Bên tham gia Nghị định thư phải đảm bảo rằng mỗi người được bầu vào ủy ban phải có đủ năng lực đòi hỏi và các khu vực địa lý được đại diện một cách hợp lý trong ủy ban.
 - e. Trường hợp có ghế bỏ trống, ủy ban phải chọn nhân sự thay thế ghế đó, nhưng phải chú ý thích đáng đến quy định của những khoản trên.
 - f. Nước lưu chiều phải dành cho ủy ban những sự phục vụ hành chính cần thiết để ủy ban thực hiện chức năng của mình.
2. a. Khi ký kết, phê chuẩn hay gia nhập Nghị định thư này hoặc vào bất kỳ thời điểm nào sau này, các Bên tham gia Nghị định thư có thể tuyên bố đương nhiên thừa nhận thẩm quyền của ủy ban về việc điều tra các luận cứ mà Bên khác đưa ra, như điều khoản này đã cho phép, mà không cần thỏa thuận đặc biệt nào và một Bên khác có chấp nhận cùng một nghĩa vụ.
 - b. Những tuyên bố nêu trên đây phải được trao cho nước lưu chiều và nước lưu chiều phải gửi bản sao cho các Bên tham gia Nghị định thư.
 - c. Ủy ban phải có thẩm quyền:
 - i. Điều tra mọi sự kiện được cho là hành vi vi phạm nghiêm trọng theo nghĩa các Công ước và Nghị định thư này hay sự vi phạm nghiêm trọng khác đối với các Công ước và Nghị định thư này;
 - ii. Tạo thuận lợi bằng cách làm môi giới cho việc tuân thủ trở lại những quy định của các Công ước và Nghị định thư này;
 - d. Trong hoàn cảnh khác, ủy ban chỉ phải mở cuộc điều tra theo lời yêu cầu của một Bên trong cuộc xung đột với sự thỏa thuận của Bên kia hay của các Bên hữu quan khác;

- e. Ngoài những quy định trên của đoạn này, các quy định của các Điều 52 của Công ước I, Điều 53 của Công ước II, Điều 132 của Công ước III và Điều 149 của Công ước IV vẫn được áp dụng cho mọi sự vi phạm được nêu ra đối với các Công ước và cũng được áp dụng cho mọi sự vi phạm nêu ra đối với Nghị định thư này.
3. a. Trừ phi các Bên hữu quan có một thỏa thuận chung theo cách khác, mọi cuộc điều tra phải do một ban điều tra gồm bảy thành viên sau đây tiến hành:
- i. Năm thành viên của ủy ban không phải là công dân của bất kỳ bên nào trong cuộc xung đột phải do Chủ tịch ủy ban chỉ định dựa trên cơ sở của sự đại diện hợp lý của các khu vực địa lý, sau khi đã tham khảo với các Bên trong cuộc xung đột.
- ii. Hai thành viên đặc biệt (*ad hoc*) không phải là công dân của bất kỳ Bên nào trong cuộc xung đột, mỗi thành viên này phải do một Bên hữu quan chỉ định.
- b. Ngay khi nhận được yêu cầu điều tra, Chủ tịch ủy ban phải ấn định thời hạn thích hợp để thành lập ban điều tra. Nếu ít nhất một trong hai thành viên đặc biệt không được chỉ định trong thời hạn ấn định thì Chủ tịch phải tiến hành ngay việc chỉ định hay những sự chỉ định cần thiết để bổ sung thành phần của Ban điều tra.
4. a. Ban điều tra được thành lập theo quy định của đoạn 3 nhằm tiến hành điều tra sẽ yêu cầu các Bên trong cuộc xung đột hỗ trợ cho việc điều tra và đưa ra những bằng chứng. Ban điều tra có thể tìm kiếm những bằng chứng khác mà thấy là thích hợp và tiến hành điều tra tại chỗ.
- b. Những yếu tố của bằng chứng phải được thông báo cho các Bên hữu quan và các Bên này có quyền trình bày những nhận xét của mình trước ủy ban.
- c. Mỗi Bên hữu quan có quyền thảo luận về các bằng chứng.
5. a. Ủy ban phải trình bày trước các Bên hữu quan một báo cáo về kết quả điều tra của Ban điều tra với những kiến nghị mà ủy ban xem là thích hợp.
- b. Nếu ban điều tra không thể thu nhập được các bằng chứng đủ để làm cơ sở cho những kết luận khách quan và vô tư, ủy ban phải trình bày lý do của sự bất lực này.

- c. Ủy ban phải không thông báo công khai những kết luận của mình trừ phi tất cả các Bên trong cuộc xung đột yêu cầu.
6. Ủy ban phải lập ra nội quy của mình, kể cả những quy tắc về Chủ tịch của ủy ban và các Ban điều tra. Nội quy này phải dự kiến rằng các chức năng của Chủ tịch ủy ban sẽ được thực hiện mọi lúc, rằng trong khi điều tra các chức năng này phải do một người không phải là công dân của một Bên trong các Bên cuộc xung đột thực hiện.
7. Những chi phí về hành chính của ủy ban phải được đảm bảo bằng sự đóng góp của các Bên tham gia Nghị định thư đã có tuyên bố nêu ở đoạn 2 và bằng những đóng góp tự nguyện. Bên hay các Bên trong cuộc xung đột có lời yêu cầu điều tra phải ứng trước số tiền cần thiết để chi phí cho hoạt động của một Ban điều tra và sẽ được Bên hay các Bên là đối tượng của điều tra hoàn lại tới mức 50% chi phí của Ban. Nếu có những luận cứ trái ngược nhau được nêu ra với Ban điều tra, mỗi Bên phải ứng trước 50% số tiền cần thiết.

Điều 91. Trách nhiệm

Bên trong cuộc xung đột vi phạm những quy định của các Công ước hay Nghị định thư này sẽ phải bồi thường nếu vi phạm đó xảy ra. Bên đó phải chịu trách nhiệm về mọi hành động mà những người thuộc lực lượng vũ trang của mình gây ra.

MỤC IV: NHỮNG ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 92. Ký kết

Nghị định thư này sẽ đề nghị cho các Bên tham gia các Công ước ký 6 tháng sau khi ký biên bản cuối cùng và sẽ đề nghị trong thời gian là 12 tháng.

Điều 93. Phê chuẩn

Nghị định thư này phải được phê chuẩn càng sớm càng tốt. Các văn kiện phê chuẩn lưu chiếu tại Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ là nước lưu chiếu các Công ước.

Điều 94. Gia nhập

Nghị định thư này sẽ đề nghị cho tất cả các Bên tham gia các Công ước mà không ký Nghị định thư này gia nhập. Các văn kiện gia nhập sẽ được lưu chiếu tại nước lưu chiếu.

Điều 95. Việc có hiệu lực

1. Nghị định thư này sẽ có hiệu lực 6 tháng sau khi có hai văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập nộp lưu chiểu.
2. Đối với mỗi Bên tham gia các Công ước mà sẽ phê chuẩn hay gia nhập Nghị định thư về sau này, Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau 6 tháng kể từ khi Bên đó nộp lưu chiểu văn kiện phê chuẩn hay gia nhập của mình.

Điều 96.

Những mối quan hệ có tính chất Công ước ngay khi Nghị định thư này có hiệu lực

1. Khi các Bên tham gia các Công ước cũng là các Bên tham gia Nghị định thư này, thì các Công ước được áp dụng cùng với các điều khoản được bổ sung trong Nghị định thư này.
2. Nếu một Bên trong cuộc xung đột không bị Nghị định thư này ràng buộc thì các Bên tham gia Nghị định thư vẫn bị Nghị định thư này ràng buộc trong quan hệ giữa họ với nhau. Ngoài ra các Bên sẽ bị Nghị định thư này ràng buộc với Bên nói trên nếu Bên đó chấp nhận và áp dụng những quy định của Nghị định thư này.
3. Nhà đương cục đại diện cho một dân tộc tiến hành cuộc xung đột vũ trang có tính chất đã nêu ở đoạn 4 Điều 1 chống lại một Bên tham gia Nghị định thư có thể cam kết áp dụng các Công ước và Nghị định thư này trong cuộc xung đột đó bằng cách gửi một tuyên bố đơn phương cho nước lưu chiểu. Sau khi nước lưu chiểu đã nhận được tuyên bố, thì tuyên bố đó sẽ có những hiệu lực sau đây đối với cuộc xung đột:
 - a. Các Công ước và Nghị định thư này lập tức có hiệu lực đối với nhà đương cục nói trên với tư cách là một Bên trong cuộc xung đột.
 - b. Nhà đương cục nói trên thực hiện những quyền hạn đồng thời cũng đảm nhận những nghĩa vụ y như một Bên tham gia các Công ước và Nghị định thư này, và
 - c. Các Công ước và Nghị định thư này ràng buộc một cách bình đẳng tất cả các Bên trong cuộc xung đột.

Điều 97. Việc sửa đổi

1. Mỗi Bên tham gia Nghị định thư có thể đề nghị những sửa đổi đối với Nghị định thư này. Văn bản dự thảo sửa đổi phải gửi cho nước lưu chiểu và sau khi tham khảo ý kiến toàn bộ các Bên tham gia Nghị định thư và Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế, nước lưu chiểu phải quyết định có nên triệu tập một hội nghị để xem xét những

sửa đổi được đề nghị không.

2. Nước lưu chiểu phải mời các Bên tham gia Nghị định thư cũng như các Bên tham gia các Công ước dù ký hay không ký Nghị định thư này, tham gia hội nghị đó.

Điều 98. Sửa đổi Phụ lục I

1. Chậm nhất là 4 năm sau khi Nghị định thư này có hiệu lực, và sau này theo những thời hạn ít ra là 4 năm một lần, Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế phải tham khảo các Bên tham gia Nghị định thư về Phụ lục I của Nghị định thư này, và nếu thấy cần thiết, có thể đề nghị triệu tập một cuộc họp các chuyên gia kỹ thuật nhằm xem xét lại Phụ lục I của Nghị định thư này, và đề nghị những sửa đổi mong muốn. Trừ phi trong vòng 6 tháng sau khi đã thông báo cho các Bên tham gia Nghị định thư, một đề nghị về một cuộc họp như vậy mà có 1/3 các Bên này phản đối, Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế phải triệu tập cuộc họp đó và cũng phải mời những quan sát viên của các tổ chức quốc tế hữu quan dự họp. Một cuộc họp như thế cũng phải được Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế triệu tập vào bất cứ lúc nào theo đề nghị của 1/3 các Bên tham gia Nghị định thư.
2. Nước lưu chiểu phải triệu tập một hội nghị gồm các Bên tham gia Nghị định thư và các Bên tham gia các Công ước để xem xét những bổ sung do cuộc họp các chuyên gia kỹ thuật đề nghị, nếu như sau cuộc họp đó, Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế hay 1/3 các Bên tham gia Nghị định thư yêu cầu.
3. Những bổ sung cho Phụ lục I có thể do hội nghị này thông qua với đa số 2/3 các Bên tham gia Nghị định thư có mặt và bỏ phiếu.
4. Nước lưu chiểu phải thông báo cho các Bên tham gia Nghị định thư và các Bên tham gia các Công ước mọi sửa đổi đã được thông qua như vậy. Việc bổ sung sẽ coi như được chấp nhận sau khi hết thời gian một năm kể từ ngày có thông báo, trừ phi nếu trong thời gian đó có tuyên bố không chấp nhận bổ sung của ít nhất là 1/3 các Bên tham gia Nghị định thư, thông báo cho nước lưu chiểu.
5. Một bổ sung được coi là được chấp nhận theo đoạn 4 sẽ có hiệu lực 3 tháng sau khi có sự chấp nhận của tất cả các Bên tham gia Nghị định thư, trừ các Bên tuyên bố không chấp nhận theo đoạn này. Mọi Bên tuyên bố như vậy có thể rút lại tuyên bố đó bất cứ lúc nào, và trong trường hợp đó, điều bổ sung sẽ có hiệu lực đối với Bên này ba tháng sau khi rút lại tuyên bố.
6. Nước lưu chiểu phải thông báo cho các Bên tham gia Nghị định thư và các Bên tham gia các Công ước việc có hiệu lực của mọi sửa đổi, các Bên bị ràng buộc bởi

sửa đổi đó, ngày có hiệu lực đối với mỗi Bên, những tuyên bố không chấp nhận theo đoạn 4 và rút lại những tuyên bố như vậy.

Điều 99. Bãi bỏ

1. Trong trường hợp một Bên tham gia Nghị định thư bãi bỏ Nghị định thư này, việc bãi bỏ chỉ có hiệu lực sau một năm kể từ khi nhận được văn kiện bãi bỏ. Tuy nhiên nếu hết một năm, Bên bãi bỏ bị rơi vào tình huống nêu ở Điều 1, thì hiệu lực của việc bãi bỏ phải bị hoãn lại cho đến khi chấm dứt xung đột vũ trang hay sự chiếm đóng và trong mọi trường hợp, chừng nào mà việc trả lại tự do vĩnh viễn và hồi hương hay định cư những người được Công ước hay Nghị định thư này bảo hộ chưa hoàn tất.
2. Việc bãi bỏ phải được thông báo bằng văn bản cho nước lưu chiều và nước lưu chiều sẽ thông báo cho tất cả các Bên tham gia Nghị định thư thông báo đó.
3. Việc bãi bỏ chỉ có hiệu lực đối với Bên tuyên bố bãi bỏ.
4. Không có sự bãi bỏ nào theo như Điều 1 có thể ảnh hưởng đến những nghĩa vụ liên quan đến cuộc xung đột vũ trang mà Bên bãi bỏ đã đảm nhận theo tinh thần của Nghị định thư này đối với mọi hành động xảy ra trước khi việc tuyên bố bãi bỏ này có hiệu lực.

Điều 100. Thông báo

Nước lưu chiều phải thông báo cho các Bên tham gia Nghị định thư cũng như các Bên tham gia các Công ước dù ký hay không ký Nghị định thư này:

1. Các nước đã ký vào Nghị định thư này và các văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập đã lưu chiều theo Điều 93 và 94,
2. Ngày tháng Nghị định thư này có hiệu lực theo Điều 95,
3. Những thông báo và tuyên bố nhận được theo các Điều 84, 90, 97,
4. Những tuyên bố nhận được theo đoạn 3 Điều 96 mà phải được thông báo bằng những cách thức nhanh nhất,
5. Những sự bãi bỏ được thông báo theo Điều 99.

Điều 101. Việc đăng ký

1. Sau khi có hiệu lực, Nghị định thư này phải được Nước lưu chiều gửi cho Ban Thư ký Liên Hợp Quốc để đăng ký và công bố theo Điều 102 của Hiến chương Liên Hợp Quốc.

2. Nước lưu chiều phải thông báo cho Ban Thư ký Liên Hợp Quốc mọi văn kiện phê chuẩn, gia nhập và bãi bỏ đối với Nghị định thư này mà họ có thể nhận được

Điều 102. Các văn bản chính thức

Bản gốc của Nghị định thư này mà các văn bản bằng các thứ tiếng Anh, Ả-rập, Trung Quốc, Tây Ban Nha, Pháp và Nga, đều là văn bản chính thức phải được lưu chiều và nước lưu chiều phải gửi các bản sao hợp thức cho tất cả các Bên tham gia Công ước.

NGHỊ ĐỊNH THƯ (II) BỔ SUNG CÁC CÔNG ƯỚC GENEVA NGÀY 12/8/1949 VỀ BẢO HỘ NẠN NHÂN TRONG CÁC CUỘC XUNG ĐỘT VŨ TRANG KHÔNG CÓ TÍNH CHẤT QUỐC TẾ

LỜI NÓI ĐẦU

Các Bên ký kết,

Nhắc lại rằng, các nguyên tắc nhân đạo quy định trong Điều 3 chung của các Công ước Geneva ngày 12/8/1949 là nền tảng cho việc tôn trọng con người trong các cuộc xung đột vũ trang không có tính chất quốc tế,

Đồng thời nhắc lại rằng, các văn kiện quốc tế về nhân quyền là sự bảo hộ cơ bản cho con người;

Nhấn mạnh sự cần thiết phải có sự bảo hộ tốt hơn đối với các nạn nhân trong các cuộc xung đột vũ trang này;

Nhắc lại rằng, ngay cả trong các trường hợp không được quy định trong pháp luật hiện hành thì con người vẫn phải được bảo hộ theo các nguyên tắc nhân đạo và sự thúc giục của lương tri.

Đã thỏa thuận như sau:

PHẦN 1: PHẠM VI ÁP DỤNG CỦA NGHỊ ĐỊNH THƯ

Điều 1. Phạm vi áp dụng đối với các cuộc xung đột

- Để phát triển và bổ sung Điều 3 chung của các Công ước Geneva ngày 12/8/1949 nhưng không làm thay đổi các điều kiện áp dụng hiện hành của nó, Nghị định thư này sẽ áp dụng cho tất cả các cuộc xung đột vũ trang ngoài phạm vi của Điều 1 Nghị định thư bổ sung các Công ước Geneva ngày 12/8/1949 về Bảo hộ Nạn nhân chiến tranh trong các cuộc xung đột vũ trang có tính chất quốc tế (Nghị định thư I) và diễn ra trên lãnh thổ của một Bên ký kết giữa các lực lượng vũ trang của Bên đó với các lực lượng vũ trang li khai hoặc nhóm vũ trang có tổ chức đặt dưới sự chỉ huy có trách nhiệm, thực hiện việc kiểm soát một phần lãnh thổ đủ rộng để tiến hành các hoạt động quân sự thường xuyên có phối hợp và áp dụng được Nghị định thư này.
- Nghị định thư này sẽ không áp dụng đối với các tình trạng lộn xộn và căng thẳng nội bộ, như bạo loạn và các hành động bạo lực lẻ tẻ, riêng rẽ và các hành động khác tương tự mà không

phải là các cuộc xung đột vũ trang.

Điều 2. Phạm vi áp dụng đối với cá nhân

1. Nghị định thư này sẽ được áp dụng đối với tất cả những người bị ảnh hưởng bởi các cuộc xung đột vũ trang định nghĩa trong Điều 1, không có bất cứ một sự phân biệt bất lợi nào dựa trên cơ sở chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc chính kiến khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, của cải, dòng dõi hoặc các địa vị khác, hoặc bất kỳ tiêu chuẩn nào tương tự như vậy (sau đây gọi là "sự phân biệt bất lợi").
2. Khi cuộc xung đột vũ trang kết thúc, tất cả những người bị tước đoạt hoặc bị hạn chế tự do vì các lý do liên quan tới cuộc xung đột cũng như những người sau cuộc xung đột bị tước đoạt hoặc bị hạn chế tự do vì các nguyên nhân tương tự, phải được hưởng sự bảo hộ của các Điều 5 và 6 cho tới khi việc tước đoạt hoặc hạn chế tự do nói trên chấm dứt.

Điều 3. Không can thiệp

1. Không một quy định nào trong Nghị định thư này được viện dẫn nhằm mục đích làm phương hại tới chủ quyền của một quốc gia hoặc trách nhiệm của chính phủ thông qua các biện pháp chính đáng để duy trì hoặc thiết lập lại trật tự và luật pháp tại quốc gia đó, hoặc bảo vệ sự thống nhất dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.
2. Không một quy định nào trong Nghị định thư này được viện dẫn để biện minh cho việc can thiệp trực tiếp hoặc gián tiếp, với bất cứ lý do gì, vào cuộc xung đột vũ trang hoặc công việc đối nội hay đối ngoại của một Bên ký kết ở lãnh thổ nơi xảy ra xung đột.

PHẦN 2: ĐỐI XỬ NHÂN ĐẠO

Điều 4. Các đảm bảo cơ bản

1. Tất cả những người không trực tiếp hoặc đã ngừng tham gia chiến sự, bất kể có bị hạn chế tự do hay không, phải được hưởng sự tôn trọng về nhân thân, danh dự, tín ngưỡng và thực hành tôn giáo. Trong mọi hoàn cảnh, họ đều được đối xử nhân đạo, không có bất cứ sự phân biệt bất lợi nào. Nghiêm cấm việc ra lệnh tàn sát không để ai sống sót.
2. Các hành động sau đây nhằm vào những người nêu trong khoản 1 phải bị nghiêm cấm ở mọi lúc, mọi nơi, mà không gây tổn hại cho các quy định chung đã nêu trên:
 - a. Dùng bạo lực xâm phạm tới tính mạng, sức khỏe, an ninh thể chất và tinh thần của cá nhân, đặc biệt là việc giết chóc cũng như đối xử dã man như tra tấn, làm khuyết tật hoặc các hình thức nhục hình khác.
 - b. Trừng phạt tập thể,
 - c. Bắt giữ làm con tin,
 - d. Hành động khủng bố,
 - e. Xúc phạm nhân phẩm, nhất là việc đối xử ô nhục, làm mất phẩm giá con người, hãm hiếp, cưỡng bức mại dâm và bất cứ hình thức hành hung nào về tình dục,

- f. Chiếm hữu nô lệ, buôn bán nô lệ dưới mọi hình thức,
 - g. Cướp phá,
 - h. Đe dọa tiến hành bất kỳ hành vi nào nói trên.
3. Trẻ em phải được hưởng sự chăm sóc, giúp đỡ thiết yếu, đặc biệt là:
- a. Được tiếp nhận sự giáo dục, kể cả giáo dục về tôn giáo và đạo lý phù hợp với mong muốn của cha mẹ chúng, hoặc những người chịu trách nhiệm chăm sóc chúng trong trường hợp vắng cha mẹ,
 - b. Phải tiến hành mọi biện pháp thích hợp để tạo thuận lợi cho việc đoàn tụ những gia đình đang tạm thời bị ly tán,
 - c. Trẻ em dưới 15 tuổi không bị tuyển mộ vào các lực lượng vũ trang và cũng không được phép tham gia vào chiến sự,
 - d. Sự bảo hộ đặc biệt đối với trẻ em dưới 15 tuổi nêu trong Điều này vẫn được áp dụng khi chúng tham gia trực tiếp vào chiến sự, bất chấp các quy định ở phần (c) và bị bắt giữ,
 - e. Nếu cần thiết và khi nào có thể được với sự đồng ý của cha mẹ hoặc những người chịu trách nhiệm chính về việc chăm sóc chúng theo luật pháp hoặc tập quán, các biện pháp phải được tiến hành để tạm thời đưa các trẻ em từ khu vực đang có chiến sự tới nơi an toàn hơn trong nước và bảo đảm rằng các trẻ em đó được đi kèm bởi những người chịu trách nhiệm về sự an toàn và an sinh của chúng.

Điều 5. Những người bị hạn chế tự do

1. Ngoài quy định của Điều 4, các điều tối thiểu sau đây phải được tôn trọng đối với những người bị tước đoạt tự do vì những lý do liên quan tới cuộc xung đột vũ trang, dù họ đang bị quản thúc hay giam giữ:
- a. Những người bị thương, bị bệnh phải được đối xử theo Điều 7,
 - b. Những người nói trên ở khoản này, tương tự như dân địa phương, phải được cung cấp lương thực, nước uống, được đảm bảo về sức khỏe, vệ sinh và bảo vệ chống lại các khó khăn về khí hậu và hiểm họa của cuộc xung đột vũ trang,
 - c. Họ được phép nhận cứu trợ của cá nhân và tập thể,
 - d. Họ được phép hành đạo, và khi có yêu cầu nếu thích hợp, được phép nhận sự giúp đỡ tinh thần của những người thực hiện các chức phận tôn giáo như giáo sĩ tuyên úy,
- Nếu buộc phải làm việc, họ được hưởng các điều kiện làm việc và các đảm bảo tương tự như dân địa phương.
2. Những người chịu trách nhiệm quản thúc hoặc giam giữ những người đề cập ở khoản 1, trong phạm vi thẩm quyền của mình, phải tôn trọng các quy định sau đây với những người nói trên:
- a. Trừ trường hợp nam và nữ cùng một gia đình được ở chung, phụ nữ phải được giữ ở những nơi tách biệt với nam giới và chịu sự giám sát trực tiếp của nữ giới.
 - b. Họ được phép gửi và nhận thư, bưu thiếp; nhà chức trách có thẩm quyền có thể hạn chế số

lượng nếu thấy cần thiết;

c. Nơi quản thúc và giam giữ không được đặt gần nơi đang có chiến sự.

Những người quy định trong khoản 1 phải được sơ tán khi nơi quản thúc hoặc giam giữ họ trở nên đặc biệt nguy hiểm do cuộc xung đột vũ trang, nếu việc sơ tán họ có thể thực hiện trong các điều kiện đảm bảo an toàn;

d. Họ phải được hưởng quyền về thăm khám y tế,

e. Sức khỏe cũng như sự toàn vẹn về thể chất và tinh thần của họ không bị đe dọa bởi bất kỳ hành vi phi lý hoặc tặc trách nào. Do đó, cấm bắt buộc những người được nói tới trong Điều này phải chịu bất cứ thủ tục y tế nào mà tình trạng sức khỏe của họ không đòi hỏi, và không phù hợp với các tiêu chuẩn y tế được thừa nhận rộng rãi áp dụng cho những người tự do trong cùng những điều kiện y tế tương tự.

3. Những người không thuộc diện nêu ở khoản 1 nhưng bị hạn chế tự do vì những nguyên nhân liên quan tới cuộc xung đột vũ trang phải được đối xử nhân đạo theo Điều 4 và các khoản 1(a), (c) và (d) và 2(b) của điều này.

4. Nếu quyết định thả những người bị tước đoạt tự do thì những người ra quyết định đó phải tiến hành các biện pháp cần thiết để đảm bảo an toàn cho họ.

Điều 6. Khởi tố hình sự

1. Điều này áp dụng đối với việc khởi tố và trừng phạt các tội phạm hình sự liên quan tới cuộc xung đột vũ trang.

2. Không được tuyên án và thi hành bất kỳ hình phạt nào đối với những người phạm tội hình sự khi họ chưa được xét xử bởi một tòa án bảo đảm tính chất độc lập và công bằng, đặc biệt là:

a. Thủ tục tố tụng phải quy định là bị cáo được thông báo kịp thời về các chi tiết buộc tội, trước và trong khi xét xử được hưởng mọi quyền và biện pháp bào chữa cần thiết;

b. Không ai bị kết án vì những tội trạng không dựa trên cơ sở trách nhiệm hình sự cá nhân;

c. Không ai bị kết tội hình sự vì những hành vi hoặc sai sót theo quy định của luật pháp mà trong thời điểm xảy ra hành vi hoặc sai sót đó không phải là tội phạm hình sự. Đồng thời, không ai phải chịu hình phạt nặng hơn mức được áp dụng vào thời điểm phạm tội hình sự đó, nếu sau thời gian phạm tội, mà luật pháp quy định áp dụng hình phạt nhẹ hơn thì người phạm tội được hưởng hình phạt nhẹ hơn đó,

d. Người bị buộc tội hình sự phải được xem là vô tội cho tới khi tội của người đó được chứng minh theo luật pháp;

e. Người bị buộc tội được quyền có mặt khi xét xử mình;

f. Không ai bị bắt buộc phải làm chứng để buộc tội chính mình hoặc bắt ép thú tội.

3. Khi kết án, người bị kết tội phải được thông báo về quyền chống án và các quyền khác cũng như về thời hạn thực hiện các quyền đó.

4. Không được kết án tử hình đối với người dưới 18 tuổi khi họ phạm tội và không thi hành án tử hình đối với phụ nữ có thai hoặc các bà mẹ có con nhỏ.

5. Vào lúc kết thúc chiến sự, các nhà chức trách có thẩm quyền phải cố gắng tối đa để ban hành lệnh ân xá cho những người đã tham gia cuộc xung đột vũ trang hoặc bị tước đoạt tự do vì có liên quan tới cuộc xung đột, cho dù họ đã bị quản thúc hay giam giữ.

PHẦN 3: NGƯỜI BỊ THƯƠNG, BỊ BỆNH VÀ BỊ ĐẮM TÀU

Điều 7. Bảo hộ và chăm sóc

1. Tất cả những người bị thương, bị bệnh và bị đắm tàu, dù họ có hay không tham gia vào cuộc xung đột vũ trang, đều phải được tôn trọng và bảo hộ.
2. Trong mọi hoàn cảnh, họ phải được đối xử nhân đạo và trong chừng mực có thể được và với thời gian sớm nhất, họ phải nhận được sự quan tâm và chăm sóc y tế phù hợp với tình trạng sức khỏe của họ. Không được có bất kỳ sự phân biệt nào đối với họ dựa trên các lý do ngoài các tiêu chuẩn y tế.

Điều 8. Tìm kiếm

Khi hoàn cảnh cho phép và đặc biệt là sau các trận đánh, cần phải tiến hành kịp thời, bằng mọi biện pháp có thể được để tìm kiếm và thu nhận những người bị thương, bị bệnh và bị đắm tàu; bảo vệ họ khỏi bị cướp bóc và ngược đãi; bảo đảm cho họ được chăm sóc thích đáng; và tìm kiếm những người chết để thi thể họ không bị hủy hoại và được chôn cất tử tế.

Điều 9. Bảo hộ các nhân viên y tế và tôn giáo

1. Các nhân viên y tế và tôn giáo phải được tôn trọng và bảo hộ, và được cung cấp mọi sự giúp đỡ để thực hiện nhiệm vụ. Không được ép buộc họ làm những việc trái với sứ mệnh nhân đạo của họ.
2. Khi các nhân viên y tế làm nhiệm vụ, không được yêu cầu họ ưu tiên cho bất kỳ ai ngoài lý do về mặt y tế.

Điều 10. Bảo hộ chung đối với các nhiệm vụ y tế

1. Trong mọi hoàn cảnh, không được trừng phạt một người vì lẽ họ đã thực hiện các hoạt động y tế phù hợp với đạo lý y tế, dù người được hưởng lợi ích từ các hoạt động y tế đó là ai.
2. Những người tham gia hoạt động y tế sẽ không bị buộc phải làm hoặc tiến hành các công việc trái với quy định của đạo lý y tế hoặc các quy định nhằm bảo hộ quyền lợi của những người bị thương, bị ốm hoặc các quy định của Nghị định thư này; họ cũng không bị buộc phải từ bỏ những công việc phù hợp với các điều nói trên.
3. Nghĩa vụ có tính chất nghề nghiệp của những người tham gia các hoạt động y tế đối với các thông tin mà họ thu thập được liên quan tới những người bị thương, bị bệnh mà họ chăm sóc phải được tôn trọng, phù hợp với luật quốc gia.
4. Phù hợp với luật quốc gia, không được trừng phạt những người tham gia các hoạt động y tế vì lẽ họ từ chối hoặc không cung cấp các thông tin liên quan tới những người bị thương, bị bệnh mà họ đã hoặc đang chăm sóc.

Điều 11. Bảo hộ các đơn vị và phương tiện vận chuyển y tế

1. Bất cứ lúc nào, các đơn vị và phương tiện vận chuyển y tế đều phải được tôn trọng và bảo hộ và không phải là mục tiêu tấn công.
2. Sự bảo hộ dành cho các đơn vị và phương tiện vận chuyển y tế phải không bị đình chỉ trừ khi chúng bị sử dụng để tiến hành các hành động thù địch ngoài các chức năng nhân đạo. Tuy nhiên, sự bảo hộ chỉ bị đình chỉ sau khi đã có lời cảnh báo, và nếu thích hợp có ấn định một thời hạn hợp lý, sau khi sự cảnh báo đó vẫn không được lưu ý tới.

Điều 12. Biểu tượng phân biệt

Dưới sự chỉ dẫn của nhà chức trách có thẩm quyền hữu quan, biểu tượng phân biệt Chữ thập đỏ, Trăng lưỡi liềm đỏ hoặc Sư tử đỏ và Mặt trời đỏ trên nền trắng phải được các nhân viên y tế và tôn giáo, các đơn vị y tế trưng bày rõ ràng trên các phương tiện vận chuyển y tế. Dấu hiệu này phải được tôn trọng trong mọi hoàn cảnh và không bị sử dụng sai trái.

PHẦN 4: THƯỜNG DÂN

Điều 13. Bảo hộ thường dân

1. Thường dân và mỗi cá nhân dân sự đều được hưởng sự bảo hộ chung trước các hiểm họa xuất phát từ các hoạt động quân sự. Để việc bảo trợ có hiệu quả các quy tắc sau phải được tuân thủ trong mọi hoàn cảnh.
2. Không được coi thường dân cũng như mỗi cá nhân dân sự là đối tượng tấn công. Cấm các hành vi bạo lực hoặc đe dọa dùng bạo lực với mục đích chính là gieo rắc sự sợ hãi trong thường dân.
3. Thường dân được hưởng sự bảo hộ quy định trong phần này, trừ phi và trong lúc họ tham gia trực tiếp vào chiến sự.

Điều 14. Bảo hộ các vật dụng thiết yếu đối với sự sống còn của thường dân

Cấm sử dụng việc để cho thường dân chết đói như một biện pháp chiến tranh. Vì vậy, cấm tấn công, phá hủy, lấy đi hoặc làm cho vô dụng các vật dụng thiết yếu đối với sự sống còn của thường dân, như lương thực, khu vực canh tác để sản xuất lương thực, cây trồng, vật nuôi, các công trình cấp nước và thủy lợi.

Điều 15. Bảo vệ các công trình và các cơ sở có sức mạnh nguy hiểm

Các công trình hoặc cơ sở có sức mạnh nguy hiểm như đập nước, đê điều và các nhà máy điện hạt nhân không được coi là mục tiêu tấn công, ngay cả khi chúng là mục tiêu quân sự, nếu như việc tấn công có thể giải phóng sức mạnh nguy hiểm và gây ra những thiệt hại nghiêm trọng cho thường dân.

Điều 16. Bảo vệ các tài sản văn hóa và nơi thờ cúng

Phù hợp với các quy định của Công ước La-hay ngày 14/5/1954 về bảo vệ các tài sản văn hóa trong cuộc xung đột vũ trang, cấm tiến hành các hoạt động thù địch nhằm vào các công trình lịch sử, tác phẩm nghệ thuật hoặc nơi thờ cúng là các di sản văn hóa hoặc tinh thần của các dân tộc, và cấm sử dụng chúng để hỗ trợ cho mục đích quân sự.

Điều 17. Cấm việc di chuyển cưỡng bức thường dân

1. Cấm ra lệnh di chuyển thường dân vì lý do liên quan tới cuộc xung đột trừ trường hợp vì an ninh của thường dân hoặc vì lý do bắt buộc về quân sự. Nếu buộc phải tiến hành di chuyển thì phải tiến hành mọi biện pháp có thể để thường dân được tiếp nhận các điều kiện thỏa đáng về nơi ở, vệ sinh, sức khỏe, an toàn và dinh dưỡng.
2. Không được cưỡng bức thường dân rời bỏ quê hương vì các lý do liên quan tới cuộc xung đột.

Điều 18. Các tổ chức và hoạt động cứu trợ

1. Các tổ chức cứu trợ nằm trong lãnh thổ một Bên ký kết như Chữ thập đỏ (Trăng lưỡi liềm đỏ, Sư tử và Mặt trời đỏ), có thể cung cấp dịch vụ để thực hiện các chức năng truyền thống đối với nạn nhân của cuộc xung đột vũ trang. Thường dân có thể tự thu nhận và chăm sóc những người bị thương, bị bệnh và bị đắm tàu theo sáng kiến riêng của mình.
2. Nếu thường dân đang phải chịu khổ cực quá mức do thiếu các nguồn cung cấp thiết yếu cho sự sống còn của họ, chẳng hạn như lương thực và y tế, thì với sự đồng ý của Bên ký kết hữu quan các hoạt động cứu trợ mang tính chất nhân đạo và vô tư phải được tiến hành không có sự phân biệt bất lợi.

PHẦN 5: CÁC ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 19. Phổ biến

Nghị định thư này cần được phổ biến càng rộng rãi càng tốt.

Điều 20. Ký kết

Sáu tháng sau khi ký Định ước cuối cùng, Nghị định thư này sẽ được mở cho các Bên tham gia các Công ước ký trong thời hạn 12 tháng.

Điều 21. Phê chuẩn

Nghị định thư này phải được phê chuẩn càng sớm càng tốt. Văn kiện phê chuẩn sẽ được lưu chiếu ở Hội đồng Liên bang Thụy Sĩ, là nước lưu chiếu các Công ước.

Điều 22. Gia nhập

Nghị định thư này sẽ đề nghị các Bên tham gia các Công ước nhưng chưa ký Nghị định thư này gia nhập. Các văn kiện gia nhập sẽ được lưu chiếu tại Nước lưu chiếu.

Điều 23. Bắt đầu hiệu lực

1. Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau sáu tháng kể từ khi có hai văn kiện phê chuẩn hoặc gia nhập được lưu chiếu.
2. Đối với các Bên tham gia các Công ước sau này mới phê chuẩn hay gia nhập Nghị định thư, thì Nghị định thư này sẽ có hiệu lực sau 6 tháng kể từ khi Bên đó nộp lưu chiếu văn kiện phê chuẩn hay gia nhập của mình.

Điều 24. Sửa đổi

1. Mỗi Bên ký kết có thể đề nghị sửa đổi Nghị định thư này. Văn bản đề nghị sửa đổi sẽ gửi cho

nước lưu chiều, và sau khi tham khảo ý kiến tất cả các Bên ký kết và Ủy ban Chữ thập đỏ Quốc tế, nước lưu chiều sẽ quyết định về sự cấp thiết triệu tập một hội nghị để xem xét đề nghị sửa đổi.

2. Nước lưu chiều sẽ mời tất cả các Bên ký kết cũng như các Bên tham gia các Công ước dù ký hay không ký Nghị định thư này, tham dự hội nghị nói trên.

Điều 25. Bãi ước

1. Trong trường hợp một Bên ký kết hủy bỏ sự tham gia của mình đối với Nghị định thư này, việc hủy bỏ đó chỉ có hiệu lực sáu tháng sau khi nhận được văn kiện hủy bỏ. Tuy nhiên, nếu sau thời hạn sáu tháng mà Bên hủy bỏ bị rơi vào tình huống nêu ở Điều 1, thì việc hủy bỏ chỉ có hiệu lực sau khi kết thúc cuộc xung đột vũ trang. Những người bị tước đoạt hoặc hạn chế tự do vì lý do liên quan tới cuộc xung đột vẫn tiếp tục được hưởng các quy định của Nghị định thư này cho đến khi họ được trả tự do.
2. Việc bãi ước phải được thông báo bằng văn bản cho Nước lưu chiều và Nước lưu chiều sẽ thông báo cho tất cả các Bên ký kết.

Điều 26. Thông báo

Nước lưu chiều sẽ thông báo cho các Bên ký kết cũng như các Bên tham gia các Công ước, dù ký hay không ký Nghị định thư này, về:

1. Những văn kiện ký kết Nghị định thư này và việc lưu chiều các văn kiện phê chuẩn và gia nhập theo các Điều 21 và 22;
2. Ngày Nghị định thư này bắt đầu có hiệu lực theo Điều 23; và
3. Các thông báo và tuyên bố nhận được theo Điều 24.

Điều 27. Việc đăng ký

1. Sau khi có hiệu lực, Nghị định thư này sẽ được Nước lưu chiều chuyển tới Ban Thư ký Liên Hợp Quốc để đăng ký và công bố theo Điều 102 của Hiến chương Liên Hợp Quốc.
2. Nước lưu chiều cũng sẽ thông báo cho Ban Thư ký Liên Hợp Quốc về tất cả các phê chuẩn và gia nhập Nghị định thư này mà nước lưu chiều đã nhận được.

Điều 28. Văn bản chính thức

Văn bản gốc của Nghị định thư này bằng các thứ tiếng Ả-rập, Trung Quốc, Anh, Pháp, Nga và Tây Ban Nha đều có giá trị như nhau sẽ được Nước lưu chiều lưu trữ và Nước lưu chiều sẽ gửi những bản sao hợp thức cho tất cả các Bên tham chiến.